

Nguyễn Thiện Giáp

TỪ và NHẬN DIỆN TỪ
tiếng Việt



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

NGUYỄN THIỆN GIÁP

**TỪ VÀ NHẬN DIỆN TỪ
TIẾNG VIỆT**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 1996

LỜI NÓI ĐẦU

Từ là một trong những khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học. Khi nghiên cứu bất cứ một ngôn ngữ nào người ta cũng không thể lảng tránh việc xác định đơn vị này. Tuy nhiên, đây là một trong những vấn đề khó nhất của ngôn ngữ học vì trong lí thuyết đại cương chưa có quan niệm thống nhất về khái niệm từ, đồng thời ở những loại hình ngôn ngữ khác nhau, ở mỗi ngôn ngữ khác nhau, từ cũng có những đặc điểm riêng của mình. Điều đó giải thích tại sao những cuộc tranh cãi về từ trong ngôn ngữ học đã diễn ra thường xuyên. Với lẽ đó, vấn đề "từ" trong tiếng Việt là một vấn đề thuộc lí luận cơ bản, có tính chất muôn thuở, không bao giờ cũ và rất quan trọng vì toàn bộ hệ thống miêu tả ngôn ngữ phụ thuộc vào nó. Do nhu cầu miêu tả từ vựng tiếng Việt một cách hệ thống, chúng tôi đã nhiều năm nghiên cứu vấn đề từ. Trong công trình này, chúng tôi cung cấp những tri thức lí luận ngôn ngữ học kinh điển cũng như hiện đại về vấn đề từ; sử dụng chúng như những công cụ để thẩm định, đánh giá lại những quan niệm về từ đã có của tiếng Việt; cố gắng đưa ra một giải pháp mà chúng tôi nghĩ là thỏa đáng hơn.

Dường như bất cứ ai nghiên cứu tiếng Việt đều suy nghĩ về vấn đề từ, nhưng trực tiếp hơn, hiển ngôn hơn là các nhà từ điển học, từ vựng học và ngữ pháp học. Trước năm 1945, quan niệm bao trùm trong giới Việt ngữ học là "tiếng Việt là tiếng đơn âm, mỗi từ là một âm tiết", ít ai nghĩ ngờ cái chân lí hiển nhiên đó. Nhưng từ năm 1954 trở đi, khi lí thuyết ngôn ngữ học được truyền bá rộng rãi ở Việt Nam, trong các Trường đại học, các Viện nghiên cứu, người ta bắt đầu nhận thức lại vấn đề này. Các khái niệm từ đơn, từ ghép, từ đa tiết, v.v... được áp dụng rộng rãi. Và suốt mấy chục năm qua, những khái niệm này đã được truyền bá cho toàn xã hội. Quan niệm bao trùm trong giới nghiên cứu cũng như xã hội lúc này là: tiếng Việt cũng có từ đơn, từ ghép,

từ đa tiết như các ngôn ngữ châu Âu. Cái nhận định "tiếng Việt là tiếng đơn âm, mỗi từ là một âm tiết" trước đây bị coi là áu trĩ, phản ánh quan niệm của những người chưa thấm nhuần lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại. Nhưng thừa nhận từ đơn, từ ghép trong tiếng Việt, suốt mấy chục năm ròng các nhà Việt ngữ học lúng túng không làm sao phân định được rạch ròi từ đơn và hình vị, từ ghép và cụm từ tự do, từ đa tiết, từ ghép và cụm từ cố định. Đây là một trong những nguyên nhân đẩy học sinh vào tình trạng phải thốt lên "phong ba bão táp không bằng ngữ pháp Việt Nam". Trong giáo trình "Từ vựng tiếng Việt" do Trường đại học Tổng hợp Hà Nội in năm 1978, chúng tôi nêu trở lại quan điểm mỗi từ là một âm tiết. Trong bối cảnh lúc ấy, tiếng nói của chúng tôi chưa được chú ý lắm. Nhưng rồi cùng với quan niệm tính phân tiết của từ, quan niệm hình vị trùng với âm tiết của Giáo sư Nguyễn Tài Căn, giới Việt ngữ học đã xem xét lại vấn đề một cách nghiêm túc. Nửa đầu những năm 80, tạp chí "Ngôn ngữ" đã mở cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa "tiếng", "từ" và "hình vị" trong tiếng Việt. Bản thân tôi cũng đóng góp cho cuộc tranh luận đó một luận án phó tiến sĩ, bảo vệ năm 1983, với đề tài "Vấn đề phân định ranh giới trong những đơn vị thường được gọi là từ của tiếng Việt". Từ đó đến nay, chúng tôi tiếp tục thu thập thêm những dữ liệu ngôn ngữ cần thiết, nghiên cứu kĩ những ý kiến chưa tán đồng cũng như những ý kiến tán đồng, đồng thời trang bị thêm những cơ sở lí luận mới với hi vọng giải quyết vấn đề có sức thuyết phục hơn.

Về mặt lí luận, phương pháp tiếp cận vấn đề là rất quan trọng. Chọn cách tiếp cận coi từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ như truyền thống ngôn ngữ học đã làm hay chọn cách tiếp cận của ngôn ngữ học miêu tả Mi coi trọng vai trò của âm vị, hình vị và kết cấu, còn từ chỉ đóng vai trò thứ yếu? Chúng tôi thiên về cách tiếp cận thứ nhất. Coi từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, cần phải khảo sát nó một cách toàn diện từ các mặt khác nhau, đồng thời phải chú ý đến đặc điểm của từ trong từng ngôn ngữ. Cố gắng tránh khuynh hướng nhấn mạnh mặt nội dung của từ mà coi nhẹ mặt hình thức của nó. Trong việc nhận diện các đơn vị ngôn ngữ, đặc trưng về hình thức của các đơn

vị ngôn ngữ đóng vai trò cực kì quan trọng. Khi xác định cấu tạo ngôn ngữ nào đó là từ của tiếng Việt phải căn cứ vào những quan hệ đối lập trong nội bộ hệ thống tiếng Việt mà xem xét chứ không để cho những nhân tố ngoài hệ thống chi phối. Như ta đã biết, từ vựng của bất cứ ngôn ngữ nào trong một giai đoạn lịch sử nhất định không phải là một khối thuần nhất. Vì vậy, phương pháp tiếp cận hệ thống cần gắn với phương pháp phân biệt tâm và biên. Chúng ta chỉ có thể định nghĩa đúng về từ nếu trong định nghĩa đó có sự phản ánh hữu cơ tất cả những tiêu chí khu biệt cơ bản của từ, dù để phân biệt nó với đơn vị ngôn ngữ khác. Một điều rất quan trọng đối với việc giải quyết vấn đề từ là phải tính đến những hiện tượng quá độ khác nhau. Ngoài ra, các từ khác nhau có thể là từ ở mức độ khác nhau. Hiện tượng mới nhìn tưởng như mâu thuẫn này không những đúng về bản chất mà còn rất quan trọng đối với phương pháp luận. Bởi vì trong việc nhận diện các từ cần phải xác định toàn bộ những đặc trưng khu biệt riêng rẽ có thể có, tiêu biểu đối với từ. Những cấu tạo có tất cả các nét khu biệt là những từ điển hình, những từ có tính chất từ nhất. Những cấu tạo khác mặc dù thiếu hàng loạt những đặc trưng vốn có đối với các từ điển hình, nhưng chúng vẫn là các từ, miễn là chúng có một số tối thiểu nhất định các đặc trưng của từ. Tất nhiên, đối với mỗi kiểu từ khác nhau, số tối thiểu các đặc trưng có thể là khác nhau, nhưng với tính cách tổng thể của những đặc trưng nhất định thì nó hoàn toàn không có đối với các đơn vị ngôn ngữ học khác. Khi xác định những tiêu chuẩn để nhận diện từ tiếng Việt, chúng tôi chú ý đến cả những tiêu chí thể hiện tính tách rời của từ lẫn những tiêu chí thể hiện tính đồng nhất của từ. Sau khi trình bày các tiêu chí nhận diện, chúng tôi xem xét, đánh giá từng cấu tạo ngôn ngữ cụ thể trong tiếng Việt xem chúng thỏa mãn các tiêu chuẩn về từ như thế nào, đồng thời đặc biệt quan tâm đến cách xử lí những cấu tạo ngôn ngữ có tính chất trung gian.

Cách nhận diện từ và miêu tả hệ thống từ vựng tiếng Việt trong công trình này có thể chưa được tất cả mọi người chấp nhận, nhưng chúng tôi mạnh dạn trình bày vì nghĩ rằng nó chẳng những không

trái với lí luận ngôn ngữ học đại cương mà còn phù hợp với truyền thống ngữ văn của ta từ trước tới nay. Rất mong nhận được sự đánh giá, thẩm định sáng suốt của các nhà nghiên cứu và đồng đạo bạn đọc. Nhân dịp này, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến các bạn đồng nghiệp gần xa đã cổ vũ, động viên chúng tôi kiên trì theo đuổi công việc của mình, đặc biệt là GS.TS. Nguyễn Lai, PGS. PTS. Nguyễn Đức Tôn đã dành thời gian đọc bản thảo và góp cho chúng tôi nhiều ý kiến quý báu. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà xuất bản Giáo dục đã tạo mọi điều kiện để công trình sớm được ra mắt bạn đọc.

Hà Nội, ngày 1-5-1996

GS. PTS. NGUYỄN THIÊN GIAP

CHƯƠNG MỘT

NHỮNG QUAN NIỆM KHÁC NHAU VỀ TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

Cái đơn vị tồn tại hiển nhiên nhất đối với mỗi người nói tiếng Việt hiện nay là "tiếng" hay "chữ". Thí dụ: *ăn, nói, đẹp, sẽ, đang, sơn, thùy* v.v... Những đơn vị như vậy được gọi là "tiếng" bởi vì mỗi tiếng bao giờ cũng phát ra một hơi, và có mang một thanh điệu nhất định, tức là trùng với một âm tiết; được gọi là "chữ" bởi vì từ chữ nôm trước đây, cho đến chữ quốc ngữ hiện nay, mỗi tiếng bao giờ cũng viết rời thành một chữ. Đọc một câu thơ, một đoạn văn hay nghe một câu nói, chúng ta có thể xác định dễ dàng câu thơ, đoạn văn hay câu nói đó có bao nhiêu chữ hoặc có bao nhiêu tiếng. Thí dụ *Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông* là có tám chữ hay tám tiếng cả thảy.

Đọc các văn bản thuộc các phong cách ngôn ngữ khác nhau chúng ta có thể bắt gặp những loại tiếng khác nhau như:

1- *bâng* và *khuâng*, trong *bâng khuâng*, *bồ* và *hòn* trong *bồ hòn*, *đuôi* và *uơi* trong *đuôi uơi*, *may* và *ô* trong *may ô*, *xà* và *phòng* trong *xà phòng*, *hỗn* và *hển* trong *hỗn hển* v.v... Đây là

những tiếng tự thân không có nghĩa.

2- *nhách* trong *dai nhách*, *lùng* trong *lạnh lùng*, *búa* trong *chợ búa*, *dai* trong *dắt dai*, *hấu* trong *dưa hấu*, *nghiền* trong *nhắm nghiền* v.v... Đây là những tiếng chỉ kết hợp trực tiếp với một tiếng có ý nghĩa khác (chẳng hạn: *nhách* chỉ kết hợp với *dai*), cho nên rất khó xác định ý nghĩa của chúng.

3- *quốc* và *kì* trong *quốc kì*, *thủy* và *chiến* trong *thủy chiến*, *cận* và *thị* trong *cận thị*, *củ* và *nhân* trong *củ nhân*, v.v... Đây là những tiếng Hán - Việt, có ý nghĩa thực.

4- *đã*, *sẽ*, *đang*, *không*, *chưa*, *vấn*, *cứ*, *vì*, *nếu*, *nhưng*, *ối*, *ái*, *nhỉ*, *nhé*, v.v... Đây là những tiếng có ý nghĩa hư, không hoạt động tự do.

5- *bàn*, *ghế*, *trâu*, *bò*, *núi*, *sông*, *bố*, *mẹ*, *đi*, *đứng*, *buồn*, *vui*, *yêu*, *ghét*, *xinh*, *to*, *cay*, *mặn*, v.v... Đây là những tiếng có ý nghĩa thực, hoạt động tự do.

Những đơn vị do tiếng kết hợp với tiếng mà thành rất đa dạng và phức tạp, có thể thuộc từ vựng, có thể thuộc cú pháp. Trên các văn bản, chúng ta thường gặp những kiểu tổ hợp tiếng như sau⁽¹⁾:

6- *đuôi ương*, *bù nhìn*, *bồ hóng*, *mà cả*, *xà phòng*, *may ô*, *chấu chuộc*, *ẻnh ương*, v.v... Đây là những tổ hợp gồm những tiếng đều tự thân không có nghĩa.

7- *lác đác*, *bâng khuâng*, *hỗn hển*, *lao đao*, *lưa thưa*, *rung rinh*, *loay hoay*, *tùm tùm*, v.v... Đây là những tổ hợp có quan hệ

(1) Chúng tôi đánh số từ 6, tiếp theo 5 kiểu tiếng ở trên để tiện đưa vào bảng tổng hợp sẽ trình bày ở sau.

láy âm, trong đó, có những tổ hợp còn có tiếng hoạt động tự do (chẳng hạn: *thưa* trong *lúa thưa*), có những tổ hợp không có tiếng nào hoạt động tự do (chẳng hạn: *lác* và *đác* trong *lác đác*).

8- *oa oa, oang oang, hu hu, dùng dùng, ào ào, v.v..* Đây là những tổ hợp gồm những tiếng tượng thanh được lặp lại hoàn toàn, v.v...

9- *vui vẻ, đẹp đẽ, khách khứa, rõ ràng, đất đai, lạnh lẽo, rục rĩ, v.v...* Đây là những tổ hợp trùng nhau ở âm đầu, một tiếng có nghĩa rõ ràng, một tiếng mờ nghĩa.

10- *chợ búa, dưa hấu, đồ au, dai nhách, xanh lè, nhắm nghiền, v.v...* Đây là những tổ hợp gồm một tiếng có ý nghĩa rõ ràng và một tiếng có khả năng kết hợp rất hạn chế.

11- *quốc kì, ái quốc, thanh danh, thủy chiến, cận thị, củ nhân, đại nhân, sĩ phu, thị phi, trường thiên, v.v...* Đây là những tổ hợp gồm những tiếng Hán-Việt.

12- *khôn ngoan, sức lực, dấu vết, buôn bán, phải trái, khó dễ, rọu chè, nhà cửa, v.v...* Đây là những tổ hợp gồm những tiếng độc lập kết hợp với nhau theo quan hệ đẳng lập.

13- *hoà hồng, cá thu, rau thơm, máy tiện, xe đạp, cà chua, đánh đố, dễ tính, mát tay, vui lòng, v.v...* Đây là những tổ hợp gồm những tiếng độc lập, kết hợp với nhau theo quan hệ chính phụ.

14- *nỗi buồn, niềm vui, nhà văn, nhà thơ, trường phòng, trường xóm, v.v...* Đây là những tổ hợp trong đó có một tiếng mang ý nghĩa khá trừu tượng, tương tự như nghĩa của các bản phụ tố.

15- *mẹ tròn con vuông, chó ngáp phải ruồi, nước đổ lá khoai, xanh vỏ đỏ lòng, chùa đất Phật vàng, v.v...* Đây là những tổ hợp thường được gọi là thành ngữ.

16- *có công mài sắt có ngày nên kim, kiến tha lâu cũng đầy tổ, ăn quả nhớ kẻ trồng cây, v.v...* Đây là những tổ hợp thường được gọi là tục ngữ.

17- *ăn cơm, mặt trời mọc, chạy nhanh, gió thổi, đi Huế, v.v...* Đây là những cụm từ tự do.

Các khái niệm "từ", "từ đơn", "từ ghép", v.v... mới được vận dụng vào tiếng Việt trong thời gian gần đây. Bản thân mỗi thuật ngữ này trong các tài liệu về tiếng Việt biểu thị những đối tượng không hoàn toàn trùng nhau. Có thể hình dung những sự khác nhau chủ yếu trong cách quan niệm về từ của tiếng Việt bằng cách chỉ ra cách xử lí của mỗi tác giả đối với 17 loại đơn vị kể trên. (Xem bảng 1 - NHỮNG QUAN NIỆM KHÁC NHAU VỀ TỪ CỦA TIẾNG VIỆT).

Trong bảng các quan niệm khác nhau về từ của tiếng Việt chúng tôi không thể nêu tất cả các tác giả đã bàn về từ của tiếng Việt, mà chỉ chọn một số tác giả tiêu biểu, có những ý kiến khác nhau như: M.B. Emeneau, Lê Văn Lý, Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Văn Tu, Lưu Văn Lãng, V.M. Xolntxev, Nguyễn Kim Thành, Hoàng Tuệ, Đỗ Hữu Châu, Hồ Lê, Đái Xuân Ninh, L.C. Thompson, Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê.

Nhìn vào bảng, chúng ta thấy ranh giới của từ và các kiểu từ tiếng Việt được xác định rất khác nhau. M.B. Emeneau⁽¹⁾ cho từ của tiếng Việt trùng với cái đơn vị được gọi là tiếng hay

(1) M.B. Emeneau, *Studies in Vietnamese grammar*, Berkeley and Los Angeles, 1951

Bảng 1. Những quan niệm khác nhau về từ của tiếng Việt

Kiểu Tác giả	hù, nhách nhìn	hù, nhách (đại)	cận, thị	đá, sẻ	bàn, đi	đười ươi, axít	lác đác	oa oa	vui vẻ	đại nhách	quốc gia	khòn ngươn	hoa hồng	nội huôn, mía vân	nước đỏ lá khoa	uống nước nhỏ nguồn	đi Hà Nội
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
M. B. EMENEAU	Hạn chế																
	Từ																
LÊ VĂN LÝ	Từ đơn																
	Từ kép																
NGUYỄN TÀI CẢN	Từ đơn																
	Từ ghép																
NGUYỄN VĂN TU	Từ đơn																
	Từ ghép																
LƯU VĂN LĂNG	Từ đơn																
	Từ kép																
XOLNTEXEV V.M.	Từ đơn																
	Từ phức																
NGUYỄN KIM THÂN	Từ thuần																
	Từ phức																
HOÀNG TUỆ	Từ morphem																
	Ghép hợp thành																
ĐỖ HỮU CHÂU	Từ đơn																
	Từ phức																
HỒ LÊ	Từ đơn																
	Từ ghép																
ĐÁI XUÂN NINH	Từ đơn																
	Từ phức																
THOMPSON L.C.	Từ đơn																
	Từ ghép																
TRƯƠNG VĂN CHINH và NGUYỄN HIỂN LÊ	Từ																
	Tiếng (le mot)																
	Từ đơn																
	Thuần tuý																
Đơn ý																	
Diệp ý																	
Ngũ (mot composé)																	

chữ, tức là gồm các kiểu đơn vị từ 1 đến 5 trong bảng. Những tác giả còn lại cho từ của tiếng Việt không hoàn toàn trùng với cái đơn vị được gọi là tiếng hay chữ: Có những tiếng không phải là từ, đồng thời, từ lại có thể là những đơn vị do tiếng kết hợp với tiếng mà thành. Nhưng ranh giới cụ thể được xác định một cách khác nhau tùy theo từng tác giả. Nguyễn Tài Cẩn cho từ của tiếng Việt gồm từ loại 4 đến loại 11.⁽¹⁾ Lê Văn Lý⁽²⁾ cho từ của tiếng Việt gồm từ loại 4 đến loại 13. Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê⁽³⁾ cho từ của tiếng Việt gồm từ loại 2 đến loại 12. Những tác giả còn lại cho từ của tiếng Việt gồm từ loại 4 đến loại 14.⁽⁴⁾

Nếu đi sâu vào các kiểu từ thì sự khác nhau giữa các tác giả càng thể hiện đa dạng hơn. Khái niệm *từ kép* của Lê Văn Lý cũng như khái niệm *từ ghép* của Nguyễn Tài Cẩn có ngoại diên tương đương với các *từ đơn đa âm tiết*, *từ láy* và *từ phức hợp* của V.M. Xolntxev, tương đương với *từ thuần đa tiết*, *từ pha*, *từ phức*, *từ chấp* của Nguyễn Kim Thản, với *từ - morphem đa tiết*, *từ láy*, *từ giao kết* và *từ hòa kết* của Hoàng Tuệ, với từ đơn đa

(1) Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Hà Nội, 1975.

(2) Lê Văn Lý, *Le parler Vietnamien*, Paris, 1948.

(3) Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế, 1963.

(4) Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1976. Lưu Văn Lăng, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân*, "Ngôn ngữ", s. 3, Hà Nội, 1970. V.M. Xolntxev, Yu. K. Lekomtxev, T.T. Mnitarian. Il Glebova, *Tiếng Việt*, Matxcova, 1962. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú, *Giáo trình về Việt ngữ*, t.1, Hà Nội, 1962. Đỗ Hữu Châu, *Giáo trình Việt ngữ*, t.2, Hà Nội, 1962. Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1976. Đái Xuân Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1978. L.C. Thompson, *A Vietnamese grammar*, Seattle, 1965.

âm tiết và từ ghép của Hồ Lê, với từ đơn đa âm tiết, từ láy, từ ghép và từ nhánh của Đái Xuân Ninh, với từ đơn đa âm tiết, từ phức và từ ghép của L.C.Thompson, v.v... Khái niệm từ đơn của Lưu Văn Lăng bao gồm các đơn vị từ loại 4 đến loại 9, trong khi khái niệm từ đơn của Hồ Lê tương tự với khái niệm từ thuần của Nguyễn Kim Thân, chỉ gồm từ loại 4 đến loại 8, từ đơn của V.M.Xolntxev... gồm các loại 4, 5, 6 và 7, trong khi từ đơn của Đái Xuân Ninh và L.C.Thompson lại chỉ gồm loại 4, 5 và 6, v.v... Cùng một loại đơn vị như loại 9 trong bảng (thí dụ: *rõ ràng, vui vẻ...*), Lưu Văn Lăng thì xếp vào *từ đơn*, Trương Văn Chinh và Nguyễn Hiến Lê thì xếp vào *từ kép đơn ý*, Lê Văn Lý và Nguyễn Tài Cán thì xếp vào *từ ghép láy âm*, Nguyễn Kim Thân xếp vào *từ pha*, Hồ Lê xếp vào *từ ghép thực bộ phận*, L.C. Thompson xếp vào *từ phức*, v.v... Cùng loại đơn vị thứ 14 (thí dụ: *nổi buồn, nhà văn...*) một số người cho là từ ghép hay từ kép, số khác lại cho đó là một kiểu cấu tạo theo phương thức phụ gia và được gọi bằng những cái tên khác nhau: *từ phụ gia* (V.M.Xolntxev...), *từ chấp* (Nguyễn Kim Thân), *từ hòa kết* (Hoàng Tuệ), *từ ghép phụ gia* (Đỗ Hữu Châu), *từ nhánh* (Đái Xuân Ninh), v.v...

Thực ra, một bảng tổng kết không thể nào phản ánh đầy đủ được tất cả những khía cạnh khác nhau trong quan niệm của từng tác giả. Đi vào chi tiết, chúng ta còn có thể phát hiện nhiều chỗ khác nhau nữa. Chẳng hạn, cùng một loại lặp hoàn toàn như *oa oa, oang oang* (loại 8) nhưng có đơn vị thì Hồ Lê xếp vào loại từ đơn (thí dụ: *bô bê, pho pho, âm âm*), có đơn vị Hồ Lê lại xếp vào từ ghép (thí dụ: *ào ào, àm àm, khò khò*). Những đơn vị như *tác giả, học giả, thi sĩ*, v.v... L.C.Thompson

thì xếp vào kiểu từ ghép giả, những tác giả khác hoặc cho là từ ghép hoặc cho là từ cấu tạo theo phương pháp phụ gia. Tuy nhiên, chỉ căn cứ vào những nét chính được tổng kết trong bảng I trên đây, chúng ta cũng đã thấy vấn đề ranh giới của từ trong tiếng Việt được xác định khác nhau đến nhường nào.

Hiện tượng không thống nhất trong cách vạch ranh giới của từ tiếng Việt bắt nguồn từ những nguyên nhân sau:

I- BẢN THÂN KHÁI NIỆM "TỪ" TRONG NGÔN NGỮ HỌC ĐẠI CƯƠNG CHƯA ĐƯỢC HIỂU THỐNG NHẤT

Theo S.E. Jakhontov⁽¹⁾, các nhà nghiên cứu khác nhau đã dùng thuật ngữ "từ" để gọi những hiện tượng khác nhau, nhưng có quan hệ lẫn nhau. Ít nhất có 5 quan niệm khác nhau về cái được gọi là "từ".

a- Từ chính tả

Từ chính tả là khoảng cách giữa hai chỗ trống trên chữ viết. Hiện nay, trong những công trình về dịch máy, người ta định nghĩa từ như vậy. Quan niệm đó về từ còn được gặp cả trong những lĩnh vực khác của ngôn ngữ học. Nguyên tắc viết liền và viết rời, trong một số ngôn ngữ, đã được nêu lên thành tiêu chuẩn xác định ranh giới của từ. Nhưng chính tả (nguyên tắc viết liền và viết rời) không phải bao giờ cũng phản ánh đúng những hiện tượng tồn tại khách quan trong ngôn ngữ hoặc phản ánh đúng sự linh hoạt chung của những người sử dụng ngôn ngữ đó. Các ngôn ngữ mà trên chữ viết không có những

(1) S.E. Jakhontov, *Về ý nghĩa của thuật ngữ "từ"*, trong "Kết cấu hình thái học của từ trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau", Matxcova, 1963.

khoảng cách giữa các từ thì không có từ chính tả (thí dụ: tiếng Thái Lan).

b- Từ ngữ âm

Từ ngữ âm là nhóm các hình vị được thống nhất bởi hiện tượng ngữ âm nào đó. Từ ngữ âm trong mỗi ngôn ngữ có những đặc trưng riêng của mình: trọng âm, sự hài hòa nguyên âm, sự biến đổi của những âm tố nào đó trong phạm vi của một từ. Từ ngữ âm là cái mơ hồ, không rõ ràng nhất trong tất cả những hiện tượng được gọi là từ. Bởi vì mỗi ngôn ngữ có những đặc điểm ngữ âm và ngữ pháp riêng cho nên những đặc trưng của từ ngữ âm không có tính phổ quát. Chính xuất phát từ từ ngữ âm mà viện sĩ L.V. Sherba đã viết: "Thực ra "từ" là gì? Tôi nghĩ rằng, nó sẽ khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Từ đó rút ra là khái niệm "từ nói chung, không tồn tại!"⁽¹⁾. Ngay trong một ngôn ngữ, ranh giới của từ ngữ âm cũng có thể khác nhau, tùy theo hiện tượng ngữ âm nào được lấy làm tiêu chuẩn.

c- Từ từ điển học

Từ từ điển học là đơn vị mà căn cứ vào đặc điểm ý nghĩa của nó phải xếp riêng trong từ điển. Tiêu chuẩn "tính đặc ngữ" do A.I. Xmirnitxkiy đưa ra chính là đặc trưng của từ từ điển học. Từ từ điển học không bắt buộc phải trùng với từ chính tả. Trong tiếng Đức, rất nhiều từ chính tả không phải là từ từ điển học. Khoảng một nửa các từ ghép của văn bản báo chí tiếng Đức vắng mặt trong các từ điển, nhưng chúng vẫn được hiểu

(1) L.V. Sherba, *Những vấn đề trước mắt của ngôn ngữ học*, trong *Những tác phẩm chọn lọc về ngôn ngữ học và ngữ âm học*, Leningrat, 1958, tr.9.

bởi vì chúng gồm hai, ba, hoặc hơn ba từ từ điển học. Như vậy, trong trường hợp này, từ từ điển học chỉ là một bộ phận của từ chính tả. Ngược lại, cũng có trường hợp từ chính tả chỉ tồn tại với tư cách là một bộ phận của từ từ điển học. Chẳng hạn, trong từ điển của S.T. Ozëgov, có các từ *усталь* và *удержу* nhưng chúng không được giải thích mà chỉ các kết hợp *безудержу* "vô độ, không chùng mực" và *без устали* "không mệt mỏi, không ngừng" được giải thích mà thôi.

d- Từ biến tố

Từ biến tố là một phức thể luôn luôn gồm hai phần, một phần (thân từ) có ý nghĩa đối tượng, còn phần kia (biến tố) biểu thị mối liên hệ của từ đó với các từ khác trong câu. Cách hiểu như vậy về từ không thể áp dụng cho tất cả các ngôn ngữ. Các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Hán, tiếng Việt không thể có từ biến tố.

d- Từ hoàn chỉnh

Từ hoàn chỉnh là nhóm các hình vị không thể tách hoặc hoán vị các hình vị đó mà lại không làm thay đổi ý nghĩa của chúng, hoặc không vi phạm mối liên hệ giữa chúng. Trong tiếng Nga, từ hoàn chỉnh thường trùng với từ biến tố (và cả với từ chính tả). Nhưng cũng có ngoại lệ, chẳng hạn, yếu tố *ca* không tham gia vào thành phần của động từ với tư cách là từ biến tố (sự có mặt hay vắng mặt của nó không ảnh hưởng gì đến việc cấu tạo các dạng thức của động từ). Yếu tố *ca* nối với động từ sau vĩ tố, đồng thời cùng với động từ tạo nên một từ hoàn chỉnh duy nhất bởi vì nó không bao giờ tách khỏi động từ. Trong tiếng Đức, có rất nhiều từ chính tả không phải là các

từ hoàn chỉnh. Thí dụ: *anrufen* "gọi, kêu" không phải là một từ hoàn chỉnh. Các hình vị *an* - và *ruf* - có thể hoán vị (*ich rufe... an*) hoặc tách biệt nhau (*angerufen*) mà tiền tố *an* vẫn liên hệ với gốc từ - *ruf* - như cũ.

Các định nghĩa về "từ" trên đây đều đúng bởi vì chúng phản ánh những hiện tượng tồn tại khách quan trong ngôn ngữ, đều là các định nghĩa của ngôn ngữ học đại cương bởi vì chúng xuất phát từ những sự kiện quan sát được trong nhiều ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau. Nói chung, khi phân xuất văn bản (hay chuỗi lời nói) ra các từ, các nhà nghiên cứu đều ngầm xuất phát từ một quan niệm nào đó về từ.

Trở lại bảng I, chúng ta thấy một số người chủ trương từ của tiếng Việt trùng với cái đơn vị được gọi là *tiếng*. M.B. Emeneau định nghĩa từ tiếng Việt như sau: "Từ bao giờ cũng tự do về mặt âm vị học, nghĩa là có thể miêu tả bằng những danh từ của sự phân phối các âm vị và bằng những thanh điệu" (sách đã dẫn, tr.3). Định nghĩa này phù hợp với tiêu chuẩn về từ ngữ âm trong tiếng Việt: mỗi từ là một âm tiết. Trong định nghĩa của M.B. Emeneau không đề cập đến mặt chính tả, nhưng vì mỗi âm tiết được viết thành một chữ tách rời, cho nên định nghĩa ấy cũng phù hợp với từ chính tả của tiếng Việt: mỗi từ là một chữ viết liền. Tuy nhiên, không phải M.B. Emeneau chỉ xuất phát từ mặt ngữ âm và mặt chính tả để xác định từ của tiếng Việt, mà ông cũng chú ý tới cả mặt ngữ nghĩa và mặt ngữ pháp nữa. Nhưng theo cách hiểu của M.B. Emeneau, trong tiếng Việt, "đơn vị âm vị học... trùng với đơn vị cơ bản của hình thái học và của cú pháp của ngôn ngữ. Nếu nói theo những thuật ngữ thích hợp với tiếng Latin, tiếng Anh... thì ở đây từ và từ tố

trùng nhau" (sách đã dẫn, tr.2). Tư tưởng này gần đây đã được Cao Xuân Hạo phát biểu một cách rõ ràng hơn. Ông viết: "Chúng ta hiểu tinh đa dạng về tên gọi mà các tác giả khác nhau đã đề nghị cho đơn vị khác thường đó của các ngôn ngữ đơn lập là: *tiết vị* (syllabophoneme), *hình tiết* (morphosyllabeme), *từ tiết* (wordsyllabe), *đơn tiết* - (monosyllabe) hoặc đơn giản là *từ* (word). Thực ra, nó chính là âm vị, hình vị, hoặc từ, và tất cả là đồng thời. Nếu chúng ta so sánh với các ngôn ngữ châu Âu về cơ cấu xoay quanh ba trục được tạo thành bởi các đơn vị cơ bản là âm vị, hình vị và từ, thì cơ cấu của tiếng Việt hầu như là sự kết hợp ba trục đó thành một trục duy nhất, âm tiết"⁽¹⁾.

Những tác giả khác cho rằng các đơn vị âm vị học, hình thái học và cú pháp học trong tiếng Việt không hoàn toàn trùng nhau. Khi vạch ranh giới của từ tiếng Việt họ thường xuất phát từ những quan niệm về từ từ điển học và từ hoàn chỉnh.

Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê định nghĩa từ như sau: "Từ là âm có nghĩa, dùng trong ngôn ngữ để diễn tả một ý đơn giản nhất, nghĩa là ý không thể phân tích ra được". Như vậy, cái đơn vị được gọi là từ phải thỏa mãn hai tiêu chuẩn: a) Có nghĩa và b) Nghĩa đó phải là ý đơn giản nhất, không thể phân tích ra được. Tiêu chuẩn thứ hai được các tác giả cụ thể hóa là: nghĩa một từ là cái ta ước định với nhau. Ví dụ: *bàn*, *ghế* là tiếng ta ước định để gọi hai vật. Ví thử xưa kia đã ước định gọi cái bàn là *ghế*, cái ghế là *bàn*, thì ngày nay tất nhiên ta cũng theo như vậy. Đối với từ kép, tính ước định thể hiện ở

(1) Cao Xuân Hạo, *The problem of phoneme in Vietnamese*, Vietnamese studies, N° 40, tr. 119-120.

chỗ những âm hay từ đơn trong một từ kép không có quan hệ cú pháp. Thí dụ: *thợ thuyền* là một từ, diễn tả một ý đơn giản chứ không phải là gồm hai ý *thợ* và *thuyền* kết hợp với nhau theo quan hệ cú pháp. Tiêu chuẩn tinh ước định về nghĩa mà Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê nêu ra có quan hệ với tiêu chuẩn "tính đặc ngữ" hay "tính thành ngữ" của A.I. Xmirnitxkiy. Vì vậy, quan niệm về từ của hai ông phù hợp với quan niệm về từ từ điển học trong ngôn ngữ học đại cương. Theo quan niệm này, những tiếng không độc lập cũng được coi là từ, miễn là chúng có nghĩa. Các tác giả viết: "Những âm *nhách, vô, gia, đình* đã là âm có nghĩa, lại có thể đứng một mình. Vậy thì những âm ấy là "tiếng" của Việt ngữ hay là "từ"⁽¹⁾. Bên cạnh khái niệm "từ", Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê còn dùng khái niệm "ngữ" mà theo các ông, nó tương tự như từ ghép (mot composé). Cả từ đơn, từ kép, và ngữ đều nằm trong khái niệm "tiếng" (le mot). Như vậy, thuật ngữ "tiếng" của Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê tương tự như thuật ngữ "từ" của các tác giả khác, các thuật ngữ "từ đơn", "từ kép", "ngữ" thì tương ứng với các kiểu từ cụ thể của các tác giả khác. Nếu chúng ta quan niệm đây chỉ là sự khác nhau về thuật ngữ thì cách xác định từ nói chung của Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê cũng vẫn nằm trong khuôn khổ cách xác định các từ từ điển học mà thôi, bởi vì cách xác định các "ngữ" về cơ bản cũng giống như cách xác định các từ đã nói ở trên. Ngữ, theo các tác giả, là "do nhiều (thường là hai) từ đơn ghép với nhau

(1) Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế, 1963, tr. 61 - 142.

để trở cùng một sự vật hay sự trạng". Từ điển tả ý đơn giản, ngữ điển tả ý phức tạp. Thí dụ: *thợ mộc* gồm hai ý đơn giản là *thợ* và *mộc*. Ngữ khác với từ kết (cụm từ tự do) ở chỗ nó có nghĩa tổng hợp: "Khi ta nói *thợ mộc*, óc ta không tách rời hai sự vật *thợ* và *mộc* mà ta chỉ nghĩ đến "người làm một nghề nào đó". Hai ý *thợ* và *mộc* đã kết hợp mật thiết với nhau thành một ý mới là *ý thợ mộc*. Ngược lại, *tàu Pháp* là một từ kết (cụm từ tự do) bởi vì khi nói *tàu Pháp* thì ta vẫn nghĩ đến hai ý, đến hai sự vật là vật sở hữu (tàu) và người sở hữu (Pháp). Qua cách phân tích của các tác giả, chúng ta thấy ngữ cũng được xác định dựa theo tính thành ngữ hay tính đặc ngữ.

Tất cả các tác giả còn lại, theo tôi, đều có xu hướng muốn xác định cái từ hoàn chỉnh trong tiếng Việt. Một số người theo khuynh hướng này chấp nhận một định nghĩa nào đó về từ (từ hoàn chỉnh) trong ngôn ngữ học đại cương, rồi căn cứ vào đó mà miêu tả tiếng Việt. Chẳng hạn, Hoàng Tuệ chấp nhận cái định nghĩa về từ của A.Meillet: "Từ là kết quả của một sự kết hợp giữa một ý nghĩa nhất định và một hình thể ngữ âm nhất định, có khả năng giữ một chức năng ngữ pháp nhất định"⁽¹⁾. Nguyễn Văn Tu lại chấp nhận cái định nghĩa về từ của R.A.Budagóp: "Từ là đơn vị nhỏ nhất và độc lập, có hình thức vật chất (vô âm thanh và hình thức) và có nghĩa có tính chất biến chứng và lịch sử"⁽²⁾. Một số người tự đưa ra một định nghĩa chung cho những cái được gọi là từ của tiếng Việt. Nguyễn Kim Thân viết: "Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, có

(1) Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú, *Giáo trình Việt ngữ*, t. I, Hà Nội, 1962, tr. 143.

(2) Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1976, tr. 34.

thể tách khỏi các đơn vị khác của lời nói để vận dụng một cách độc lập và là một khối hoàn chỉnh về ngữ âm, ý nghĩa (từ vựng hoặc ngữ pháp) và chức năng ngữ pháp⁽¹⁾. Hồ Lê định nghĩa từ một cách khác: "Từ là đơn vị ngữ ngôn có chức năng định danh phi liên kết hiện thực, hoặc chức năng mô phỏng tiếng động, có khả năng kết hợp tự do, có tính vững chắc về cấu tạo và tính nhất thể về ý nghĩa"⁽²⁾. Lê Văn Lý không định nghĩa từ nói chung mà chỉ định nghĩa cho từng loại cụ thể. Về từ đơn, ông viết: "Từ trong tiếng Việt Nam bây giờ sẽ biểu hiện thành một ký hiệu âm thanh mà hình thức của nó có thể bắt đầu từ một âm vị đơn (...) hoặc một kết hợp gồm nhiều âm vị, mà sự biểu hiện về mặt âm thanh chỉ là một lần phát âm hoặc chỉ là một âm tiết và khi viết, được biểu lộ ra bằng một đơn vị tách biệt và có một ý nghĩa có thể hiểu được"⁽³⁾. Đến từ kép, ông viết: "Các từ kép gọi lên một khái niệm duy nhất và là những thể toàn vẹn về ngữ âm không tách rời được"⁽⁴⁾. Nguyễn Tài Căn không đặt cho mình nhiệm vụ định nghĩa các từ của tiếng Việt, mà chỉ cố gắng chứng minh tính cố định của những kết cấu thường được gọi là từ mà thôi⁽⁵⁾. Những cách xử lý khác nhau trên đây có thể ẩn tàng những ngụ ý riêng không giống nhau, song điểm chung giữa các tác giả này là đều căn cứ vào tính hoàn chỉnh về nghĩa và tính cố định để xác định từ của tiếng Việt.

(1) Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Hà Nội, 1962, tr. 64.

(2) Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1976, tr. 104

(3), (4) *Le parler Vietnamien*, Paris, 1948, tr. 130.

(5) Nguyễn Tài Căn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Hà Nội, 1975.

II- CÁCH XÁC ĐỊNH HÌNH VỊ (MORPHEM) TIẾNG VIỆT KHÔNG THỐNG NHẤT

Như chúng ta biết, trong ngôn ngữ học có hai quan niệm khác nhau về hình vị (morphem). Bôđoanh đờ Cuốctônây cho *morphem* là bộ phận nhỏ nhất có nghĩa của từ, còn L.Bloomfield lại cho *morphem* là bất cứ đoạn nhỏ nhất có nghĩa nào của ngôn ngữ. Theo quan niệm đầu, *morphem* là kết quả của sự phân tích các từ thành những bộ phận nhỏ hơn, do đó, dùng thuật ngữ "từ tố" là thích hợp. Theo quan niệm sau, *morphem* có thể chia thành hai loại: *morphem tự do* chính là từ đơn, và *morphem hạn chế* thì tương tự với từ tố.

Đa số các nhà Việt ngữ học vận dụng khái niệm *morphem* theo quan niệm của L. Bloomfield, nhưng cũng có người vận dụng khái niệm này theo cách hiểu của Bôđoanh đờ Cuốctônây. Về tên gọi, các tác giả đã dùng nhiều thuật ngữ khác nhau: từ tố, hình vị, tiếng, ngữ vị, tín hiệu, nguyên vị, ngữ tố v.v... Ngoại diện của những thuật ngữ này không hoàn toàn trùng nhau. Để có thể hình dung một cách trực quan những quan niệm khác nhau về hình vị tiếng Việt, chúng tôi đã lập một bảng, trong đó thể hiện cách xử lý của các tác giả đối với 15 loại đơn vị khác nhau của tiếng Việt. (Xem bảng 2- NHỮNG QUAN NIỆM KHÁC NHAU VỀ HÌNH VỊ TIẾNG VIỆT).

Nhìn vào bảng 2, chúng ta thấy có hai xu hướng xác định hình vị đối lập nhau. Xu hướng thứ nhất chủ trương hình vị của tiếng Việt nhất loạt trùng với âm tiết. Xu hướng này thể hiện ở M.B. Emeneau, Nguyễn Tài Căn, Lưu Vân Lăng, Nguyễn Văn Tu v.v... Xu hướng thứ hai cho rằng hình vị tiếng Việt không phải tất cả đều trùng với âm tiết. Phần lớn các tác giả

Bảng 2. Những quan niệm khác nhau về hình vị tiếng Việt

Tác giả	Kiểu đơn vị	[đ] đầu, đầy [n] nao, nảy	bù, nhìn	ràng (rô)	cái, má	sẽ, vi, chưa	à, u, nhi	ò, ối, eo	sự nói	tiểu, đại	ăn, đớp, nhà	đỏ, bù nhìn	oang oang, hi hi	rõ ràng	ăn ở	dấu vết
M.B. EMENEAU																
LÊ VĂN LÝ																
NGUYỄN TÀI CÁN			Giá trị ngữ pháp					Ý nghĩa								
NGUYỄN VĂN TỰ			Nghĩa phân biệt					Từ tố								
LƯU VĂN LĂNG			Vô nghĩa					Morphem								
XOLNITXEV V.M.				Vô nghĩa				Morphem								
NGUYỄN KIM THIAN				Vô nghĩa	Nghĩa ngữ pháp	Nghĩa ngữ pháp	Nghĩa, linh thái	Ngữ vị		Nghĩa từ vựng						
HOÀNG TUỆ				Nghĩa ngữ pháp			Tần tu	Tín hiệu	Nghĩa ngữ pháp	Nghĩa từ vựng						
ĐỖ HỮU CHÂU				Nghĩa ngữ pháp			Từ tố	Nguyên vị		Tượng thanh						
HỒ LÊ				Nghĩa hệ thống	Nghĩa ngữ pháp	Nghĩa ngữ pháp	Nghĩa ngữ pháp	Hình vị	Nghĩa từ vựng	Nghĩa thực						
ĐẠI XUÂN NINH			Nghĩa khu biệt	Nghĩa ngữ pháp			Thần tu	Hình vị	Nghĩa từ vựng							
THOMPSON L.C.																
TRƯƠNG VĂN CHINH VÀ NGUYỄN HIẾN LÊ																

theo xu hướng này chủ trương hình vị tiếng Việt gồm các kiểu đơn vị từ 3 đến 12 trong bảng, tức là có những âm tiết không phải là hình vị, đồng thời hình vị có thể bao gồm cả những tổ hợp các âm tiết. L.C. Thompson có một quan niệm riêng biệt về hình vị tiếng Việt. Ngoài những kiểu hình vị giống như của các tác giả vừa nói ở trên, ông còn chủ trương một loại hình vị nhỏ hơn âm tiết (kiểu I). Đối chiếu một số từ nghi vấn và chỉ định của tiếng Việt (chẳng hạn: *đâu, đây, đấy, đó* v.v...) L.C.Thompson nhận thấy dường như mỗi một thanh điệu, mỗi âm đầu, mỗi vần gắn với một ý nghĩa nhất định, và do đó có thể là những hình vị⁽¹⁾. Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê cũng có một quan niệm riêng về hình vị tiếng Việt. Tuy cũng chủ trương hình vị tiếng Việt - các ông gọi là *ngữ tố* - có thể trùng với âm tiết, có thể lớn hơn âm tiết nhưng vì các ông hiểu ngữ tố là đơn vị "diễn tả một ý đơn giản nhất, nghĩa là ý không thể phân tích ra được", cho nên cái được gọi là ngữ tố của các ông thực chất trùng với khái niệm từ (từ đơn và từ kép) và trong bảng 2, nó gồm những đơn vị từ kiểu 3 đến kiểu 15.

Như vậy, nếu căn cứ vào quan niệm của các tác giả về từ và hình vị, có thể chia ra 3 nhóm như bảng sau:

	1	2	3
Từ	trùng với âm tiết	không trùng với âm tiết	không trùng với âm tiết
Hình vị	trùng với âm tiết	trùng với âm tiết	không trùng với âm tiết

(1) L.C. Thompson, *Vietnamese grammar*, Seattle, 1965.

Nhóm 1 gồm M.B. Emeneau, Cao Xuân Hạo v.v..., nhóm 2 gồm Lê Văn Lý, Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Văn Tu, v.v..., nhóm 3 gồm Nguyễn Kim Thân, Hoàng Tuệ, Đỗ Hữu Châu, v.v...

Chính những quan niệm khác nhau về hình vị đã quy định việc vạch ranh giới khác nhau giữa các kiểu từ của tiếng Việt. Nói chung, khái niệm *từ đơn* của các tác giả thuộc nhóm 2 trùng với âm tiết, còn *từ ghép* là những tổ hợp âm tiết. Trong khi đó *từ đơn* (tương tự *từ thuần*, *từ-morphem*) của các tác giả thuộc nhóm 3 có thể trùng với âm tiết, có thể là tổ hợp âm tiết. Riêng Lưu Văn Lãng tuy coi hình vị trùng với âm tiết, nhưng khái niệm từ đơn của ông lại có ngoại diên rất rộng.

III- CHƯA CÓ QUAN NIỆM THỐNG NHẤT VỀ NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Nguyên nhân sâu xa nhất, quyết định sự khác nhau cả trong cách vạch ranh giới hình vị lẫn trong cách vạch ranh giới từ tiếng Việt là tình trạng chưa có quan niệm thống nhất về những khái niệm cơ bản như *ý nghĩa*, *tính hoàn chỉnh*, *tính cố định*, *tính thành ngữ*, v.v... Chẳng hạn, vì chưa có sự thống nhất về khái niệm *ý nghĩa*, nên M.B. Emeneau thì cho dường như mọi âm tiết đều có nghĩa, nhiều tác giả khác lại phân biệt âm tiết có nghĩa và âm tiết vô nghĩa. Vì chưa thống nhất thế nào là *ý nghĩa từ vựng*, thế nào là *ý nghĩa ngữ pháp* nên mới có tình trạng đứng trước các kiểu kết hợp như *nỗi buồn*, *nhà văn*, *thi sĩ*, v.v... người thì cho là *từ ghép*, người thì cho là *từ pha*, người thì cho là *từ chấp*, người thì cho là *từ nhánh*. Bản thân các tiêu chuẩn tính độc lập, tính hoàn chỉnh, tính thành ngữ, tính cố định cũng không được hiểu thống nhất cho nên tuy vận dụng

cùng một tiêu chuẩn mà kết quả vẫn khác nhau. Vì chưa thống nhất quan niệm về tính hoàn chỉnh mà Lê Văn Lý kéo dài ranh giới của từ đến kiểu đơn vị thứ 13, trong khi đa số các tác giả khác chỉ dừng ở kiểu thứ 14. Vì chưa quan niệm thống nhất về tính thành ngữ mà Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê vạch ranh giới từ *kép* ở kiểu thứ 13, *ngũ* ở kiểu thứ 16, trong khi Hồ Lê cũng vận dụng tiêu chuẩn ấy lại vạch ranh giới từ ở kiểu thứ 14, v.v...

Hậu quả tất yếu của tình trạng trên là sự không thống nhất về thuật ngữ. Hầu như mỗi tác giả có một hệ thống thuật ngữ không trùng khớp lẫn nhau. Có khi thuật ngữ thì giống nhau nhưng nội dung lại hoàn toàn khác. Ngược lại, có khi thuật ngữ thì khác nhau, nhưng nội dung là thống nhất.

Tóm lại, ranh giới của từ trong tiếng Việt đã được các nhà Việt ngữ học xác định rất khác nhau. Tuy nhiên, tất cả các tác giả, dù theo khuynh hướng nào đi chăng nữa, cũng đều thừa nhận những tiếng độc lập (kiểu thứ 5 trong bảng 1) là từ. Theo M.B. Emeneau, số lượng những tiếng độc lập trong Việt ngữ chiếm khoảng 5/6 tổng số tiếng. Tần số sử dụng của chúng lớn hơn tần số sử dụng của những đơn vị đa tiết rất nhiều. Hầu hết những đơn vị có tần số sử dụng cao trong tiếng Việt là các từ đơn tiết. Điều đó chứng tỏ các nhà nghiên cứu đã nhất trí được với nhau ở bộ phận chủ yếu, cơ bản. Tất cả tính chất đa dạng trong các giải thuyết về từ của tiếng Việt chung quy cũng là để lí giải bộ phận 1/6 số tiếng không độc lập còn lại. Những người chủ trương từ tiếng Việt không hoàn toàn trùng với âm tiết sẽ phải:

- Phân biệt âm tiết là từ với âm tiết chỉ là từ tố
- Phân biệt từ đa tiết với những tổ hợp là cụm từ cố định và cụm từ tự do.

Những người chủ trương từ tiếng Việt trùng với âm tiết sẽ phải chứng minh cương vị từ của những tiếng không độc lập. Nói chung, cả hai khuynh hướng đều chưa giải quyết được đầy đủ những nhiệm vụ của mình, do đó, vấn đề ranh giới từ của tiếng Việt đến nay vẫn chưa ngã ngũ.

CHƯƠNG HAI

MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ THUYẾT TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TỪ

Để nhận diện và phân loại các đơn vị từ vựng tiếng Việt, chúng tôi luôn luôn tuân thủ những nguyên tắc phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, tức là luôn luôn xem xét các hiện tượng ngôn ngữ trong sự vận động và phát triển, trong những mối liên hệ và quan hệ vô cùng đa dạng của chúng, xác định sự thống nhất của các mặt đối lập của chúng. Cụ thể, chúng tôi đặc biệt coi trọng những mặt đối lập sau đây:

I. NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC

Lý thuyết phản ánh của V.I. Lênin coi vật chất có trước ý thức có sau, các đối tượng và quan hệ của thực tế được phản ánh trong ý thức của con người và được biểu hiện ở trong các từ. Từ là một thể thống nhất không thể tách rời giữa hai mặt nội dung và hình thức.

1- Thông thường, người ta hiểu nội dung của từ là ý nghĩa do từ biểu hiện, và hình thức của từ là vỏ vật chất âm thanh cấu tạo nên từ. nhưng mối quan hệ giữa nội dung và hình thức

trong từ không chỉ đơn giản như thế.

Trước hết, cần phân biệt ý nghĩa của đơn vị ngôn ngữ với những thông tin được truyền đạt. Ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ - ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp - là nội dung được quy định trong hệ thống ngôn ngữ. Những ý nghĩa ấy được trừu tượng hóa khỏi những yếu tố tương liên ngoài ngôn ngữ, được trừu tượng hóa khỏi tính chất cụ thể của chúng. Các từ khi có nội dung riêng của mình, tạo ra một hình thức bên trong của tư tưởng. Còn những thông tin được truyền đạt chính là các phạm trù khái niệm và các phạm trù khác nằm ngoài phạm vi kết cấu của ngôn ngữ. Khi giao tiếp, người ta không trao đổi những ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ mà trao đổi thông tin được truyền đạt. Ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ không phải là đối tượng tư duy của người nói nếu như họ không chú ý đến chúng. V.Z. Panfilốp viết: "Nội dung được biểu hiện trong quá trình nói năng không phải là tổng số giản đơn của các đơn vị ngôn ngữ được dùng với mục đích đó"⁽¹⁾. Mặc dù có sự khác biệt quan trọng về nội dung của các đơn vị tương ứng trong các ngôn ngữ khác nhau, song cùng một thông tin, vẫn có thể được truyền đạt một cách thích đáng bằng những phương tiện của mọi ngôn ngữ. Hiện tượng dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác đã chứng minh điều đó. Vì nội dung của lời nói và nội dung của các đơn vị ngôn ngữ được dùng trong lời nói không trùng nhau cho nên tư duy bao giờ cũng có thể vượt ra khỏi phạm vi nội dung của các đơn vị ngôn ngữ. Chính điều đó đã làm cho tư duy có thể tác động vào mặt nội dung của các đơn vị ngôn ngữ,

(1) V.Z. Panfilốp. *Mối tương quan giữa ngôn ngữ và tư duy*. Matxcova, 1971, tr.230 - 231.

tác động vào sự hình thành và phát triển của chúng.

Các ý nghĩa thông tin của ngôn ngữ, theo V.I. Kadukhốp⁽²⁾ gồm những loại chủ yếu sau đây:

a) Ý nghĩa lôgic của ngôn ngữ. Đó là những ý nghĩa thường được phát hiện khi phân chia hình thức và phân chia nghĩa thực tại của câu (ý nghĩa lôgic - ngữ pháp). Ý nghĩa lôgic của ngôn ngữ còn được phát hiện cả khi phân tích mối tương quan của ý nghĩa từ vựng và khái niệm với tư cách là những hình thức của tư duy.

b) Các ý nghĩa khái niệm - sự vật tính là những ý nghĩa được ghi cho thành phần từ điển của ngôn ngữ với tư cách là những tri thức cụ thể về các sự vật và khái niệm được biểu thị và diễn đạt.

c) Các ý nghĩa biểu cảm và bình giá (chủ quan) được phát hiện trong các ý nghĩa từ vựng và các ý nghĩa ngữ pháp.

d) Các ý nghĩa tu từ học, tức là những ý nghĩa gắn liền với các phong cách chức năng, với các hình thức và lãnh vực giao tiếp khác nhau, với hoàn cảnh giao tiếp và đặc điểm khác nhau của người nói.

Đặc điểm của những ý nghĩa thông tin là hướng vào kết cấu của những thông tin được truyền đạt. Những ý nghĩa ấy tạo ra một hình thức ngữ nghĩa bên trong của ngôn ngữ. Không phải kết cấu mà nội dung cụ thể của thông tin được truyền đạt mới nằm ngoài phạm vi ngữ nghĩa của ngôn ngữ. Các ý nghĩa thông tin chẳng những liên quan với kết cấu ngữ nghĩa của ngôn ngữ

(2) V.I. Kadukhốp, *Ngôn ngữ học đại cương*, Matxcova, 1974.

mà còn được biểu hiện ở các từ và các câu của ngôn ngữ. Tuy nhiên mối tương quan lẫn nhau giữa các thành tố trong kết cấu ngữ nghĩa của từ cũng như mối quan hệ của các thành tố đó với nội dung văn hóa - lịch sử của từ là khác nhau. Trong lời nói cụ thể, trong ngữ cảnh, mọi thành tố đều có thể được thực tại hóa, còn trong thành phần từ điển của ngôn ngữ xảy ra hiện tượng chuyên môn hóa ý nghĩa từ vựng. Điều đó có nghĩa là các thành tố trong kết cấu ý nghĩa của từ không phải bao giờ cũng được thực tại hóa. Tùy từng lớp từ mà hoặc thành tố này hoặc thành tố kia được nhấn mạnh.

Cần nhấn mạnh rằng, ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp với tính cách là những ý nghĩa kết cấu của ngôn ngữ không phải là đối tượng trực tiếp của thông báo. Ý nghĩa từ vựng vốn có nội dung sở chỉ và sở biểu của mình, trong lời nói nó chứa đựng một ý nghĩa cụ thể, và nhận thêm ý nghĩa sở chỉ và sở biểu bổ sung. Như vậy, ý nghĩa từ vựng (cũng như ý nghĩa ngữ pháp) chỉ được sử dụng để tổ chức và truyền đạt ngữ nghĩa ngoài ngôn ngữ, thông tin cụ thể. Căn cứ vào tính cấp thiết đối với việc biểu hiện và truyền đạt thông tin người ta chia các ý nghĩa của ngôn ngữ ra ý nghĩa nội dung và ý nghĩa hình thức. Các ý nghĩa hình thức tạo ra hình thức của tư tưởng và kết cấu của phát ngôn, đó là điều cần thiết đối với nhận thức. Trong khi đó, các ý nghĩa nội dung tạo ra một tư tưởng cụ thể để biểu hiện và truyền đạt thông tin, tri thức mới. Tính hình thức và tính nội dung bộc lộ với mức độ khác nhau trong tất cả các loại ý nghĩa của ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, ý nghĩa ngữ pháp về giống có thể là ý nghĩa hình thức (thí dụ: *стол* - "cái bàn", giống đực; *чёрный* - "đen", tính từ giống đực; *лежал* "nằm"

động tính từ giống đực...) và ý nghĩa nội dung (thí dụ: *мисатель* - nhà văn nam, giống đực; *рабочий* - công nhân, giống đực; v.v...). Nếu so sánh: *он человек* "nó là người" và *он хороший человек* "nó là một người tốt" thì sẽ thấy ý nghĩa từ vựng của *человек* trong trường hợp đầu là ý nghĩa nội dung, còn trong trường hợp thứ hai là ý nghĩa hình thức, cần thiết để cấu tạo một câu bình thường.

2- Nói đến hình thức của từ, trước hết người ta nghĩ đến vô ngữ âm. Những nhân tố ngữ âm nào đó có thể dùng để phân xuất các từ, để phân biệt từ với các từ bên cạnh. Chẳng hạn: trọng âm, những đặc điểm ngữ âm nào đó của hiện tượng kết hợp các đơn vị khác nhau như hiện tượng sandhi, hiện tượng mở đầu và kết thúc từ một cách đặc biệt. Trong các ngôn ngữ Gieman, sự vắng mặt của trọng âm ở những đơn vị mang ý nghĩa thực thể, thường là dấu hiệu chứng tỏ đó chỉ là bộ phận của từ. So sánh *railway* "đường sắt", *blackboard* "bảng đen" v.v... của tiếng Anh, *Eisenbahn* "đường sắt", *Schwarzbrot* "bánh mì đen" v.v... của tiếng Đức, trong đó sự vắng mặt của trọng âm ở *- way*, *- board*, *- bahn*, *- brot* chứng tỏ rằng các đơn vị ấy trong những trường hợp này không phải là các từ riêng biệt mà chỉ là những thành tố của các từ. Tương tự, trong tiếng Nga, trọng âm là đặc trưng ngữ âm của từ: mỗi thực từ có một trọng âm, ngữ đoạn có bao nhiêu trọng âm thì ít nhất có bấy nhiêu từ.

Bên cạnh đặc trưng ngữ âm phải kể đến những đặc điểm về chữ viết. Nguyên tắc viết liền và viết rời trong ngôn ngữ nào đó được nêu lên thành tiêu chuẩn xác định ranh giới của từ. Trong những công trình về dịch máy, người ta quan niệm từ là khoảng cách giữa hai chỗ trống trên chữ viết.

Đặc điểm về câu tạo từ cũng là một đặc trưng quan trọng của từ về mặt hình thức: không thể chêm một từ khác vào trong thành phần của một từ, trong khi các hình vị có thể xen vào giữa các hình vị khác. So sánh, trong tiếng Nga, động từ hoàn thành thể *занимать* "nhù, dù, dụ dỗ" và động từ chưa hoàn thành *занимать*; hình thức, giảm nhẹ của tiếng Đức *Kindchen* "trẻ con", *Kinderchen* "các trẻ con". Các hình vị cũng có thể xen vào thành phần của gốc từ với tư cách là các trung tố. Thí dụ, trung tố *-n-* trong tiếng Chứt, tiếng Poọng ở Việt Nam: *sok* "quét" - *snok* "cái chổi", "*Kup* "đắp" - *Knup* "cái chặn", *sút* "dút" - *snut* "cái nút", *tuk* "đục" = *tnuk* "cái đục", *sek* "chài" - *snek* "cái lược".

Những đặc trưng ngữ pháp của từ có thể là những đặc trưng hình thái học và những đặc trưng về cú pháp học. Cái gọi là tính định hình và tính định hình hoàn chỉnh mà Xmirnitxkiy đưa ra chính là đặc trưng hình thái học của từ.

Khả năng biến đổi của từ giả định tính định hình nhất định của nó: chừng nào cùng một từ (chính là một từ như thế chứ không phải là một vỏ ngữ âm của nó) được biến đổi thì chừng đó có thể tách ra trong từ ấy một cái gì cơ bản, thuần túy từ điển, có tính chất từ vựng, nằm ngoài những sự biến đổi khác nhau của từ và mặt khác có thể tách ra một cái gì bổ sung thêm, khả biến, đồng thời không thuộc vào một từ cụ thể nào mà thuộc vào một lớp hoặc một loạt từ nhất định, trừu tượng hóa khỏi các từ cụ thể - cái có tính chất ngữ pháp, liên quan với việc dùng từ trong những sản phẩm lời nói khác nhau. Như vậy, ý nghĩa từ vựng cơ bản của từ được bổ sung thêm, phức tạp thêm bởi những ý nghĩa ngữ pháp nào đó. Những ý nghĩa

ngữ pháp ấy được biểu hiện bằng chất liệu ở những sự khác nhau về ngữ âm bên ngoài giữa những biến thể riêng biệt - những hình thái ngữ pháp của từ: Điều đó cũng tạo cho từ tính định hình nhất định: tách biệt nó với các từ khác, phân biệt với tính không tách biệt của hình vị.

Tính định hình hoàn chỉnh là đặc trưng phân biệt từ với cụm từ. Tính định hình hoàn chỉnh của từ được thể hiện ở những đặc điểm riêng về kết cấu nội bộ của từ so với kết cấu của cụm từ, ở những đặc điểm quy định tính hoàn thiện và tính định hình của các bộ phận của từ kém hơn so với các bộ phận của cụm từ, tức là so với các từ riêng biệt. Khác với các từ là những cấu tạo có tính định hình hoàn chỉnh, các cụm từ có thể được coi là những cấu tạo có tính định hình tách rời. Nếu so sánh cấu tạo ngôn ngữ *shipwreck* "nạn đắm tàu" và cấu tạo ngôn ngữ *(the) wreck of ship*, cũng gồm những yếu tố gốc từ như cấu tạo thứ nhất thì người ta dễ dàng nhận thấy rằng chúng cùng biểu thị một hiện tượng của thực tế khách quan, nhưng chúng vẫn có sự khác nhau về cơ cấu ngữ pháp, về tính định hình. Sự khác nhau ấy là ở chỗ trong cấu tạo ngôn ngữ thứ nhất - trong một từ - cả hai thành tố được định hình một lần. So sánh: *ship - wreck* - .(), *ship-wreck-s* (...). Trong khi đó, ở cấu tạo ngôn ngữ thứ hai - ở cụm từ - có sự định hình ngữ pháp độc lập cho mỗi thành tố. So sánh: *(the) wreck-s of (the) ship-s* "những nạn đắm của những con tàu", v.v... Nói cách khác, cấu tạo *ship-wreck* định hình hoàn chỉnh còn cấu tạo *(the) wreck of a ship* thì định hình tách rời.

3. Trên lí thuyết, không ai phủ nhận mối quan hệ gắn bó giữa nội dung và hình thức ở trong từ. Nhưng, đi vào xác định

cái gọi là "từ" trong các ngôn ngữ, vẫn có nhiều lệch lạc.

a) Đồng nhất ý nghĩa của từ với khái niệm. Do đó, từ chỉ được khảo sát theo quan điểm ngôn ngữ học một phần nào, còn việc giải quyết nó nói chung được chuyển sang các khoa học lân cận như triết học, lôgic học và tâm lý học. Từ được giải thích về mặt triết học và lôgic học trong cuốn sách của I.O. Reznikov "*Khái niệm và từ*"⁽¹⁾, phần nào trong các tác phẩm của E.M. Galkina Fedoruk⁽²⁾, trong các công trình của G.V. Kolsanskij và các tác giả khác⁽³⁾.

Trong khi làm sáng tỏ vấn đề ý nghĩa, trước hết là ý nghĩa của từ và khái quát hóa những cách phân loại hiện có, Ju.D. Apresjan đã coi những kiểu ý nghĩa khác nhau của từ là những đối tượng của những khoa học khác nhau, trong đó có ngữ nghĩa học lôgic và ngôn ngữ học tâm lý.⁽⁴⁾

b) Hiện nay, khi xác định mặt ý nghĩa của từ trong tiếng Việt, người ta chưa quan tâm đầy đủ đến tính hình thức của ý nghĩa từ vựng, đến mối quan hệ của ý nghĩa với thông tin được truyền đạt cũng như với thực tế.

c) Từ được xác định một cách phiến diện từ một mặt nào đó của nó, hoặc được xác định một cách rất chung chung không cụ thể.

(1) I.O. Reznikov, *Khái niệm và từ*, Leningrát, 1958.

(2) E.M. Galkina, Fedoruk, *Từ và khái niệm*, Matxcova, 1956.

(3) G.V. Kolsanskiy, *Các hệ thống ký hiệu khác nhau thế nào*, "Những vấn đề triết học". Matxcova, 1961, số 5.

(4) Ju.D. Apresjan, *Các phương pháp hiện đại trong việc nghiên cứu ý nghĩa và một số vấn đề của ngôn ngữ học kết cấu*, "Những vấn đề của ngôn ngữ học kết cấu", Matxcova, 1963.

Định nghĩa của K. Bühler thiên về mặt ngữ âm: "Các từ là những ký hiệu âm thanh của một ngôn ngữ được cấu tạo từ các âm vị và có thể tạo thành trường"⁽¹⁾.

Định nghĩa của V. Bröndal thiên về mặt chức năng: "Từ bao giờ và ở đâu cũng phải là một yếu tố của thông báo"⁽²⁾.

Tiêu biểu cho cách miêu tả từ về mặt chức năng là cách miêu tả của Hans Glins và J. Erben. H. Glins cho từ là một kí hiệu tồn tại trong ngôn ngữ và biểu hiện trong lời nói. Về mặt chức năng, câu đối lập với từ. Từ là đơn vị đầu tiên của cái được biểu hiện, đối lập với câu là đơn vị đầu tiên của cái biểu hiện⁽³⁾. J. Erben cho từ là một đơn vị hành chức trong phạm vi của câu, còn câu là đơn vị hành chức trong phạm vi lời nói. Không thể xác định bản chất của từ ở ngoài câu.⁽⁴⁾

Khuynh hướng xác định từ thiên về mặt ngữ nghĩa khá phổ biến. Những người đồng nhất từ với khái niệm đã không chú ý đến những đặc trưng hình thức của từ. Cấu tạo ngôn ngữ biểu thị một khái niệm được coi là một từ. Xác định từ thiên về mặt ngữ nghĩa, có cả ở những người không đồng nhất ý nghĩa và khái niệm. E. Sapir viết: "Từ là một đoạn nhỏ nhất có ý nghĩa hoàn toàn độc lập và bản thân nó có thể làm thành một câu tối giản"⁽⁵⁾. Khi xác định từ tiếng Việt nhiều người coi trọng

(1) K. Bühler, *Sprachtheorie. Die Darstellungsfunktion der Sprache*. Jena, 1934.

(2) V. Bröndal, *Langage et logique*, dans *Encyclopédie Française*, 1948.

(3) Hans Glins, *Die innere Form des Deutschen. Ein neue deutsche Grammatik*. Bern und München, 1961.

(4) J. Erben, *Abriss des deutschen Grammatik*. Berlin, 1965.

(5) E. Sapir, *Dẫn luận vào việc nghiên cứu lời nói*. Matxcova, 1931.

mặt ý nghĩa, không chú ý thích đáng đến mặt hình thức của nó.

Một số tác giả khác, tuy nói đến các mặt khác nhau của từ nhưng lại chung chung, không cụ thể. Thí dụ:

"Từ là bất cứ âm nào của lời nói, trong ngôn ngữ, từ có một ý nghĩa khác với ý nghĩa của những âm cũng là từ khác" (F.F. Fortunatov).

"Từ không phải đơn giản là tổng số có tính số học của vật chất âm thanh và ý nghĩa mà là một chỉnh thể có tổ chức, một đơn vị kết cấu tính của vật chất âm thanh và ý nghĩa" (W.Schmidt):

"Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về ý nghĩa và hình thức" (V.M. Zhimunskiy).

Tất cả các định nghĩa chung chung trên đây đều chưa bao quát được những đặc điểm cơ bản của từ, chúng chỉ có thể dùng làm những luận điểm xuất phát khi nghiên cứu và miêu tả từ mà thôi.

II. CẤU TRÚC VÀ CHỨC NĂNG

1. Ngôn ngữ vừa là một phương tiện giao tiếp vừa là một kết cấu, dù là khác biệt nhưng lại liên hệ chặt chẽ với xã hội, với tư duy và hoạt động ngôn ngữ của người nói. Tất cả các ngôn ngữ thế giới đều là công cụ giao tiếp và công cụ tư duy. Tuy nhiên, mỗi dân tộc có cách nhìn nhận và phản ánh khác nhau đối với thế giới, mỗi ngôn ngữ có cách phân chia thực tại một cách khác nhau. Chúng ta có thể thấy rất rõ điều này khi so sánh các loại hình ngôn ngữ: Trong các ngôn ngữ đơn lập, hình thức của các từ tự nó không chỉ ra mối quan hệ giữa các từ ở

trong câu, không chỉ ra chức năng cú pháp của các từ. Qua hình thức tất cả các từ dường như không có quan hệ lẫn nhau, chúng đứng ở trong câu tương tự như đứng biệt lập một mình. Ngược lại, trong các ngôn ngữ biến hình, tự thân hình thức của các từ đã chỉ ra mối quan hệ của chúng với các từ khác ở trong câu. Vì vậy, từ trong các ngôn ngữ biến hình có thể thay đổi trật tự một cách dễ dàng. Các ngôn ngữ tổng hợp tính có đặc điểm là những mối quan hệ giữa các từ được biểu hiện bằng các dạng thức của từ. Chính vì vậy, các ngôn ngữ tổng hợp có các cách khác nhau để diễn đạt mối quan hệ giữa các từ ở trong câu. Ngược lại, ở những ngôn ngữ phân tích tính, mối quan hệ giữa các từ ở trong câu, đúng hơn, trong cụm từ được thể hiện không phải bằng các dạng thức của các từ mà bằng các từ phụ trợ và bằng vị trí của các từ trong cụm từ và câu. Cho nên, trong các ngôn ngữ phân tích tính nói chung là không có cách. Đặc điểm của các ngôn ngữ đa tổng hợp là một từ có thể tương ứng với một câu trong các ngôn ngữ khác. Nghĩa là đối tượng hành động, trạng thái hành động không được thể hiện bằng các thành phần câu đặc biệt (bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ v.v...) như ở các ngôn ngữ khác mà được thể hiện bằng các phụ tố khác nhau trong hình thái động từ⁽¹⁾.

Sự hình thành của các ý nghĩa ngôn ngữ (ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp) cũng được diễn ra trên cơ sở ngôn ngữ, bằng những phương tiện ngôn ngữ có sẵn. Bởi vì bản thân quá trình nhận thức được thực hiện bằng những phương tiện ngôn ngữ khác nhau cho nên người ta có thể đạt đến các ý nghĩa ngôn

(1) Nguyễn Thiên Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Hà Nội, 1994.

ngữ bằng các con đường khác nhau. Khi các phương tiện ngôn ngữ thay đổi thì các ý nghĩa cũng thay đổi. Chính vì vậy, ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ nói chung và của từ nói riêng trong các ngôn ngữ không hoàn toàn trùng nhau. Sự khác nhau đó là do quan hệ nội tại lẫn nhau giữa các từ trong từng ngôn ngữ quy định. Ông A.A. Zvegincev đã viết: "Dù sao mỗi khi diễn ra sự hình thành và củng cố các yếu tố sự vật - logic ở trong lĩnh vực từ vựng của ngôn ngữ, chúng đã bắt gặp một hệ thống ý nghĩa có sẵn, phức tạp và cần phải liên hệ chặt chẽ với cái hệ thống ấy" ⁽¹⁾. Như vậy, tính hệ thống của ngôn ngữ là một sự thực khách quan, nó đòi hỏi phải phân tích các hiện tượng ngôn ngữ một cách hệ thống, trong hệ thống. Nếu không chú ý đến sự gắn bó chặt chẽ giữa chức năng và cấu trúc, nếu chỉ chú ý mặt chức năng mà coi nhẹ mặt cấu trúc sẽ không thấy được đặc điểm của từ trong các ngôn ngữ khác nhau, cũng như đặc điểm của các kiểu đơn vị ngôn ngữ trong phạm vi một thứ tiếng.

2. Khi xác định cái gọi là "từ" trong tiếng Việt cần phải tránh cả hai biểu hiện lệch lạc sau đây:

a) Nhấn mạnh tính hệ thống, miêu tả các hiện tượng ngôn ngữ chỉ bằng những quan hệ trong hệ thống mà thôi.

Vì ngôn ngữ không tách rời ý thức, mà ý thức và ngôn ngữ lại luôn vận động và phát triển, cho nên nếu không chú ý đến sự vận động của hệ thống, sự miêu tả để trở nên khiên cưỡng, áp đặt.

b) Không chú ý thỏa đáng đến tính hệ thống của ngôn ngữ.

(1) A.A. Zvegincev, *Ngữ nghĩa học*, Mátscova, 1957.

Trong bài "*Về mối quan hệ giữa "từ" và "tiếng" trong Việt ngữ*"⁽¹⁾, chúng tôi đã nhấn mạnh rằng việc nhận diện từ cần phải căn cứ vào những quan hệ đối lập trong nội bộ ngôn ngữ mà quyết định chứ không nên để cho những nhân tố ngoài hệ thống (chẳng hạn, các khuôn mẫu Ấn Âu, đặc điểm tiếng mẹ đẻ của người nghiên cứu v.v...) chi phối. Phải chăng vì trong các ngôn ngữ Ấn Âu (tiêu biểu là tiếng Latin và tiếng Nga), từ bình thường gồm hai phần: phần thân từ mang ý nghĩa từ vựng và phần biến vĩ mang ý nghĩa ngữ pháp, cho nên đã có người cho những cấu tạo trong tiếng Việt gồm một thực từ với một hư từ, như *sẽ học, cần đi, rất đẹp* cũng là các từ và gọi là từ phân tích tính? ⁽²⁾ Lấy từ của tiếng khác làm chuẩn để xác định phẩm chất của các cấu tạo trong tiếng Việt như kiểu so sánh *dân số* với *population* và *le nombre des citoyens* của tiếng Pháp, chúng tôi nghĩ, cũng là biểu hiện của hiện tượng coi nhẹ cơ cấu nội tại của tiếng Việt. Vậy thế nào là căn cứ vào những quan hệ đối lập trong nội bộ hệ thống tiếng Việt để nhận diện từ? Muốn nhận diện từ căn cứ vào những quan hệ đối lập trong nội bộ hệ thống của tiếng Việt thì *phải lấy những hiện tượng tiêu biểu, điển hình của tiếng Việt làm chuẩn để xem xét, đánh giá tất cả những hiện tượng còn lại.*

III. NGÔN NGỮ VÀ LỜI NÓI

Giả thiết coi ngôn ngữ như một nghịch lý ngôn ngữ - lời nói

(1) Nguyễn Thuận Giáp, *Về mối quan hệ giữa "từ" và "tiếng" trong Việt ngữ*, "Ngôn ngữ", Hà Nội số 3, 1984.

(2) Ju.K. Lekomoev, *Những nét đặc thù của từ trong các ngôn ngữ Đông Nam Á và các khu vực kế cận*, "Ngôn ngữ", số 3, 1983.

đã xuất hiện từ lâu. Thông thường, nghịch lý ngôn ngữ và lời nói được đưa ra dưới các phạm trù bản chất và hiện tượng, cái chung (cái phổ biến) và cái bộ phận (cái riêng, cái đơn nhất), cái lôgic và cái lịch sử, cái trừu tượng và cái cụ thể, v.v... F. de Saussure đã đúc kết kinh nghiệm của quá khứ, đề ra một cách giải thích có tính chất lý thuyết. Theo ông, "tách ngôn ngữ ra khỏi lời nói, người ta đồng thời cũng tách luôn: 1- cái gì có tính chất xã hội với cái gì có tính chất cá nhân, 2 - cái gì có tính chất cốt yếu với cái gì có tính chất thứ yếu và ít nhiều ngẫu nhiên"⁽¹⁾. Quan điểm đối lập nghiêm ngặt "ngôn ngữ - lời nói" như vậy hiện nay không được các nhà ngôn ngữ học chấp nhận. Các nhà ngôn ngữ học Xô Viết nhận thấy ngôn ngữ có ba phẩm chất khác nhau. Ngôn ngữ là: a) Một kết cấu (hoặc hệ thống) của ngôn ngữ, một cơ cấu nội tại của các đơn vị, các phạm trù và các hệ thống của nó; b) Một chuẩn mực ngôn ngữ được hình thành một cách lịch sử và có thể tiếp tục phát triển; c) Hoạt động ngôn ngữ của người nói là những người hiểu ngôn ngữ, kết cấu và chuẩn mực của ngôn ngữ, sử dụng chúng để tạo ra các ngôn bản, biểu hiện tư tưởng và tình cảm của mình.

Trong triết học mác xít, bản chất và hiện tượng không đối lập trong bản thân khách thể là cái có cơ sở thống nhất và toàn vẹn của mình. Cơ sở "đó không phải là tổng thể tất cả những căn cứ bên trong đóng vai trò một mặt của nó mà chính là một khâu của cái toàn thể được nghiên cứu, cái khâu quy định tất cả những mặt và liên hệ khác của cấu tạo vật chất, quy định tất cả những cơ sở bộ phận khác là những cơ sở quy định những

(1) F. de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Hà Nội, 1973, tr.37.

mặt riêng biệt của cấu tạo vật chất, và quy định sự liên hệ lẫn nhau giữa các mặt ấy" ⁽¹⁾. Các đơn vị ngôn ngữ không phải chỉ có hai mặt mà có ba mặt: mặt loại hình (hệ thống), mặt ngôn ngữ (chuẩn mực) và mặt lời nói. Mặt ngôn ngữ là cơ sở quy định phẩm chất của đơn vị ngôn ngữ, mặt loại hình thể hiện những thuộc tính phổ quát hơn, trong khi san bằng tính đa dạng của những đơn vị ngôn ngữ thực tế. Cả những thuộc tính hệ thống lẫn các thuộc tính chuẩn mực đều được thể hiện trong lời nói.

Xuất phát từ nhận thức trên đây, khi khảo sát các hiện tượng ngôn ngữ trong tiếng Việt, chúng tôi luôn luôn chú ý đến mối liên hệ biện chứng giữa ngôn ngữ và lời nói, không đối lập ngôn ngữ và lời nói.

Nhiều nhà Việt ngữ học coi các hiện tượng đảo trật tự của các tiếng, khả năng tách rời các tiếng, khả năng rút gọn các tiếng trong những cấu tạo ngôn ngữ nhất định, khả năng chuyển loại của từ v.v... là những dạng tồn tại lâm thời trong lời nói của những đơn vị ngôn ngữ đó - Thực ra, những hiện tượng trên đây xảy ra khá phổ biến và dễ dàng, chúng có cơ sở trong ngôn ngữ, chứ không phải là hiện tượng của lời nói.

Trước hết, hiện tượng đảo trật tự không phải ngẫu nhiên, mà chỉ xảy ra ở những cấu tạo có quan hệ đẳng lập và ở những cấu tạo láy âm (về thực chất cũng là quan hệ đẳng lập) Thí dụ:

*Nó chỉ cười khi
"Vợ con gì gặp .*

(1) A.P.Sheptubin, *Hệ thống các phạm trù của phép biện chứng*, Mátxcova, 1967, tr.307.

*Con còn phải đi
Giữ gìn độc lập"*

(Tố Hữu)

- "Dưới bóng tre xanh, ta gìn giữ một nền văn hóa lâu đời".

*– "Đẩn đo cân sắc cân tài
Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ."*

(Nguyễn Du)

*– "Ai ơi trẻ mãi ru mà
Càng đo dần lắm, càng già mất duyên."*

(Ca dao)

Với các cấu tạo có quan hệ đẳng lập, tiếng Việt sẵn có mô hình kết hợp đan xen nhau, đối xứng nhau, thí dụ: vào *sinh ra tử, xanh vô đỏ lòng, nhà tranh vách đất, ba cọc ba đồng, một lòng một dạ, bằng chị bằng em* v.v... cho nên chúng ta không ngạc nhiên khi thấy xuất hiện dễ dàng những cấu tạo như:

*bướm là ong lời
đắp nhớ đối sầu
đóng phim đóng phiến c
cứ xun cứ xoe
mời đon mời dà
đã xấu lại còn xa.*

Như ta biết, lâý nghĩa là hiện tượng hoán vị ý nghĩa của các từ do kết quả của sự kết hợp thường xuyên của chúng gây nên. Smelev đã diễn đạt bản chất của hiện tượng tập trung ngữ nghĩa như sau:

$A_{(a)}B_{(b)} \text{ ————— } A_{(a,b)}$

trong đó, a là ý nghĩa của từ A, b là ý nghĩa của từ B. Như vậy,

quy luật lay nghĩa chính là cơ sở của những hiện tượng rút gọn như:

ưu điểm ----- ưu

phát biểu ----- phát

hợp tác xã ----- hợp

mậu dịch ----- mậu

Chúng tôi nghĩ có lẽ vì cố giữ quan niệm coi các cấu tạo như *giữ gìn, đơn dũ, là lời, phim phiếc, xun xoe, dẫn đo, xấu xa, ưu điểm, mậu dịch* v.v... là các từ cho nên người ta mới phải giải thích những hiện tượng sử dụng trên đây là thuộc về lời nói.

IV. ĐỒNG ĐẠI VÀ LỊCH ĐẠI

1. Diện đồng đại và diện lịch đại trong ngôn ngữ là một thực tế, cần phải phân biệt chúng. Theo F. de Saussure, "sự đối lập giữa hai quan điểm - đồng đại và lịch đại - là một sự đối lập tuyệt đối, không dung thứ một thỏa hiệp nào". "Ngôn ngữ học đồng đại (hay ngôn ngữ học miêu tả) sẽ nghiên cứu những mối quan hệ lôgic và tâm lí học gắn bó các yếu tố cùng tồn tại và làm thành một hệ thống đúng như trong cách quan niệm của cùng một ý thức tập thể. Ngôn ngữ học lịch đại (hay ngôn ngữ học lịch sử) thì trái lại sẽ nghiên cứu những mối quan hệ gắn bó những yếu tố kế tục nhau mà ý thức tập thể không nhận thấy, và thay thế nhau nhưng không làm thành hệ thống" ⁽¹⁾.

Nhưng trong bất cứ sự nghiên cứu nào, chúng ta không thể quên rằng yêu cầu cơ bản của phép biện chứng trong khoa học

(1) F. de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Hà Nội, 1973, tr. 147, 173.

là ở chỗ cần phải nghiên cứu các hiện tượng cả trong các mối liên hệ lẫn trong sự phát triển của chúng. Tách rời đồng đại và lịch đại như kiểu F. de Saussure sẽ hai lần vi phạm yêu cầu cơ bản đó: khi nghiên cứu ngôn ngữ về mặt đồng đại, người ta chỉ khảo sát các hiện tượng trong mối liên hệ mà không chú ý tới sự phát triển, còn khi nghiên cứu ngôn ngữ về mặt lịch đại người ta lại chỉ khảo sát các hiện tượng trong sự phát triển chứ không chú ý đến mối liên hệ. Cần phải quan niệm ngôn ngữ là một hệ thống cả trong trạng thái hiện tại lẫn trong trạng thái quá khứ của nó, tức là cần phải nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ cả trong mối liên hệ lẫn trong sự phát triển một cách đồng thời: trong mỗi trạng thái ngôn ngữ, phải vạch ra những hiện tượng đang lùi vào quá khứ và những hiện tượng đang xuất hiện trên cái nền của những hiện tượng ổn định, có tính chuẩn mực đối với trạng thái ngôn ngữ đó.

2. Khi phân định ranh giới từ trong tiếng Việt, chúng tôi luôn luôn phân biệt những hiện tượng đồng đại với những hiện tượng lịch đại, nhưng không đối lập hai mặt đó. Điều này được biểu hiện cụ thể như sau:

a) Lựa chọn cách tiếp cận thích hợp

Như ta biết, từ vựng của bất cứ ngôn ngữ nào trong một giai đoạn lịch sử nhất định không phải là một khối thuần nhất. Trong từ vựng tiếng Việt, ngoài các từ thuần Việt còn có các từ ngoại lai, những từ ngoại lai lại xuất phát từ những nguồn gốc khác nhau. Ngay bộ phận từ vựng thuần Việt cũng không thuần nhất: có những từ tương đối ổn định, có những từ biến đổi nhiều và có những từ biến đổi ít; lại có những từ mới được

cấu tạo nên. Vì vậy, khó có một cách tiếp cận nào có thể miêu tả từ vựng tiếng Việt một cách nhất quán, không ngoại lệ. Thực tế đã có ba cách tiếp cận như sau:

- Chủ yếu miêu tả bộ phận từ vựng thuần Việt, coi đó là phần cốt lõi, phản ánh ngôn ngữ nói Việt Nam. Đây là cách tiếp cận của Lê Văn Lý ⁽¹⁾.

- Quan tâm đến cả bộ phận từ vựng thuần Việt lẫn bộ phận từ vựng ngoại lai, nhưng mỗi bộ phận được miêu tả một cách riêng rẽ. Đây là cách tiếp cận của Nguyễn Kim Thán ⁽²⁾.

- Miêu tả từ vựng tiếng Việt (cả từ vựng thuần Việt lẫn từ vựng ngoại lai) thuần túy về mặt đồng đại. Đây là cách tiếp cận của Nguyễn Tài Cần ⁽³⁾.

Mỗi cách tiếp cận trên đều có nhược điểm của mình. Cách tiếp cận thứ nhất chưa bao quát được toàn bộ từ vựng tiếng Việt. Nếu từ ngoại lai cũng được đặt trong phạm vi khảo sát thì miêu tả cũ chưa chắc đã thích hợp. Cách tiếp cận thứ hai, tuy đã đặt từ ngoại lai vào phạm vi khảo sát, nhưng vẫn thiếu một cái nhìn bao quát, toàn cục. Cách tiếp cận thứ ba hoàn toàn không chú ý đến nhân tố lịch đại cho nên cũng dẫn đến những điều bất khoan. Chẳng hạn, dựa trên quan hệ đồng đại thuần túy, tác giả đi đến một kiểu từ gọi là *từ ngẫu kết*, trong khi đó, sự kết hợp các đơn vị ngôn ngữ không bao giờ là ngẫu nhiên cả. Mặt khác, theo cách miêu tả của tác giả, những tổ

(1) Lê Văn Lý, *Le parler Vietnamien*, Paris 1948.

(2) Nguyễn Kim Thán, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Hà Nội, 1963.

(3) Nguyễn Tài Cần, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Hà Nội, 1975.

hợp như *càng cua, chân vịt, tai hồng*v.v... được xếp vào đâu? Đây là những từ được cấu tạo dựa theo những ẩn dụ toàn bộ. Về mặt lịch sử, chúng có quan hệ chính phụ, nhưng về mặt đồng đại, chúng rất gần với từ ngẫu kết.

Để phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa đồng đại và lịch đại, chúng tôi chọn cách tiếp cận từ vựng tiếng Việt như một hệ thống có tâm và biên.

b) Việc phân tích các hiện tượng ngôn ngữ cụ thể cũng không bỏ qua mối quan hệ giữa đồng đại và lịch đại. Trong cách dùng từ của một thời nào đó, các từ ngữ cổ và những cấu tạo mới thường bắt chéo nhau trong văn bản. Cho nên từ vựng hiện đại của một ngôn ngữ đã chứa đựng những yếu tố của lịch sử. Tiêu chuẩn từ nguyên không tách rời lý thuyết và thực tiễn của từ điển học. Sẽ là ngây thơ nếu nghĩ rằng việc giải thích ý nghĩa của từ trong ngôn ngữ hiện đại được tiến hành bình thường trong khi tách khỏi những tri thức từ nguyên⁽¹⁾. Những tri thức về từ nguyên, dù nông cạn và thiếu cận đến đâu cũng luôn luôn ảnh hưởng tới công việc từ điển, và điều đó thấy rõ khi giải thích các từ đồng âm. Thí dụ: tiếng Nga *укра* 1 "trúng cá" và *укра* 2 "bắp chân" được giải thích là từ đồng âm. Điều đó đúng với tiếng Nga hiện đại, nhưng từ nguyên học lại có những cơ sở quan trọng để coi cả hai từ đều cùng một nguồn gốc, trong đó *укра* "bắp chân" là cách dùng bóng bẩy của từ *укра* "trúng cá". Sự chuyển nghĩa này không sâu sắc gì hơn mọi chuyển nghĩa khác và nếu chúng ta giải thích đó là một từ duy

(1) O.N. Trubachev. *Từ điển học và từ nguyên học*, trong cuốn "Ngôn ngữ học Slavơ", Đại hội các nhà Slavơ học quốc tế lần thứ VII, Vacsava, 8/1973. Những báo cáo của đoàn đại biểu Xô Viết, Matxcova 1973.

nhất với hai nghĩa thì sẽ đúng với chân lý hơn. O.N. Trubachev cho rằng nếu cách giải thích thuần túy đồng đại đã thỏa mãn nhận thức ngôn ngữ trung bình thì cách xử lí bề nổi đó đã đánh dấu những mất mát nhất định trong nhận thức của chúng ta về cách dùng từ hiện đại. Những tri thức từ nguyên đã giúp cho ta nhận được một bức tranh đúng đắn về những ranh giới của từ trong thực tiễn từ điển học hiện đại. Từ nhận thức trên đây, khi xác định từ tiếng Việt, chúng tôi tận dụng những hiểu biết về từ nguyên hỗ trợ cho cách xử lí của mình.

V. TÂM VÀ BIÊN

Trong cuốn *Phép biện chứng của tự nhiên*, F. Ăngghen viết: "Phép biện chứng không biết đến *hard and fast lines* (những đường ranh giới tuyệt đối nghiêm ngặt), đến những cái "hoặc là... hoặc là" vô điều kiện và dùng được ở mọi nơi, phép biện chứng làm cho những sự khác biệt siêu hình cố định chuyển hóa lẫn nhau, phép biện chứng đó thừa nhận trong những trường hợp cần thiết, bên cạnh cái "hoặc là ... hoặc là" còn cái "cả cái này lẫn cái kia" nữa"⁽¹⁾. Xuất phát từ nhận thức đó, nhiều nhà ngôn ngữ học hiện nay đã chọn cách tiếp cận ngôn ngữ như một đối tượng có tâm và biên. Trong kết cấu ngôn ngữ, ngữ âm và từ vựng chiếm vị trí ngoại biên: từ vựng thuộc vào ngoại biên về nghĩa, còn ngữ âm thuộc vào ngoại biên về chất liệu. Ngữ pháp chiếm vị trí trung tâm. Nếu từ vựng trực tiếp phản ánh thực tế, ngữ âm trực tiếp được lĩnh hội bởi giác quan (tai), thì ngữ pháp luôn luôn là gián tiếp. Vì ngữ pháp

(1) F. Ăngghen, *Phép biện chứng của tự nhiên*, Hà Nội, 1963, tr. 336.

không có tính chất cụ thể cho nên mối liên hệ của ngữ pháp với thực tế chỉ được thực hiện thông qua từ vựng. Ngữ pháp cũng không trực tiếp linh hoạt được mà phải thông qua ngữ âm. Trong các tài liệu ngôn ngữ học, các thuật ngữ "tâm" và "biên" được sử dụng với những nội dung không giống nhau. Chẳng hạn họ đề cập đến các mặt khác nhau như tôn ti của các bậc, tính chất không rõ ràng của ranh giới giữa các phạm trù, vấn đề tổ hợp các yếu tố trong hệ thống, hiện tượng bất thường về ngữ âm, sự tồn tại đồng thời của các hệ thống âm vị v.v... Vận dụng hai khái niệm này, chúng tôi quan niệm như sau: ở mỗi địa hạt và mỗi bậc của ngôn ngữ cần phải phân biệt những yếu tố cơ bản, điển hình với những yếu tố không cơ bản, không điển hình. Những yếu tố cơ bản, điển hình chính là tâm, là hạt nhân còn những yếu tố không cơ bản, không điển hình chính là biên của địa hạt hay bậc ngôn ngữ đó. Mối tương quan giữa tâm và biên thể hiện ở các mặt kết cấu, ngữ nghĩa và chức năng của đơn vị ngôn ngữ. Ở mặt kết cấu, tâm là những mô hình chủ đạo trong sự kết hợp các yếu tố, biên là những hiện tượng đi chệch khỏi những mô hình đó. Ở mặt ngữ nghĩa tâm là những hình thức và ý nghĩa mẫu, biên là những hình thức và ý nghĩa có tính chất trung gian. Những yếu tố hạt nhân có những đặc trưng cơ bản của một phạm trù nào đó, các yếu tố biên chiếm vị trí trung gian giữa phạm trù này và phạm trù khác. Ở mặt chức năng, tâm là những hình thức thường dùng, còn biên là những hình thức ít dùng hơn.

Áp dụng lí thuyết tâm và biên trong việc nhận diện và phân loại các đơn vị từ vựng tiếng Việt là rất hợp lý. Ở trên, chúng

tôi đã phân tích tính chất phiến diện trong việc xác định từ, tức là chỉ dựa vào một mặt nào đó của từ, cho đó là mặt quan trọng nhất và tự thân đầy đủ. Chúng ta chỉ có thể định nghĩa đúng về từ nếu trong định nghĩa đó có sự phản ánh hữu cơ tất cả những tiêu chí khu biệt cơ bản của từ, đủ để phân biệt nó với những đơn vị ngôn ngữ khác. Một điều rất quan trọng đối với việc giải quyết vấn đề bản chất của từ là phải tính đến không những các hiện tượng quá độ khác nhau mà cả điều này nữa: bản thân từ cũng là quá độ trong hàng loạt các đơn vị khác của ngôn ngữ. Ngoài ra, cần chú ý là các từ khác nhau có thể là từ ở mức độ khác nhau. Hiện tượng mới nhìn tưởng như mâu thuẫn này không những đúng về bản chất (trong tiếng Việt có một vài kiểu từ khác nhau) mà còn rất quan trọng đối với phương pháp luận. Bởi vì trong việc nhận diện các từ yêu cầu không phải là phát hiện được một thuộc tính chuyên biệt, tự thân đầy đủ mà là phải xác định toàn bộ những đặc trưng khu biệt riêng rẽ có thể có, tiêu biểu đối với từ. Những cấu tạo có tất cả những nét khu biệt chính là những từ điển hình, những từ có tính chất từ nhất. Những cấu tạo khác, mặc dù thiếu hàng loạt những đặc trưng vốn có đối với các từ điển hình, nhưng chúng vẫn là các từ, miễn là chúng có một số tối thiểu nhất định các đặc trưng của từ. Tất nhiên, đối với mỗi kiểu từ khác nhau, số tối thiểu các đặc trưng có thể là khác nhau nhưng với tính cách tổng thể của những đặc trưng nhất định thì nó hoàn toàn không có đối với các đơn vị ngôn ngữ khác.

VI- PHÂN TÍCH VÀ MIÊU TẢ

Sự phân tích ngôn ngữ học không phải bao giờ cũng trùng với sự miêu tả ngôn ngữ học. Những hiện tượng như vậy cũng thường thấy trong các công trình nghiên cứu. Chẳng hạn, ý nghĩa của các từ loại, có người cho là ý nghĩa ngữ pháp, có người lại cho là ý nghĩa từ vựng - ngữ pháp. Thực ra, vấn đề chủ yếu không phải ở cái tên gọi mà ở bản chất của hiện tượng. Dù coi ý nghĩa của từ loại là ý nghĩa ngữ pháp thì các nhà ngôn ngữ vẫn thấy nó là một loại ý nghĩa ngữ pháp khác hẳn với những ý nghĩa ngữ pháp được rút ra từ sự đối lập giữa các dạng thức khác nhau của từ và những ý nghĩa ngữ pháp mà chức vụ cú pháp ở trong câu đã đưa lại cho mỗi thành phần câu hay cho mỗi kiểu nhỏ trong mỗi thành phần. Việc lựa chọn cách phân tích nào đó là tùy thuộc vào quan điểm lí thuyết xuất phát, vào mục đích nghiên cứu của từng người, miễn sao phải bảo đảm tính hệ thống và tính nhất quán.

Nhận xét về phẩm chất của những đơn vị được gọi là tiếng trong tiếng Việt như: *bàn, cây, đẹp* v.v... dường như các nhà Việt ngữ học đều nhất trí. Nếu so sánh với từ và hình vị trong các ngôn ngữ biến hình thì cái đơn vị gọi là tiếng của tiếng Việt dường như nằm ở vị trí trung gian giữa hai loại đơn vị đó.

Đúng trước thực tế trên có ba cách phân tích khác nhau:

- 1- Coi tiếng trước hết là các hình vị
- 2- Coi tiếng là từ của tiếng Việt

3- Đề xuất một cấp độ riêng cho đơn vị này ở các ngôn ngữ đơn lập, gọi là *từ - hình* - một đơn vị nửa từ nửa hình vị.

Đinh Văn Đức⁽¹⁾ sau khi chê cách giải thích thứ nhất là "không mang lại được những cái mới, nhất là gương ép đối với bản ngữ", cách giải thích thứ hai là "cực đoan", đã lựa chọn cách giải thích thứ ba.

Lập luận của Đinh Văn Đức bộc lộ những mâu thuẫn sau đây:

a) Một khi đã xác lập một đơn vị mới gọi là "từ - hình" thì sản phẩm cấu tạo của nó không phải là từ nữa, mà sản phẩm đó phải mang tính chất trung gian giữa từ và cụm từ, phải có một tên gọi mới thích hợp. (*Từ - ngữ* chẳng hạn) và toàn bộ hệ thống phân tích phải khác hoàn toàn. Như vậy, theo cách miêu tả này mới là cực đoan, chứ không phải là một hướng "gắng khái quát tìm đến những phổ niệm, phạm trù vốn được đề xuất trong ngôn ngữ Ấn - Âu". Thực tế, tác giả không nhất quán với đề xuất của mình, sản phẩm cấu tạo của "từ - hình" lại vẫn là các từ (từ đơn, từ ghép).

b) Cái đơn vị được gọi là "từ - hình", tác giả cũng phân làm hai loại.

- Loại có tính chất tự do, có thể xuất hiện trong chức năng một từ, thí dụ *nhà, cửa, chạy, nhảy*.

- Loại có tính chất hạn chế, chỉ xuất hiện chủ yếu trong các từ ghép, nghĩa là thiên về chức năng của hình vị.

Với cách hiểu từ - hình như vậy, thì cũng chẳng khác gì cách

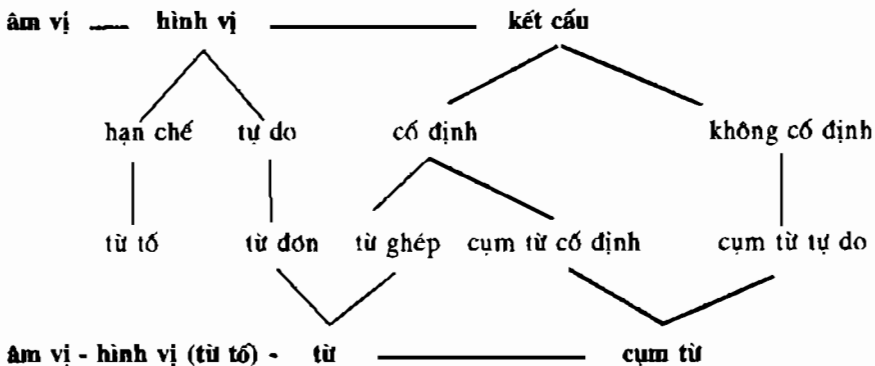
(1) Đinh Văn Đức, *Góp một vài suy nghĩ vào vấn đề thảo luận: từ - hình vị - tiếng trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ số 1, 1985.

hiểu hình vị của Bloomfield, chẳng qua chỉ là thay đổi tên gọi, chứ chẳng có gì mới mẻ.

c) Tác giả cho rằng coi hình vị và âm tiết trùng nhau là điều bất tiện. "Nhưng nếu coi từ hình là một loại đơn vị của một cấp độ thì đương nhiên mỗi từ hình sẽ có vỏ ngữ âm là một âm tiết mà không cần phải biện luận bởi vì "từ - hình" không bị ràng buộc bởi định nghĩa về hình vị". Có lẽ những âm tiết mờ nghĩa, trống nghĩa cũng được coi là hình vị khiến tác giả cho là bất tiện. Nhưng vì sao, cũng những âm tiết đó, nếu quan niệm là từ - hình thì không cần biện giải?

Cách phân tích thứ nhất và thứ hai, thoạt nhìn đối lập nhau, nhưng cả hai đều theo một hướng là điều chỉnh những khái niệm và thuật ngữ ngôn ngữ học hiện có để miêu tả tiếng Việt. V.M. Xolntxev hoàn toàn có lý khi nói rằng: "Vị tất đã cần phải xây dựng một bộ máy ngôn ngữ học hoàn toàn mới chỉ để áp dụng cho một ngôn ngữ hoặc một nhóm ngôn ngữ nhất định".

Cần lưu ý là hầu như tất cả các nhà Việt ngữ học đã vận dụng khái niệm hình vị theo cách hiểu của Bloomfield. Hiện tượng người thì cho rằng hình vị tiếng Việt nhất loạt trùng với âm tiết, người thì cho hình vị tiếng Việt là âm tiết và bội số của âm tiết là do cách giải thích khác nhau về mặt giá trị ngữ pháp của hình vị mà thôi. Trường phái ngôn ngữ học miêu tả Mỹ, tiêu biểu là L.Bloomfield, quan niệm hình vị là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, khái niệm từ được xem là thứ yếu. Vì vậy, họ chỉ phân biệt 3 bậc: âm vị, hình vị và kết cấu, câu phải được lấp đầy bằng các hình vị. Hãy đối chiếu:



Các nhà Việt ngữ học một mặt xác định hình vị theo kiểu Boomfield, nhưng lại vẫn đề cao khái niệm từ, coi nó là một bậc như truyền thống. Cho nên không tránh khỏi mâu thuẫn trong lập luận.

Muốn khẳng định *từ* là một cấp độ phân tích tất nhiên phải coi hình vị là đơn vị cấu tạo từ. Trong nhận thức của người bản ngữ, từ là đơn vị tự nhiên, có sẵn, thực hiện một chức năng cụ thể. Yếu tố cấu tạo từ (hình vị) là kết quả của một giai đoạn nghiên cứu "hậu kỳ". Vậy theo logic, phải xác định *từ* trước, rồi mới phân tích *từ* ra các hình vị. Như trên đã nói, vì muốn vận dụng cách xác định hình vị của Bloomfield, nên các nhà Việt ngữ học đã xác định hình vị trước. Đỗ Hữu Châu viết: "Các yếu tố cấu tạo từ tiếng Việt hay hình vị là những hình thức ngữ âm cố định, bất biến, nhỏ nhất (hay tối giản) với dạng chuẩn tối thiểu là một âm tiết, tự thân có nghĩa (nghĩa miêu tả hay nghĩa tương liên) có thể chịu tác động của các phương thức cấu tạo từ để tạo ra từ" ⁽¹⁾. Theo định nghĩa này, những tiếng như: *nhà*,

(1) Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1986, tr.154.

cây, ăn, đi, đẹp, xinh, v.v... là các hình vị. Để trở thành các từ, chúng phải chịu sự tác động của phương thức từ hóa! Cách giải thích như vậy là khiên cưỡng, trái tự nhiên. Trong thực tế, những tiếng trên đây hoạt động trước hết như các từ. Những cấu tạo như: *nhà đá, ăn ảnh, cây cối, đẹp đẽ v.v...* là những sản phẩm hậu kỳ. Không ai thấy có quá trình từ hóa nào cả, có chăng chỉ là quá trình giảm dần tính chất từ, tăng cường tính chất hình vị của những tiếng đó mà thôi. Trên đại thể, Hồ Lê, Trần Ngọc Thêm đều mắc nhược điểm này. Để dung hòa cách xác định hình vị của Bloomfield với ý muốn duy trì cấp độ từ của mình, Trần Ngọc Thêm chủ trương định nghĩa hình vị phải chứa dấu hiệu cho phép phân biệt nó với từ đơn. Và, tác giả định nghĩa như sau:

"Hình vị là một đơn vị ngôn ngữ có nghĩa, nhỏ nhất và không độc lập về cú pháp" ⁽¹⁾. Vậy căn cứ trên thực tế ngôn ngữ nào mà tác giả coi các tiếng *bàn, sách, học, ăn v.v...* là không độc lập về cú pháp, do đó là các hình vị? Nếu căn cứ vào sự tồn tại của các cấu tạo *học phí, học bổng v.v...* để xác định tư cách hình vị của *học*, thì thử hỏi *học* trong *học phí, học bổng* với từ *học* độc lập cái nào có trước? Với những từ đơn không tham gia cấu tạo cái gọi là từ ghép thì sao? Ngay việc giải thích hình vị ràng buộc và hình vị không ràng buộc của Trần Ngọc Thêm cũng không đúng. Theo tác giả, hình vị ràng buộc là hình vị "phải kết hợp với các hình vị khác mới có tiềm năng tạo từ", còn hình vị không ràng buộc là hình vị "có tiềm năng độc lập tạo từ". Thực tế, những cái gọi là hình vị không ràng buộc

(1) Trần Ngọc Thêm, *Bàn về hình vị tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học đại cương*. Ngôn ngữ, số 1, 1984.

tự nó đã là từ rồi, chứ đâu phải chỉ là tiềm năng. Nếu không có dạng tồn tại độc lập như từ thì chắc chắn đã không có sự phân loại thành hình vị không ràng buộc và hình vị ràng buộc mà tất cả là hình vị ràng buộc mà thôi. Ngược lại, các hình vị ràng buộc có tiềm năng cấu tạo từ là đúng (chẳng hạn: *cử nhân* → *cử*, *niêm phong* → *niêm* v.v...), nhưng nếu kết hợp với các hình vị khác thì đâu còn tiềm năng cấu tạo từ! Hồ Lê cũng xác định *nguyên vị* trước, rồi mới xác định từ, với sự biện minh rằng có thể phân tích theo phương pháp cấp độ - tồn ti. Ông viết "Giữa phương pháp sơ đồ phân tích và phương pháp cấp độ tồn ti dùng phương pháp nào ưu việt hơn là câu hỏi từng được nhiều người trả lời. Phương pháp thứ nhất theo thủ tục quy nạp. Phương pháp thứ hai theo thủ tục diễn dịch. Dĩ nhiên, không nên đối lập hai phương pháp này, vì chúng có tác dụng bổ sung nhau, nhưng cuối cùng, phải nói rằng sức mạnh lí thuyết thuộc về phương pháp thứ hai"⁽¹⁾. Ở đây chúng tôi không thảo luận về sức mạnh lí thuyết của thủ tục diễn dịch và thủ tục quy nạp mà chỉ muốn nói rằng, trong việc nhận diện từ và hình vị tiếng Việt, tác giả đã xuất phát từ một tiền đề lí thuyết chưa có cơ sở. Đó là coi tất cả các ngôn ngữ đều phải có các cấp độ như nhau. Như đã biết, ngay cả những tác giả thừa nhận đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của tiếng Việt có thể có kích thước nhỏ hoặc lớn hơn âm tiết cũng thấy rằng đơn vị nhỏ nhất mang ý nghĩa của tiếng Việt, tuyệt đại đa số có kích thước bằng âm tiết, đó là nét đặc trưng loại hình chủ đạo của tiếng Việt. Việc đơn vị nhỏ nhất mang nghĩa của ngôn ngữ có một

(1) Hồ Lê, *Vị trí của âm tiết, nguyên vị và từ trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 2, 1985.

kích thước âm thanh đồng nhất mà cái kích thước âm thanh đó lại là âm tiết, tất nhiên phải khiến cho cách tổ chức cái hệ tôn ti của các đơn vị mang nghĩa và của quy tắc cú pháp khác về căn bản với cơ chế của các ngôn ngữ châu Âu. Ngay cả khi chấp nhận cái tiền đề diễn dịch của tác giả thì sự mâu thuẫn vẫn lộ ra: muốn chứng minh *học* trong *học phí*, *học bổng*, *xe* trong *xe đạp* là hình vị (trên cơ sở đó coi từ *xe*, từ *học*, v.v... là kết quả từ hóa của các hình vị *xe* và *học*), thì trước hết phải chứng minh *học phí*, *học bổng*, *xe đạp* là một từ. Chúng tôi rất tán thành nhận xét sau đây của Đỗ Hữu Châu: *máy* trong trường hợp *xe máy*, *in máy*, *dệt máy*... có ý nghĩa khác với chính nó trong trường hợp sử dụng như từ: "mua máy mới", "chuyển các cỗ máy mới". Và cả nhận xét sau đây cũng đúng: "Khi một yếu tố tự do được dùng như hình vị thì nó mất đi những đặc điểm ngữ pháp đặc trưng cho nó"⁽¹⁾. Ấy thế nhưng điều suy diễn tiếp theo thì phải bàn thêm: "Một yếu tố tự do có thể được dùng ở hai chức năng khác nhau, thuộc hai cấp độ khác nhau, chức năng hình vị và chức năng từ"⁽¹⁾. Suy diễn trên đây khiến ta băn khoăn, vì: 1) Khi từ tham gia cấu tạo các thành ngữ thì tính chất từ của nó cũng giảm đi, tính chất hình vị của nó tăng lên. Nhưng không vì thế mà người ta coi nó là hình vị; 2) Nếu một yếu tố tự do được dùng thực sự ở chức năng hình vị, thì tính tự do của nó không còn nữa, không thể nói "một yếu tố" mà phải nói tới hai yếu tố đồng âm. Cội nguồn của suy diễn trên, bộc lộ ở câu tiếp theo của tác giả: "Điều đó có nghĩa là xét ở một cấp độ và xét về bình diện trừu tượng thì sự đối lập

(1) Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1986, tr.156.

của hình vị và từ là có thật, mặc dù ở những đơn vị cụ thể có thể có những đơn vị thực hiện được cả hai chức năng" ⁽¹⁾

Như vậy đã rõ. Tác giả nhận diện từ và hình vị một cách riêng rẽ (ở từng cấp độ) và chỉ ở bình diện trừu tượng. Vấn đề nhận diện từ và hình vị không thể thực hiện riêng rẽ, không tính đến mối liên quan với những đơn vị bậc thấp hơn và bậc cao hơn đồng thời, cũng không thể chỉ tiến hành bằng những "diễn dịch" trừu tượng không trên cơ sở thực tế.

Trên đây chúng tôi nêu ra một số cách phân tích khác nhau trước cùng một hiện tượng. Mỗi cách phân tích đều xuất phát từ những cơ sở nhất định. Nhưng cách phân tích thỏa đáng nhất phải là cách phân tích phù hợp với thực tế, không chứa đựng mâu thuẫn nội tại và có giá trị thực tiễn.

(1) Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1986, tr.156.

CHƯƠNG BA

HIỆU LỰC CỦA NHỮNG TIÊU CHUẨN ĐÃ ĐƯỢC DÙNG ĐỂ NHẬN DIỆN TỪ TIẾNG VIỆT

I- NHỮNG TIÊU CHUẨN VỀ NGŨ NGHĨA

Không một nhà Việt ngữ học nào phủ nhận từ phải có ý nghĩa. Đây chính là tiêu chuẩn phân biệt từ với những đơn vị ngữ âm thuần túy như *âm tố*, *âm vị*, *âm tiết* v.v... Nhưng sự bất đồng lập tức lộ ra khi người ta lí giải ý nghĩa của từ là cái gì.

1. CHỨC NĂNG ĐỊNH DANH

Nhiều tác giả lấy chức năng định danh để xác định từ, coi đó là đặc trưng phân biệt từ với hình vị, vì từ và hình vị đều là những đơn vị có nghĩa⁽¹⁾. Nhưng chỉ các thực từ mới có chức năng định danh, còn các thán từ, liên từ, giới từ, đại từ... không có chức năng định danh. Dùng chức năng định danh để xác định từ là không bao quát được hết ngữ liệu. Mặt khác, không phải chỉ thực từ mới có chức năng định danh, mà cụm từ, thậm

(1) Hồ Lê, *Vị trí của âm tiết, nguyên vị và từ trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ" số 2.1985, tr. 17-24.

chí câu cũng có thể có chức năng định danh, thí dụ: *Đảng cộng sản Việt Nam, Hội nhà báo Việt Nam v.v...*

2. KHÁI NIỆM

Có một thời, nhiều người đồng nhất ý nghĩa của từ với khái niệm, biểu tượng. Biểu thị khái niệm được coi là dấu hiệu để xác định từ. Nhưng, cũng giống như hiện tượng vận dụng tiêu chuẩn chức năng định danh, nhiều cấu tạo ngôn ngữ không biểu thị khái niệm vẫn được coi là từ, ngược lại, nhiều cấu tạo ngôn ngữ không phải là từ cũng biểu thị khái niệm.

Các thán từ chỉ là những dấu hiệu của những ấn tượng, những cảm xúc nhất định, rất gần với hệ thống tín hiệu thứ nhất của loài động vật; Các đại từ không biểu thị khái niệm cụ thể nào, tùy theo ngữ cảnh, chúng được dẫn xuất một cách khác nhau; Các liên từ, giới từ, v.v... không có quan hệ với các đối tượng ngoài ngôn ngữ. Vậy, theo cách hiểu thông thường về khái niệm, không thể nói chúng biểu thị khái niệm. Các thành ngữ như *nước đổ lá khoai, chó ngáp phải ruồi, xanh vỏ đỏ lòng v.v...* là những cụm từ, nhưng lại biểu thị những khái niệm hoàn chỉnh.

3. Ý NGHĨA BIỂU NIỆM

Một bước tiến quan trọng của ngôn ngữ học là phân biệt ý nghĩa của từ và khái niệm. Trong các ý nghĩa ngôn ngữ, người ta phân biệt ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp. Trên cơ sở sự phân biệt này, Đỗ Hữu Châu lấy ý nghĩa biểu niệm mà ông coi là "trung tâm của ý nghĩa từ vựng" làm tiêu chuẩn để xác định từ tiếng Việt. Ông viết: "do chỗ ý nghĩa của các từ (miêu

tà) có cấu trúc riêng phân biệt với ý nghĩa các đơn vị thuộc các cấp độ khác, cho nên có thể và cần phải căn cứ vào ý nghĩa của từ để "nhận diện" từ. Với cấu trúc biểu niệm đã có thể biến cái tiêu chuẩn ý nghĩa vốn là tiêu chuẩn yếu thành một tiêu chí đủ mạnh"⁽¹⁾.

Theo Đỗ Hữu Châu, ý nghĩa ngữ pháp và ý nghĩa từ vựng phân biệt dựa vào hai tiêu chí:

a) Tính đồng loạt: ý nghĩa ngữ pháp có tính đồng loạt chung cho nhiều từ cùng loại. Ý nghĩa từ vựng không có tính đồng loạt, riêng cho từng từ một.

b) Tính bắt buộc của ngoại biểu: ý nghĩa ngữ pháp phải được diễn đạt bởi những hình thức cảm tính cũng có tính chất đồng loạt. Ý nghĩa từ vựng không được diễn đạt bởi những hình thức chung"⁽²⁾.

Thuật ngữ "tính đồng loạt" chưa thật rõ nghĩa, loạt ý nghĩa, loạt ngoại biểu hay loạt từ?!

Tiêu chí thứ nhất nếu hiểu là "ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa chung của hàng loạt từ, còn ý nghĩa từ vựng là ý nghĩa riêng của từng từ "thì đúng, nhưng thực ra vẫn chưa đầy đủ. Các ý nghĩa "nghị vấn", "mệnh lệnh", "tuồng thuật" đâu phải là ý nghĩa của một câu mà của một loạt câu. Trong một loạt câu nghị vấn, mỗi câu vẫn có ý nghĩa riêng, ý nghĩa ấy phải được coi là ý nghĩa từ vựng.

Cả ý nghĩa ngữ pháp lẫn ý nghĩa từ vựng đều phải có ngoại

(1) Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1986, tr.50.

(2) Đỗ Hữu Châu, *sách đã dẫn*, tr. 41.

biểu của mình. Điều đó là đúng. Nhưng sự phân biệt ngoại biểu của ý nghĩa ngữ pháp và ý nghĩa từ vựng của tác giả chưa rõ. Nội dung và hình thức gắn bó chặt chẽ với nhau. Ý nghĩa ngữ pháp phải được thể hiện bằng phương tiện ngữ pháp nhất định. Nhưng ý nghĩa ngữ pháp khác nhau được thể hiện bằng những phương tiện ngữ pháp khác nhau chứ đâu có được diễn đạt đồng loạt như nhau.

c) Ý nghĩa biểu niệm là trung tâm của ý nghĩa từ vựng mà ý nghĩa từ vựng là ý nghĩa riêng của từng từ, cho nên ý nghĩa biểu niệm cũng phải riêng cho từng từ. Nhiều nhận định "ý nghĩa biểu niệm cũng có tính đồng loạt như ý nghĩa ngữ pháp", (tr. 46); "cái gọi là ý nghĩa từ vựng cũng có tính đồng loạt, cũng có sự tác dụng chi phối sự tổ chức thông điệp v.v... là không đúng. Trước hết nhận định đó mâu thuẫn với chính lời tác giả đã viết ở phần trên. Thứ hai, tác giả đã lầm lẫn ý nghĩa của từ và nét nghĩa (nghĩa tố). Nét nghĩa có thể cùng tồn tại ở những từ khác nhau. Vì vậy phân tích nét nghĩa có quan hệ với việc phân tích cú pháp. Tính liên thông về nghĩa của văn bản xảy ra khi các từ tham gia vào những kết hợp cú pháp nhất định có chứa đựng những nghĩa tố chung. Thí dụ có thể giải thích tính liên thông về nghĩa của *chó sủa* như sau: trong ý nghĩa của động từ *sủa*, bên cạnh các nghĩa tố khác, có nghĩa tố có mặt ở trong nghĩa của từ *chó* (bởi vì không thể giải thích nghĩa của *sủa* mà không chỉ ra rằng đó là hành động của con chó). Nguyên tắc lặp lại các nghĩa tố trong nghĩa của những từ liên thông về cú pháp cũng quan trọng đối với việc loại trừ tính đa nghĩa của các từ trong ngữ cảnh, tức là đối với việc lựa chọn một trong các ý nghĩa của từ đa nghĩa Ju.D. Apresjan đã nêu

một thí dụ thú vị. Trong câu: *хороший кондитер не жарит хворост на газовой плите*, hầu như các từ đều đa nghĩa: *кондитер* vừa là "người làm bánh kẹo" vừa là "người bán bánh kẹo", *жарить* - "rán", "nướng", "chiên"; *хворост* - "củi cành", "bánh rán"; *газовая* - (thuộc) "hơi", "khí", "ga"; *плита* - "mảnh", "tấm", "lò". Nhưng bằng trực giác, người ta không chú ý đến tất cả các ý nghĩa có thể có của các từ mà hướng ngay vào những nghĩa duy nhất, có thể tạo ra văn bản liên thông. Do đó, câu trên có nghĩa là "người làm bánh giỏi không rán bánh trên lò hơi". Trong câu này, các nghĩa có nghĩa tố "đồ ăn" được lựa chọn và sự lặp lại nghĩa tố đó tạo ra tính liên thông của văn bản. Có thể định nghĩa nghĩa tố như sau: Nghĩa tố là bộ phận nhỏ nhất trong thông báo của một đơn vị ngôn ngữ: Khác với từ và hình vị - là những đơn vị ngôn ngữ có hai mặt: mặt hình thức và mặt nội dung, nghĩa tố là đơn vị một mặt (nội dung) tương ứng với các tiêu chí khu biệt âm vị học (cũng là những đơn vị một mặt - mặt biểu hiện). Nếu như khả năng khu biệt nghĩa của âm vị là dựa vào tính khu biệt về ngữ âm thì các nghĩa cũng có thể phân biệt nhau nhờ các yếu tố khu biệt nghĩa (nghĩa tố). Những ý nghĩa giống hoặc tương tự nhau phải chứa đựng một phức thể các nghĩa tố như nhau. Hiện tượng đồng nghĩa xuất phát từ một hạt nhân giống nhau và cộng thêm các nghĩa tố khu biệt. Các nghĩa tố có khi trùng với ý nghĩa của các hình vị riêng ở trong từ, song đa số trường hợp chỉ tương quan với chúng mà thôi. Nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ chứa đựng một hoặc một vài nghĩa tố. Cùng một nghĩa tố có thể tham gia vào ý nghĩa của những đơn vị khác nhau. Kết quả là không có sự song song hoàn toàn giữa nhóm các đơn vị được phân tích và

số các nghĩa tố tham gia vào nhóm đó. Chúng tôi phân tích kỹ khái niệm nghĩa tố hay nét nghĩa để chứng tỏ rằng nó thuộc một cấp độ thấp hơn ý nghĩa từ vựng. Nghĩa tố có thể lặp lại ở các từ khác nhau. Còn ý nghĩa từ vựng luôn luôn là ý nghĩa riêng của từng từ⁽¹⁾.

4. TÍNH HOÀN CHỈNH VỀ NGHĨA

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng một cấu tạo ngôn ngữ được coi là từ phải có tính hoàn chỉnh về nghĩa, dù là nghĩa từ vựng hay nghĩa ngữ pháp. Nhưng tính hoàn chỉnh về nghĩa của từ vẫn chưa được xác định một cách chính xác, và cũng không có sự thống nhất giữa các tác giả. Thường người ta đồng nhất tính hoàn chỉnh về nghĩa với tính thành ngữ⁽²⁾, tính nhất thể về nghĩa⁽³⁾, bản thân tính nhất thể, tính thành ngữ lại được giải thích thông qua tính võ đoán. Kỳ thật, những tính chất ấy liên quan đến nhau nhưng không đồng nhất.

Hồ Lê nêu hai nguyên tắc chung để xác định từ là: 1/ Từ nói chung và từ ghép nói riêng phải có tính vững chắc về cấu tạo còn cụm từ thì không thể có tính ấy; 2/ Từ nói chung và từ ghép nói riêng phải có tính thành ngữ về ngữ nghĩa, còn cụm từ thì không thể có tính ấy.

Vì khái niệm tính thành ngữ này sinh trong lĩnh vực cụm từ cố định, rồi được vận dụng vào các từ ghép, nó không phản ánh đặc trưng ngữ nghĩa của các từ đơn như: *đẹp, đi* v.v...

(1) Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Hà Nội, 1985, tr. 54-55.

(2) Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1976.

(3) HỒ LÊ, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội; 1976; *Thảo luận về vấn đề ranh giới giữa từ ghép và cụm từ*, "Ngôn ngữ", số 2, 1972.

Nhưng Hồ Lê muốn áp đặt nó cho từ nói chung nên đã đổi tên gọi là *tính nhất thể*.

Ông viết: "Chúng tôi sẽ dùng thuật ngữ tính nhất thể để chỉ đặc trưng ngữ nghĩa của từ nói chung, kể cả từ đơn và từ ghép. Như vậy, đối với từ ghép, tính nhất thể có thể trùng với tính thành ngữ nói trên". Nếu nội dung của tính nhất thể hoàn toàn trùng với tính thành ngữ thì không cần phải thay đổi tên gọi. Nếu tính nhất thể có nội dung riêng cho phù hợp với cả các từ đơn tiết thì đặc trưng thứ 2 mà tác giả nêu trên là không đúng! Khi giải thích nội dung thuật ngữ tính nhất thể, tác giả đã hòa trộn nội dung của hai khái niệm mà các nhà ngôn ngữ học thường gọi là tính võ đoán và tính thành ngữ. Ông viết: "Tóm lại, đặc trưng cơ bản của tính nhất thể của từ là sự thể hiện ngữ nghĩa của từ không tuân theo (hoặc về cơ bản không tuân theo) những quy tắc nhất định. Đối với những trường hợp mà từ được cấu tạo bằng nhiều từ tố thì có thêm đặc trưng nữa là: ý nghĩa của từ là cái gì mới và khác hơn là tổng số ý nghĩa của những bộ phận tạo ra nó". Sự khái quát hóa của Hồ Lê chưa có sức thuyết phục vì:

- Những đơn vị mà sự thể hiện ngữ nghĩa không tuân theo những quy tắc nhất định như *rộng, đẹp, đỏ, di* v.v... (tức là những đơn vị không có lý do ngữ nghĩa) thì về sau của định nghĩa là thừa.

- Với những đơn vị như *nhà đá, nhà đất* thì ý nghĩa chung của chúng khác với tổng số ý nghĩa của các bộ phận tạo thành, nhưng không phải chúng không tuân theo quy tắc nào cả, không phải chúng không có lý do ngữ nghĩa như *rộng, đẹp, đỏ,*

đi. Gộp hai hiện tượng khác nhau là không thể được. Để làm sáng tỏ vấn đề, chúng ta lần lượt khảo sát từng hiện tượng.

A. Tính vô đoán về nghĩa

Khái niệm tính vô đoán do F. de Saussure đưa ra, để chỉ mối tương quan giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện. Theo ông, "tín hiệu ngôn ngữ là vô đoán". Chẳng hạn, khái niệm "bàn" không có mối tương quan bên trong nào với cái tổ hợp âm / b-à-n / được dùng làm cái biểu hiện cho nó. Bất cứ tổ hợp nào khác cũng có thể biểu hiện khái niệm đó, thí dụ tiếng Pháp là âm "table", tiếng Nga là *стола* v.v... Ông đã giải thích rõ hơn về tính vô đoán như sau: "Không nên vì cái từ ấy mà nghĩ rằng cái biểu hiện lệ thuộc vào sự lựa chọn tự do của người nói (sau này ta sẽ thấy rằng cá nhân chẳng có quyền thay đổi gì ở một tín hiệu đã được xác định trong một tập thể ngôn ngữ); chúng tôi chỉ muốn nói rằng nó *không có nguyên do*, nghĩa là nó vô đoán đối với cái được biểu hiện vì trong thực tế nó không có một mối liên quan tự nhiên nào với cái đó"⁽¹⁾. F.de Saussure đã coi tính vô đoán là nguyên lí thứ nhất của tín hiệu ngôn ngữ. Về sau, nhiều nhà ngôn ngữ học đã chứng minh không phải tất cả các đơn vị ngôn ngữ đều có tính vô đoán. Trước hết, đó là những từ tượng thanh và từ mô phỏng. Lí do ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ này được thể hiện ở tính chất mô phỏng của âm thanh đối với ý nghĩa trí tuệ của chúng. Những đơn vị này mô phỏng lại một thuộc tính nào đó của đối tượng hay hiện tượng được biểu thị. Các từ mô phỏng của tiếng Việt có thể chia thành ba loại: 1/ Loại dùng âm thanh để mô tả âm thanh

(1) F de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Hà Nội, 1973, trang 124.

- những từ tượng thanh; 2/ Loại dùng âm thanh để mô phỏng động tác, hình dáng, ánh sáng, một thuộc tính nào đó của sự vật; 3/ Loại dùng động tác cấu âm và hình dáng của khí quan phát âm để mô phỏng hình dáng, động tác, v.v... của đối tượng. Thí dụ: (chim) *cu*, (cái) *kềng*, (xe) *cút kít*, *kéo kẹt*, v.v... Hình dáng và động tác cấu âm của các từ "(cười) *mìm*", (cười) *ha ha*, v.v. trực tiếp mô phỏng động tác cười mìm - cười mà vẫn khép môi, và cười ha ha - cười phải há to miệng. Ngoài các từ mô phỏng, trong tiếng Việt còn các từ lấp láy mà sự hòa phối ngữ âm cũng có tác dụng gợi tả nhất định về nghĩa. Thí dụ: *lùa thua* không những chỉ biểu hiện khái niệm "thua" mà còn gợi lên một biểu tượng cụ thể về khái niệm đó. Giá trị gợi tả bổ sung đó không phải do âm / thua / hay vần /ua/ quy định mà là do sự hòa phối ngữ âm giữa hai tiếng một cách có quy luật.

Thứ hai, lí do ngữ nghĩa thể hiện ở cả các từ ghép. Vấn đề này có liên quan đến bản chất của sự gọi tên. Gọi tên là sự đánh dấu một đối tượng, một hiện tượng, một quá trình, v.v... Sự đánh dấu này thường dựa vào một hoặc một vài dấu hiệu có tính chất duyên cớ của đối tượng hoặc hiện tượng của thực tế. Trong *Bút ký triết học*, Lênin viết: "Cảm tính thì cho ta sự vật, còn lí tính thì đem lại tên gọi cho nó". Tên gọi là gì? Đó là kí hiệu khu biệt, là một đặc tính đập vào mắt ta mà ta coi đó là đại diện của sự vật, nó nói lên đặc tính của sự vật, để tưởng tượng lại sự vật trong tổng thể của nó"⁽¹⁾. Ý nghĩa phản ánh đặc tính mà ta lấy để gọi tên toàn bộ sự vật chính là ý nghĩa làm căn cứ trong tên gọi. Trong ngôn ngữ học, người ta

(1) Lênin, *Bút ký triết học*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962.

gọi ý nghĩa ấy là "ý nghĩa gốc" hay hình thái bên trong của tên gọi. Thí dụ: ngôi sao sáng ở trung tâm của thái dương hệ, có nhiều hành tinh xoay quanh, trong đó có trái đất được gọi là *mặt trời*. Tên gọi này căn cứ vào hình thức của đối tượng - tròn như cái mặt, nhưng là mặt trời chứ không phải mặt của đối tượng nào khác. Như vậy, hình thái bên trong hay ý nghĩa gốc chính là lí do ngữ nghĩa của tên gọi. Căn cứ vào ý nghĩa gốc hay hình thái bên trong người ta có thể giải thích lí do ngữ nghĩa của các tên ghép cũng như của các hiện tượng chuyển nghĩa.

Như vậy, nếu hiểu tính vô đoán là tính không có nguyên do, thì trong tiếng Việt chỉ những trường hợp sau đây là có tính vô đoán:

- Những tiếng không có tính chất mô phỏng. Thí dụ: *tay, bàn, người, lợn, rộng v.v...*

- Những tổ hợp tiếng không có tính chất mô phỏng, mà tất cả các thành tố của chúng đều chỉ có khả năng kết hợp đơn nhất, tức là ngoài tổ hợp đó ra, không còn được gặp ở chỗ nào khác. Thí dụ: *dười uơi, bở hớng, bù nhìn, lèkima, thoải mái v.v...* Tất cả những đơn vị ngôn ngữ còn lại đều thuộc loại có lí do ngữ nghĩa, tức là loại mà ý nghĩa thực tại của chúng có thể giải thích được thông qua ý nghĩa gốc, hoặc thông qua tính chất mô phỏng của các thành phần ngữ âm cấu tạo nên chúng. Như thế, nếu hiểu tính vô đoán là tính không có nguyên do thì không thể lấy tính vô đoán làm tiêu chuẩn để nhận diện từ.

Trong thực tế, còn có một cách giải thích khác về tính vô đoán. Theo cách giải thích này các từ mô phỏng và các từ

tượng thanh cũng có tính vô đoán. F. de Saussure ngược dòng lịch sử để chứng minh tính không lí do của các từ tượng thanh. Thí dụ: từ *fouet* "roi", hay *glas* "tiếng chuông báo tử" có thể có những âm hưởng gợi cảm khiến người ta để ý nhưng muốn thấy rõ là hai từ này trước kia vốn không có tính chất đó, chỉ cần đi ngược lên các hình thái Latin của nó (từ *fouet* là do từ *fagus* "cây phong", *glas* là do từ *classicum* mà ra), phẩm chất của những âm hưởng hiện nay của những từ này, hay nói cho đúng hơn, cái phẩm chất mà người ta gán cho nó, là một hậu quả ngẫu nhiên của quá trình biến hóa ngữ âm. Còn như những từ tượng thanh thực sự (kiểu như *glou - glou, tic - tac, v.v...*) thì ít ỏi đã đành, mà việc lựa chọn những từ đó cũng đã có phần nào là vô đoán, vì đó chỉ là lối mô phỏng đại khái một số tiếng động, và đã có tính chất nửa vô đoán (thử so sánh từ Pháp *oua oua* và từ Đức *wau wau*). Hơn nữa, một khi đã được đưa vào ngôn ngữ, những từ đó ít nhiều đều đã bị lôi cuốn vào quá trình biến hóa ngữ âm, biến hóa hình thái học, v.v... như những từ khác (*pigeon* "con bồ câu" bắt nguồn từ tiếng Latin dung tục *pipiô*, vốn xuất phát từ một từ tượng thanh); đó là bằng chứng hiển nhiên cho thấy rằng những từ này đã ít nhiều mất tính chất ban đầu của nó để khoác lấy tính chất của tín hiệu ngôn ngữ nói chung vốn không có nguyên do.

Những cấu tạo ghép được hình thành trong một hoàn cảnh lịch sử cụ thể gắn liền với những điều kiện xã hội, văn hóa nhất định. Về mặt lịch sử, mối liên hệ giữa ý nghĩa và hình thức của chúng là có nguyên do (về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa và những điều kiện ngôn ngữ học chi ngoại). Nhưng trong quá

trình hoạt động và phát triển của ngôn ngữ, do những biến đổi về ngữ âm, ngữ nghĩa và những điều kiện xã hội, lịch sử mà mối liên hệ giữa ý nghĩa và hình thức của các tổ hợp ấy bị vô đoán hóa.

Qua phân tích chúng ta nhận thấy rằng chỉ những cụm từ tự do mới có lí do ngữ nghĩa một cách tuyệt đối. Tất cả những đơn vị ngôn ngữ còn lại ít nhiều đều vô đoán hóa về nghĩa.

Tính vô đoán nếu được hiểu là bao gồm cả những đơn vị không có nguyên do, lẫn những đơn vị vốn có nguyên do nhưng đã bị vô đoán hóa cũng không thể được coi là một tiêu chuẩn hữu hiệu để nhận diện các từ, bởi vì:

- Không chỉ các từ mà cả các cụm từ cố định cũng có xu hướng bị vô đoán hóa về nghĩa, thí dụ: *đồng không mông quạnh, ăn gió bọ trấu*.

- Mức độ vô đoán hóa về nghĩa không giống nhau, khả năng giải thích lí do ngữ nghĩa cũng khác nhau giữa mọi người. Về phương diện đồng đại, những nhân tố văn hóa và xã hội có ảnh hưởng không nhỏ đến việc giải thích lí do ngữ nghĩa của tên gọi. Ở Thanh Nghệ Tĩnh vẫn còn dùng từ "*tróc*" với nghĩa là "*dầu*", trong khi ở miền Bắc có thể xếp từ *tróc* vào loại mò nghĩa gốc. Những người làm nghề lái trâu, lái bò hiểu rất rõ *quản* là *cổ chân* của trâu, bò, nhưng người dân bình thường có thể không biết *quản* là gì. Những người có trí thức Hán học dễ dàng nhận biết nghĩa của các tiếng Hán Việt, nhưng những người ít hoặc không có trí thức Hán học dễ dàng coi những tiếng Hán Việt không đọc lập là vô nghĩa (trẻ con và cả một số người lớn cũng coi những tổ hợp, như *bách thảo, công viên*,

hữu ái, v.v... là cùng một loại với *mì chính*, *cà phê*, *bồ hóng* v.v...). Ngay các tổ hợp gồm những tiếng có nghĩa hiểu được, thì trong một số trường hợp việc lí giải nguyên do ngữ nghĩa của chúng cũng đòi hỏi phải có sự hiểu biết nhất định về văn hóa và lịch sử. Thí dụ *băng nhân*, không mấy ai mà không biết nhân là *người*, *băng* là nước ở trạng thái rắn khi nhiệt độ dưới 0°, nhưng vì sao *băng nhân* lại là người làm mối thì ít người biết. Theo Đào Duy Anh⁽¹⁾, trong sách *Tấn thư*, phần *Đàm truyện* kể rằng Lệnh Hồ Sách mộng thấy mình đứng trên băng mà nói chuyện với người dưới băng. Đàm nói đó là việc âm dương. tức việc hôn nhân, ý hẳn sẽ làm mối cho người ta lấy nhau. Do chuyện ấy, mà sau dùng *băng nhân* để chỉ người làm mối. Như vậy, việc dùng các nghĩa *băng* và *nhân* để tạo ra ý nghĩa người làm mối là gắn với một điển cố ngày xưa. Những người không biết điển cố đó không thể lí giải mối liên hệ giữa ý nghĩa và ngữ âm của *băng nhân*. Do đó, mối liên hệ giữa ý nghĩa và ngữ âm của *băng nhân* trở nên vô đoán... Về phương diện ngôn ngữ học, có thể xác định ý nghĩa của các tiếng bằng phương pháp đối chiếu, chẳng hạn, xác định nghĩa của *lóc* nhờ đối chiếu *khóc lóc*, *lăn lóc*, *cá lóc*, xác định nghĩa của *rõ* nhờ đối chiếu: *rục rõ*, *rạng rõ*, xác định nghĩa của *giàng* nhờ đối chiếu *giàng buộc*, *giữ giàng*, v.v... Nhưng do sự tồn tại của các từ lấp láy cho nên nhiều người vẫn xếp *rục rõ*, *rạng rõ*, *khóc lóc*, *lăn lóc*, *giữ giàng*, v.v... vào các từ lấp láy. Ngược lại, nhiều tổ hợp rõ ràng là không có khả năng đối chiếu, nhưng những người am hiểu nhiều về văn hóa và lịch sử vẫn có thể giải thích

(1) Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 29.

ý nghĩa của chúng. Chẳng hạn, hiện nay cả hai từ *hy* và *sinh* trong *hy sinh* đều không có khả năng đối chiếu, nhưng những người uyên thâm Hán học thấy rất rõ: *hy* là súc vật để tế thần và *sinh* là súc vật làm thịt để tế thần. Mặt khác, chúng ta cũng không thể bỏ qua hiện tượng giải thích các từ theo kiểu từ nguyên học dân gian: *cà phê*, *cà pháo*, *cà độc dược*; *thoải mái*, *thỏa mái*, *mỳ chính* - *mỳ trứng* - *mỳ hạt*.

Vì những lẽ trên đây, chúng tôi cho rằng tính võ đoán dù hiểu theo cách nào cũng ít có giá trị đối với việc nhận diện từ.

B. Tính thành ngữ

Trước hết, cần lưu ý rằng khái niệm tính thành ngữ nảy sinh trong lĩnh vực nghiên cứu các cụm từ cố định và các từ ghép, chứ không phải là đặc trưng của từ nói chung. Tính thành ngữ được coi là một tiêu chuẩn để phân biệt từ ghép với cụm từ tự do. Theo cách hiểu thông thường, một tổ hợp được coi là có tính thành ngữ khi ý nghĩa chung của nó là một cái gì mới, khác với tổng số ý nghĩa của những bộ phận tạo thành⁽¹⁾. Quan niệm như vậy về tính thành ngữ tuy đúng, nhưng hãy còn thô sơ chưa đủ để phân biệt với những tổ hợp không có tính thành ngữ, bởi vì trong sự tổ hợp của các tiếng, ngay cả các tổ hợp tự do bao giờ cũng tạo ra những nét mới về nghĩa, chứ không đơn thuần chỉ là tổng số ý nghĩa của các tiếng tạo thành. Hậu quả của tình trạng này là những tổ hợp thực chất chỉ có tính cố định (*lạnh lẽo*, *ái quốc*, v.v.) cũng được coi là có tính thành ngữ. Thực ra trong sự tổ hợp của các tiếng, phải có sự biến đổi về nghĩa đến

(1) A.I. Xmirutskiy, *Về vấn đề từ (vấn đề "tính tách rời của từ")* trong "Những vấn đề lý thuyết và lịch sử ngôn ngữ", Matxcova, 1952, tr. 200.

mức độ nào đó thì tổ hợp đó mới được coi là có tính thành ngữ. Trong cuốn *Dẫn luận ngôn ngữ học*, chúng tôi đã nêu ra một định nghĩa về tính thành ngữ như sau.

"Một tổ hợp được coi là có tính thành ngữ nếu trong đó có ít nhất một từ khi dịch toàn bộ tổ hợp người ta phải dịch từ ấy bằng một yếu tố mà yếu tố đó chỉ tương đương với từ ấy khi từ ấy xuất hiện đồng thời với tất cả các yếu tố còn lại của tổ hợp (trong trật tự nhất định). Thêm vào đó, từ này có thể được gặp cả khi không có các yếu tố còn lại và khi ấy nó được dịch bằng một yếu tố khác"⁽¹⁾.

Trong định nghĩa trên có ba nhân tố cần chú ý:

- Trong tổ hợp thành ngữ tính phải có ít nhất một từ có khả năng dịch duy nhất, tức là khả năng dịch chỉ có thể có được khi tồn tại đồng thời một hoặc một số từ nào đó. Thí dụ:

Mẹ tròn con vuông có nghĩa là người đàn bà ở cũ và con đều bình yên, mạnh khỏe. *Vuông* và *tròn* chỉ có nghĩa là bình yên, mạnh khỏe khi kết hợp với *mẹ* và *con*.

Kì luật sắt là kì luật chặt chẽ. Từ *sắt* chỉ có nghĩa là chặt chẽ khi kết hợp với *kì luật*.

- Trong tổ hợp thành ngữ tính, từ có cách dịch duy nhất chỉ có được cách dịch đó khi nó xuất hiện đồng thời với tất cả những yếu tố còn lại. Điều kiện này là cần thiết để tách tổ hợp thành ngữ tính ra khỏi những đơn vị phức tạp hơn mà tổ hợp đó là một thành phần. Thí dụ: *Phải thực hiện kì luật sắt* không phải là tổ hợp thành ngữ tính bởi vì từ *sắt* có cách dịch duy

(1) Nguyễn Thiên Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết. *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Hà Nội, 1994, tr. 33.

nhất ngay cả khi vắng mặt các từ *phải thực hiện*. Chỉ *kỉ luật sắt* mới là tổ hợp thành ngữ tính bởi vì *sắt* có cách dịch duy nhất khi xuất hiện *kỉ luật*. Tương tự, từ *nhut* trong *nhut nước đổ lá khoai, nhut nước đổ dầu vịt* v.v... không nằm trong tổ hợp thành ngữ tính.

- Từ có cách dịch duy nhất nằm trong tổ hợp thành ngữ tính phải được gặp ở ngoài tổ hợp đó, và khi ấy nó có cách dịch khác. Thí dụ: *cò lùa* có tính thành ngữ vì *lùa* trong kết hợp với *cò*, chỉ một loại cò có lông màu đỏ. Trong những cách dùng khác, *lùa* lại có những ý nghĩa khác: *bếp dồ lùa, lùa lòng* v.v...

Nếu hiểu đúng tính thành ngữ như đã trình bày trên thì phải thừa nhận rằng, nhiều đơn vị ngôn ngữ có tính hoàn chỉnh về nghĩa nhưng không có tính thành ngữ, thí dụ: *nhà, cây, ăn, đười ươi, dưa hấu, ái quốc, cao điểm* v.v... Trong những đơn vị có tính thành ngữ, có đơn vị không nhất thể về nghĩa. Thí dụ: *cò lùa, kỉ luật sắt* không nhất thể về nghĩa, nhưng các tổ hợp *dầu ruồi, càng cua, mắt cá* v.v... lại nhất thể về nghĩa. Không phải ngẫu nhiên A.I. Xmirnitskij cho *седобородный* "có râu bạc" và *длиннобородный* "có râu dài" trong tiếng Nga là không có tính thành ngữ. Chính vì lẫn lộn tính thành ngữ với tính hoàn chỉnh về nghĩa nên Hồ Lê mới phê phán cách giải thích trên của Xmirnitskij⁽¹⁾. Khái niệm tính thành ngữ này sinh khi nghiên cứu các cụm từ cố định và các từ ghép, nhằm phân biệt các kiểu kết hợp khác nhau cho nên nó dựa vào mối liên hệ giữa hai bình diện ngữ nghĩa (ý nghĩa từ nguyên và ý nghĩa thực tại) của các tổ hợp để xác định. Còn khái niệm tính hoàn chỉnh

(1) Hồ Lê, *Thảo luận về vấn đề ranh giới giữa từ ghép và cụm từ*, "Ngôn ngữ", số 2, 1972, tr.26.

về nghĩa gắn bó với các đơn vị từ vựng nói chung, nhằm phân biệt với những đơn vị thuộc bình diện cú pháp. Do xuất phát điểm khác với tính thành ngữ cho nên tính hoàn chỉnh về nghĩa phải được xác định dựa vào mối liên hệ của đơn vị ngôn ngữ với thực tại và hoạt động của chúng trong ngôn ngữ.

C. Tính hoàn chỉnh về nghĩa

Trong cuốn *Từ vựng học tiếng Việt*⁽¹⁾, để nhận diện những cấu tạo được gọi là "từ ghép" và thành ngữ, chúng tôi đã sử dụng khái niệm tính hoàn chỉnh về nghĩa và định nghĩa như sau: "Một đơn vị được coi là có tính hoàn chỉnh về nghĩa khi nó biểu thị một khái niệm về đối tượng tồn tại bên ngoài chuỗi lời nói".

Trong định nghĩa này cần chú ý hai điểm: 1) đơn vị hoàn chỉnh về nghĩa biểu thị một khái niệm duy nhất, chứ không phải tổ hợp các khái niệm; 2) đơn vị đó, biểu thị khái niệm ấy một cách độc lập với chuỗi lời nói. Đây là điều kiện để phân biệt với khả năng định danh của cụm từ tự do và của câu: cụm từ tự do và câu cũng có khả năng định danh, khả năng biểu thị một khái niệm nhưng chúng chỉ biểu hiện khái niệm được tách ra nhờ cấu trúc của câu, chỉ thể hiện khi nói năng (trong lời nói). Hãy so sánh:

Cà chua với tư cách một từ đa tiết như người ta thường gọi, biểu thị một loại cà cụ thể, quả mềm, khi chín thì đỏ, vị hơi chua, dùng để ăn sống hay nấu chín. Tổ hợp này biểu thị đối tượng ấy một cách độc lập với những lời nói cụ thể, tức là trong

(1) Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Hà Nội 1985, tr. 77.

bất cứ trường hợp sử dụng nào nó cũng biểu thị chính đối tượng đó.

Cà chua với tư cách một cụm từ tự do có thể biểu thị một loại cà có thuộc tính là chua. Đối tượng mà nó gọi tên được tách ra trong từng câu nói cụ thể. Tùy từng câu nói cụ thể cái đối tượng mà nó chỉ ra có thể là quả cà bát bị chua, quả cà pháo bị chua v.v...

Theo thói quen, khi nghiên cứu từ vựng, người ta nghĩ trước hết đến các thực từ. Với thực từ, định nghĩa trên đây về tính hoàn chỉnh về nghĩa hoàn toàn phù hợp. Nhưng muốn bao quát tất cả các kiểu từ khác nhau (thực từ và hư từ), cần điều chỉnh định nghĩa về tính hoàn chỉnh về nghĩa một chút, bởi vì các hư từ không biểu thị khái niệm. Có thể định nghĩa khái quát tính hoàn chỉnh về nghĩa như sau: "Một đơn vị được coi là có tính hoàn chỉnh về nghĩa khi nó có khả năng dẫn xuất đến một đối tượng (trong ngôn ngữ cũng như ngoài ngôn ngữ) một cách độc lập với chuỗi lời nói". Những từ nối, từ kèm như *và, với, tuy, nhưng, sẽ* v.v... có khả năng dẫn xuất đến những đối tượng nhất định, những đối tượng đó chính là những quan hệ trong hệ thống ngôn ngữ. Những từ cảm như *à, ôi, nhỉ, hé* v.v... dẫn xuất những tình thái, những cảm xúc nào đó trong thực tế. Những đại từ như *tôi, nó, đây, đó, nó, kia* v.v... mặc dầu không dẫn xuất một đối tượng cố định nào, nhưng chúng là những từ thay thế (như tên gọi của chúng - "đại từ", tức là từ thay thế), cho nên khả năng dẫn xuất của chúng được hiểu thông qua khả năng dẫn xuất của những đơn vị mà chúng thay thế. Đối với những cấu tạo được gọi là các thực từ thì khả năng dẫn xuất về các đối tượng trong thực tế là không phải bàn cãi.

Tính hoàn chỉnh về nghĩa của đơn vị ngôn ngữ có mức độ khác nhau tùy thuộc vào chỗ chúng có tính nhất thể về nghĩa hay không.

Một đơn vị được coi là có tính nhất thể về nghĩa khi ý nghĩa chung của nó không thể phân tích ra các thành tố nghĩa tương ứng với ý nghĩa của các bộ phận tạo thành.⁽¹⁾ Những cấu tạo được coi là từ đơn tiết như: nhà, cây, bàn, đi, xinh, tốt, v.v... và những tổ hợp như bờ hóng, ba ba, bù nhìn, đười ươi, cổ hủ, (phần trên dạ dày lợn), chân vịt (bộ phận tàu thủy), v.v... đều có tính nhất thể về nghĩa.

Những đơn vị không có tính nhất thể về nghĩa là những đơn vị mà ý nghĩa chung của chúng có thể phân tích ra các thành tố nghĩa tương ứng với ý nghĩa của các bộ phận tạo thành. Thí dụ: tài cán, dưa hấu, xe đạp, tu diêm, không quân, hải quân, hoa nhài, máy tiện, xe máy, máy bay, cao diêm, cá voi, bóng bàn, bóng rổ, bóng chày, v.v...

Từ có tính hoàn chỉnh về nghĩa, nhưng không phải tất cả những cấu tạo ngôn ngữ có tính hoàn chỉnh về nghĩa đều là từ. Vì thế, không thể chỉ dựa vào tính hoàn chỉnh về nghĩa để nhận diện từ.

II- NHỮNG TIÊU CHUẨN VỀ HÌNH THỨC

1. TÍNH CỐ ĐỊNH HAY TÍNH VỮNG CHẮC VỀ CẤU TẠO

Hồ Lê coi tính vững chắc về cấu tạo là một trong hai đặc

(1) Nguyễn Thiên Giáp, *Vấn đề phân định ranh giới trong những đơn vị thường được gọi là từ của tiếng Việt*. Luận án phó tiến sĩ, Hà Nội, 1983.

trung cơ bản của từ. Theo ông "tính vững chắc của từ được đặc trưng bằng một loại quan hệ ngữ pháp có hình thức cố định, "đồng cứng" trong nội bộ từ", "sự đối lập giữa từ và cụm từ về mặt cấu tạo, suy cho cùng là sự đối lập giữa hai loại quan hệ ngữ pháp: quan hệ trong nội bộ từ và quan hệ trong nội bộ cụm từ. Một đặc điểm thường xuyên của quan hệ ngữ pháp trong nội bộ cụm từ là quan hệ ấy được thực hiện trong lời nói với một sức co dãn rất lớn. Ví dụ: quan hệ trong cụm từ chính phụ có thể thực hiện bằng hai từ, một từ chính một từ phụ (như: *cờ đỏ...*) và cũng có thể được thực hiện bằng rất nhiều từ (mà về lí thuyết là không có giới hạn), chia thành hai phần chính và phụ (như: *tất cả những lá cờ đỏ thắm đang phấp phới bay trên lễ đài ấy*). Quan hệ trong cụm từ chủ vị và cụm từ song song cũng đều có thể co dãn như vậy cả. Vì bản thân chứa đựng một khả năng co dãn rất lớn nên cụm từ không thể có được tính vững chắc về cấu tạo như từ. Trái lại trong nội bộ từ, quan hệ ngữ pháp là một loại quan hệ có hình thức cố định, "đồng cứng", và vì vậy mà nhiều tác giả hay ví từ như là những viên gạch làm sẵn, hay là những tấm bê tông đúc sẵn"⁽¹⁾.

Để giải quyết vấn đề ranh giới từ trong tiếng Việt, Nguyễn Kim Thán đã nêu ra những biện pháp để phân biệt từ ghép và cụm từ: đó là phép xen kẽ và thêm ngoài⁽²⁾. Ví dụ: *áo dài* là một loại áo thì không thể "thêm ngoài", còn *áo dài* với nghĩa là áo dài hơn khổ bình thường thì có thể "thêm ngoài" *áo dài quá*,

(1) HỒ LÊ, *Thảo luận về vấn đề Ranh giới giữa từ ghép và cụm từ*, "Ngôn ngữ", số 2, 1972

(2) Nguyễn Kim Thán, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, Hà Nội, 1963, trang 71.

áo dài lấm. *Sân bay* là bãi rộng có thiết bị chuyên dùng để máy bay đổ và lên xuống thì không thể xen kẽ: *sân đang bay*, *sân sẽ bay* v.v...

Nguyễn Tài Căn đưa ra một loạt tiêu chuẩn để kiểm nghiệm tính cố định của những đơn vị được gọi là từ ghép⁽¹⁾.

a) Dựa vào trọng âm: Nếu trong một tổ hợp định danh có một thành tố được nhấn mạnh bằng trọng âm, còn thành tố kia bị đọc lướt nhẹ có thể đưa đến biến thanh, biến vần thì tổ hợp đó là tổ hợp cố định. Ví dụ: *châu chấu*, *mơn mớn*, *chồm chồm*, *vành vành*, *chiêm chiêm*, *rần rật*, *eng éc*, *ùng ục* v.v...

b) Dựa vào tính chất của thành tố trực tiếp: Nếu trong tổ hợp có thành tố không có nghĩa hay có nghĩa mà không độc lập thì đó là tổ hợp cố định chứ không phải là tổ hợp tự do. Ví dụ: *lác đác*, *bơ vơ*, *đất đai*, *xe cộ*, *phập phồng*, *lảm nhảm*, *hải đăng* v.v...

c) Dựa vào quan hệ trật tự: Nếu trong tổ hợp các thành tố trực tiếp đều độc lập, nhưng giữa chúng có trật tự ngược cú pháp thì tổ hợp đó cũng là tổ hợp cố định. Ví dụ: *học trò*, *cao điểm*, *toán học* v.v...

d) Dựa vào khả năng cải biến của tổ hợp. Người ta đem tổ hợp cải biến đi để xem thử các thành tố trong tổ hợp hoạt động với tư cách như thế nào, với tư cách là một thành tố của một chỉnh thể hay với tư cách là những đơn vị riêng lẻ, làm thời hợp lại, ví dụ:

(1) Nguyễn Tài Căn, *Ngữ pháp tiếng Việt. tiếng - từ ghép - đoàn ngữ*, Hà Nội, 1975.

áo rộng → *áo rất rộng* +, *áo rộng*: tổ hợp tự do
áo rộng → *áo rất rộng* -, *áo rộng*: tổ hợp cố định
thép ≠ *đồng*

dây thép đồng: -, *dây thép*: tổ hợp cố định

nhà văn, thơ, báo: -, *nhà văn, nhà thơ, nhà báo*: tổ hợp cố định.

ăn gì? cơm +, *ăn cơm*: tổ hợp tự do

sân gì? bay -, *sân bay*: tổ hợp cố định

Cuối cùng, Nguyễn Tài Căn kết luận: "rõ ràng là nếu muốn xác định được một cách thật chắc chắn và thật toàn diện tính cố định của một từ ghép thì cần phải dựa đồng thời vào cả một tổng hợp nhiều diện kiểm nghiệm chứ không phải chỉ dựa riêng vào một phương pháp nào đó. Nhưng nếu dựa vào cả một tổng hợp nhiều diện thì tình hình sẽ như sau:

a) Ta sẽ có những tổ hợp mà tính cố định được xác nhận ở tất cả hoặc hầu hết tất cả các mặt,

b) Ta cũng sẽ có những tổ hợp tỏ ra không có tính cố định về bất kì một mặt nào,

c) Và giữa hai cực đó sẽ có hàng loạt trường hợp trung gian, vừa có nét cố định, vừa có nét không cố định với mức độ khác nhau.

Chính thực tế đó giải thích tại sao lại có nhiều nhà ngôn ngữ học nghĩ rằng trong tiếng Việt, không có một ranh giới dứt khoát giữa từ ghép và tổ hợp tự do - hay nói một cách khác, không có một sự cách biệt rõ rệt mà chỉ có một sự chuyển dần.

Những cách giải thích về tính cố định hay tính vững chắc về cấu tạo của từ mà chúng tôi vừa trình bày ở trên bộc lộ những nhược điểm sau đây:

a) Các tác giả đã định trước những cấu tạo nào đó là từ, rồi đi tìm những dấu hiệu để chứng minh tính cố định của chúng. Chính vì vậy, Hồ Lê đã thừa nhận: "Dù sao, tiêu chuẩn" xen kẽ" thì vẫn còn là cái gì hơi "thiếu" đối với từ ghép, mà loại từ này thì chiếm một số lượng rất lớn ở tiếng Việt (và ở các tiếng đơn lập nói chung). Nhưng tiêu chuẩn "xen kẽ" và "thêm ngoài" thì lại là cái gì hơi "thừa" đối với từ đơn, là loại từ tồn tại một cách phổ biến ở tất cả các ngôn ngữ". Trong tiếng Nga và các ngôn ngữ biến dạng khác, sự "thêm ngoài" hầu như rất ít có khả năng đặt ra đối với các từ và vì thế không ai đặt ra. Nhưng đối với tiếng Việt các tác giả đã đặt ra và coi đó là sự phản ánh đặc điểm của tiếng Việt.

b) Tiêu chuẩn tính cố định, với cách hiểu đã trình bày, chỉ có giá trị phân biệt những cấu tạo được gọi là từ ghép và cụm từ tự do chứ không phải là đặc trưng chung của từ (gồm cả từ đơn và từ ghép).

c) Tiêu chuẩn khả năng cải biến về cấu trúc (bao gồm cả tiêu chuẩn xen kẽ và thêm ngoài) luôn đòi hỏi sự bất biến về nghĩa của tổ hợp. Do đó, về thực chất, một tổ hợp không có khả năng cải biến chỉ chứng tỏ tổ hợp ấy có tính hoàn chỉnh về nghĩa chứ chưa chứng tỏ nó có tính cố định. Trở lại thí dụ đã dẫn ở trên. Tổ hợp *sân bay* không thể cải biến thành *sân đang bay* chỉ vì *sân bay* có ý nghĩa hoàn chỉnh là "bãi rộng, có thiết bị chuyên dùng để máy bay đỗ và lên xuống". Còn bản thân từ

sân và từ *bay* không phải lúc nào cũng cố kết, "đông cứng" với nhau. Ngoài *sân bay* ta có *sân quần vợt*, *sân bóng*, *sân sau*, *chìm bay*, *cò bay*, *ngựa bay*, *sân đồ máy bay*, v.v...

Nếu khảo sát sự kết hợp khác nhau của các yếu tố nào đó, người ta gọi cái tổ hợp mà các yếu tố của nó thường được gặp trong tổ hợp đó hơn là trong các tổ hợp khác là tổ hợp cố định. Trên tinh thần đó, I.A. Melchuk đã định nghĩa tính cố định như sau:

"Tính cố định của tổ hợp một yếu tố nào đó với các yếu tố khác được đo bằng khả năng mà yếu tố đó có thể dự đoán sự xuất hiện đồng thời của các yếu tố còn lại của tổ hợp (trong trật tự nhất định đối với yếu tố được dự đoán)⁽¹⁾.

Tính cố định của một tổ hợp có thể tính theo bất cứ yếu tố nào của nó. Nhưng trên thực tế muốn miêu tả một tổ hợp, để tiện lợi, người ta lấy tính cố định lớn nhất, tức là tính cố định được tính theo yếu tố có khả năng dự đoán lớn nhất sự xuất hiện đồng thời của các yếu tố còn lại. Thí dụ: Tính cố định của cụm từ *бить баклуши* "ăn không ngồi rồi" là tính cố định của nó đối với từ *баклуши* "khúc gỗ". Từ này không được dùng ngoài cụm từ đó, và do đó dự đoán tổ hợp ấy 100%.

Tính cố định của tổ hợp có thể thay đổi từ 1 đến 0. Tính cố định bằng 1 (tức 100%) nếu yếu tố dự đoán không được gặp ở ngoài tổ hợp đó. Thí dụ: *прича во языцех* "điều mà ai cũng nói đến" (đối với từ *языцех*), *мертвецки пьян* "say mềm" (đối với từ

(1) I.A. Melchuk, *Về các thuật ngữ "tính cố định" và "tính thành ngữ"*, Những vấn đề ngôn ngữ học, Matxcova, số 4, 1960.

мертвецкий), *nez aquilin* "mũi khoằm" của tiếng Pháp (đối với từ *aquilin*) *dưa hấu*, (đối với *hấu*), *dai nhách* (đối với *nhách*) v.v... của tiếng Việt.

Tính cố định của tổ hợp bằng 0, nếu các yếu tố không được gặp trong kết hợp đó, chẳng hạn những tổ hợp vô lý, không có thật.

Bởi vì đại lượng tính cố định có thể có mọi giá trị từ 1 đến 0, cho nên nếu dùng từ chặt chẽ không thể gọi các tổ hợp một cách đơn giản là "cố định" hoặc "không cố định". Mọi tổ hợp đều có tính cố định đến mức nào đó. Điều này phù hợp với thực tế khách quan của lời nói, ở đó không có sự đối lập giữa tổ hợp tuyệt đối cố định và tổ hợp tuyệt đối không cố định, mà chỉ có những tổ hợp khác nhau về mức cố định.

Nhưng trong thực tế và trên lý thuyết người ta thường chú ý đến những tổ hợp có tính cố định cao, cho nên để ngắn gọn, có thể gọi một cách ước lệ những tổ hợp như thế là có tính cố định, còn những tổ hợp còn lại là không cố định. Cái ngưỡng của tính cố định được lựa chọn một cách võ đoán. Tính cố định của tổ hợp, tức là khả năng dự đoán lớn nhất của một yếu tố của tổ hợp đối với các yếu tố còn lại, được tính trên cơ sở điều tra thống kê các văn bản (Tiến hành quan sát những trường hợp xuất hiện của yếu tố đã cho trong văn bản và vạch ra tất cả những yếu tố còn lại của tổ hợp xuất hiện trong bao nhiêu trường hợp ấy. Nhờ đó người ta có thể tính xác suất dự đoán). Nhưng hiện nay người ta chưa thực hiện được đầy đủ công việc điều tra cần thiết đối với các văn bản (có lẽ không thể làm được công việc đó nếu không dùng máy tính điện tử). Chính vì

thế, cái ngưỡng của tính cố định đã được các nhà Việt ngữ học lựa chọn một cách chủ quan, không thống nhất. Từ đó, ranh giới từ cũng được vạch không thống nhất.

2. TÍNH ĐỘC LẬP CỦA TỪ

Lâu nay, các nhà Việt ngữ học thường dùng tiêu chuẩn tính độc lập để phân biệt từ với hình vị: từ là đơn vị có nghĩa nhỏ nhất của lời nói, có tính độc lập, còn hình vị là đơn vị cấu trúc nhỏ nhất của ngôn ngữ, không có tính độc lập.

Trước hết, cần thấy rằng tiêu chuẩn tính độc lập, trong các tài liệu viết về tiếng Việt đã được gọi bằng những cái tên khác nhau: "có độc lập tính" đối lập với "không có độc lập tính"⁽¹⁾; "có thể vận dụng độc lập" đối lập với "không bao giờ đứng một mình"⁽²⁾, "độc lập" đối lập với "không độc lập"⁽³⁾, "khả năng kết hợp tự do" đối lập với "khả năng kết hợp hạn chế"⁽⁴⁾, "tự do" đối lập với "ràng buộc"⁽⁵⁾, "tự do" - "hạn chế"⁽⁶⁾, "đứng một mình" - "không đứng một mình"⁽⁷⁾

Những thuật ngữ khác nhau trên đây không đơn thuần chỉ

(1) Hoàng Tuệ, *Giáo trình về Việt ngữ*, tập 1, Hà Nội, 1962.

(2) Nguyễn Kim Thành, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, Hà Nội, 1964.

(3) Nguyễn Tài Cần, *Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng - từ ghép - đoản ngữ)*, Hà Nội, 1975.

(4) Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1976.

(5) Nguyễn Phú Phong, *Le syntagme verbal en Vietnamien*, These doctorat de troisième cycle, Paris, 1973.

(6) MEEmeneau, *Studies in Vietnamese grammar*, Berkley-Les Angeles, 1951.

(7) Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế, 1963.

là vấn đề tên gọi mà ít nhiều còn phản ánh những cách hiểu khác nhau đối với tiêu chuẩn này. Có khi tên gọi thì giống nhau (hoặc tương tự nhau) nhưng nội dung lại không hoàn toàn trùng nhau. Ngược lại, có khi những cách gọi khác nhau lại phản ánh một quan niệm thống nhất. Đi sâu vào cách xử lý của các tác giả đối với từng sự kiện ngôn ngữ cụ thể chúng ta sẽ thấy rõ điều đó. Chúng tôi nhận thấy ít nhất có hai quan niệm khác hẳn nhau về tính độc lập của đơn vị ngôn ngữ.

Quan niệm thứ nhất coi tính độc lập là một tiêu chuẩn về ngữ âm và chính tả. Quan niệm này thể hiện ở Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê. Các ông gọi tiêu chuẩn này là "đứng một mình" và "không đứng một mình" và giải thích "phải hiểu "không đứng một mình" là khi phát âm (cũng như khi viết) không thể tách rời khỏi ngữ tố gốc và hiểu "đứng một mình" là "khi phát âm phải tách rời khỏi tiếng khác". Thí dụ: các tác giả thấy khi phát âm *dai nhách*, *vô gia đình* ta không phát âm liền hai, ba âm tiết với nhau mà phải tách rời từng âm một: *dai / nhách*, *vô / gia / đình*. Những âm *nhách*, *vô*, *gia*, *đình* đã là âm có nghĩa, lại có thể đứng một mình, vậy những âm ấy là từ của Việt ngữ. Nhận diện từ căn cứ vào tiêu chuẩn tính độc lập về hình thức như Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê đã làm là có cơ sở thực tế. Trong các ngôn ngữ, từ thường khác với hình vị về hình thức. Thí dụ: trong tiếng Pháp, *abricotier* "cây mai" là một từ gồm các hình vị *a-bri-cot-ier*. Nhưng các hình vị không viết rời ra và khi đọc, cũng không đọc theo từng hình vị, mà đọc *a-bri-co-tier*; *desunion* "sự chia rẽ" là một từ gồm các hình vị *des-un-ion*. Nhưng các hình vị đó phải viết liền và phải

đọc là de-su-nion. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này khi bàn về từ của tiếng Việt ở chương sau. Đa số các nhà Việt ngữ học quan niệm tính độc lập và tính không độc lập là khả năng kết hợp tự do và khả năng kết hợp hạn chế của đơn vị ngôn ngữ nào đó. Nhưng cũng có nhiều cách lí giải khác nhau.

Hồ Lê quan niệm "tất cả những đơn vị ngữ ngôn trực tiếp tạo ra những đơn vị có sẵn trong bộ máy ngôn ngữ đều là những đơn vị ngữ ngôn chỉ có khả năng kết hợp hạn chế. Còn tất cả những đơn vị ngữ ngôn được vận dụng trong lời nói của cá nhân (để trực tiếp tạo ra lời nói) đều có khả năng kết hợp tự do" (sách đã dẫn, trang 79). Như vậy, quan niệm này đã dựa vào những tổ hợp mà một tiếng nào đó tham gia cấu tạo để xác định tính chất của tiếng đó. Nếu tổ hợp là *có sẵn* thì những tiếng tham gia cấu tạo tổ hợp là không độc lập; Ngược lại, nếu tổ hợp không phải là *có sẵn* thì những tiếng tạo nên nó là độc lập. Nhưng thế nào là "đơn vị ngữ ngôn có sẵn trong bộ máy ngôn ngữ"? Căn cứ vào đâu để xác định những tổ hợp này là những đơn vị có sẵn của ngôn ngữ, còn các tổ hợp khác không phải là những đơn vị có sẵn của ngôn ngữ? Phải chăng những đơn vị được đưa vào các từ điển là những đơn vị có sẵn? Nếu vậy thì số những đơn vị có sẵn sẽ khác nhau tùy theo từng cuốn từ điển và tùy thuộc vào nhận thức chủ quan của người biên soạn từ điển. Chính vì vậy, thoạt nhìn tưởng như sự đối lập giữa những đơn vị có sẵn và những đơn vị không có sẵn là có tính chất khách quan, hiển nhiên, phản ánh sự khác nhau giữa diện ngôn ngữ và diện lời nói, có khả năng phân biệt rạch ròi tiếng độc lập và tiếng không độc lập, nhưng xét kỹ thấy thực

chất chỉ là một cách phân biệt chủ quan. Giả sử chúng ta căn cứ vào một cuốn từ điển cụ thể nào đó để xác định những đơn vị có sẵn và qua đó phân biệt tiếng độc lập và tiếng không độc lập thì chúng ta vẫn phải đụng đến hàng loạt đơn vị có tính chất trung gian. Thí dụ: *đẹp* trong trường hợp kết hợp với *đẽ* và *đẹp* trong trường hợp trực tiếp tạo ra lời nói. Hồ Lê đã thấy sự kiện này nhưng chưa đưa ra một cách giải quyết cụ thể nào.

Cách phân biệt tiếng độc lập và tiếng không độc lập của Nguyễn Văn Thạc, suy cho cùng chẳng khác gì Hồ Lê: dựa vào tính chất của tổ hợp mà một tiếng nào đó tham gia cấu tạo để xác định tính chất của tiếng đó. Nếu Hồ Lê gọi các tổ hợp ấy là những đơn vị có sẵn trong bộ máy ngữ ngôn thì Nguyễn Văn Thạc gọi thẳng đó là các từ. Chẳng hạn, xác định *học* trong *học sinh*, *học bạ*, *học bổng*, *bác học*, *ngôn ngữ học* v.v... là hình vị, tác giả mặc nhiên thừa nhận những tổ hợp trên là các từ; xác định *kế* trong *điện kế*, *độc kế*, *mĩ nhân kế* v.v... là hình vị, tác giả mặc nhiên thừa nhận các tổ hợp vừa nêu là các danh từ⁽¹⁾. Cái mới của Nguyễn Văn Thạc là thể hiện một cách xử lý riêng của mình đối với những hiện tượng trung gian. Theo tác giả, trường hợp một tiếng vừa hoạt động với tư cách là một từ, vừa hoạt động với tư cách là một hình vị nên tách ra thành *những đơn vị đồng âm cùng gốc khác bậc*. Thí dụ:

- *học*₁ trong *học bài*, *đi học* v.v... là một từ với ý nghĩa "làm gì, làm như thế nào để biết cái gì, để biết làm gì"

- *học*₂ trong *học bạ*, *học bổng*, *học đường* v.v... *du học*, *hiếu*

(1) Nguyễn Văn Thạc, *Nhận xét về sự phân biệt tính độc lập - không độc lập trong các đơn vị cơ bản của tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", số 3, 1978.

học, huấn học, v.v... là một hình vị cũng với ý nghĩa đã nói trên.

- *học₃* trong *triết học, xã hội học, điều khiển học v.v...* là một hình vị dùng để tạo nên các danh từ chỉ tên các ngành khoa học.

Theo tác giả, ở đây có 3 đơn vị đồng âm cùng gốc với nhau; trong đó, *học 2* và *học 3* cùng một bậc (hình vị), còn *học 2, học 3* so với *học 1* là những đơn vị đồng âm cùng gốc khác bậc.

Giả thuyết "đồng âm cùng gốc khác bậc" cùng "tính hạn chế - không hạn chế về vị trí của các đơn vị cơ bản trong tiếng Việt" của Nguyễn Văn Thạc có thể gợi ý cho việc phân biệt hiện tượng đa nghĩa và hiện tượng đồng âm, đồng thời cũng bổ ích cho việc nghiên cứu vấn đề Việt hóa là vấn đề đang được mọi người quan tâm hiện nay. Bản thân cách giải quyết đó cũng có những cơ sở nhất định. Có nhiều tiếng khi hoạt động độc lập và khi hoạt động không độc lập có ý nghĩa khác xa nhau. Thí dụ:

- *bì* khi không độc lập có nghĩa là "da", khi độc lập có nghĩa là "cái bao".

- *bạc* khi không độc lập có nghĩa là "mỏng, ít, xấu", khi độc lập lại có nghĩa là "vô ơn" - *hoạt* khi không độc lập có nghĩa là "trơn" khi độc lập có nghĩa là "nhanh nhẹn, tháo vát".

Trong ngôn ngữ học, người ta cũng thừa nhận hiện tượng đồng âm có thể bao gồm cả những đơn vị cùng một gốc nhưng đã phân hóa xa về ý nghĩa.

Tuy nhiên, nếu nhất loạt coi tất cả các tiếng độc lập là đồng âm cùng gốc khác bậc với cũng những tiếng ấy khi không độc lập e rằng chưa ổn. Trước hết, nghĩa của một tiếng khi hoạt

độc lập và khi hoạt động không độc lập phần lớn về cơ bản không thay đổi, hoặc nếu có thay đổi chút ít thì người ta vẫn nhận ra ngay mối liên hệ về nghĩa giữa chúng. Tác giả cũng nhận thấy ý nghĩa của *học* trong *học bổng*, *học bạ*, *học phí*, *bác học*, *huấn học* v.v.... cũng vẫn là cái ý nghĩa của *học* khi độc lập: *đi học*, *học bài*, *học ăn*, *học nói* v.v... Chẳng lẽ có thể chấp nhận đồng âm là hiện tượng giống nhau cả về âm thanh lẫn ý nghĩa hay sao? Đồng thời, nếu chấp nhận các tổ hợp *cà chua*, *hoa hồng*, *áo dài* v.v... là các từ như một số người thường làm thì tự nhiên hiện tượng đồng âm cùng gốc khác bậc trở thành một hiện tượng rất phổ biến: hầu như bất cứ một tiếng độc lập nào cũng có ít nhất một đơn vị đồng âm cùng gốc khác bậc.

Bằng những thử nghiệm tâm lí đối với người Việt, chúng tôi nhận thấy hầu như không ai coi *xe* trong *xe đạp* và *xe* trong *đi xe*; *dài* trong *áo dài* và *dài* trong *áo rất dài* là những đơn vị khác nhau. Vì vậy, nhất loạt xử lí mọi trường hợp theo kiểu đồng âm cùng gốc khác bậc là không phù hợp với nhận thức của người bản ngữ.

Giáo sư Nguyễn Tài Căn quan niệm tính độc lập và tính không độc lập một cách khác: "Tiếng độc lập là loại tiếng không bị ràng buộc vào một hay một số tổ hợp nào nhất định; nó có thể tách ra khỏi tổ hợp chứa đựng nó để tham gia vào sự thành lập tất cả mọi tổ hợp mà điều kiện ý nghĩa và từ loại cho phép... Tiếng không độc lập, trái lại, là loại tiếng chỉ chuyên đứng làm thành tố của một hay một số tổ hợp nhất định. Nó không thể thoát ra khỏi tổ hợp chứa đựng nó để tự do tham gia vào sự thành lập những tổ hợp khác, mặc dù nhiều khi xét về ý nghĩa và từ loại thì hình như không có gì cản trở".

Ưu điểm nổi bật của quan niệm này là nó có thể khắc phục được những trường hợp có tính chất trung gian. Người ta có thể xếp *học* vào loại độc lập bởi vì *học* có thể tách ra khỏi những tổ hợp chứa đựng nó như *học bạ*, *học bổng*, *học phí*, *bác học*, *văn học*, v.v... để tham gia vào sự thành lập tất cả mọi tổ hợp mà điều kiện ý nghĩa và từ loại cho phép như: *đi học*, *học bài*, *học ăn*, *học nói*, v.v... Người ta dễ dàng coi *đạp* là tiếng độc lập, bởi vì *đạp* có thể tách ra khỏi tổ hợp *xe đạp* để tham gia cấu tạo tất cả mọi tổ hợp mà điều kiện ý nghĩa và từ loại cho phép như: *đạp xe*, *đạp mạnh*, *đạp một cái* v.v... Có lẽ vì hiểu "một hay một số tổ hợp nhất định" mà một tiếng không độc lập tham gia cấu tạo trong định nghĩa của Nguyễn Tài Cẩn cũng tương tự như "đơn vị có sẵn" trong định nghĩa của Hồ Lê, cho nên đứng trước một số tổ hợp mới xuất hiện như "cưa đại", "cưa tiểu" v.v... L.I. Glêbôva mới cho rằng "tiểu" và "đại" trong những trường hợp kể trên đã được dùng như những hình vị tự do một cách hết sức hạn chế⁽¹⁾. Nhưng như trên đã nói, khái niệm "đơn vị có sẵn" là rất mơ hồ. Vì ý thức được sự mơ hồ đó, cho nên Nguyễn Tài Cẩn đã tìm sự đối lập ở chỗ khác: có những tiếng có thể tham gia vào sự thành lập *tất cả* các tổ hợp mà điều kiện ý nghĩa và từ loại cho phép, có những tiếng không thể tham gia vào sự thành lập tất cả các tổ hợp mà điều kiện ý nghĩa và từ loại cho phép, nó chỉ tham gia vào sự thành lập "một hay một số tổ hợp nhất định mà thôi". *Tiểu* và *đại* không phải là "những hình vị tự do một cách hết sức hạn chế" mà là những tiếng không độc lập, bởi vì chúng chưa có thể tham gia

(1) L.I. Glêbôva, *Mấy suy nghĩ về ranh giới các đơn vị cấp độ hình vị và từ vị trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 4.

vào sự thành lập *tất cả* mọi tổ hợp mà điều kiện ý nghĩa và từ loại cho phép. Chẳng hạn, không thể nói: *cái nhà rất đại, cái sân tiểu lấm* v.v...

Tuy nhiên, nếu áp dụng nguyên tắc xác định tiếng độc lập và tiếng không độc lập mà giáo sư Nguyễn Tài Căn đề ra chúng ta vẫn gặp phải những trường hợp khó giải quyết: có những tiếng không độc lập nhưng lại có nhiều khả năng thay đổi bối cảnh hơn một tiếng độc lập. Chẳng hạn, *quốc* là một tiếng không độc lập, nhưng nó có thể tham gia cấu tạo hàng loạt tổ hợp khác nhau như: *quốc gia, quốc kì, quốc thiều, quốc hội, quốc sách, tổ quốc, ái quốc*. Trong khi đó, các từ: *ngheén, nheo, kiếng, nai, è, chép* v.v... lại chỉ tham gia sự thành lập những tổ hợp như: *ngheén cổ, nheo mắt, kiếng chân, nai lưng, è cổ, chép miệng*. Nếu giải thích sự kết hợp hạn chế của *ngheén, nheo, kiếng, nai, è, chép* là do điều kiện về ý nghĩa và từ loại quy định thì chúng ta cũng có thể giải thích như vậy đối với các tổ hợp *dưa hấu, dai nhách, đồ lòm* v.v... Do điều kiện ý nghĩa và từ loại quy định mà các tiếng *hấu, nhách, lòm*, có khả năng kết hợp hạn chế. Như thế ranh giới giữa tiếng độc lập và tiếng không độc lập không còn rõ ràng rành mạch nữa.

Nếu quan niệm *tất cả* những tổ hợp mà một tiếng độc lập có thể tham gia cấu tạo là bao gồm cả trường hợp tiếng đó kết hợp với các yếu tố zêrô, nghĩa là trường hợp tiếng đó có thể đứng một mình thì dường như ta có thể giải thích được tính không độc lập của những tiếng như *hấu, au, loài* v.v... đã nói ở trên. Các tiếng này không thể có bối cảnh zêrô, nghĩa là không thể đứng một mình cho nên nó là những tiếng không độc lập. Như vậy, cái tiêu chuẩn tối hậu quyết định tính chất của một

uống là có thể đứng một mình hay không thể đứng một mình. Đến đây, ta thấy quan niệm tính độc lập là khả năng kết hợp tự do đã bắt gặp quan niệm về hình thái tự do của L. Bloomfield. Từ là "hình thái tự do nhỏ nhất" mà hình thái tự do là "bất kì hình thái nào có thể xuất hiện với tính cách một phát ngôn". Quan niệm này ở Việt Nam cũng đã có người vận dụng.

Tính chất của một tiếng và tính chất của tổ hợp mà tiếng đó tham gia cấu tạo có quan hệ hai chiều lẫn nhau. Người ta có thể dựa vào tính chất của thành tố để xác định tính chất của toàn tổ hợp, ngược lại, có thể căn cứ vào tính chất của tổ hợp để xác định tính chất của thành tố. Khi cả hai đều chưa rõ tính chất thì phải dựa vào một nhân tố khác ngoài bản thân chúng mới có thể xác định được tính chất của chúng. Nhân tố đó chính là chức năng. Cách đây gần ba mươi năm, giáo sư Hoàng Tuệ đã nghĩ đến chuyện này. Ông coi đơn vị có độc lập tính là đơn vị "có khả năng giữ một chức năng ngữ pháp nhất định (chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ v.v...) trong câu" (sách đã dẫn, trang 192). Cách giải thích của Hoàng Tuệ về tính độc lập vẫn không thể làm cho bức tranh sáng sủa hơn, bởi vì:

- Có những tiếng - những tiếng thường được gọi là các hư từ - có thể coi là không giữ một chức năng cú pháp nào ở trong câu. Nhưng lại có hàng loạt tiếng không độc lập khác không thể chấp nhận một cách tiên nghiệm rằng chúng không giữ chức năng nào ở trong câu mà không chứng minh. Trong một câu, có những thành phần chủ yếu và, những thành phần thứ yếu. Những tiếng không độc lập có thể không đảm nhận chức năng của những thành phần chủ yếu (chủ ngữ, vị ngữ), nhưng chúng vẫn có thể đảm nhận chức năng của những thành phần

thứ yếu. Người ta có thể nghĩ rằng *quốc* là bổ ngữ của *ái* (trong *ái quốc*), *học* là định ngữ của *trò* (trong học trò), *trường* là định ngữ của *súng* (trong *súng trường*) v.v...

- Giả sử chúng ta chấp nhận các tiếng nằm trong những tổ hợp đã nói là không giữ một chức năng ngữ pháp nào thì chúng ta vẫn phải giải quyết những trường hợp có tính chất trung gian. Ví dụ:

"Phải *đả* có một trận" - *đả* có tính độc lập

"Phải *đả* phá cái trật tự của chế độ phong kiến" - *đả* không độc lập.

Theo tài liệu của chúng tôi, những tiếng khi thì độc lập, khi thì không độc lập như tiếng *đả* ở trên chiếm 63% tổng số tiếng. Có thể chấp nhận một sự phân loại mà những đơn vị điển hình lại ít hơn những đơn vị có tính chất trung gian hay không?

Trong luận án Phó tiến sĩ *Vấn đề phân định ranh giới trong những đơn vị thường gọi là từ của tiếng Việt*,⁽¹⁾ chúng tôi quan niệm "tiếng độc lập là tiếng có thể tự mình đảm nhận chức năng định danh và chức năng thông báo. Biểu hiện của tính độc lập là có thể tự mình làm thành một câu tối giản. Cách quan niệm này cũng chịu ảnh hưởng của Bloomfield về cái gọi là "hình thái tự do". Nhưng ngay trong luận án, chúng tôi đã nhận thấy "trong hoạt động ngôn ngữ, rất ít khi có tiếng đứng một mình. Vì vậy, tiếng có thể đứng một mình và tiếng không thể đứng một mình trong thực tế không phân biệt lẫn nhau". Thực tế, những phát ngôn chỉ gồm một từ là rất hiếm. Điều này

(1) Nguyễn Thiên Giáp, "Vấn đề phân định ranh giới trong những đơn vị thường được gọi là từ của tiếng Việt", Luận án Phó tiến sĩ, Hà Nội, 1983, tr.38.

phù hợp với lí thuyết về cấp độ. Cao Xuân Hạo có lí khí ông viết: "Số dĩ có sự phân biệt rạch ròi giữa các cấp độ mặc dù có những trường hợp kiêm vị như thế chính là vì không phải tất cả các đơn vị ở cấp độ thấp hơn đều có thể kiêm thêm cương vị của đơn vị ở cấp cao hơn, và chính sự có mặt của những đơn vị không có khả năng kiêm vị đó là lí do tồn tại của cấp độ thấp hơn"⁽¹⁾.

Tính độc lập về vị trí và về chức năng như đã trình bày ở trên có hiệu lực như thế nào đối với việc nhận diện từ tiếng Việt?

Khi điểm lại những cách hiểu khác nhau về tính độc lập, chúng tôi đã nêu ra những chỗ chưa rành mạch trong các cách phân loại độc lập / không độc lập. Nhưng rất nhiều nhà Việt ngữ học đã dựa vào tiêu chuẩn này để phân biệt từ với hình vị.

Hệ quả tất yếu là dẫn đến những cách xử lí thiếu nhất quán.

- Có những tiếng khả năng kết hợp rất hạn chế lại được coi là từ, thí dụ: *nheo*, *kiếng*, *nhắm*, *hèn*, v.v... trong khi nhiều tiếng khác, khả năng kết hợp khá tự do lại được coi là từ tố (hình vị), thí dụ: *xe* trong *xe đạp*, *máy* trong *máy bay*, *cá* trong *cá vàng* v.v...

- Cùng có khả năng kết hợp hạn chế, nhưng những tiếng như *au* trong *đỏ au*, *ngắt* trong *xanh ngắt*, *hấu* trong *dưa hấu*, *nành* trong *dậu nành* v.v... được coi là từ tố, còn những cấu tạo như dưới đây lại được coi là các từ ⁽²⁾:

(1) Cao Xuân Hạo, *Về cương vị ngôn ngữ học của "tiếng"*. "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 2, 1985.

(2) Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội, 1992.

- ác chiến* (thường dùng sau danh từ). *Trận ác chiến.*
- an thần* (kết hợp hạn chế). *Thuốc an thần.*
- ái quốc* (dùng phụ sau danh từ). *Nhà ái quốc. Tinh thần ái quốc.*
- ái hữu* (dùng trong tên gọi của một tổ chức). *Hội ái hữu.*
- âm tính* (kết hợp hạn chế). Không có, không xảy ra hiện tượng nói đến nào đó, đối lập với dương tính. *Kết quả âm tính.*
- bạc má* (dùng trong tên gọi một số loài động vật) *Khướu bạc má. Cây bạc má. Cá bạc má.*
- bách chiến* (thường dùng phụ sau danh từ). Trải qua nhiều trận đánh. dày dạn trong chiến đấu. *Con ngựa bách chiến.*
- bách hóa* (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Các thứ hàng tiêu dùng (nói tổng quát). *Bán bách hóa. Ngành kinh doanh bách hóa.*
- bách khoa* (dùng phụ sau danh từ). Các bộ môn, các ngành khoa học và kỹ thuật (nói tổng quát). *Kiến thức bách khoa. Từ điển bách khoa. Trường đại học bách khoa.*
- bách phân* (dùng phụ sau danh từ). *Nhiệt giai bách phân. Tỉ lệ bách phân.*
- bán nguyệt* (dùng phụ sau danh từ). *Hình bán nguyệt. Xây hồ bán nguyệt cho nàng nửa chôn.*
- bán sơn địa* (thường dùng phụ sau danh từ). Nửa núi nửa đồng bằng. *Vùng bán sơn địa.*

bán thân (dùng phụ sau danh từ). *Tượng bán thân. Ảnh chụp bán thân.*

bảo sanh (kết hợp hạn chế). *Nhà bảo sanh.*

biên phòng (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). *Đồn biên phòng. Công an biên phòng.*

Vì vậy, một số nhà Việt ngữ học đã hoài nghi hiệu lực của tiêu chuẩn này trong việc nhận diện từ tiếng Việt.

Đỗ Hữu Châu cho rằng: "Tiêu chí này không trực tiếp phục vụ cho thao tác chia cắt, chỉ có tác dụng kiểm nghiệm lại những sản phẩm đã được chia cắt dựa trên các thủ tục khác". Cao Xuân Hạo phủ nhận hoàn toàn tác dụng của tiêu chuẩn này đối với việc nhận diện từ. Ông viết: "Nếu tính "tự do" có thể coi là một hệ quả không tất yếu nhưng thông thường của cương vị và cách hoạt động của từ và của các tổ hợp từ (đúng ra nó là thuộc tính của ngữ), thì mặt khác ta khó lòng mà hiểu nổi tại sao tính "ràng buộc" lại có thể làm cho một từ mất cái cương vị mà nó có được do những thuộc tính thực sự ngôn ngữ học, những thuộc tính chức năng và cấu trúc, thực sự chi phối cảm thức và hành vi ngôn ngữ của người bản ngữ". Trong ngôn ngữ nào cũng có những tính từ "ràng buộc", mỗi từ chỉ xuất hiện sau một danh từ (hay vài ba danh từ) nhất định với tư cách định ngữ, chẳng qua vì nó chỉ một thuộc tính phân loại mà chỉ có những sự vật được gọi tên bằng danh từ ấy mới có, hoặc vì tập quán sử dụng lâu đời đã gắn nó vào danh từ kia mãi mãi trong khi những tính từ khác đồng nghĩa với nó đã thay thế nó bên cạnh những danh từ khác, lại có thể có những danh từ bao giờ cũng kèm theo một danh từ định ngữ vì những đặc trưng ngữ

nghĩa của nó đòi hỏi như thế, cũng lại có thể có những động từ không thể thiếu bổ ngữ được vì những lí do tương tự. Ngoài ra, trong ngôn ngữ nào cũng có cả một loạt những danh từ chuyên làm trung tâm danh ngữ nhưng không thể tự mình làm thành phần câu đã đành mà ngay tự mình làm thành danh ngữ cũng không (ví dụ: *bèn, lèn, phen, loại* v.v...).

Xét về mặt thẩm năng, tiêu chuẩn "độc lập/không độc lập" giả định rằng người bản ngữ chỉ biết được một từ là khi nào được nghe thấy (hay đọc thấy) từ ấy được dùng như một câu hay được dùng trong nhiều bối cảnh khác nhau. Theo Cao Xuân Hạo, những từ như đã kể trên hay bất kì từ nào khác, người bản ngữ ngay khi nghe nói lần đầu tiên trong đời, trong một ngữ cảnh duy nhất, đã biết chắc chắn đó là một từ dù không hiểu nó có nghĩa gì. Và đó là một trường hợp phổ biến của đa số người bản ngữ khi tiếp xúc với những thuật ngữ chuyên môn của những ngành không phải của mình.

Ngay L. Bloomfield, người đưa ra khái niệm "hình thái tự do" và "hình thái ràng buộc" cũng không cố kết tiêu chuẩn này với cương vị của từ. Mỗi khi nói đến từ, L. Bloomfield thường phải gạt bỏ tiêu chuẩn đã đề ra để dùng những tiêu chuẩn khác. Chẳng hạn, Bloomfield cứu vãn cương vị từ của các từ hư như sau: Quán từ *the* được ông thừa nhận là từ mặc dù đó là một hình thái ràng buộc, vì trong tiếng Anh nó đóng một vai trò rất giống với *this, that* vốn là những hình thái tự do. Cũng nhân danh cái thể song hành về chức năng, ông thừa nhận tư cách từ của *me, le* trong tiếng Pháp. Đối với trường hợp *blackbird* "chim hét" vốn gồm hai hình thái tự do, ông vẫn thấy nên coi nó là một từ hơn là một từ tổ, vì nó chỉ mang một trọng âm.

Đối với các ngôn ngữ có hiện tượng hài âm trong từ, ông cũng coi hài âm là tiêu chuẩn quyết định để phân định từ. Đáng chú ý hơn cả là Bloomfield nhận định rằng trong tiếng Trung Quốc tiêu chuẩn để phân định từ là có hay không có hình thức âm tiết. Nhìn chung, có thể thấy rằng Bloomfield quan niệm tiêu chuẩn phân định từ phải rút ra từ cấu trúc của ngôn ngữ đang xét.

3. TÍNH TỪ LOẠI VÀ QUAN HỆ CÚ PHÁP

A. Tính từ loại

Thông thường các từ bao giờ cũng phải thuộc vào một từ loại nào đó. Trong cụm từ và câu, từ đảm nhận những chức năng cú pháp nhất định. Hình vị với tính cách một bộ phận của từ không có tính chất từ loại, quan hệ giữa các hình vị ở trong từ không phải là quan hệ cú pháp. Trong một thời gian dài trước đây, nhiều người đã nghi ngờ, phủ nhận sự tồn tại của các từ loại trong tiếng Việt.⁽¹⁾ Nhưng hiện nay nhiều nhà Việt ngữ học đều cho rằng tiếng Việt cũng có từ loại và từ loại trong tiếng Việt cũng được xác lập bởi những đặc trưng khách quan.

Những công trình nghiên cứu về từ loại trong các ngôn ngữ rất khác nhau đã chứng minh rằng, các từ loại với tất cả tính chất đa dạng của mình trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau là một hiện tượng chung nhất, một hiện tượng phổ quát trong hệ thống ngữ pháp của các ngôn ngữ. Đó là những con đường chung nhất trong sự phát triển của tư duy

(1) M. Grammont et Le Quang Trinh, *Etudes sur la langue Annamite*, Paris, 1911

nhân loại. Trong lịch sử ngôn ngữ học, người ta đã dựa vào những tiêu chuẩn khác nhau để xác định từ loại: tiêu chuẩn ý nghĩa, tiêu chuẩn hình thái học và tiêu chuẩn cú pháp. Đối với các ngôn ngữ biến hình, tiêu chuẩn hình thái học rất được coi trọng. F.F. Fortunatov đã gọi các từ loại là những lớp hình thái, được phân xuất ra căn cứ vào tính cộng đồng của các hình thái ngữ pháp vốn có đối với các loại từ nào đó. Đối với các ngôn ngữ không biến hình các nhà nghiên cứu lại có thiên hướng dựa vào đặc điểm cú pháp để phân chia từ loại. Từ lâu, các nhà Đông phương học đã đề cập đến hai tiêu chuẩn "khả năng kết hợp" và "chức năng cú pháp" của từ trong khi bàn đến vấn đề phân định từ loại. Nguyễn Tài Căn đã tổng hợp hai tiêu chuẩn trên, hình thành một tiêu chuẩn mới để phân định từ loại, đó là *khả năng tổ chức đoạn ngữ*. Vận dụng những tiêu chuẩn trên đây, các nhà nghiên cứu đã đạt được những kết quả khả quan. Tuy nhiên, những tiêu chuẩn hình thức trên đây chỉ là những đặc trưng có thể thấy được của các từ loại, chứ chưa phải là tiêu chuẩn chung để phân chia từ loại trong tất cả các ngôn ngữ. Đặc trưng rõ ràng nhất của các từ loại là ý nghĩa từ loại của các từ. Tất nhiên, ý nghĩa của các từ loại không phải là một loại ý nghĩa từ vựng thuần túy mà là những ý nghĩa ngữ pháp chung, những ý nghĩa có tính chất phạm trù. Những ý nghĩa ngữ pháp chung của các từ loại có liên hệ với những hình thức và quy luật tư duy của nhân loại, là những cái được phản ánh trong những hiện tượng quan trọng nhất của hệ thống ngôn ngữ. Chính căn cứ vào ý nghĩa từ vựng và bằng cách "khuôn" các ý nghĩa từ vựng vào một ý nghĩa ngữ pháp chung của các từ - tài liệu khách quan trong ngôn ngữ - mà người ta quyết

định một từ thuộc vào từ loại nào đó. O.P. Sunik viết: "Nhu vậy, xác định đặc trưng của các từ loại, quy lại là xác định những ý nghĩa ngữ pháp chung của chúng, là những ý nghĩa mà trong ngôn ngữ học được biểu thị bằng các thuật ngữ như "sự vật" hay "tính sự vật", "hành động" hay "tính hành động", "phẩm chất" hay "thuộc tính"⁽¹⁾ v.v...

Với quan niệm như trên về từ loại thì chỉ những từ có ý nghĩa từ vựng - ngữ pháp độc lập, tức là những thực từ mới được phân bố vào các từ loại. Các hư từ không tham gia vào hệ thống các từ loại, nhưng có thể được khảo sát về mặt ngữ pháp, cùng với các từ loại tạo ra một "học thuyết ngữ pháp về từ" của một ngôn ngữ nào đó.

Trong công trình này chúng tôi không bàn về sự khác nhau trong việc phân chia các từ loại tiếng Việt giữa các nhà Việt ngữ học mà chỉ tập trung tìm hiểu tiêu chuẩn tính từ loại có hiệu lực như thế nào đối với việc nhận diện từ tiếng Việt.

Về mặt lí thuyết, đã là từ thì phải thuộc một từ loại nào đó. Nhưng muốn xác định "từ loại" cho một cấu tạo nào đó thì trước hết cấu tạo đó phải là một từ.

Đối với tiếng Việt, vấn đề ranh giới chưa được giải quyết, đồng thời, tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình, việc xác định từ loại chủ yếu dựa vào khả năng kết hợp và chức năng cú pháp, cho nên tất yếu dẫn đến tình trạng xác định "từ loại" cho cả những cấu tạo không phải là từ. *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên đã chú từ loại cho cả những tổ hợp định

(1) O.P. Sunik, *Lý thuyết đại cương về các từ loại*, ML. tr. 36

danh gồm các tiếng đều độc lập, có nghĩa rõ ràng, ví dụ:

- *dải đường, rong huyết, uốn ván* v.v... là danh từ
- *dải dất, dải thào, ia chày* v.v... là động từ
- *bơi bướm, bơi chó, bơi ếch* v.v... là danh từ
- *ném lao, ném tạ* v.v... là danh từ

Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên còn chú từ loại cho cả những cụm từ được gọi là những thành ngữ, ví dụ:

- *thâm sơn cùng cốc* là danh từ
- *thay lòng đổi dạ* là động từ
- *nhắm mắt xuôi tay* là động từ
- *ăn gỏi năm nhỡ* là động từ
- *ăn không ngồi rồi* là động từ
- *ăn hương ăn hoa* là động từ
- *ăn trên ngồi trốc* là động từ

Thậm chí, từ điển còn chú từ loại cho cả những cụm từ thường dùng trong khẩu ngữ để biểu thị ý chửi rủa, than tiếc, đũa đầy. Ví dụ:

- *cổ lai* là phụ từ
- *xưa nay* là tính từ
- *bỏ mẹ, bỏ cha, bỏ đời, chết cha, bỏ xác* v.v... là động từ
- *cha đời, mồ cha, tiên sư, tổ sư* v.v... là danh từ
- *dâu dâu, dâu dấy* v.v... là đại từ.
- *biết bao nhiêu, biết đâu, biết dâu dấy, biết chừng nào, biết*

dâu chùng v.v.. là phụ từ.

Không ít cụm từ được đưa vào từ điển nhưng không được chú từ loại. Chẳng hạn:

Những cụm từ sau đây cũng là thành ngữ nhưng không thấy chú từ loại:

- *ăn mặn khát nước, ăn miếng trả miếng, ăn mày đòi xôi gấc, ăn như mò khoét, ăn no vác nặng, ăn ốc nói mò, sơn cùng thủy lận, thay da đổi thịt, hai tay buông xuôi, v.v...*

Ở đây chúng tôi không thảo luận việc xác định từ loại của các tác giả đúng hay không đúng, nhất quán hay không nhất quán (chẳng hạn: *thất ngôn* được chú là danh từ, nhưng *bát cú* lại được chú là tính từ; *bạt tê, bạt mạng* được chú là tính từ, nhưng *văng tê* lại được chú là phụ từ; *bạt hồn* được chú là động từ nhưng *bạt vĩa* lại được chú là tính từ; *kinh hồn bạt vĩa* được chú là động từ, nhưng *bạt vĩa kinh hồn* lại được chú là tính từ; *bách phát bách trúng* được chú là động từ, nhưng *bách chiến bách thắng* lại được chú là tính từ; *cổ lai* được chú là phụ từ, nhưng *xưa nay* lại được chú là tính từ v.v...) mà chỉ nhấn mạnh rằng *các tác giả đã chú từ loại cho cả những cụm từ*. Đây không phải là một sơ xuất của Từ điển mà là một việc làm có ý thức. Trong phần giới thiệu "*Nội dung và cấu tạo của cuốn Từ điển*" có viết: "Ranh giới của từ trong tiếng Việt là một vấn đề cực kì phức tạp, trong nhiều trường hợp ý kiến chưa có được sự nhất trí. Trong tình hình như vậy, quyển Từ điển này tạm chú "từ loại" (theo hệ thống và tên gọi từ loại trong *Ngữ pháp tiếng Việt*, Ủy ban khoa học xã hội, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983) một cách rộng rãi, không những cho các từ mà cả cho

các ngữ cố định". Cách xử lí này không chỉ thể hiện ở các tác giả quyển *Từ điển tiếng Việt*, mà còn thể hiện ở nhiều nhà Việt ngữ học khác. Thực tế này khiến chúng ta có thể rút ra kết luận sau:

1. Cần phải nghiên cứu sâu hơn nữa vấn đề từ loại của tiếng Việt. Nếu chấp nhận cách hiểu từ loại tiếng Việt như nó vốn có hiện nay thì về thực chất, khái niệm "từ loại" trong tiếng Việt khác hẳn với khái niệm "từ loại" đã được hình thành trong ngôn ngữ học đại cương.

2. Trong tình hình như vậy, khó có thể coi tính từ loại là một tiêu chuẩn để nhận diện từ tiếng Việt.

B. Quan hệ cú pháp:

Tiêu chuẩn tính từ loại quan hệ chặt chẽ với tiêu chuẩn quan hệ cú pháp: Các từ kết hợp với nhau theo quy tắc cú pháp của ngôn ngữ, cho nên nếu chứng minh được quan hệ giữa hai yếu tố AB là quan hệ cú pháp thì có thể kết luận A và B là các từ. Nhưng thế nào là quan hệ cú pháp? Cho đến nay khái niệm "quan hệ cú pháp" chưa được định nghĩa bằng một cái gì khác hơn là nói rằng đó là quan hệ giữa các từ trong câu. Đứng trước tình hình đó, giới Việt ngữ học có ba cách giải quyết khác nhau.

Một số nhà nghiên cứu thừa nhận trong tiếng Việt có các từ ghép. Nhưng khi miêu tả từ ghép, vẫn quy từ loại và xác định quan hệ cú pháp cho các thành tố của chúng. Những từ cấu tạo theo quan hệ đẳng lập, thí dụ: *xe cộ, áo xống, báo chí, hỏi han, tuổi tác* v.v... Những từ cấu tạo theo quan hệ chính phụ, thí dụ:

ái quốc, thanh danh, cao điểm v.v... Có khi người ta còn chia nhỏ quan hệ chính phụ ra thành:

- Quan hệ hạn định, thí dụ: *học trò, hải quân, bệnh viện, giáo trình* v.v...

- Quan hệ động bổ, thí dụ: *vệ sinh, phòng bệnh, cứu thương*, v.v...

- Quan hệ động trạng, thí dụ: *cải tiến, dả đảo, lạc hậu*, v.v...

- Quan hệ chủ vị, thí dụ: *nhân tạo, thiên tạo, gà gáy*, v.v...

Kết luận chung của các nhà Việt ngữ học thuộc xu hướng này là trong tiếng Việt mối quan hệ giữa các thành tố ở trong từ phản ánh mối quan hệ cú pháp giữa các từ ở trong câu. Thuộc tính này được coi như một đặc trưng của tiếng Việt và chính do thuộc tính ấy mà ranh giới giữa từ đa tiết và các cụm từ trở nên không rành mạch.

Đỗ Hữu Châu phân biệt quan hệ từ pháp và quan hệ cú pháp trong tiếng Việt. Nhưng sự giải thích của tác giả chưa thật rõ ràng. Phải chăng tiêu chuẩn *từ - cấu tạo* của tác giả có thể phản ánh quan hệ từ pháp: "Từ - cấu tạo là mô hình cấu trúc của từ xét về mặt cấu tạo. Mô hình này được xác định bởi phương thức cấu tạo và các hình vị trừu tượng được sử dụng"⁽¹⁾. Trong bài *Từ và tiếng*⁽²⁾, tác giả phê phán gay gắt Cao Xuân Hạo phủ định quan hệ từ pháp trong tiếng Việt, nhưng chúng tôi cũng chỉ tìm thấy một số lời sau biện minh cho quan điểm của tác giả: "Những người cho rằng *dưa hấu* là một từ (ghép)

(1) Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1986, tr.103.

(2) Đỗ Hữu Châu, *Từ và tiếng*, "Ngôn ngữ" số 3.1985.

không phải không thấy tính "chính-phụ" giữa *dưa* và *hấu*. Thế nhưng, vấn đề người ta quan tâm là cái quan hệ này có khác gì cái quan hệ cũng chính phụ trong các cụm từ cú pháp thực sự hay không. Vấn đề là người ta thấy cần phải đưa *dưa* *hấu* vào hệ thống *dưa* *bở*, *dưa* *chuột*, *dưa* *gang*, mà không thể đưa về hệ thống *dưa* *xanh*, *dưa* *ngọt*, *dưa* *dài*... Nói khác đi, người ta thấy tính đồng loạt của kiểu ngữ nghĩa của hệ thống thú nhất, thấy rằng, trong hệ thống này *dưa* đã không còn là *dưa* nói chung nữa, rằng *dưa* *hấu* không phải là *dưa* mà nó *hấu*, *dưa* *bở* không phải là *dưa* mà nó *bở* mà là những loại nhỏ pertinent (hằng hữu) không tạm thời đối với nhận thức, không thể hòa lẫn trong "dưa". Chỉ chừng ấy thôi chưa đủ để khẳng định trong tiếng Việt có quan hệ từ pháp, bởi vì:

- Đã thừa nhận quan hệ giữa *dưa* và *hấu* là quan hệ chính phụ thì sao lại không thể đưa *dưa* *hấu* về hệ thống *dưa* *xanh*, *dưa* *ngọt*, *dưa* *dài*, v.v...

- Tất nhiên trong hệ thống đơn vị cũng có quan hệ chính phụ đó, có thể có một hệ thống con gồm những đơn vị như *dưa* *hấu*, *dưa* *gang*, *dưa* *chuột*, v.v... là những đơn vị hoàn chỉnh về nghĩa.

- Nhưng trên cơ sở nào mà bảo quan hệ trong *dưa* *hấu*, *dưa* *bở*, *dưa* *gang*... là quan hệ từ pháp, còn quan hệ trong *dưa* *ngọt*, *dưa* *dài*, *dưa* *xanh* là quan hệ cú pháp? Về mặt hình thức chẳng có sự khác biệt gì nhau! Ngay trong cách tiếp cận, ta đã thấy ngay Đỗ Hữu Châu đi ngược chiều. Lẽ ra phải xác định được từ rồi mới biết nó được cấu tạo theo phương thức nào. Trong khi chưa nhận diện được từ mà tác giả đã đưa ra các phương thức cấu tạo, chứng tỏ tác giả đã định trước những cấu

tạo nào đó là từ một cách chủ quan chứ không xuất phát từ những tiêu chuẩn khách quan. Kết cấu của chuyên luận *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt* cũng nói lên điều đó. Chương *Ranh giới từ trong tiếng Việt* được đặt sau cùng. Vậy ngữ liệu được phân tích trong các chương trước đã phải là từ chưa? Chương cuối cùng có phải là sự hợp thức hóa những cấu tạo đã được coi là từ không? Vì đã coi cấu tạo như thế là từ cho nên cách vạch ranh giới từ phải như thế!

Thực ra, nội dung của sự phân biệt giữa cú pháp và hình thái học, và lí do của sự phân biệt ấy, chính là sự đối lập phức hợp gồm nhiều tiêu chí giữa cấu trúc của từ và cấu trúc của cụm từ, giữa hình vị và từ tương ứng, chứ không phải chỉ là sự khác nhau về cấu trúc ngữ nghĩa.

Khi đối chiếu một từ với một từ tố tương đương có lẽ Cao Xuân Hạo không nhằm chứng minh ý nghĩa của từ và cụm từ tương đương đồng nhất với nhau như Đỗ Hữu Châu đã phê phán mà chỉ nhằm minh họa trực quan cho sự phân biệt một cấu trúc hình thái học với một cấu trúc cú pháp mà thôi:

bestiole: *petite bête*

bicyclette: *véhicule à doux roues*

redire: *dire de nouveau*

décimetre: *le dixième du mètre*

Cao Xuân Hạo cho rằng sự đối lập giữa cú pháp và hình thái học "không thể là một phổ niệm điển dịch, tức một phổ niệm toát ra một cách tất yếu từ bản chất của ngôn ngữ nhân loại, mà nếu vắng mặt thì cái hệ thống đang xét không còn là một ngôn ngữ nữa". Nếu như cấu trúc hình thái học là nét đặc

thù của các ngôn ngữ tổng hợp tính thì đối với các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt cần phải được chứng minh. Không chỉ Cao Xuân Hạo mà cả nhiều nhà ngôn ngữ học nổi tiếng khác cũng phủ nhận hình thái học trong các ngôn ngữ đơn lập. Nhận định về tiếng Hán, L. Bloomfield viết: ngôn ngữ này không có hình thái ràng buộc, cho nên ngữ pháp chung quy là cú pháp, không có hình thái học. Trnka một đại diện của trường phái Praha cũng viết: "Trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau, mối quan hệ giữa hình thái học và cú pháp có thể hết sức khác nhau. Trong các ngôn ngữ Ấn Âu còn giữ cấu trúc cổ, hình thái học và cú pháp phân biệt với nhau rất dứt khoát, trong những ngôn ngữ như tiếng Turc và tiếng Basque, sự phân biệt giữa hình thái học và cú pháp không rõ ràng, trong những ngôn ngữ như tiếng Trung Quốc sự phân biệt đó hoàn toàn không có"⁽¹⁾.

Trong khi chưa xác định được những đặc trưng có thể phân biệt tiếng là từ với tiếng là hình vị cũng như chưa xác định được những đặc trưng có thể phân biệt được tổ hợp tiếng là từ với tổ hợp tiếng là cụm từ thì không thể lấy quan hệ cú pháp làm tiêu chuẩn để nhận diện từ tiếng Việt.

(1) Trnka, *Rapport sur Question III. Actes du VI congrès international des Linguistes*, Paris, 1949.

CHƯƠNG BỐN

TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

I- NHỮNG QUAN NIỆM XUẤT PHÁT

1. TỪ LÀ ĐƠN VỊ CƠ BẢN CỦA TIẾNG VIỆT

Đơn vị cơ bản của từ vựng là từ. Bên cạnh các từ, trong thành phần từ vựng của mỗi ngôn ngữ còn tồn tại rất nhiều các cụm từ cố định, thường được gọi là các *ngữ* (thành ngữ, quán ngữ,...). Cụm từ cố định có nhiều điểm giống với từ: chúng cũng có khả năng tái hiện trong lời nói như các từ; về mặt ngữ pháp, chúng cũng có thể là thành phần của câu, cũng có thể là cơ sở để cấu tạo các từ mới; về mặt ngữ nghĩa, chúng cũng biểu thị những hiện tượng của thực tế khách quan, gắn liền với những kiểu hoạt động khác nhau của con người. Chính vì vậy, các cụm từ cố định cũng nằm trong thành phần từ vựng của ngôn ngữ, cũng được hệ thống hóa trong các từ điển. Từ và cụm từ cố định được coi là những đơn vị định danh cơ bản của ngôn ngữ, thực hiện chức năng gọi tên các sự vật, hiện tượng, v.v... của thực tế. Tuy nhiên, cụm từ cố định không phải là đơn vị từ vựng cơ bản, bởi vì chúng do các từ cấu tạo nên, muốn có các cụm từ cố định trước hết phải có các từ.

Từ chẳng những là đơn vị cơ bản của từ vựng mà còn là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ nói chung. Những đặc trưng ngôn ngữ học của từ khiến nó trở thành trung tâm trong cơ cấu của ngôn ngữ là như sau:

a) Trong các đơn vị ngôn ngữ, từ là đơn vị duy nhất có thể đảm nhiệm nhiều chức năng nhất: Chức năng cơ bản của từ là chức năng định danh, nhưng trong dây ngữ đoạn, từ còn mang cả chức năng "phân biệt nghĩa" làm bộc lộ ý nghĩa này hay ý nghĩa khác của những từ nhiều nghĩa. Hãy so sánh:

gánh nhẹ: *nhẹ* có nghĩa là có trọng lượng nhỏ hơn mức bình thường.

thở nhẹ: *nhẹ* có nghĩa là có cường độ, sức tác động yếu.

phạt nhẹ: *nhẹ* có nghĩa là không gây cảm giác nặng nề, khó chịu cho cơ thể hoặc tinh thần.

coi nhẹ: *nhẹ* có nghĩa là tỏ ra ít chú ý, không coi trọng.

Vốn là đơn vị định danh, từ có thể biến thành yếu tố có chức năng cấu tạo, tương tự như hình vị hoặc có thể đảm nhiệm chức năng thông báo vốn là chức năng của các câu. Hãy so sánh.

cháy: "chịu tác động của lửa và tự thiêu hủy" - là từ

cháy bỏng: "nóng đến mức như thiêu đốt, gây cảm giác như bị bỏng", *cháy* là yếu tố cấu tạo.

Cháy!: câu một từ, thông báo có sự kiện cháy.

Tùy theo tính chất nghĩa của mình, từ có thể đảm nhiệm những chức năng khác nhau bên trong cấu trúc như chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ, v.v... Thuộc tính nhiều chức năng của

từ cho phép nó trở thành một loại đơn vị có tính chất phổ biến nhất, cho phép nó chiếm vị trí trung tâm trong cấu trúc của ngôn ngữ. Đồng thời, việc có thể dùng từ khi thì như một yếu tố cấu tạo, khi thì như một câu cho phép nói đến "những đường biên giới mờ" giữa từ với những đơn vị có hai mặt của ngôn ngữ nằm tiếp giáp với từ.

b) Hình vị, cụm từ và câu là những đơn vị không thay đổi giá trị ý nghĩa tùy theo phạm vi hoạt động của chúng. Chẳng hạn hình vị *И* trong tiếng Nga biểu thị số nhiều, danh cách của các danh từ giống đực và giống cái. Trong hệ thống cũng như trong ngữ đoạn, những giá trị ý nghĩa ấy không hề thay đổi. Cụm từ và câu cũng không thay đổi ý nghĩa vốn có của mình. Khác với hình vị, cụm từ và câu, các từ tồn tại trong hai biến dạng. Với tính cách một kí hiệu đa nghĩa tiềm tàng khi nằm trong hệ thống từ vựng và với tính cách một kí hiệu thực tại khi đứng trong lời nói. Trong hệ thống từ vựng, từ có thể nhiều nghĩa, nhưng trong ngữ đoạn tính nhiều nghĩa của từ bị gạt bỏ, chỉ có một ý nghĩa nào đó của từ được hiện thực hóa mà thôi. Đồng thời, trong ngữ đoạn nhiều khi từ còn có thêm những sắc thái ý nghĩa mới khác với các ý nghĩa của hệ thống. Như vậy, từ vốn có hai dạng ý nghĩa: 1) năng lực gọi tên, biểu thị các sự vật, hiện tượng, v.v... trong phạm vi định danh và 2) năng lực tham gia vào các mối liên hệ từ vựng trong ngữ đoạn. Thỏa mãn những đòi hỏi của phạm vi định danh và phạm vi ngữ đoạn của hoạt động ngôn ngữ, từ có cả những đặc trưng tuyệt đối lẫn những đặc trưng tương đối. Chính đặc điểm này đã biến từ trở thành một loại đơn vị ngôn ngữ đặc biệt, nằm trên giao điểm của hai trục tọa độ cơ bản trong tổ chức cấu trúc của

ngôn ngữ - trực đối vị (trực đọc) và trực nối tiếp (trực ngang).

c) Cấu trúc ý nghĩa của từ rất phức tạp, trong đó có cả nhân tố từ vựng lẫn nhân tố ngữ pháp.

Trong nội dung của các thực từ dung hợp những giá trị nghĩa khác nhau xét theo quan điểm mức độ khái quát hóa và tính chất của sự khái quát hóa:

a) Những ý nghĩa chung cho toàn bộ lớp từ, không tương quan với "loạt sự vật", được gọi là những ý nghĩa ngữ pháp.

b) Đặc trưng khái quát hóa về phương diện phạm trù của một từ do nó tham gia vào một nhóm ý nghĩa nào đó mà có được.

c) Ý nghĩa từ vựng vốn có đối với một từ cụ thể tương quan với một "loạt sự vật" và là sự phản ánh của các sự vật và các mối quan hệ của chúng trong thực tế.

Đặc trưng khái quát hóa về phương diện phạm trù là cái có tính chất chung nhất trong thành phần ý nghĩa của từ. Mỗi từ riêng biệt, ngoài ý nghĩa từ vựng vốn có của mình, bao giờ cũng có một nghĩa tố ngữ pháp chỉ ra từ loại của nó. Tùy theo cái được biểu đạt là "sự vật", "hành động" hay "tính chất" mà từ đó có các nghĩa tố chỉ ra nó thuộc danh từ, động từ hay tính từ. Trong phạm vi một từ loại, các từ lại được sắp xếp theo các tiểu loại như: danh từ hữu sinh, danh từ vô sinh; danh từ đếm được, danh từ không đếm được; động từ nội động, động từ ngoại động, v.v... Cuối cùng, dựa theo tính chất của ý nghĩa từ vựng cụ thể vốn có đối với một từ riêng lẻ, từ này được xếp vào những loạt đồng nghĩa, những nhóm từ vựng ngữ nghĩa và những trường nghĩa trong hệ thống ngôn ngữ.

2. TỪ LÀ ĐƠN VỊ TÂM LÝ - NGÔN NGỮ HỌC

Tính chất cơ bản của từ không những được nhận thức về mặt ngôn ngữ học thuần túy mà còn được nhận thức cả về mặt tâm lý - ngôn ngữ học. Từ lâu, nhiều nhà ngôn ngữ học nổi tiếng như A.I. Xmirnitxkiy, E. Sapir, A.A. Potebnja, v.v... đã nhận thấy từ là đơn vị tồn tại hiển nhiên, có sẵn, còn các đơn vị ngôn ngữ khác như hình vị, cụm từ, câu, v.v... bằng cách này hay cách khác, đều do sự tồn tại của các từ quy định. Do tính chất hiển nhiên, có sẵn của các từ mà ngôn ngữ của loài người bao giờ cũng được gọi là ngôn ngữ của các từ. Chính tổng thể các từ là vật liệu xây dựng mà thiếu nó thì không thể hình dung được một ngôn ngữ. Chính các từ đã biến đổi và kết hợp ở trong câu theo quy luật ngữ pháp của ngôn ngữ. Cụm từ và câu rõ ràng không phải là những đơn vị có sẵn của ngôn ngữ mà chỉ là những đơn vị được tạo ra trong quá trình vận dụng ngôn ngữ. Có thể so sánh các từ như những con số thập phân 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, còn cụm từ và câu như những kết hợp của những con số đó. Quy tắc kết hợp các con số (từ phải sang trái, số thứ nhất là hàng đơn vị, số thứ hai là hàng chục, số thứ ba là hàng trăm v.v...) cũng giống như quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ. Từ một số hữu hạn các con số thập phân, có thể tạo ra vô vàn các số khác nhau: 12, 25, 125, 521, 012, 102, v.v... và người ta có thể tạo ra những con số dài vô tận. Cũng vậy, với một số từ hữu hạn, người ta có thể tạo ra vô vàn các câu nói khác nhau và trên lý thuyết, người ta cũng có thể tạo ra các câu dài vô tận bằng cách liên tục mở rộng các thành phần của câu.

Hình vị cũng là đơn vị có nghĩa, cũng được tái hiện như các từ, nhưng hình vị chỉ được phân xuất ra nhờ phân tích bản thân

các từ, chúng không tồn tại độc lập mà nhập hẳn vào từ, không tách rời khỏi từ. Trong khi đó, từ là một mẫu tách biệt, rõ ràng trong vật liệu xây dựng của ngôn ngữ, là một thứ "gạch" như lời của viện sĩ I.V. Scherba.

Những thành tựu của ngôn ngữ học gần đây đã củng cố thêm những nhận xét ở trên về từ. Chẳng hạn, A.N. Golovastikov sau khi nghiên cứu chúng mất ngôn được A.B. Lurja miêu tả đã rút ra kết luận: "Rõ ràng là nhiều từ hình được giữ lại trong óc con người dưới dạng có sẵn"⁽¹⁾. Điều này chứng tỏ rằng về phương diện tâm lý - ngôn ngữ học, từ quả là đơn vị trung tâm, cơ bản của ngôn ngữ.

Cơ chế tâm lý - ngôn ngữ học của các dân tộc về nguyên tắc thống nhất với nhau. Một trong những phổ quát của cơ chế đó là một số đơn vị tồn tại dưới dạng những khối có sẵn trong óc của người nói. Những đơn vị đó không được quá ngắn, chẳng hạn, bằng âm vị, bởi vì quá trình hình thành phát ngôn khá phức tạp; Những đơn vị như thế cũng không được quá dài bởi vì khi đó việc tàng trữ chúng trong óc sẽ gặp trở ngại. Tóm lại, chúng phải đạt đến độ tối ưu.

Các ngôn ngữ của loài người rất khác nhau về kết cấu. Những sự khác nhau đó phải liên quan đến tính chất của những đơn vị được tàng trữ trong óc với tư cách là những khối có sẵn. Vì vậy, những cái được gọi là từ trong các ngôn ngữ không thể giống nhau hoàn toàn mà thế nào cũng có những sự

(1) A.N. Golovastikov, *Về vấn đề tính năng thích trong tâm lý của những mô hình biến đổi từ tiếng Nga*. Trong "Những luận điểm của hội nghị bàn về hình vị", Matxcova, 1980.

khác nhau bộ phận. Theo V.M. Alpatov, một trong những bằng chứng của sự khác nhau ấy chính là sự tồn tại của những truyền thống ngôn ngữ học dân tộc.⁽¹⁾

3. CẦN PHẢI KHẢO SÁT TỪ MỘT CÁCH TOÀN DIỆN TỪ CÁC MẶT KHÁC NHAU, ĐỒNG THỜI CHÚ Ý ĐẾN NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA TỪ TRONG MỖI NGÔN NGỮ RIÊNG BIỆT

Chuyên luận tập thể *Kết cấu hình thái học của từ trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau*⁽²⁾ đã xây dựng một quan niệm cho rằng không thể tìm một định nghĩa từ có tính chất phổ quát cho các ngôn ngữ khác nhau về loại hình, thậm chí cho những ngôn ngữ cùng một nhóm. Đồng thời, chuyên luận này cũng nhấn mạnh tính nhiều mặt của từ trong mỗi ngôn ngữ riêng biệt. I.P. Ivanova viết: "Có lẽ những lời phàn nàn về sự vắng mặt một định nghĩa từ phù hợp với tất cả các ngôn ngữ vị tất đã có cơ sở. Sự khác nhau giữa các ngôn ngữ về mặt loại hình khiến cho không thể có một định nghĩa từ cụ thể, thỏa mãn tất cả các ngôn ngữ. Đồng thời, tự nhiên là trong mỗi nhóm ngôn ngữ và có thể cả trong những ngôn ngữ riêng biệt, từ phải có một định nghĩa nào đó của mình"⁽³⁾. Theo phương hướng này người ta đã khảo sát từ trong mỗi ngôn ngữ

(1) V.M. Alpatov, *Về hai cách tiếp cận trong việc phân xuất các đơn vị cơ bản của ngôn ngữ*, VJa, 1982 số 6.

(2) *Kết cấu hình thái học của từ trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau*, Matxcova, 1963.

(3) I.P. Ivanova, *Về vấn đề khả năng định nghĩa từ một cách thống nhất*. Trong *Kết cấu hình thái học của từ trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau*, Matxcova, 1963.

một cách đầy đủ và toàn diện về các mặt đặc điểm ngữ âm, thành phần hình thái học, các ý nghĩa, các chức năng ngữ pháp và mối tương quan của từ với khái niệm. Chẳng hạn, N.M. Sanskiy đã xác định số tối thiểu những đặc trưng tiêu biểu cho một từ của tiếng Nga là: 1) Tính định hình về ngữ âm, 2) Giá trị ngữ nghĩa; 3) Tính không hai trọng âm, 4) Khả năng thuộc vào một từ loại nào đó; 5) Không thể chêm một từ khác vào giữa⁽¹⁾.

Tiến hành nhận diện từ của tiếng Việt chúng tôi cũng đi theo phương hướng đã trình bày ở trên, tức là chú ý đến tính nhiều mặt và đặc điểm riêng của từ trong tiếng Việt.

II- TÍNH TÁCH RỜI CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

A.I. Xmirnitxkiy là người đầu tiên phân biệt rõ ràng hai bình diện khác nhau khi nhận diện từ: tính tách rời và tính đồng nhất của từ. Ở dạng chung nhất, những vấn đề đó có thể phát biểu như sau:

1. Một từ riêng biệt trong từng trường hợp sử dụng của nó trong lời nói là cái gì?

2. Cùng một từ ấy trong những trường hợp sử dụng khác nhau của nó là cái gì.

Khi đặt vấn đề thứ nhất chúng ta có ý định tìm hiểu và xác định những tiêu chí mà nhờ chúng một từ thể hiện đặc tính là một đơn vị ngôn ngữ trong mỗi trường hợp sử dụng riêng biệt của nó.

(1) N.M. Sanskiy, *Từ vựng học tiếng Nga hiện đại*, Matxcova, 1972.

Khi đặt vấn đề thứ hai, chúng ta có ý định tìm hiểu và xác định những tiêu chí mà một số đơn vị được phân xuất ra trong những đoạn lời nói khác nhau với tư cách là các từ chỉ thể hiện đặc tính là những trường hợp sử dụng riêng biệt của một từ chứ không phải là các từ khác nhau. Ở đây, rõ ràng vấn đề thứ hai luôn luôn giả định có sự đối chiếu ít nhất hai đơn vị được phân xuất ra với tư cách là các từ theo góc độ của vấn đề thứ nhất.

Vấn đề thứ nhất - vấn đề tính tách rời của từ - chính là vấn đề nhận diện từ trên trục tuyến tính. Đối với tiếng Việt, với tư cách là một từ - trên trục tuyến tính - phải có những tiêu chí sau đây:

1. CỐ Ý NGHĨA

Trong các ngôn ngữ, không từ nào không có ý nghĩa. Bất cứ từ nào không những chỉ có vỏ ngữ âm mà còn có ý nghĩa này hoặc ý nghĩa khác. Đây chính là tiêu chuẩn phân biệt từ với những đơn vị ngữ âm thuần túy như âm vị, âm tiết v.v... Ý nghĩa của những từ khác nhau có thể là rất khác nhau nhưng đã là từ thì phải có nghĩa. Âm vị không có ý nghĩa. Âm vị chỉ có chức năng cấu tạo và chức năng khu biệt nghĩa mà thôi, âm vị và âm tiết có ý nghĩa này hoặc ý nghĩa khác chỉ khi chúng là vỏ ngữ âm của từ và hình vị.

2. Ý NGHĨA CỦA TỪ LÀ Ý NGHĨA TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP

Trong các ngôn ngữ, hình vị cũng có ý nghĩa. Vì vậy tiêu chuẩn có ý nghĩa chưa đủ để phân biệt từ và hình vị. Nhiều nhà ngôn ngữ học cho rằng các từ có ý nghĩa xã hội độc lập, được

dùng tách rời; còn hình vị không có ý nghĩa độc lập, không thể dùng tách rời. Nói cách khác, từ có tính hoàn chỉnh về nghĩa, còn hình vị không hoàn chỉnh về nghĩa. Thực ra, tính hoàn chỉnh về nghĩa có giá trị phân biệt ý nghĩa của từ với ý nghĩa của cụm từ tự do chứ không có giá trị phân biệt ý nghĩa của từ và ý nghĩa của hình vị. Chính nhờ chức năng ý nghĩa vốn có ở các hình vị mà hình vị cũng có ý nghĩa độc lập, cũng có quy luật ý nghĩa xác định.

Hiện tượng đồng âm của từ và hình vị cũng như hiện tượng sử dụng các hình vị với tư cách là các từ chứng minh rằng không có sự khác nhau có tính nguyên tắc nào về mặt ý nghĩa giữa từ và hình vị.

Nếu phân biệt ý nghĩa của từ là ý nghĩa từ vựng, còn ý nghĩa của hình vị là ý nghĩa ngữ pháp cũng không làm cho vấn đề sáng tỏ hơn, bởi vì về bản chất ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp đồng nhất với nhau. Các ý nghĩa ngữ pháp xét đến cùng đều bắt nguồn từ những thuộc tính của sự vật, hiện tượng thực tế được phản ánh vào tư duy. Có nhiều mối liên hệ có thể được biểu hiện bằng các từ cũng như bằng các phương tiện ngữ pháp. Trong tiếng Nga, sự phân biệt giữa thể hoàn thành và không hoàn thành được biểu hiện bằng phương tiện ngữ pháp, chẳng hạn:

спросить "hỏi" - *спрашивать* "hỏi", nhưng cũng có thể biểu hiện bằng phương tiện từ vựng, thí dụ: *сказать* "nói" - *говорить* "nói".

Ý nghĩa "bắt đầu" có thể được biểu thị bằng từ *начать* (*начинать*) cũng có thể biểu thị bằng một tiền tố: *заговорить*

"bắt đầu nói" - *начать говорить* "bắt đầu nói".

F. de Saussure còn đưa một thí dụ nữa rất đáng chú ý về mặt lí luận: Hai ý nghĩa nếu được diễn đạt bằng hai hình thức của cùng một từ thì để cho rằng đó là một ý nghĩa từ vựng chỉ khác nhau về ý nghĩa ngữ pháp. Nhưng nếu chúng được diễn đạt bằng hai từ khác nhau thì lại thấy chúng là hai ý nghĩa từ vựng khác nhau.

Tiêu chí thực sự có giá trị phân biệt từ với hình vị là từ thì thuộc vào một phạm trù từ vựng - ngữ pháp nào đó, còn hình vị thì không.

Một cấu tạo ngôn ngữ đã là từ thì phải có tính từ loại và quan hệ ngữ pháp. Nhưng đối với tiếng Việt - là ngôn ngữ không biến hình - nếu coi từ loại và quan hệ cú pháp là dấu hiệu để nhận diện từ thì khó mà thực hiện được. Như chương trước đã chứng minh, muốn khẳng định quan hệ giữa hai yếu tố AB là quan hệ cú pháp thì phải biết trước A và B là các từ. Mà những dấu hiệu hình thức của từ loại tiếng Việt lại nằm ở ngoài từ. Cho nên nhận diện từ tiếng Việt không thể căn cứ vào từ loại, mà chỉ có thể căn cứ vào ý nghĩa phạm trù của nó mà thôi. Trong ngôn ngữ học, ý nghĩa này được gọi là ý nghĩa từ vựng ngữ pháp chẳng hạn, ý nghĩa "sự vật", ý nghĩa "hành động", ý nghĩa "tính chất", v.v... Những ý nghĩa này là cơ sở của các từ loại trong các ngôn ngữ.

3. TÍNH HOÀN CHỈNH VỀ NGỮ ÂM

Cũng như từ của các ngôn ngữ khác, từ tiếng Việt phải được định hình về ngữ âm, tức là chúng phải là những âm thanh nhất

định, chứ không phải chỉ là những mô hình trừu tượng.

Trong tiếng Việt cũng có dạng liên hệ được biểu thị bằng hình thức zêro, tức là vắng mặt hình thức ngữ âm. Thí dụ:

Này chồng, này mẹ, này cha

Này là em ruột này là em dâu.

Trong bối cảnh của các cấu tạo cùng chức năng người ta có thể tính lược từ "là" (*này là chồng, này là mẹ, này là cha*), chứ không phải là có từ mang hình thức zêro.

Về ngữ âm, từ trong các ngôn ngữ được định hình một cách khác nhau. Từ trong tiếng Nga có thể được tạo thành từ một âm vị, thí dụ: A "còn, mà", A "này", "và", O "về, tới, đến", Y "ò, của" v.v... và sự kết hợp của các âm vị. Hình thức ngữ âm của từ tiếng Việt phải là một âm tiết. Những từ như *u, ê, ừ, a*, v.v... mới nhìn tưởng chúng có hình thức của một âm vị, một chữ cái. Thực chất chúng vẫn là những âm tiết mang thanh điệu nhất định.

Trong việc nhận diện từ, vấn đề quan trọng không phải là thừa nhận từ phải mang hình thức ngữ âm bất kì nào đó, hoặc miêu tả tỉ mỉ tất cả các đặc điểm ngữ âm của từ. Cái cần nhấn mạnh chính là tính hoàn chỉnh về ngữ âm, nhờ đó có thể phân biệt từ với những đơn vị ngôn ngữ khác. Nếu thừa nhận ngữ âm của từ là âm tiết và bội số của âm tiết thì còn đâu tính hoàn chỉnh về ngữ âm của từ và còn đâu sự phân biệt ngữ âm của từ với ngữ âm của cụm từ và câu!

Nếu với tiếng Nga, tính không hai trọng âm được coi là đặc điểm ngữ âm của từ thì đối với tiếng Việt, đặc điểm ngữ âm của từ chính là tính đơn tiết. Tiếng Việt cùng loại hình với

tiếng Hán. Nhận định về tiếng Hán, Bloomfield cũng viết: "mỗi từ là một âm tiết gồm hai hay ba âm vị"⁽¹⁾. Câu nói sau đây của Triệu Nguyên Nhiệm cũng có thể áp dụng cho cả tiếng Việt: "cái gọi là một trong những thiên huyền thoại về tính đơn âm thật ra là thiên huyền thoại đúng sự thật nhất của vốn huyền thoại Trung Quốc"⁽²⁾.

4. TÍNH HOÀN CHỈNH VỀ CHỮ VIẾT

Đối với các ngôn ngữ mà trên chữ viết không có khoảng cách giữa các từ thì tiêu chuẩn chữ viết không có giá trị đối với việc nhận diện từ. Thí dụ: tiếng Thái Lan, tiếng Lào, tiếng Khmer v.v...

Trong tiếng Việt, từ chữ Nôm trước đây, cho đến chữ quốc ngữ ngày nay, những đơn vị có nghĩa được viết tách rời nhau, vì vậy chữ viết có vai trò nhất định trong việc nhận diện từ. Về mặt chính tả, có thể xem từ tiếng Việt là khoảng cách giữa hai chỗ trống trên chữ viết. Nói cách khác, mỗi từ tiếng Việt phải là một khối viết liền.

5. TÍNH HOÀN CHỈNH VỀ CẤU TẠO

Tính hoàn chỉnh về cấu tạo của từ thể hiện ở chỗ không thể chen thêm một từ khác vào giữa. Đây là dấu hiệu rõ ràng nhất để phân biệt từ với cụm từ cố định và cụm từ tự do. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã vận dụng tiêu chuẩn này để nhận diện từ

(1) Bloomfield L, *Language*, New York, 1933.

(2) Chao yuen ren, *A. Grammar of spoken Chinese*, Berkeley, Los Angeles, 1968.

tiếng Nga. Mục đích của tiêu chuẩn này là chứng minh tính hoàn chỉnh về cấu tạo của từ chứ không phải chứng minh tính hoàn chỉnh về ngữ nghĩa của từ. Vì thế nó không liên quan đến tiêu chuẩn "thêm ngoài" mà một số nhà Việt ngữ học đã đưa ra.

Các tác giả cuốn Tiếng Việt⁽¹⁾ cũng vận dụng tiêu chuẩn này để vạch ranh giới giữa từ ghép và cụm từ trong tiếng Việt, nhưng đã không áp dụng triệt để cho nên vẫn thừa nhận những tổ hợp láy âm, tổ hợp có tiếng mờ nghĩa, trống nghĩa là từ ghép, thí dụ: *xấu xa*, *mênh mông*, *dắt dạt*, *xun xoe*, *gia đình*, *phát động*, v.v... Những tổ hợp kiểu trên vẫn đều có khả năng xen giữa. Hãy so sánh:

vận động - "Phải *vận* thế nào cho nhân dân *động*".

gia đình - "*Gia* là nhà, *đình* là *sân*".

xun xoe - "Còn những kẻ cứ *xun* cứ *xoe* xung quanh tôi thì tôi ghét tệt ghét hại.

dùng dình - "Gớm di đâu mà ông *dùng* bà *dình* như đi hội xuân thế này".

nhếch nhác - "Thằng Dân khóc *nhếch* khóc *nhác*".

mênh mông - "Bầu trời trắng đục như *mênh* như *mông*".

đơn dả - "Nó cứ mời *đơn*, mời *dả*".

Áp dụng triệt để tiêu chuẩn tính không thể xen kẽ của từ, chúng ta thấy chỉ những đơn vị có vỏ ngữ âm là âm tiết mới thực sự là không thể xen kẽ được.

(1) V.M. Xolntxev, Yu. Lêkomxep, T.Y. Mhitartian, I.I. Glêbôva, *Tiếng Việt*, Matxcova, 1960.

III- TÍNH ĐỒNG NHẤT CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

Những đơn vị được phân xuất ra trong những đoạn lời nói khác nhau với tư cách là các từ chỉ thể hiện đặc tính là những trường hợp sử dụng riêng biệt của một từ chứ chưa phải là các từ khác nhau. Như ta biết, từ vừa có mặt cụ thể, vừa có mặt trừu tượng, vừa có mặt hiện thực vừa có mặt tiềm tàng. Để chỉ từ trong trạng thái trừu tượng, tiềm tàng, người ta dùng thuật ngữ *từ vị*. Từ vị là một đơn vị trừu tượng trong hệ thống từ vựng. Nó là sự khái quát hóa những biểu hiện thực tế của những cách dùng một từ nào đó trong một giai đoạn nhất định của ngôn ngữ⁽¹⁾. Vấn đề đặt ra là phải tìm hiểu và xác định những tiêu chí mà những trường hợp sử dụng cụ thể khác nhau của cùng một từ được tập hợp lại thành một từ vị thống nhất.

Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình cho nên từ tiếng Việt không có những biến thể hình thái học là cái gây nhiều sóng gió đối với các ngôn ngữ Ấn - Âu trong việc giải quyết vấn đề tính đồng nhất của từ. Tuy nhiên, các nhà Việt ngữ học đã và đang phải đụng chạm đến những khía cạnh khác của vấn đề tính đồng nhất của từ. Đó là vấn đề xác định các biến thể ngữ âm và biến thể từ vựng - ngữ nghĩa của từ. Về mặt ngôn ngữ học, xác định tính đồng nhất của từ tức là phải xác định những sự khác nhau có thể có giữa những trường hợp sử dụng cụ thể, cá biệt của cùng một từ là như thế nào. Những sự khác nhau nào giữa những trường hợp như thế là phù hợp, những sự khác nhau nào giữa những trường hợp như thế là không phù hợp với tính đồng nhất của từ.

(1) Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.

1. BIẾN THỂ NGỮ ÂM CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

Đó là hiện tượng cùng một ý nghĩa từ vựng được định hình một cách khác nhau. Muốn những cách định hình khác nhau đó là những biến thể của một từ phải có những điều kiện sau đây:

a. Trong khi khác nhau chúng phải có phần gốc từ chung và do đó, có sự giống nhau về nghĩa được thể hiện cụ thể trong vỏ ngữ âm của chúng.

b. Sự khác nhau về vật chất ngữ âm không biểu hiện sự khác nhau nào về nghĩa.

Dưới đây là một số ví dụ cụ thể:

DÁT và NHÁT

đều có nghĩa: Hay sợ sệt, trái với bạo.

DẤN và GIẤN

đều có nghĩa: Dùng tay đè mạnh xuống.

DĂN và NHĂN

đều có nghĩa: Có nếp nhỏ như gấp lại, không phẳng.

DÍP và NHÍP

đều có nghĩa: Đồ dùng gồm hai thanh kim loại nhỏ, mỏng và cứng, có khả năng kẹp và giữ chặt, thường dùng để nhổ râu.

DỊP và NHỊP

díp cầu, nhíp cầu

DÓ và NHÓ

đều có nghĩa: Bắn.

GIẢ và TRẢ

đều có nghĩa: 1. Đưa lại cho người khác cái đi vay, mượn của người ấy. 2. Đưa lại cho người khác cái đã lấy đi hoặc đã nhận được của người ấy (trả tiền thù). 3. Đưa

cho người khác số tiền hoặc vật ngang giá để đổi lấy cái gì đó của người ấy (trả tiền). 4. Làm trở lại cho người khác điều tương đương với những gì người ấy đã làm cho mình (trả thù). 5. Trả giá.

GIÁI và TRAI đều có nghĩa: người thuộc nam tính (thường nói về người còn ít tuổi, nói khái quát).

GIÁI và TRÁI đều có nghĩa: Mở rộng ra trên mặt phẳng.

GIĂNG và TRĂNG đều chỉ vệ tinh của trái đất, thường nhìn thấy vào ban đêm.

GIÒI và TRỜI đều có các nghĩa: 1. Khoảng không gian vô tận ta nhìn thấy như một hình vòm úp trên mặt đất. 2. Trạng thái của khí quyển, của khoảng không gian bao quanh con người ở một nơi vào một lúc nào đó (trời mưa). 3. Thiên nhiên về mặt đối lập với con người (mưa nắng nhờ trời). v.v...

GIỒNG và TRÔNG đều có nghĩa: Vùi hay cắm cành hoặc gốc cây giống xuống đất cho mọc thành cây.

LỠ và NHỠ đều có nghĩa: 1. Làm xảy ra, do sơ xuất, điều không hay phải lấy làm tiếc, làm ân hận. 2. Để cho việc gì qua đi mất một cách đáng tiếc (lỡ thời v.v...).

LỜI và NHÒI	đều có các nghĩa: 1. Chuỗi âm thanh phát ra trong khi nói mang một nội dung trọn vẹn nhất định. 2. Nội dung điều nói hoặc viết ra nhằm mục đích nhất định (vâng lời).
LẠT và NHẠT	đều có nghĩa: 1 (Thức ăn uống) có độ đậm (của muối, đường, v.v...) thấp so với khẩu vị bình thường, trái với đậm, mặn; 2. (Màu sắc) không đậm bằng màu bình thường, tựa như vẽ hoặc nhuộm bằng màu, pha loãng.
LÀI và NHÀI	đều chỉ: Cây, lá hình bầu dục dài, màu lục đậm và bóng, hoa mọc thành cụm, màu trắng rất thơm, nở về đêm, thường dùng để ướp chè.
LANH và NHANH	đều có nghĩa: Có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường, trái với chậm.
LÀM và NHẪM	đều có nghĩa: Nhận thức cái nọ ra cái kia do sơ ý không biết.
LỚN và NHỎN	đều có nghĩa: Có kích thước, số lượng, phạm vi, quy mô hoặc giá trị, ý nghĩa đáng kể hay hơn hẳn so với phần nhiều những cái khác cùng loại v.v...
DÒM và NHÒM	đều có nghĩa: Nhìn.
GIO và TRO	đều có nghĩa: Chất còn lại của một số vật sau khi cháy hết, nát vụn như bột và thường màu xám.

- GIÒ và TRÒ** đều có nghĩa: Làm đảo ngược, đầu thanh đuôi, trên thành dưới và ngược lại; v.v...
- DÚM và NHÚM** đều có nghĩa: 1. Lấy một ít, một phần vật rời, vụn bằng năm đầu ngón tay chụm lại. 2. Lượng nhỏ, nhúm lấy một lần. 3. Số lượng nhỏ, ít, không đáng kể (một dúm người).

2. BIẾN THỂ TỪ VỰNG - NGŨ NGHĨA CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

Một từ có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau. Mỗi lần sử dụng chỉ một trong những ý nghĩa khác nhau của nó được hiện thực hóa. Mỗi ý nghĩa được hiện thực hóa như vậy là một biến thể từ vựng - ngữ nghĩa. Thí dụ: Từ "đổ" theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, có tới 9 nghĩa:

1. Ngã nằm ngay xuống, không còn đứng thẳng được nữa, do chịu một lực xô đẩy mạnh hoặc do không còn đủ sức để giữ thế đứng: *cây đổ, tường đổ, giậu đổ bìm leo.*
2. Không còn đứng vững, không còn tồn tại được nữa trước tác động bên ngoài: *kế hoạch đổ, lật đổ, nội các đổ v.v...*
3. Làm cho vật được chứa đựng ra khỏi ngoài vật đựng: *đánh đổ mực, lửa cháy đổ thêm dầu, xe đổ khách.*
4. Tạo vật rắn bằng cách cho chất dẻo hoặc chất khác vào khuôn và lèn chặt để cho cứng lại: *đổ bê tông, đổ tượng thạch cao, đổ móng.*
5. Thoát hoặc làm cho thoát ra ngẫu nhiên trong một thời

gian ngắn: *đổ mồ hôi, đổ máu.*

6. Dồn nhiều, mạnh về một chỗ: *sông đổ ra biển, người đổ ra đường, thác đổ,...*

7. Quy cho người khác hoặc cho hoàn cảnh khách quan để trốn tránh trách nhiệm về sai lầm tội lỗi của mình: *đổ tội, đổ trách nhiệm.*

8. Chuyển đột ngột sang một trạng thái, tính chất khác hẳn và không hay: *đổ hu, đổ đốn, đổ mưa.*

9. Trở về một phía, một bên nào đó tính từ điểm lấy mốc: *quãng 50 tuổi đổ lại, từ Bình Trị Thiên đổ ra.*

Những ý nghĩa khác nhau này không phá vỡ tính đồng nhất của từ "đổ" bởi vì chúng được biểu thị bằng cùng một vỏ ngữ âm và giữa chúng vẫn có mối liên hệ về nghĩa.

Xác định các biến thể từ vựng - ngữ nghĩa của từ không thể không đụng chạm đến vấn đề phân biệt từ đa nghĩa và từ đồng âm, bởi vì từ đa nghĩa và từ đồng âm đều quan hệ với tính đẳng danh: cùng một vỏ ngữ âm liên hệ với nhiều ý nghĩa khác nhau. Có hai cách lí giải khác nhau đối với vấn đề này: hoặc là coi tất cả đều là các đơn vị đa nghĩa hoặc là coi tất cả đều là các đơn vị đồng âm. A.A. Pôtevnhia khẳng định: "ở đâu có hai nghĩa ở đấy có hai từ"⁽¹⁾. Viện sĩ L.V. Sherba cũng nói tương tự như vậy. "Người ta nghĩ không đúng rằng, từ có một vài ý nghĩa nào đó thực chất đó là quan điểm hình thức và thậm chí đó là quan điểm ấn loát. Thực ra cái từ ngữ âm có bao nhiêu ý nghĩa

(1) A.A. Pôtevnhia, *Ghi chép về ngữ pháp tiếng Nga*, Matxcova, 1941, tr. 198.

chúng ta luôn luôn có bấy nhiêu từ"⁽¹⁾. Do mục đích thực tiễn của mình, ngôn ngữ học ứng dụng cũng chủ trương coi tất cả các trường hợp một vô ngữ âm liên hệ với nhiều ý nghĩa là các đơn vị đồng âm, bởi vì đối với việc dịch máy, giải quyết vấn đề giới hạn của từ đa nghĩa không mang lại lợi ích gì, đối với máy móc có hay không có mối liên hệ ý nghĩa giữa các từ cũng như nhau thôi. A.A. Khôđôlôvich viết: "Nếu từ có một vài ý nghĩa thì đối với lí luận về lớp hạng tốt hơn hết là xem mỗi ý nghĩa như thế là một từ tách rời tức là các từ đồng âm"⁽²⁾. Từ điển Việt Hán của Hà Thành (1960) đã xếp tất cả các nghĩa khác nhau có liên hệ với một âm duy nhất vào một mục. Chẳng hạn:

- "ba" có nghĩa là: 1) số 3, 2) thứ 3, 3) bố, 4) đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và thứ hai.

- "đầu" có nghĩa là: 1) giả sử, 2) đầu hỏa, 3) cá đầu v.v... Như vậy, tác giả thực chất không phân biệt từ đa nghĩa và từ đồng âm, nhất loạt đều cho là những đơn vị đa nghĩa. Những cách giải quyết trên đây có thể có ích đối với dịch máy và thuận lợi cho việc biên soạn từ điển. Nhưng về mặt lí luận cách giải quyết như vậy không nói lên được bản chất của vấn đề. Nếu coi tất cả là các từ đồng âm thì sẽ có nhiều loại đồng âm phẩm chất khác nhau, còn nếu coi tất cả đều là từ đa nghĩa thì vấn đề kết cấu ý nghĩa của từ cũng phải nhận một cách khác. Thực ra, sự khác nhau giữa các đơn vị đa nghĩa và đồng âm là có tính chất khách quan. Nói như Xmirnitxky, nó như một đám

(1) LV. Sherba, *Thí nghiệm về lí thuyết từ điển học đại cương*, trong LV. ANSSSR 1940, trang 107.

(2) A.A. Khodolovich, *Thí nghiệm về lí luận tiền loại của từ*, trong Vjạ số 1, 1960.

mây mù, ở đằng xa cứ tưởng như một mà thực chất là hai. Vì vậy, hầu hết các nhà ngôn ngữ học đều phân biệt từ đa nghĩa và từ đồng âm.

Những người chủ trương phân biệt từ đa nghĩa và từ đồng âm cũng có những quan điểm khác nhau về hai phạm trù này.

Truyền thống ngôn ngữ học trước đây cho rằng các từ khác nhau về nguồn gốc, giống nhau về ngữ âm là các từ đồng âm, còn các từ giống nhau cả về nguồn gốc lẫn ngữ âm là các từ đa nghĩa. Chẳng hạn, *das Reis* "cành, nhánh" (bắt nguồn từ *Bris* cổ) và *der Reis* "lúa" (bắt nguồn từ tiếng Ý là *riso*) của tiếng Đức, *брак* "hôn nhân" và *брак* "phế phẩm" của tiếng Nga, v.v... là các từ đồng âm. Còn *das Schloss* "ổ khóa" và *der Schloss* "lâu đài" là một từ đa nghĩa vì cả hai cùng liên hệ với động từ *schliessen* "khóa". Cách phân chia này có thể rõ ràng, chính xác: chỉ cần biết từ nguyên của các từ là có thể xác định được ngay đâu là các từ đa nghĩa, đâu là các từ đồng âm. Nhưng cái khó là ở chỗ không phải mọi trường hợp đều có thể xác định được từ nguyên và thậm chí không phải tất cả mọi người đều hiểu biết từ nguyên của các từ. Một khi sự mâu thuẫn không được người nói ngôn ngữ phát hiện thì không phải là mâu thuẫn nữa. Chính vì vậy, gần đây trong ngôn ngữ học phát triển mạnh quan điểm thứ hai về hiện tượng đa nghĩa và đồng âm. Theo quan điểm này, từ đồng âm không những bao gồm các từ khác nhau về nguồn gốc, trùng nhau ngẫu nhiên về ngữ âm mà còn bao gồm cả những trường hợp khi các ý nghĩa khác nhau của từ đa nghĩa bị phân hóa xa đến mức không nhận ra mối liên hệ giữa chúng nữa, tạo ra hai hoặc hơn hai từ sống độc lập. Như vậy, cả *Reis* "cành, nhánh" và *Reis* "lúa" lẫn *Schloss* "ổ khóa"

và Schloss "lâu đài" trong tiếng Đức đều là những cặp đồng âm, bởi vì tuy cùng một nguồn gốc nhưng mối liên hệ giữa Schloss "ổ khóa" và Schloss "lâu đài" đã bị đứt đoạn.

Quan điểm thứ hai đã đưa vào phạm trù đồng âm một cách đúng đắn các cặp từ được tách ra nhờ sự xung khắc mạnh mẽ của những ý nghĩa riêng biệt của từ đa nghĩa. Những cặp mới được cấu tạo như vậy không khác gì với những cặp xuất hiện nhờ sự trùng nhau ngẫu nhiên về ngữ âm. Vì vậy, cách xử lý này nói chung hiện nay được chấp nhận. Song sự bất đồng và cần phải tranh luận ở tiêu chuẩn xác nhận một ý nghĩa đã tách khỏi ý nghĩa khác để trở thành từ đồng âm.

Thường người ta dựa vào quan hệ lôgic giữa các ý nghĩa, khi nào quan hệ ngữ nghĩa của một ý nghĩa với các ý nghĩa còn lại không được phát hiện thì coi như ý nghĩa đó đã tách ra thành một từ đồng âm.

Một số nhà ngôn ngữ học cho rằng cách xác định như vậy không tránh khỏi chủ quan, nghĩa là có thể người này thì cho giữa các nghĩa nào đó có mối quan hệ với nhau, còn đối với người khác thì không. Kết quả là cùng một hiện tượng có thể được xử lý khác nhau: khi thì coi là một từ đa nghĩa, khi thì coi là các từ đồng âm.

Để khắc phục nhược điểm này, các nhà ngôn ngữ học cố gắng đưa ra những tiêu chuẩn hình thức để phân biệt từ đa nghĩa và từ đồng âm. E. Kurilovich, E.N. Galkina Phêdoruk, Ju.X. Xtêpanov, v.v... cho sự tồn tại của những từ đồng nghĩa khác nhau đối với một đơn vị nhiều nghĩa là dấu hiệu chứng tỏ đó là các từ đồng âm. Trong bài *Nhận xét về ý nghĩa từ vựng*

- Những từ có âm thanh giống nhau thuộc cùng một từ loại, có đặc điểm hình thái học khác nhau (biến cách; cách cấu tạo giống, số; cách chia động từ, v.v...) là các từ đồng âm:

der Bauer "người nông dân", biến cách mềm

das Bauer "cái lồng", biến cách cứng.

- Đối với những từ trùng cả về từ loại, lẫn tính chất hình thái học thì dấu hiệu phân biệt thứ ba là quyết định: Tổng số những sự phân bố của từ, những khả năng kết hợp từ vựng và ngữ pháp của từ. Khi khả năng kết hợp không giống nhau thì ta có hai từ đồng âm: *ausreissen* "nhổ" là động từ cập vật, luôn luôn kết hợp với danh từ cách 4, *ausreissen* "chạy trốn" là động từ bất cập vật, không kết hợp với danh từ cách 4.

Nhìn chung, tất cả những tiêu chuẩn hình thức vừa trình bày ở trên tuy có tính chất khách quan nhưng cũng có nhiều nhược điểm:

- Chúng cũng có thể được vận dụng để phân biệt các ý nghĩa khác nhau của một từ,

- Vấn đề xác định khả năng kết hợp của từ, nhất là khả năng kết hợp từ vựng không phải là đơn giản. Nó đụng chạm đến các vấn đề phức tạp như: xây dựng các ngữ cảnh điển hình, phân loại các lớp hạng từ, v.v... Hơn nữa, nhiều trường hợp phải căn cứ vào xác suất cao của khả năng kết hợp chứ không phải đơn thuần dựa vào chỗ có khả năng kết hợp hay không để phân định đó là đơn vị đa nghĩa hay đồng âm.

Đối với tiếng Việt, để phân biệt từ đa nghĩa và từ đồng âm, người ta chủ yếu dựa vào tiêu chuẩn ngữ nghĩa: các ý nghĩa của

các từ đồng âm hoàn toàn khác nhau, không có mối liên hệ nào; còn những ý nghĩa khác nhau của một từ đa nghĩa có sự liên hệ, quy định lẫn nhau, ý nghĩa này phái sinh từ ý nghĩa kia. thí dụ:

*màu*₁: đất có nhiều màu.

*màu*₂: trồng màu

*màu*₃: màu đỏ

*màu*₄: tài tình và có cái gì cao siêu không giải thích được ngoài sức hiểu của con người: *phép màu*.

Những ý nghĩa trên đây không liên quan gì nhau nên ta có 4 từ *màu* đồng âm.

Tình hình sẽ khác khi phân tích những ý nghĩa khác nhau của từ *góc*:

Góc 1. Khoảng không gian ở gần chỗ tiếp giáp của hai cạnh và nằm phía trong hai cạnh: *góc nhà*, *góc vườn*, *góc phố*.

2. Phần mặt phẳng giới hạn bởi hai nửa đường thẳng cùng xuất phát từ một điểm: *các góc trong hình tam giác*.

3. Phần, thường có hình góc và là một phần tư được chia ra của một số vật: *góc bánh chưng*, *góc con lợn*.

Giữa các nghĩa trên đây vẫn có những nét chung, liên kết các nghĩa với nhau. Vì vậy ta có một từ đa nghĩa.

Trong tiếng Việt, rất phổ biến hiện tượng chuyển từ loại của các từ. Thí dụ:

cưa (danh từ): dụng cụ để xẻ, cắt gỗ, kim loại và vật liệu cứng khác, lưỡi bằng thép mỏng có nhiều răng sắc nhọn và *cưa*

(động từ) xẻ, cắt bằng cái cưa.

- *mua* (danh từ) *cơn mua* và *mưa* (động từ) *trời mua to*.

- *lo* (động từ) *đang lo công việc* và *lo* (tính từ) *tôi rất lo*.

- *gánh* (động từ): *gánh dúi, gánh nước*; *gánh* (danh từ): *một gánh thóc, nặng gánh gia đình*. Cách xử lí hiện tượng này trong các từ điển tiếng Việt hiện nay chưa thống nhất. Cuốn *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên xử lí như sau: "Những đơn vị đồng âm có mối quan hệ nguồn gốc - ngữ nghĩa tương đối rõ thì không kể đó là những từ cùng một từ loại hay là những từ thuộc từ loại khác nhau, cũng không kể đó đều là từ hay là có những đơn vị không phải là từ, đều được xếp chung vào trong một mục từ, đánh số bằng chữ số La Mã I, II,..., theo một thứ tự căn cứ vào quan hệ chuyển nghĩa"⁽¹⁾. Ví dụ:

bào I. (danh từ). Dụng cụ của thợ mộc gồm một đoạn gỗ có lắp lưỡi thép nằm ngang, dùng để nạo nhẵn gỗ.

II. (động từ) Làm nhẵn mặt gỗ bằng cái bào.

Khi có hiện tượng tạo từ theo lối chuyển từ loại, nghĩa từ vựng về căn bản không khác, thì trong nhiều trường hợp không tách thêm một đơn vị đồng âm, mà chỉ chú đơn giản từ loại theo kiểu sau đây:

mưa danh từ (hoặc động từ). Hiện tượng nước rơi từ các đám mây xuống mặt đất.

liều động từ (hoặc tính từ). Hành động táo bạo bất chấp nguy hiểm hoặc hậu quả biết là có thể tai hại.

(1) Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội, 1992.

Rõ ràng, cách xử lí trên đây gắn liền với quan niệm của các tác giả từ điển về tính đồng nhất của từ tiếng Việt.

Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình nên tiêu chuẩn hình thái của từ tỏ ra hoàn toàn không có tác dụng. Chính vì vậy, khi phân biệt các đơn vị đa nghĩa và đồng âm chúng tôi cũng chủ yếu vận dụng tiêu chuẩn ngữ nghĩa. Vấn đề là phải khắc phục tình trạng tùy tiện, thiếu nhất quán thường thấy trong các cuốn từ điển đã vận dụng tiêu chuẩn này.

Khi một ý nghĩa của một từ nhiều nghĩa bị phân hóa xa đến mức cái nghĩa tổ chung vốn có của ý nghĩa này với các ý nghĩa khác của từ trở nên không quan yếu đối với nó nữa, đặc trưng cho ý nghĩa này là một nghĩa tố khác, chính nghĩa tố đó đưa từ nhập vào một trường hiện tượng mới, khi đó có thể coi như đã xuất hiện một từ mới. Thí dụ: nghĩa cơ bản của từ *gạo* là "loại ngũ cốc cần thiết cho con người". Hiện nay, từ này còn biểu thị một kiểu học chăm chỉ, học thuộc lòng. Xét về nguồn gốc, đó chỉ là một từ, ý nghĩa sau nảy sinh là do ngày xưa người ta phải học chăm chỉ để đỗ đạt, có gạo ăn. Có thể xem đây là một hoán dụ dựa trên mối liên hệ giữa mục đích và hành động. Thế hệ trẻ ngày nay không biết đến mối liên hệ mục đích - hành động như trên. Dấu hiệu đặc trưng cho nghĩa này của từ *gạo* chỉ còn là "chăm chỉ, thuộc lòng". Do đó, có thể coi như nó đã trở thành một từ đồng âm.

Hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt hiện nay chưa được giải quyết nhất quán ở các từ điển. Thực ra mối liên hệ ngữ nghĩa trong chuyển loại là rõ ràng, ai cũng có thể nhận ra. Thí dụ:

<i>cày:</i>	Nông cụ có lưỡi bằng sắt dùng sức kéo để lật đất và làm vỡ đất trồng trọt	và <i>cày:</i>	Lật đất lên bằng cái cày.
<i>cáo:</i>	Thú ăn thịt, sống ở rừng, gần với chó, chân thấp, tai to, mõm nhọn, rất tinh khôn.	và <i>cáo:</i>	Xảo quyết, sành sỏi, có nhiều mảnh khoe.
<i>bao:</i>	Đồ dùng để đựng, hình cái túi to, có miệng, có thể khâu hoặc dán kín.	và <i>bao:</i>	Làm thành một lớp che chắn khắp xung quanh.
<i>kích:</i>	Nặng vật lên cao từng tí một bằng dụng cụ.	<i>kích:</i>	Dụng cụ chuyên dùng để kích.

Sở dĩ người ta thường tách ra thành những từ đồng âm chính là vì chúng thuộc vào những phạm trù từ vựng - ngữ pháp khác nhau. Cần lưu ý là trong các ngôn ngữ biến hình, ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị bằng những bộ phận khác nhau của từ, còn trong tiếng Việt, ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp được dung hợp trong từ. Chẳng hạn, trong tiếng Nga:

nobeda "sự chiến thắng" - *победить* "chiến thắng"

работа "sự làm việc" - *работать* "làm việc"

Vì thế, không thể nói, những cặp đồng âm hình thành do chuyển loại của tiếng Việt chỉ khác nhau về ý nghĩa ngữ pháp.

Khi thay đổi từ loại, toàn bộ cơ cấu nghĩa của từ thay đổi mặc dù vẫn liên hệ với cơ cấu nghĩa cũ. Vì một từ có thể đa loại nên không phải tất cả các hiện tượng có quan hệ chuyển loại đều được coi là các từ đồng âm. Trong trường hợp này cũng cần phải dựa vào tính độc lập và khả năng phái sinh của các nghĩa hình thành do chuyển loại. Nếu một nghĩa nào đó chỉ là nghĩa phái sinh do chuyển loại, không có khả năng làm cơ sở để tạo nên các nghĩa mới thì đó chỉ là một biến thể từ vựng - ngữ nghĩa mới của từ cơ sở. Thí dụ: *ánh*₁ (danh từ) - tia sáng do một vật phát ra hay phản chiếu lại, *ánh*₂ (động từ) - phát ra hoặc phản chiếu tia sáng, *ánh*₃ (tính từ) - nhấp nhánh, bóng; *ca*₁ (danh từ) - đồ dùng để uống nước bằng kim loại hoặc bằng nhựa, có quai; *ca*₂ (loại từ) - lượng nước đựng trong một cái ca. Những trường hợp chuyển loại trên chỉ nên xem là các ý nghĩa khác nhau của một từ.

Nếu một ý nghĩa hình thành do chuyển loại có tính độc lập cao, có thể làm cơ sở để tạo nên những nghĩa phái sinh khác thì có thể coi như đã tách ra thành một từ độc lập. Thí dụ:

- BÀO**₁ (danh từ): Dụng cụ nghề mộc để làm nhẵn, mòn gỗ.
- BÀO**₂ (động từ):
- a) Làm nhẵn, mòn gỗ bằng cái bào.
 - b) Làm nhẵn, làm mòn nói chung (nước bào mòn đất).
- CÂY**₁ (danh từ): Nông cụ có lưỡi bằng sắt, dùng súc kéo để lật đất và làm vỡ đất trồng trọt.
- CÂY**₂ (động từ):
- a) Lật đất lên bằng cái cây.
 - b) Xới đất lên làm cho mặt đất nham nhở (bom đạn cây nát mặt trận).

Trên lí thuyết, khi nhận diện từ tiếng Việt, Đỗ Hữu Châu đã chú ý đến cả tích tách biệt và tính đồng nhất của từ. Ông viết: "Để nhận diện bất kì đơn vị nào của ngôn ngữ, người nghiên cứu cũng phải tiến hành hai thao tác: phân tích và tập hợp. Phân tích là tách các đơn vị đang nghiên cứu "ra khỏi những cái gì đang bao quanh nó trên dòng âm thanh". Đây là thao tác tiến hành trên trục tuyến tính. Tập hợp là thao tác tiến hành trên trục trục tuyến, có nhiệm vụ quy các dạng xuất hiện (occurrences) hay các hiện dạng (tokens) khác nhau trên trục tuyến tính của một đơn vị về chính đơn vị đó"⁽¹⁾. Nhưng những tiêu chuẩn để tách biệt từ trên trục tuyến tính của Đỗ Hữu Châu không phân biệt với đặc trưng của cụm từ cố định. Đồng thời, trên trục mà tác giả gọi là trục tuyến, Đỗ Hữu Châu nhấn mạnh mô hình cấu tạo để nhận diện từ tiếng Việt. Theo chúng tôi nghĩ, mô hình cấu tạo không phải là tiêu chuẩn của tính đồng nhất của từ.

Căn cứ vào mô hình cấu tạo người ta chỉ có thể tập hợp được *những đôi khác nhau* có chung một mô hình cấu tạo chứ không nhận diện được các từ khác nhau.

Do đó, nhận định sau đây của tác giả cũng vị tất đã đúng: "Ở các ngôn ngữ biến hình, từ khó nắm bắt trong hệ thống, tức trong sự tập hợp, trong việc quy các "thả - từ hình" về một từ, còn trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, nó lại khó nắm bắt trên trục tuyến tính, nghĩa là khó định ranh giới giữa từ với các đơn vị khác"⁽²⁾

(1) Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986, tr.7.

(2) Đỗ Hữu Châu, *Từ và Tiếng*, "Ngôn ngữ", số 3.1985.

IV- NHẬN DIỆN TỪ TIẾNG VIỆT

1. PHÂN LOẠI CÁI ĐƠN VỊ GỌI LÀ "TIẾNG"

Cái đơn vị tồn tại hiển nhiên nhất của tiếng Việt là "tiếng" hay "chữ". Trong chương trước chúng tôi đã phê phán việc lấy tiêu chuẩn tính độc lập và tính không độc lập để nhận diện từ tiếng Việt, nhưng chúng ta vẫn có thể dùng nó để phân loại cái đơn vị gọi là *tiếng*. Trong giáo trình "*Từ vựng tiếng Việt*"⁽¹⁾ in năm 1978, chúng tôi đã phân cái đơn vị gọi là "*tiếng*" thành 5 loại như sau:

	độc lập về nghĩa	không độc lập về nghĩa
hoạt động tự do	<i>bàn đẹp</i> ⁽¹⁾	<i>và, vì</i> ⁽²⁾
hoạt động không tự do	<i>quốc, sơn gia</i> ⁽³⁾	<i>lẻo trong lạnh lẽo</i> ⁽⁴⁾
		<i>mà và cả trong mà cả</i> ⁽⁵⁾

Khái niệm "hoạt động tự do" và "hoạt động không tự do" hoàn toàn tương ứng với khái niệm "vận dụng độc lập" và "vận dụng không độc lập" mà nhiều người thường nói đến. Nhưng chúng tôi không dùng những thuật ngữ sau, bởi vì "độc lập" dễ gây ấn tượng là tiếng nào đó có khả năng đứng đơn độc một mình (có thể lược bỏ cả yếu tố trước lẫn yếu tố sau) mới được coi là tiếng độc lập. Thực ra, trường hợp các yếu tố có thể đứng đơn độc là hán hữu, trong khi đó chúng vẫn tự do thay đổi bối cảnh.

(1) Nguyễn Thiên Giáp, *Từ vựng tiếng Việt*, Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1978.

Những tiếng độc lập về nghĩa là những tiếng trực tiếp phản ánh các sự vật, hiện tượng, khái niệm; còn những tiếng không độc lập về nghĩa là những tiếng phản ánh thực tế khách quan gián tiếp thông qua mối quan hệ với các tiếng khác. Khái niệm "tính độc lập về nghĩa" ở đây không có gì trùng với khái niệm tính hoàn chỉnh về nghĩa đã phân tích ở chương trước.

2. CƯƠNG VỊ NGÔN NGỮ HỌC CỦA TIẾNG HOẠT ĐỘNG TỰ DO

Nhìn chung, đối với những tiếng hoạt động tự do (1), (2), nhận định của tất cả các tác giả đều thống nhất. Dù xuất phát từ quan niệm nào về từ thì mọi người cũng đều thừa nhận những tiếng loại này là từ của tiếng Việt. Tuy nhiên, không phải không có chuyện cần bàn bởi vì chấp nhận các tiếng tự do là từ có quan hệ trực tiếp đến việc xử lí cương vị ngôn ngữ học của những tổ hợp gồm các tiếng tự do như: *buôn bán, xe đạp, nhà đá* v.v...

Nếu coi những tổ hợp đó là các từ như nhiều tác giả đã làm thì sẽ vấp phải nhiều mâu thuẫn:

- Hoặc là phải chấp nhận 1 công thức phi lôgic là từ = từ + từ:

- Để khắc phục sự phi lí trên, người ta đã coi tiếng *buôn, bán, xe, đạp, nhà, đá* trong các tổ hợp trên chỉ là các hình vị (từ tố) chứ không phải là các từ. Do đó, trong tiếng Việt sẽ có hiện tượng đồng âm của từ *buôn* với hình vị *buôn*, từ *nhà* với hình vị *nhà*, từ *đá* với hình vị *đá* v.v... Như vậy, hiện tượng đồng âm vốn dĩ là một hiện tượng có tính chất ngẫu nhiên trong các

ngôn ngữ đã được nâng lên thành một hiện tượng phổ biến, có tính quy luật!

Như ta biết cấu tạo từ bằng phương thức ghép là một hiện tượng phổ biến trong nhiều ngôn ngữ. Tiếng Nga có một số lớn các từ ghép: *пароход* "tàu thủy", *дымоход* "ống khói", *маслобойка* "máy đánh bơ" v.v... Những từ ghép tương tự còn có cả trong tiếng Anh và tiếng Pháp: *blackboard* "bảng đen", *side-walk* "via hè", *bluebell* "cây hoa chuông lá tròn", v.v... của tiếng Anh; *grandpère* "ông", *grandmère* "bà", *banqueroute* "sự vỡ nợ", v.v của tiếng Pháp. Đặc biệt trong tiếng Đức, biện pháp cấu tạo từ bằng phương thức ghép rất phát triển. Trong tiếng Đức, cũng như trong các ngôn ngữ khác người ta có thể phân loại các từ ghép theo quan điểm hình thái học. Chẳng hạn:

Danh từ ghép tiếng Đức có thể có các cấu trúc hình thái học sau đây:

- danh từ + danh từ: *Silbermünze* "tiền bạc"
- tính từ + danh từ: *Schwarzbrot* "bánh mì đen"
- động từ + danh từ: *Schreibtisch* "bàn viết"
- số từ + danh từ: *Dreieck* "hình tam giác"
- đại từ + danh từ: *Selbstgespräch* "độc thoại"
- trạng từ + danh từ: *Zusammenkunft* "cuộc gặp gỡ"
- giới từ + danh từ: *Umwelt* "ngoại cảnh"

Tính từ ghép bao gồm:

- tính từ + tính từ: *hellblau* "xanh sáng"
- danh từ + tính từ: *blutrot* "đỏ sẫm"

- gốc động từ + tính từ: *siedeheiss* "nóng đun sôi"
- số từ + tính từ: *dreieckig* "có 3 góc"
- đại từ + tính từ: *selbstgefällig* "tự hài lòng"
- giới từ + tính từ: *überglücklich* "vô cùng sung sướng"

Động từ ghép bao gồm:

- động từ + động từ: *stehenbleiben* "dừng lại"
- danh từ + động từ: *teilnehmen* "tham gia"
- tính từ + động từ: *freisprechen* "nói tự do"
- số từ + động từ: *vierteilen* "chia tư"
- trạng từ + động từ: *weitergehen* "đi tiếp"

Các từ ghép tiếng Đức cũng được phân loại cả về mặt ngữ nghĩa - cú pháp:

- Các từ ghép hạn định: thành tố thứ nhất xác định thành tố thứ hai. Thí dụ:

der Arbeitsplan "kế hoạch làm việc"

der Planarbeit "việc làm kế hoạch"

- Các từ ghép liên hợp: gồm hai thành tố bình đẳng nhau về ngữ pháp. Thí dụ:

taubstumm "vừa câm vừa điếc"

der Strichpunkt "gạch chấm"

- Các từ ghép phức hợp: là một kết hợp lỏng lẻo của nhiều từ, thậm chí một câu nhỏ thành một từ. Thí dụ:

cụm từ *da sein* - từ ghép *Dasein* "sự sống"

câu: *lebe woll* - từ ghép *Lebewoll*

câu: *Rühr mich nicht an* - *das Rührmichnichtan* "sự không làm cho tôi xúc động"

Về mặt ngữ nghĩa, các từ ghép tiếng Đức có thể diễn đạt một ý nghĩa mới, không tương ứng với tổng số ý nghĩa của các thành tố của nó. Thí dụ:

der Dickbauch "một người béo phì" chứ không phải một cái bụng to";

der Mutterherz không nhất thiết là quả tim của một người mẹ mà biểu thị tình mẹ con nói chung và có thể gán cho bất cứ người nào.

Nhưng ý nghĩa của từ ghép tiếng Đức có thể hoàn toàn giống với ý nghĩa của cụm từ tự do về mặt cú pháp. Thí dụ:

der Arbeitsplan cũng có nghĩa như *der Plan der Arbeit* "kế hoạch làm việc", *das Kulturhaus* cũng có nghĩa như *das Haus der Kultur*; *der Wirtschaftsplan* cũng có nghĩa như *der Plan der Wirtschaft* "kế hoạch kinh tế".

Như vậy, từ ghép và nhóm cú pháp trong tiếng Đức cũng có sự tiếp xúc lẫn nhau.

Những từ ghép trong tiếng Đức phân biệt rất rõ ràng với các cụm từ cố định và cụm từ tự do nhờ tính hoàn chỉnh về kết cấu của chúng. Sự hoàn chỉnh về kết cấu hình thức của các từ thể hiện ở các mặt sau:

- Về ngữ âm: nhờ một trọng âm chính ở thành tố thứ nhất. Thí dụ: *der 'Arbeitsplan*. Trong khi các thành tố của cụm từ đều được nhấn mạnh: *der "plan der" Arbeit*.

- Về chính tả: nhờ viết liền thành một khối.

- Về mặt ngữ pháp: nhờ một dấu hiệu ngữ pháp cho toàn tổ hợp (ở cụm từ mỗi một thành tố có một dấu hiệu ngữ pháp riêng). Hãy so sánh:

der Wollstoff "vải len" - *des Wollstoffes* "những vải len"

des Wollene Stoff "vải len" - *des Wollenen Stoffes*

Những tổ hợp tiếng như *buôn bán*, *xe đạp*, *nhà đá* v.v... (tổ hợp của các tiếng hoạt động tự do) trong tiếng Việt không hoàn toàn giống với các từ ghép trong tiếng Đức nói riêng và từ ghép trong các ngôn ngữ Ấn - Âu nói chung. Xét về mặt kết cấu, những tổ hợp này không có gì khác với các cụm từ:

- Về mặt ngữ âm, những tổ hợp này cũng đều là bội số của âm tiết như cụm từ.

- Về mặt chính tả, các tiếng vẫn được viết tách rời nhau như cụm từ.

- Về mặt ngữ pháp, những tổ hợp trên cũng không có sự biến đổi nào đó để có thể phân biệt chúng với các cụm từ.

Có thể thấy rằng, trong các ngôn ngữ Ấn - Âu, tuy từ ghép và cụm từ cố định đều thể hiện tính chất giao thoa giữa bậc từ vựng và bậc cú pháp, tức là có tính chất quá độ, chuyển tiếp giữa các từ điển hình và cụm từ tự do, nhưng ở những ngôn ngữ này có những dấu hiệu rất khách quan để phân biệt từ ghép với cụm từ cố định. Trong khi đó, những tổ hợp có tính chất trung gian giữa từ điển hình và cụm từ tự do của tiếng Việt về hình thức hoàn toàn giống với cụm từ tự do, không có một dấu

cụm từ cố định là một loại đơn vị trung gian nằm giữa từ và từ tố và gọi là *thành tố của cụm từ cố định*⁽¹⁾. Tuy nhiên, đại bộ phận các nhà ngôn ngữ học vẫn gọi những đơn vị có tính chất trung gian như vậy là các từ. Đối với tiếng Việt, cái đơn vị được xác định là từ như *xe, đạp, nhà, đá* v.v... đồng thời lại là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa. Nếu phân tích từ thành những đơn vị nhỏ hơn, chúng ta chỉ thu được những âm vô nghĩa chứ không thu được các từ tố (hình vị) như các ngôn ngữ Ấn - Âu. Cho nên, không thể xác định *xe* và *đạp* trong *xe đạp*, *nhà* và *đá* trong *nhà đá*, *mua* và *bán* trong *mua bán*... mang tính chất trung gian giữa từ và cái gì. Trong tình hình như thế chỉ có thể coi chúng là các từ mà thôi.

Các tiếng hoạt động tự do đều là từ của Việt ngữ nhưng phẩm chất của chúng có khác nhau. Các tiếng loại 1 thỏa mãn tất cả các tiêu chuẩn về từ của tiếng Việt. Vì vậy chúng là các từ nòng cốt, điển hình của từ vựng tiếng Việt. Các tiếng loại 2, chỉ khác các từ điển hình của tiếng Việt ở chỗ chúng không có tính độc lập về nghĩa, chúng thường biểu thị các đối tượng bên trong ngôn ngữ, trong khi các từ điển hình thường biểu thị các đối tượng bên ngoài ngôn ngữ. Do đó, không thể xác định ý nghĩa từ vựng - ngữ pháp đối với các tiếng loại 2. Tuy nhiên, mọi người vẫn coi các tiếng loại 2 là từ: thường gọi là các hư từ. Lí do quan trọng nhất để có thể làm như vậy là vì các tiếng loại 2, hoạt động như những đơn vị *cùng bậc* với các từ điển hình. Trong lí thuyết ngữ pháp về từ nói chung, người ta vẫn có thể phân định từ loại cho chúng.

(1) V.P. Zhukov, *Ngữ nghĩa của thành ngữ*, Matxcova, 1978.

3. CƯƠNG VỊ NGÔN NGỮ HỌC CỦA CÁC TIẾNG KHÔNG HOẠT ĐỘNG TỰ DO

A. Những tiếng loại 3

Đó là các tiếng như *quốc, gia, sơn, thủy, học, trường, tiểu, đại, địa, thiên v.v...*

Xét trên trục tuyến tính, những tiếng trên thỏa mãn tất cả các tiêu chuẩn của từ: có nghĩa, có ý nghĩa từ vựng - ngữ pháp, hoàn chỉnh về ngữ âm, hoàn chỉnh về chữ viết và hoàn chỉnh về cấu tạo.

Xét trên trục đối vị, căn cứ vào mối liên hệ rõ ràng về nghĩa và sự đồng nhất về ngữ âm và chữ viết, chúng ta hoàn toàn có thể đẳng nhất *học* trong *học hàm, học kỳ, học lực, học phái, học phí, học phiệt, học sinh, học thức, bác học, du học, đốc học, hiếu học, huấn học, luật học, điều khiển học, vi trùng học học bạ, học bổng, học đường, học giả v.v...* với *học* trong *tôi đi học, anh học bài. Học* trong *học bài, đi học* mọi người đều coi là từ thì *học* trong những trường hợp khác cũng là từ. Tương tự, *bạc* trong *bạc đức, bạc điều, bạc mệnh, bạc nhược, bạc tục v.v...* cũng là từ *bạc* trong "cha mẹ thôi đời ăn ở bạc" mà thôi.

Những người coi các tiếng loại 3 là các từ tố (hình vị) chỉ dựa vào chỗ chúng không hoạt động tự do. Trong chương trước chúng tôi đã chứng minh tính tự do - không tự do (hay độc lập - không độc lập) không phải là tiêu chuẩn để phân biệt từ và từ tố. Hiện tượng hoạt động không tự do của đơn vị nào đó hoàn toàn là do những quan hệ về nghĩa trong hệ thống ngôn ngữ quy định. Về mặt từ nguyên, những tiếng loại 3 thường là những tiếng Hán Việt. Nước ta có quan hệ lâu đời với Trung

Quốc, tiếng Việt đã mượn một số từ ngữ khá lớn của tiếng Hán. Tiếng Hán cũng thuộc vào loại ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt. Khi được mượn vào tiếng Việt, xảy ra hai trường hợp: nếu trong tiếng Việt không có từ đồng nghĩa tương ứng thì yếu tố Hán Việt đó trở thành tên gọi duy nhất của đối tượng cần biểu thị. Do đó, nó có thể hoạt động tự do như các từ khác của tiếng Việt. Thi dụ: *thánh, hiền, tiên, Phật* v.v... Nếu đối tượng cần diễn đạt trong tiếng Việt đã có tên gọi rồi thì yếu tố Hán Việt sẽ tham gia vào loạt đồng nghĩa với các từ Việt. Do sự đối lập đồng nghĩa nên các yếu tố trong loạt phải có sự phân bố về mặt sử dụng: thường thường các yếu tố thuần Việt hoạt động tự do, còn các yếu tố Hán Việt thì hoạt động không tự do. Hầu hết các tiếng Hán Việt hoạt động không tự do đều có thể tương ứng với các tiếng thuần Việt tự do: *thiên - trời, địa - đất, cử - cất, tồn - còn, tử - con, tôn - cháu, lục - sáu, tam - ba, gia - nhà, quốc - nước, tiền - trước, hậu - sau, ngưu - trâu, mã - ngựa* v.v...

Do đó, các tiếng Hán Việt không hoạt động tự do không phải vì chúng không đủ tư cách là các từ mà hoàn toàn do những quan hệ về nghĩa trong loạt từ đồng nghĩa quy định.

Có coi các tiếng loại 3 là các từ tổ sẽ dẫn đến những mâu thuẫn sau đây:

a) Đứng trước những tổ hợp gồm một tiếng tự do và một tiếng không tự do như: *hải quân, cường độ, vong mạng, quốc ca, vô ích, đồng chí* v.v... sẽ phải coi những tiếng tự do cũng là từ tổ để bảo đảm nguyên tắc các đơn vị cùng bậc kết hợp trực tiếp với nhau. Muốn vậy phải đi đến giải pháp "đồng âm cùng gốc khác bậc" để giải thích có những đơn vị khi thì là từ khi là

từ tố. Giải pháp "đồng âm cùng gốc khác bậc" chẳng những khiến cường mà còn chứng tỏ trong việc nhận diện từ chỉ chú trọng đến tính tách biệt mà bỏ qua tính đồng nhất của từ trên trục đối vị.

b) Thực tiễn sử dụng ngôn ngữ cho thấy các tiếng loại 3 có thể mở rộng phạm vi sử dụng của mình chứ không phải luôn luôn bị ràng buộc trong những tổ hợp nào đó. Chúng có thể biến đổi ý nghĩa và dùng như một từ bình thường. Thí dụ:

"Tôi vội vàng nhét vào trong chiếc túi cấp dưỡng nhỏ nhem của chị một chiếc phong bì *niêm* rất cẩn thận".

"Phải qua *lộ* 15, *lộ* đó giặc hay kích lắm"

(Anh Đức)

"Con người rất *thâm*"

Ngay trong phạm vi những tổ hợp hạn chế, ta cũng thấy hiện tượng cùng một yếu tố có những ý nghĩa khác nhau, liên hệ với nhau. Thí dụ: *Bình* là bằng phẳng trong *bình dã*, *bình điện*, *bình đẳng*, *bình địa*, *bình nguyên*; *bình* là yên ổn trong *bình tâm*, *bình an* v.v. *bình* là thường trong *bình nhật*, *bình dị*, *bình phục* v.v... Như ta biết, *bình* vốn là một từ gốc Hán, sự chuyển nghĩa từ "bằng phẳng" - "yên ổn" - "thường" là hoàn toàn có thể giải thích được. Như vậy, *bình* đã thể hiện là một kí hiệu có thể thay đổi giá trị ý nghĩa tùy theo hoàn cảnh sử dụng. Đây là đặc trưng của từ chứ không phải đặc trưng của từ tố. Trong các ngôn ngữ chuyển dạng từ tố cũng có hiện tượng đa nghĩa. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, từ tố, *a* trong *рука* biểu thị cả nguyên cách lẫn số ít, *u* trong *руки* biểu thị cả nguyên cách lẫn số nhiều, *e* trong *в столе* đồng thời biểu thị số ít và giới cách.

Nhưng tính nhiều nghĩa đó của từ tổ tồn tại cả trong hệ dạng học lẫn trong ngữ đoạn học. Nói cách khác từ tổ không thay đổi giá trị nghĩa của mình tùy thuộc vào phạm vi hoạt động của ngôn ngữ, trong khi những tiếng không tự do của tiếng Việt có thể thay đổi giá trị nghĩa tùy theo hoàn cảnh sử dụng y như các từ vậy.

c) Đứng trước những thành ngữ gốc Hán như *lang bạt kỳ hồ*, *du thủ du thực*, *hằng hà sa số*, *kính nhi viễn chi*, *táng đờm kinh hồn*, *sơn hào hải vị*, *thập tử nhất sinh*, *tiền oan tức trái*, *tứ cố vô thân*, *kiến giả nhất phận*, *khâu phật tâm xà*, v.v giải thích cách nào cũng mâu thuẫn:

- Nếu coi những tổ hợp trên là từ thì ta "được làm quen với một hiện tượng có một không hai trong ngôn ngữ học: một từ chứa đựng trong mình cả đề lẫn thuyết của câu" (Cao Xuân Hạo).

- Nếu coi đó là những thành ngữ thì lại mâu thuẫn với cách giải thích các tiếng không tự do là các từ tổ.

B. Những tiếng loại 4

Đây là những tiếng chỉ có thể đi kèm theo một (hoặc một vài) tiếng tự do khác: Những tiếng loại này xuất hiện trong những loại tổ hợp sau:

a) Tên gọi của đối tượng nào đó: *dưa hấu*, *đậu nành*, *đậu chiên*, *gạo dẻo*, *gạo hẻo*, *rau dền*, *rau sắng*, *cỏ cú*, *bông gòn*, *chim ri*, *chim tra*, *cá thệ*, *cá đế*, *bọ chết*, *bọ xít*, *rắn dền*, *bò tót* v.v...

b) Tổ hợp chỉ tính chất: *sáng trung*, *đỏ lòm*, *hôi rình*, *đắng nghét*, *sáng choang*, *đỏ au*, *đỏ hôn*, *đỏ chót*, *đỏ ối*, *đỏ hoe*, *đỏ ngàu*, *đỏ kè*, *đỏ cạch*, *xanh ngắt*, *đen sì*, *xanh um*, *ngọt xớt* v.v...

c) Tổ hợp chỉ khái quát về đối tượng: xe *cộ*, áo *xống*, chõ *búa*, chõ *má*, cây *cối*, giữ *gìn*, hời *han*, tuổi *tác*, vườn *tuộc*, chim *chóc*, tre *pheo*.

d) Tổ hợp láy âm: lạnh *lùng*, lạnh *leo*, tròn *trình*, nhỏ *nhấn*, đều *dặn*, hăng *hái*, say *sua*, dọa *dâm*, ruột *rà*, lưa *thưa*, lom khom, lấm *tấm*, rung *rinh*.

Đối với những tiếng loại này, có nhiều cách giải thích khác nhau:

Một số nhà Việt ngữ học cho rằng chúng không có ý nghĩa và do đó chẳng những không đủ tư cách của từ mà còn không đủ tư cách của hình vị nữa⁽¹⁾.

Một số khác thừa nhận chúng là các hình vị mặc dù ý nghĩa của chúng không rõ ràng. Để biện minh tư cách hình vị của những tiếng này, Nguyễn Tài Căn đã dựa vào "giá trị về mặt ngữ pháp" của chúng⁽²⁾. Đỗ Hữu Châu, một mặt rất đề cao ý nghĩa, quan niệm "chỉ những hình thức ngữ âm tự thân có nghĩa"⁽³⁾ mới là hình vị (từ tố), nhưng rồi cũng coi những tiếng này là từ tố và giải thích như sau: "mặc dù chúng không có nghĩa trong trạng thái tiếng Việt hiện nay, song những từ chứa chúng lại nằm trong cùng một kiểu cấu tạo với những từ do hai hình vị tự thân có nghĩa tạo nên".

Trong giáo trình *Từ vựng tiếng Việt*, năm 1978 và *Từ vựng*

(1) Nguyễn Kim Thành, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, Hà Nội, 1963; Phan Thiệu, *Hình vị và âm tiết*, "Ngôn ngữ", số 2, 1984.

(2) Nguyễn Tài Căn, *Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng-từ ghép - đoán ngữ)*, Hà Nội, 1975.

(3) Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1986, tr. 156.

học tiếng Việt năm 1985⁽¹⁾, chúng tôi đã xác định cương vị ngôn ngữ học của những tiếng trên đây là từ. Quan điểm này đã được sự đồng tình của Cao Xuân Hạo và một số nhà ngôn ngữ học khác⁽²⁾.

Về mặt ngữ nghĩa, vẫn có thể xác định ý nghĩa riêng cho những tiếng loại này:

Trước hết, hãy bàn đến nghĩa của các tiếng kiểu *hấu* trong dưa *hấu*, *nành* trong đậu *nành*. Bên cạnh dưa *chuột*, dưa *bở* v.v. dưa *hấu* là tên một loại dưa, cũng như bên cạnh đậu *xanh*, đậu *đũa* v.v... đậu *nành* là tên một thứ đậu. Về phương diện ngữ nghĩa, *hấu*, *nành* khác *chuột*, *bở*, *xanh*, *đũa* không phải ở chỗ nó không có nghĩa mà ở chỗ nó chỉ có một nghĩa, còn *chuột*, *bở*, *xanh*, *đũa* còn có một nghĩa khác. *Chuột*, *bở*, *xanh*, *đũa* vốn chỉ những sự vật khác, nhưng được dùng thêm để gọi tên những loại thực vật này theo phép ẩn dụ, còn *hấu*, *nành* là tên đặt riêng cho nó, là tên của chính nó chứ không phải đi mượn của vật khác. Có thể giải thích như Cao Xuân Hạo nghĩa của *hấu*, *nành* là tổng thể những nét khu biệt mà người bản ngữ dùng để phân biệt những vật được gọi tên với những vật mang tên khác".

Về ý nghĩa của những tiếng được coi là sản phẩm lấy lại trong *lạnh lùng*, *lạnh lẽo*, *lom khom*, *lừa thùa*, v.v... thì nếu đã xác định chúng chỉ là sự lặp lại (có hoặc không có biến âm) của

(1) Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng tiếng Việt*, ĐHTH Hà Nội, 1978; *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.

(2) Cao Xuân Hạo, *Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng*. "Ngôn ngữ", số 2, 1985.

tiếng có nghĩa thì ý nghĩa của chúng cũng là ý nghĩa của tiếng gốc.

Trong số các đơn vị có quan hệ lấy âm nhiều đơn vị được cấu tạo theo phương thức ghép chữ không phải cấu tạo theo phương thức lấy, bởi vì ta vẫn có thể xác định ý nghĩa riêng cho từng thành tố. Thí dụ:

Đối chiếu *quán quít, chằng chịt, rúu rít, rậm rịt, nhằng nhịt* v.v., không thể nói các tiếng *quít, chịt, rít, rịt, nhịt...* không có ý nghĩa gì, bởi vì trong tiếng Việt tồn tại nhóm từ mô phỏng cùng vần - *ít* biểu thị việc làm tác một lỗ nhỏ, một khe hở hẹp, hoặc tư thế của hai hay nhiều vật sát nhau, một trạng thái kín, tối tăm.

Đối chiếu *bập bành, mấp mô, nhấp nhô, gập ghềnh, phập phồng, thập thò, lấp ló, cập kênh, khấp khênh* v.v... ta thấy các tiếng cùng vần - *ấp* biểu thị "động tác liên tiếp ra vào, lên xuống, mờ tỏ, ẩn hiện".

Đối chiếu *bằng bặn, chín chắn, đứng đắn, tươi tắn, thẳng thắn, vừa vặn, đều đặn* v.v... ta thấy các tiếng cùng vần - *ăn* mô phỏng một tính chất chuẩn mực, không bất cập, không thái quá.

Qua phân tích có thể thấy rằng những tiếng có - *ít*, - *ăn*, - *ấp* không phải là sản phẩm lấy lại của từ tương ứng. Bản thân chúng là những đơn vị có giá trị ý nghĩa riêng - giá trị mô phỏng, được ghép với các động từ, tính từ, danh từ nhằm làm sắc thái hóa ý nghĩa của những từ ấy. Giá trị mô phỏng của những tiếng như vậy chủ yếu tập trung ở các vần. Âm đầu kết hợp với vần ở đây có thể thay đổi theo âm đầu của từ kết hợp với chúng. Sự trùng lặp âm đầu, rất có thể do quy luật đồng

hóa ngũ âm gây nên. Những trường hợp như *đi đùng, đi đẹt, àm ì, àm ỉ, gầm gừ, rầm rì, rầu rĩ, thăm thẳm, bì bõm* có các tiếng đều mang tính chất mô phỏng, nhưng mỗi tiếng có giá trị mô phỏng riêng: *đùng* mô phỏng âm to, vang; *đi, rì, thẳm...* mô phỏng âm nhỏ, kéo dài, còn "r" lại mô phỏng âm nhỏ nhưng chói tai.

Cũng bằng phương pháp đối chiếu, ta có thể xác định ý nghĩa của nhiều tiếng khác. Chẳng hạn, đối chiếu *rục rở, rạng rở, rở rạng...* có thể rút ra ý nghĩa của *rở* là đa dạng; đối chiếu *nham nhỏ* với *nhấn nhỏ* rút ra ý nghĩa của *nhỏ* là trạng thái dờ dang, không nhất quán, đều đặn, đối chiếu *vui vẻ, đáng vẻ, rạng vẻ...* rút ra ý nghĩa của *vẻ* là đáng bên ngoài, đối chiếu *nhấn nheo, dấn deo, nhấn nhúm, dúm dỏ* v.v... có thể xác định ý nghĩa của *deo* chính là *nheo*, của *nhúm* chính là *dúm* bởi vì *d-nh* là biến thể ngũ âm của nhau.

Về ý nghĩa của các tiếng như *au* trong *dò au, ngắt trong xanh ngắt, choang trong sáng choang* v.v... đã nhiều người bàn đến⁽¹⁾. Đó là những yếu tố chỉ mức độ cao của các tính / động từ đi trước, kèm thêm một sắc thái biểu cảm nhất định hay một ý nghĩa ẩn tượng. Có nhiều tiếng tự do được dùng ở vị trí và chức năng này, thí dụ: *đỏ rục, đỏ bùng, sáng rục, sáng ngời, xanh lam, xanh biếc* v.v... Nhờ những tổ hợp loại này gồm những yếu tố có nghĩa rõ ràng, ta có thể thấy mối quan hệ ý nghĩa trong tổ hợp thường là "A đến mức B" hoặc "A đến nỗi như thế B"⁽²⁾.

(1) Hoàng Văn Hành, *Đặc trưng của những đơn vị từ vựng như au, ngắt trong tiếng Việt*, 'Ngôn ngữ', số 2, 1973.

(2) Cao Xuân Hạo, bài đã dẫn.

Trong trạng thái tiếng Việt hiện nay, xác định ý nghĩa cụ thể của các tiếng như *cộ* trong *xe cộ*, *khúa* trong *khách khúa*, *chiền* trong *chùa chiền* v.v... không phải là dễ dàng. Nhưng nếu căn cứ vào những quan hệ có tính hệ thống trong tiếng Việt có thể suy đoán phần nào về ý nghĩa của chúng. Trong tiếng Việt, các tổ hợp đẳng lập gồm hai từ cùng từ loại có chức năng cú pháp giống nhau và có quan hệ ngữ nghĩa gần gũi nhau chiếm một vị trí rất đặc biệt. Thí dụ:

nhà cửa: *nhà ở* (nói khái quát), trong đó *nhà* và *cửa* đều là danh từ, ý nghĩa gần nhau.

mua bán: *mua* và *bán* (nói khái quát), trong đó *mua* và *bán* đều là động từ, có nghĩa trái nhau.

xinh đẹp: rất *xinh* và có sự hài hòa, trông thích mắt, trong đó *xinh* và *đẹp* đều là tính từ, có quan hệ đồng nghĩa.

Ta lại thấy *chùa chiền* là *chùa* (nói khái quát) và quan hệ giữa *chùa* và *chiền* cũng không phụ thuộc nhau. Vậy *chùa chiền* cũng là kết cấu đẳng lập, *chiền* phải cùng từ loại với *chùa* và ý nghĩa của *chiền* phải tương tự như nghĩa của *chùa*. Cách phân tích như trên đã được từ nguyên học ủng hộ. Trong văn thơ cổ, *chiền* được dùng độc lập với nghĩa như *chùa*:

Cảnh tựa chiền lòng tựa vang

(Quốc âm thi tập)

Khách khúa là *khách* (nói khái quát), *khúa* cũng có quan hệ đẳng lập với *khách* nên *khúa* cũng phải là danh từ, có ý nghĩa gần với *khách*. Có tiếng địa phương nói "một khách chín mười *khúa*", và *khúa* được hiểu là những người thân được mời để phục vụ khách chính thức.

Xe cộ là xe nói khái quát. *Coi cộ* là danh từ, có nghĩa tương tự như *xe* cũng có cơ sở. Có địa phương gọi cái xe quệt là "cộ".

Như vậy, những tiếng kiểu 4 không phải là không có nghĩa. Nhưng chúng khác với những từ điển hình ở chỗ:

- Không độc lập về nghĩa.

- Ý nghĩa của chúng thiên về ý nghĩa ẩn tượng (gợi cảm, mô phỏng, tượng thanh, tượng hình) chứ không phải ý nghĩa biểu thị. Vì vậy, xác định ý nghĩa phạm trù (ý nghĩa từ vựng - ngữ pháp) cho những tiếng loại này không dễ dàng.

Tuy nhiên, những tiếng kiểu 4 cũng hoàn chỉnh về ngữ âm, về chính tả và cấu trúc như các từ điển hình, lại trực tiếp kết hợp với những tiếng đầy đủ tu cách của từ. Vì thế phải coi chúng cũng là các từ của tiếng Việt.

Cách giải quyết này không trái với lí thuyết ngôn ngữ học mà còn phù hợp với thực tế trong các ngôn ngữ:

- Trong tiếng Việt cũng như trong nhiều ngôn ngữ khác, có những từ, do đặc điểm ý nghĩa của mình chỉ kết hợp hạn chế với một số từ nhất định, chứ không tự do kết hợp với các từ khác. Thí dụ: *ngheñ*, chỉ kết hợp với *cổ*, *nheo* chỉ kết hợp với *mắt*, *kiếng* chỉ kết hợp với *chân*. Tương tự, có thể giải thích những tiếng như *lè*, *au*, *ngắt*, *hòn*, *phau*, v.v... không hoạt động độc lập cũng là do đặc điểm về nghĩa của chúng quy định: những tiếng này biểu thị thuộc tính của thuộc tính nên không thể tự mình làm thành phần của câu.

- Cũng có những tiếng không hoạt động độc lập chỉ là do những quan hệ về nghĩa với các từ khác quy định. Thí dụ: *chiền*, *han*, *hòi*, *tác*, *vì* v.v... không hoạt động đối lập vì đã có

các từ đồng nghĩa tương ứng hoạt động độc lập: *chùa, hỏi, hẹp, tuổi, nề, v.v...*

- Trong ngôn ngữ học đã có những tiền lệ coi những yếu tố không độc lập là từ. Chẳng hạn, ở tiếng Nga, người ta đã từng giải quyết như vậy đối với những trường hợp như *чревато, баклуши* mặc dù nghĩa của *чревато* chỉ được hiện thực hóa khi kết hợp với *последствия* (*чревато последствиям*) còn nghĩa của *баклуши* thì mãi đến nay vẫn chưa rõ là gì (*бить баклуши*).

Ở Việt Nam, cũng đã từng chấp nhận là từ như vậy đối với nhiều trường hợp trong thành ngữ, tục ngữ, chẳng hạn đối với từ *vóc* trong *ăn vóc học hay*, đối với hai từ *kẹn, hom* trong *già kén kén hom*, đối với từ *nạc* trong *mặt nạc đóm dầy v.v...*

Nếu coi những tiếng loại 4 là hình vị từ tố sẽ gặp trở ngại rất lớn về mặt lí thuyết:

a) Trước hết phải xác định nó là chính tố hay phụ tố. Nếu là phụ tố thì tất nhiên phải đi đôi với một mức hồi quy (recurrence) nhất định, nghĩa là nó phải có khả năng kết hợp rộng rãi với nhiều đơn vị khác nhau. Rõ ràng, những tiếng kiểu này là những tiếng ràng buộc tuyệt đối nên không thể là phụ tố được. Chúng cũng không thể là chính tố, bởi vì không thể xác định yếu tố nào là phụ tố của chúng.

Không là phụ tố, không là chính tố thì chúng chỉ có thể là từ mà thôi.

b) Hình vị từ tố luôn luôn gắn bó với nhau ở trong từ, trong khi những tiếng kiểu 4 tách biệt hoàn toàn với các từ khác về ngữ âm, chữ viết và cả về chức năng ngữ pháp, ví dụ:

"*Biết bao bướm là ong lời*"

(*Truyện Kiều*)

"Ồi dào ời, cái nhà anh Duệ đấy chú đâu, lấy phải con vợ đã xấu lại còn xa, làm thì lười, ăn quà như mò khoét ấy".

(*Học Phi, Văn nghệ số 5, 1980*)

c) Coi những tiếng loại 4 là hình vị từ tố, buộc phải coi những tiếng tự do (loại 1) kết hợp với chúng cũng là từ tố. Hậu quả là phải chấp nhận giải pháp "đồng âm cùng gốc khác bậc" mà chúng tôi đã phê phán ở trên; đồng thời đã xóa nhòa ranh giới từ và cụm từ cố định. Trong thực tế việc xác định từ tiếng Việt chỉ chú ý đến mặt ngữ nghĩa mà hoàn toàn bỏ qua mặt hình thức của từ.

C. Những tiếng loại 5

Đây là những tiếng đứng trên góc độ đồng đại không xác định được ý nghĩa, chúng xuất hiện trong những loại tổ hợp sau:

a) Những tổ hợp có quan hệ láy âm nhưng không xác định được tiếng gốc. thí dụ: *bắn khoăn, bâng khuâng, bơ vơ, lác đác, lôi thôi, lững thững.*

b) Những tổ hợp không có quan hệ láy âm, ví dụ: *bồ hôi, bù nhìn, bồ hóng, ếch ương, chèo bẻo, mắc cọt, bồ cắc, đuôi ươi, sùi cào, mần thẩn, ca lu thầu, xì dầu, hy sinh, bồ đào, kính tế, trường hợp, câu lạc bộ, tỳ bà v.v...*

Cương vị ngôn ngữ học của những tiếng loại này cũng được giải thích khác nhau.

Nếu triệt để về lí luận phải coi đây chỉ là những âm tiết, cả

tổ hợp mới là một từ đơn đa âm tiết. Cách giải thích này hoàn toàn hợp lí vì trong trạng thái tiếng Việt hiện nay không xác định được ý nghĩa của các tiếng kể trên. Tuy nhiên, vì những lí do khác nhau, không ai chọn giải pháp này.

Đỗ Hữu Châu chỉ coi là từ đơn đa âm tiết những tổ hợp như *bồ các*, *bồ hóng*, *mặc cả*, *ếnh ương* v.v... còn những tổ hợp láy âm mặc dù không xác định được nghĩa gốc ông cũng xếp chung vào phạm trù từ láy; những tổ hợp có nguồn gốc Hán Việt nói chung đều được xếp vào loại từ ghép biệt lập. Một lần nữa, chúng ta thấy Đỗ Hữu Châu tự mâu thuẫn với mình. Trong khi khẳng định hình vị là "hình thức ngữ âm có nghĩa nhỏ nhất", ông vẫn coi những tiếng chưa xác định được nghĩa là hình vị. Mặt khác nếu "vì đại bộ phận người Việt Nam không nắm được ý nghĩa của các hình vị Hán Việt, không nhận ra quan hệ giữa chúng, nên cũng không nhận ra được tính phân nghĩa hay hợp nghĩa của từ phức Hán Việt"⁽¹⁾, nên ông xếp các tổ hợp Hán Việt vào loại từ ghép biệt lập thì cũng có thể coi các tổ hợp như *bồ hóng*, *bồ các*, *ếnh ương* v.v... vào loại từ ghép biệt lập.

Tiến xa hơn một bước, Nguyễn Tài Căn coi tất cả những tiếng loại 5 đều là hình vị, vì chúng có giá trị về mặt ngữ pháp như những tiếng khác.

Chúng tôi coi những tiếng loại 5 cũng là từ của tiếng Việt vì những lẽ sau đây:

a) Chúng cũng hoàn chỉnh về ngữ âm, chữ viết và cấu tạo

(1) Dẫn theo Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1986, tr. 157.

nhu những từ điển hình của tiếng Việt. Chúng có khả năng tách biệt khỏi nhau, kết hợp trực tiếp với các từ điển hình:

xun xoe: "Còn những kẻ cú *xun* cú *xoe* xung quanh tôi thì tôi ghét tẻ ghét hại".

dùng đình: "Gớm đi đâu mà ông *dùng* bà *đình* như đi hội xuân thế này".

nhếch nhác: "Thằng Dần khóc *nhếch*, khóc *nhác*".

đơn đả: "Nó mời *đơn* mời *đả*".

b) Hiện tượng ý nghĩa của từ bị mờ đi, mất đi khi tham gia vào tổ hợp từ dường như là một quy luật của mọi ngôn ngữ. Theo P. Guiraund, tính có lí do là động lực sáng tạo của ngôn ngữ, còn tính không có lí do là điều kiện để cho ngôn ngữ hành chức thuận lợi⁽¹⁾. Trong tiếng Nga có những thành ngữ như *собаку съел* "(người) thành thạo công việc của mình"; *очерта голову* "thiếu suy nghĩ", *сломя голову* "rất nhanh" v.v... Khi phân tích những đơn vị kiểu này một số nhà khoa học cho rằng các thành tố của chúng đã mất tính từ vị hoặc chỉ là những từ ngữ âm. Tuy nhiên, nhiều nhà khoa học đã phản đối quan điểm đó. Họ nhận thấy thành tố của thành ngữ không phải là vô ngữ âm vô nghĩa. Chúng hoàn thành những ý nghĩa mới gần với ý nghĩa của thành ngữ nói chung. Điều đó có nghĩa là thành tố của thành ngữ vẫn là đơn vị hai mặt, vừa có nội dung, vừa có hình thức. D.N. Smelev nhấn mạnh sự tồn tại của ý nghĩa chuyên biệt ở thành tố của thành ngữ. Ông viết: "Có thể cho rằng vì từ bị cố định trong các thành ngữ không được dùng

(1) Dẫn theo Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1986, tr. 157.

ngoài những kết hợp ấy cho nên nó bị mất ý nghĩa riêng hay không? Thực ra, ý nghĩa đó thường khó xác định một cách tự thân, bởi vì nó dường như bị hòa vào ý nghĩa của cái toàn thể. Nhưng nó đồng thời cũng phản ánh ý nghĩa của cái toàn thể cho nên từ vẫn tiềm tàng duy trì khả năng phá vỡ những hạn chế về ngữ đoạn của mình và có thể có một ý nghĩa "phản ánh" trong những ngữ cảnh mới"⁽¹⁾ V.P. Zhukov khi nghiên cứu thành ngữ tiếng Nga, cũng nhận thấy ý nghĩa của các từ trong thành ngữ lắm khi không được thực tại hóa⁽²⁾. Ví dụ: Trong cụm từ tự do *лежатъ на боку* từ *лежатъ* được dùng với nghĩa "nằm nghiêng", từ *бок* được dùng với nghĩa "cạnh sườn". Còn trong thành ngữ *лежатъ на боку* "ăn không ngồi rồi", *лежатъ* và *бок* không được thực tại hóa, mất mối liên hệ về nghĩa với những từ tương ứng ở cụm từ tự do.

Trên cơ sở những dữ kiện trên, chúng ta có thể giả định rằng những tiếng loại 5 vốn là các từ có ý nghĩa riêng, nhưng ý nghĩa ấy đã bị hòa vào ý nghĩa chung của tổ hợp mà chúng tham gia cấu tạo. Tuy nhiên, chúng vẫn giữ vai trò của những từ tiềm tàng. Trong những ngữ cảnh nhất định, chúng có thể được dùng trở lại như một từ, có ý nghĩa riêng. Ví dụ, cách dùng từ *cận* với nghĩa *cận kẽ* dưới đây:

"Ông cứ ngồi yên để tôi nói *cận*"

c) Mặc dù giải pháp coi những tiếng loại 5 cũng là từ của tiếng Việt có phần nào gò ép dựa trên áp lực của kết cấu (trong các ngôn ngữ khác, hiện tượng mất nghĩa của từ ít khi

(1) Đ.N. Smelev, *Những vấn đề phân tích ngữ nghĩa của từ vựng*, Matxcova, 1973, tr. 266.

(2) V.P. Zhukov, *Ngữ nghĩa của thành ngữ*, Matxcova, 1978, tr.7.

xảy ra với tất cả các thành tố của cụm từ). Nhưng nếu không chọn giải pháp này mà chọn giải pháp coi chúng là các âm tiết vô nghĩa hoặc các hình vị thì còn gặp phải những khó khăn hơn nhiều.

Trước hết, nếu nhất quán coi chúng là các âm tiết thì sẽ có hai loại từ đơn đa âm tiết: từ đơn có quan hệ lấy âm (*bâng khuâng, bấn khoăn* v.v...) và từ đơn không có quan hệ lấy âm (*bù nhìn, dười uơi, ẻnh ương* v.v...). Những đơn vị cùng cấu tạo theo phương thức lấy lại được giải thích khác nhau: từ đơn lấy âm (*bâng khuâng, bấn khoăn* v.v...) với từ lấy (*làm lụng, lua thuta* v.v...)

Nếu coi một số tiếng loại 5 là âm tiết, một số khác vẫn là hình vị như Đỗ Hữu Châu đã làm thì vấp phải mâu thuẫn nội tại như chúng tôi đã chứng minh ở trên.

Coi những tiếng loại 5 là hình vị còn khó giải thích hơn nhiều: Liệu có thể coi *bờ* trong *bờ hời, bờ hóng, bờ hòn, bờ kết, bờ các...* là một hình vị hay không? Nếu coi đây là những hình vị khác nhau thì chúng không có tính chất hồi quy nên không thể là phụ tố, cũng không thể là chính tố. Trong các ngôn ngữ không có cái gì là ngẫu nhiên cả. Không một ngôn ngữ nào có hiện tượng hai hình vị tự thân vô nghĩa kết hợp với nhau để tạo nên một đơn vị có nghĩa. Chúng tôi chia sẻ với Cao Xuân Hạo quan niệm rằng từ có thể mờ nghĩa hoặc trống nghĩa chứ hình vị thì phải minh xác về nghĩa.

Dù coi các tiếng loại 5 là âm tiết hay hình vị cũng đều dẫn đến việc thừa nhận sự tồn tại của các từ đa âm tiết. Điều này khiến cho những tiêu chuẩn bình thức của từ mất giá trị. Hình

thức của từ và cụm từ không phân biệt nhau. Trong thực tế việc nhận diện từ chủ yếu dựa vào mặt ngữ nghĩa mà thôi. Cách làm đó dẫn đến biết bao sự mâu thuẫn, mập mờ trong hệ thống miêu tả. Những tiếng loại 5 chiếm một tỉ lệ rất nhỏ so với các tiếng khác. Nên chăng chỉ vì một số rất nhỏ này mà làm cho toàn bộ hệ thống miêu tả trở nên phức tạp, rối rắm, không cần thiết?

4. NHỮNG TỪ NGỮ PHÂN QUY TẮC

Ở trên chúng ta đã chứng minh cương vị ngôn ngữ học của các đơn vị thường được gọi là "tiếng" chính là từ của tiếng Việt. Như vậy, tổ hợp của các tiếng phải là các cụm từ và câu.

Bên cạnh đó, trong tiếng Việt còn tồn tại những cấu tạo khác hẳn. Đó là:

a) Những từ ngoại lai như: *apatit, pênixilin, aspêrin, hydrô, kilômét, kilôgam, supephotphát, v.v...*

b) Những tên gọi tắt như: *Vinataba, Xubavina, Lotaba, v.v...* mọi người đều biết. Gần đây xuất hiện nhiều tên tắt của các tổ chức kinh tế xã hội⁽¹⁾, thí dụ:

Khanomex: "Liên hiệp sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Khánh Hội".

Khatoco: "Công ty chuyên doanh thuốc lá Khánh Hòa".

Mecanimex: "Công ty xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí".

Secofilm: "Công ty dịch vụ và hợp tác làm phim".

(1) Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Tên viết tắt các tổ chức kinh tế xã hội Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội 1992.

Chúng tôi coi những cấu tạo trên đây cũng là các đơn vị từ vựng của tiếng Việt, nhưng là những từ ngữ phản quy tắc. Tính chất phản quy tắc thể hiện ở chỗ:

- Từ điển hình có hình thức là một âm tiết, những cấu tạo này đều đa âm tiết.

- Hình thức của âm tiết trong những cấu tạo này khác với âm tiết là vỏ ngữ âm của từ điển hình.

Tuy đa âm tiết, nhưng những cấu tạo này khác hẳn tổ hợp tiếng ở tính hoàn chỉnh về cấu trúc: không thể xen thêm một từ vào giữa, viết liền thành một khối. Do xu hướng Việt hóa, một số từ phiên âm có khi được viết rời từng âm tiết nhưng do hình thức của âm tiết khác biệt nên tính hoàn chỉnh của toàn đơn vị vẫn được nhận thức dễ dàng. Gần đây có xu hướng viết liền những từ phiên âm. Như thế là phù hợp với thực tế ngôn ngữ.

Có người nghĩ rằng để chứng minh mỗi tiếng là một từ chúng tôi đã gặt những từ vay mượn các ngôn ngữ Ấn Âu khỏi đối tượng nghiên cứu. Hoàn toàn không phải như vậy. Những từ vay mượn như *săm, lớp, xích, kích* v.v... đầy đủ tư cách như những từ điển hình của tiếng Việt. Những cấu tạo trên đây được tách riêng ra vì chúng mang những đặc trưng khác với từ điển hình của tiếng Việt. Phân biệt từ điển hình và từ ngữ phản quy tắc chính là làm nổi rõ đặc trưng cấu trúc đương thời của tiếng Việt. Từ vựng của bất cứ ngôn ngữ nào cũng không thuần nhất, vì thế những hiện tượng vượt ra ngoài quy tắc chung là điều thường thấy.

Lại có người nghĩ rằng đã dùng áp lực của kết cấu để coi *bù nhìn* là hai từ thì sao không dùng áp lực để coi *a pa út* là 3 từ, *pê ni xi lin* là 4 từ? Ngoài những lí do về hình thức số lượng âm tiết và chữ viết đã nói ở trên, còn phải chú ý đến điều này nữa: áp lực chỉ có giá trị khi nó là áp lực của đa số tuyệt đối đối với thiếu số không đáng kể. Những tiếng loại 5 là một nhóm đóng kín, có số lượng ít có thể liệt kê được.

Những từ phiên âm làm thành một nhóm mờ, có số lượng lớn, lại có xu hướng tăng nhanh nên không thể dùng quy luật áp lực của hệ thống với chúng được.

V. ĐẶC ĐIỂM CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

Sau khi phân tích ranh giới từ trên trục tuyến tính và tập hợp những sản phẩm thu được trên cơ sở tính đồng nhất của từ, chúng ta mới thực sự nhận diện được từ tiếng Việt.

So với từ của các ngôn ngữ Ấn Âu thì từ của tiếng Việt có những đặc điểm sau:

1. Từ tiếng Việt là đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa.

Trong các ngôn ngữ Ấn Âu, từ chưa phải là đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa. Đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa trong các ngôn ngữ này là từ tố (hay hình vị). Thí dụ:

Tiếng Đức: *der Dickbauch* "một người béo phì" có thể phân tích thành: *Dick* "to" + *Bauch* "cái bụng", *der Mutterherz* "tình mẫu tử" gồm *Mutter* "mẹ" + *Herz* "quả tim". Tiếng Pháp: *desespoir* "sự thất vọng" có thể phân tích ra *des* và *espoir*.

Tiếng Anh: *homeless* "không gia đình" có thể phân tích thành *home* "nhà, gia đình" và *less* "không".

Vì từ tố trong các ngôn ngữ Ấn Âu là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, cho nên nhiều nhà Việt ngữ học cũng coi đơn vị nhỏ nhất có nghĩa trong tiếng Việt là từ tố (hình vị). Nhưng muốn coi một cấu tạo nào đó là từ tố thì phải chứng minh sự tồn tại của các từ trước đã. Những cấu tạo âm tiết tính của tiếng Việt, tự nó đã là từ rồi vì thế chỉ nên nói đặc điểm của từ tiếng Việt là từ có hình thức ngữ âm là âm tiết, và là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của tiếng Việt.

2. Từ tiếng Việt, như trên đã chứng minh, có thể có biến thể ngữ âm, biến thể từ vựng - ngữ nghĩa, nhưng không có biến thể hình thái học. Dù đứng trong câu hay đứng lẻ một mình, bao giờ chúng cũng giữ nguyên một hình thức. Đây là điều khác hẳn các ngôn ngữ Ấn Âu. Ở các ngôn ngữ này, từ có thể tồn tại dưới nhiều từ hình khác nhau. Chẳng hạn: động từ *venir* "đến" của tiếng Pháp, chỉ ở thời hiện tại đã có những dạng sau đây:

(je) *viens*

(tu) *viens*

(il) *vient*

(nous) *venons*

(vous) *venez*

(ils) *viennent*

Từ *собака* "con chó" của tiếng Nga, có những dạng sau:

số ít, cách 1 : *собака*
số ít, cách 2 : *собаки*
số ít, cách 3 : *собаке*
số ít cách 4 : *собаку*
số ít cách 5 : *собакой*
số ít cách 6 : *о собаке*

số nhiều, cách 1 : *собаки*
2 : *собак*
3 : *собаками*
4 : *собак*
5 : *собаками*
6 : *о собаках*

3. Ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp gắn bó chặt chẽ với nhau ở trong từ tiếng Việt. Vì vậy, ý nghĩa của từ tiếng Việt thường có tính chất trừu tượng, khái quát về mặt ngữ pháp. Chỉ khi kết hợp với các từ khác ý nghĩa của nó mới được cụ thể hoá. So sánh:

đẹp : khái niệm đẹp nói chung
cái đẹp : đẹp với tư cách một sự vật
người đẹp : đẹp với tư cách một tính chất
đẹp ra : đẹp với tư cách một quá trình

Ở các ngôn ngữ biến hình, ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị bằng những bộ phận khác nhau của từ. Nhờ

có các dạng của từ mà ý nghĩa của từ bao giờ cũng cụ thể xét về mặt ngữ pháp. Thí dụ trong tiếng Nga:

<i>краска</i>	: sắc đẹp
<i>красота</i>	: cái đẹp
<i>красавица</i>	: người đẹp
<i>красить</i>	: làm đẹp
<i>красиво</i>	: một cách đẹp đẽ
<i>красивый</i>	: đẹp đẽ

Đến đây, có thể định nghĩa từ của tiếng Việt như sau:

Từ của tiếng Việt là một chỉnh thể nhỏ nhất có nghĩa dùng để tạo câu nói; nó có hình thức của một âm tiết, một "chữ" viết liền.

4. Sự biến đổi và phát triển của tiếng Việt đã làm xuất hiện ngày càng nhiều những từ ngữ phân quy tắc. Những từ này không còn là đơn tiết tính nữa mà là đa tiết tính. Từ phân quy tắc cũng không phải là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa mà người ta có thể phân tích chúng thành những bộ phận có nghĩa nhỏ hơn. Đối chiếu:

$$\frac{\text{kilômét}}{\text{milimét}} = \frac{\text{kilôgam}}{\text{miligam}} = \frac{\text{kilôampe}}{\text{miliampe}}$$

Rút ra các yếu tố có nghĩa: *kilô, gam, mili, ampe*; Đối chiếu:

$$\frac{\text{bisunfat}}{\text{biêtyl}} = \frac{\text{têtrasunfat}}{\text{têtraêtyl}}$$

rút ra các yếu tố có nghĩa *bi, têtra, sunfat, êtyl* v.v...

Tuy nhiên, đại đa số người Việt Nam tiếp thu các từ phiên âm tiếng nước ngoài như một đơn vị hoàn chỉnh. Họ không tạo ra các từ đó bằng các hình vị nhỏ hơn nên ít chú ý đến sự phân tích từ thành hình vị. Các nhà chuyên môn có ý thức rõ hơn về sự tồn tại của những hình vị từ tố này, nhưng thường giới hạn trong phạm vi chuyên môn của mình. Vì thế, trong trạng thái hiện thời của tiếng Việt, chưa cần thiết phải đưa ra khái niệm từ tố như một đơn vị cấu tạo từ của tiếng Việt nói chung.

CHƯƠNG NĂM

NGŨ - ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI TỪ CỦA TIẾNG VIỆT

I- NHẬN XÉT CHUNG

1. Thừa nhận mỗi "tiếng" là một từ, có nghĩa là thừa nhận sự tổ hợp của các tiếng phải là cụm từ và câu. Cụm từ tự do và câu được cấu tạo theo những mô hình cấu trúc bậc cú pháp của ngôn ngữ, tức là một lớp những quan hệ nhất định tồn tại giữa tối thiểu hai lớp từ vựng - ngữ pháp của các từ. Giữa từ điển hình và cụm từ tự do và câu là một loạt các đơn vị mang tính chất trung gian giữa bậc từ vựng và bậc cú pháp: Chúng được cấu tạo theo mô hình của các cụm từ nhưng lại được sử dụng với chức năng của các từ.

Những người chủ trương từ tiếng Việt có hình thức là âm tiết và bội số của âm tiết chẳng những gặp khó khăn trong việc phân biệt từ và từ tố mà còn gặp khó khăn trong việc phân biệt những tổ hợp tiếng được gọi là từ đa tiết và những tổ hợp tiếng là những cụm từ cố định.

a) Lấy tính cố định làm tiêu chuẩn của từ đa tiết:

Trong chương 3 chúng tôi đã chứng minh đại lượng tính cố định có thể có mọi giá trị từ 1 đến 0. Tất cả các đơn vị ngôn ngữ đều có tính cố định đến mức nào đó. Không phải ngẫu nhiên có người coi tục ngữ, câu văn trích, quán ngữ cũng có tính cố định bởi vì chúng cũng được tái hiện nguyên vẹn như một đơn vị cố sẵn. Khi vận dụng tiêu chuẩn tính cố định người ta phải quy định một cách võ đoán cái ngưỡng của sự cố định. Nhưng dù cái ngưỡng nào được lựa chọn cũng không phân biệt được cái gọi là từ đa tiết và cụm từ cố định. Ví dụ:

Nếu lấy đặc điểm tổ hợp có thành tố không có nghĩa hay có nghĩa mà không độc lập làm cái ngưỡng của tính cố định, thì chẳng những *bù nhìn, ái quốc, đất đai* v.v... là từ mà cả những tổ hợp như *lang bạt kỳ hồ, khẩu Phật tâm xà, kính nhi viễn chi* cũng là từ!

Nếu lấy "trật tự ngược cú pháp" của các thành tố làm cái ngưỡng của tính cố định thì chẳng những *văn học, cao điểm, hải quân* v.v... là từ mà cả *công nông lâm ngư nghiệp, Đảng Cộng sản Đảng, y bác sĩ*, v.v. cũng là từ của tiếng Việt.

Nếu lấy tính chất hạn chế trong khả năng cải biến làm cái ngưỡng của tính cố định thì chẳng những *máy bay, xe đạp, áo dài* v.v... là từ mà cả những tổ hợp như *anh hùng rơm, máy bay lên thẳng*, v.v... cũng là từ của tiếng Việt.

b) Lấy tính thành ngữ làm tiêu chuẩn của từ đa tiết, sẽ dẫn đến những kết quả bất thường sau:

- *bù nhìn, lạnh lẽo, đất đai, ái quốc, cao điểm* v.v... không phải là từ, vì không có tính thành ngữ,

- *nước đổ lá khoai, rách như tổ đĩa, chó ngáp phải ròi, mèo*

mù vớ cá rán, chuột sa chĩnh gạo v.v... cũng là từ vì có tính thành ngữ.

c) Nếu lấy tính vô đoán làm tiêu chuẩn của từ đa âm tiết thì chỉ những tổ hợp như *bồ hóng, mặc cả, bù nhìn* v.v... mới là từ; còn tất cả những tổ hợp khác đều là cụm từ cả.

d) Nếu lấy tính nhất thể về nghĩa làm tiêu chuẩn của từ đa tiết thì những tổ hợp như: *bù nhìn, đười ươi, càng cua, tai hòng, đầu ruidi, chuột sa chĩnh gạo, nước đổ lá khoai* v.v... là từ, còn những tổ hợp như *lạnh leo, ái quốc, áo dài* v.v... lại không phải là từ.

đ) Nếu lấy tiêu chuẩn tính hoàn chỉnh về nghĩa làm tiêu chuẩn của từ đa tiết thì tất cả các tổ hợp trung gian đều là từ đa tiết cả, không còn cái gọi là cụm từ cố định nữa!

Những điều vừa phân tích ở trên càng chứng tỏ việc coi từ tiếng Việt có vô ngữ âm là âm tiết là hợp lí, đồng thời cũng cho thấy cần phải miêu tả các tổ hợp trung gian một cách khác.

2. Như chúng ta biết, các đơn vị trung gian thường được cấu tạo theo những nguyên tắc của bậc này, nhưng lại hoạt động như những đơn vị của bậc khác. Ở những đơn vị trung gian bao giờ cũng có nhiều diện ngôn ngữ học chằng chéo lên nhau. Vì vậy, cách tiếp cận những đơn vị loại này phải khác với cách tiếp cận những đơn vị đặc trưng cho mỗi bậc.

Chúng tôi cho rằng khi nghiên cứu những đơn vị có tính chất trung gian giữa từ và cụm từ tự do, cần phải:

a) Thấy tính chất nhiều mặt của chúng, không nên chỉ thấy mặt này mà không thấy mặt kia, cũng không nên thay thế mặt này bằng mặt kia dù đó là mặt quan trọng nhất.

b) Các mặt liên hệ biện chứng lẫn nhau, nhưng không trùng nhau, đồng nhất với nhau. Trong nghiên cứu cần phải thấy các mặt khác nhau cùng tồn tại, đồng thời phải thấy mặt nào là cơ sở, quyết định mối liên hệ giữa các mặt đó, quyết định bản chất của đơn vị được nghiên cứu.

c) Ở các đơn vị trung gian có hiện tượng giao thoa giữa các mặt. Nhưng ở mỗi địa hạt, mỗi bậc ngôn ngữ vẫn có những đơn vị và nguyên tắc tổ chức riêng của mình. Khi nghiên cứu các mặt của đơn vị ngôn ngữ không nên chuyển các thao tác phân tích ở bậc này sang bậc kia.

Cụ thể, chúng tôi khảo sát các đơn vị trung gian giữa từ và cụm từ tự do từ ba mặt sau đây:

a) Mặt chức năng - ngữ nghĩa, là mặt cơ bản quyết định bản chất của các đơn vị được nghiên cứu.

b) Mặt cấu trúc cú pháp là địa hạt đã diễn ra sự tổ chức các đơn vị được nghiên cứu.

c) Mặt từ vựng là mặt thể hiện mối liên hệ chuyển hóa lẫn nhau giữa các đơn vị.

Cả ba mặt trên đây gắn bó với nhau tạo thành một quá trình thống nhất trong sự sản sinh các đơn vị ngôn ngữ.

II- CÁC TỔ HỢP TRUNG GIAN XÉT VỀ MẶT CHỨC NĂNG NGỮ NGHĨA

Một trong những yếu tố quan trọng nhất của sự tiến hóa của con người là sự mở rộng bất thường của thế giới khái niệm. Sự phát triển này có quan hệ phức tạp với sự tăng trưởng vũ bão

về số lượng và sự đa dạng của các tư tưởng mà con người có thể truyền đạt. Bằng ngôn ngữ, con người thông báo không chỉ các xúc cảm và tri thức mà cả một số lượng vô hạn các trạng thái, quan hệ, đối tượng và sự kiện ở bên trong cũng như ở bên ngoài con người. Hệ thống các từ đơn tiết vốn có trong tiếng Việt không đủ để biểu thị một số lượng lớn như thế các khái niệm, hiện tượng khác nhau. Nhu cầu tất yếu là phải cấu tạo các đơn vị từ vựng mới trên cơ sở những từ đã có. Những đơn vị từ vựng như thế được gọi chung là *ngữ*.

1. TÍNH HOÀN CHỈNH VỀ NGHĨA LÀ ĐẶC TRƯNG QUAN TRỌNG NHẤT ĐỂ PHÂN BIỆT ĐƠN VỊ TỪ VỰNG VỚI CÁC KIỂU TỔ HỢP TỪ KHÁC

Trong chương trước chúng tôi đã chứng minh không thể chỉ dựa vào tính hoàn chỉnh về nghĩa để nhận diện từ. Tuy nhiên, chúng ta có thể dựa vào tính hoàn chỉnh về nghĩa để phân biệt các đơn vị từ vựng với những cụm từ và câu không phải là các đơn vị từ vựng.

Rõ ràng, cụm từ tự do và câu không có tính hoàn chỉnh về nghĩa. Điều đáng quan tâm là phân biệt các đơn vị từ vựng với những cấu tạo ít nhiều cũng có tính tái hiện như một đơn vị cố sẵn. Đó là tục ngữ và quán ngữ.

A. Phân biệt đơn vị từ vựng tới tục ngữ

Tục ngữ là những cụm từ diễn đạt rất hoàn hảo toàn bộ kinh nghiệm đời sống, kinh nghiệm xã hội - lịch sử của nhân dân lao động.

Tục ngữ thường có tính cố định về thành phần và cấu trúc chính là do đặc điểm nội dung của tục ngữ quy định. Nội dung

của tục ngữ là những kinh nghiệm được rút ra trong quá trình đấu tranh thiên nhiên và đấu tranh xã hội, được thể hiện nhiều lần trong thực tiễn và dường như đã trở thành những chân lí có tính chất phổ biến được toàn thể nhân dân công nhận. Vì vậy, tính tái hiện của tục ngữ trước hết là sự tái hiện của những kinh nghiệm, những chân lí phổ biến ấy. Để dễ ghi nhớ và truyền bá những kinh nghiệm, những chân lí phổ biến này người ta cần cố định chúng vào những câu ngắn, gọn. Thí dụ:

Có công mài sắt có ngày nên kim

Kiến tha lâu cũng đầy tổ

Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng

Uống nước nhớ nguồn

Tục ngữ cũng như các sáng tạo khác của dân gian như ca dao, truyện cổ tích đều là các thông báo... Nó thông báo một nhận định, một kết luận về phương diện nào đó của thế giới khách quan. Nội dung của tục ngữ bao giờ cũng là những phán đoán. Vì vậy, tục ngữ không có tính hoàn chỉnh về nghĩa như các đơn vị từ vựng. Về mặt chức năng cũng như về mặt nhận thức luận, tục ngữ gần gũi với các đơn vị lời nói. Vì thế tục ngữ trước hết được "xem xét như là một hiện tượng ý thức xã hội", như một thể loại của văn học dân gian. Tuy nhiên, xét về mặt tính cố định và khả năng tái hiện của tục ngữ như một đơn vị có sẵn người ta lại thấy nó gần gũi với các đơn vị từ vựng.

B. Phân biệt đơn vị từ vựng với quán ngữ

Quán ngữ, theo chúng tôi quan niệm là những cụm từ được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản để liên kết, đưa đẩy,

rào đón hoặc nhấn mạnh nội dung cần diễn đạt nào đó. Mỗi phong cách thường có những quán ngữ riêng, chẳng hạn các quán ngữ của *đáng tội, nói khí vô phép, nói bỏ ngoài tai, chẳng nước non gì, còn mờ ma* v.v... thường được dùng trong phong cách hội thoại. Các quán ngữ *thiết nghĩ, như trên đã nói, có thể nghĩ rằng, nói cách khác, ngược lại, nói tóm lại, trước hết, một mặt thì, mặt khác thì, nghĩa là, đáng chú ý là,* v.v... thường được dùng trong phong cách sách vở. Về ý nghĩa cũng như về hình thức các cụm từ trên chẳng khác gì các cụm từ tự do, nhưng do nội dung của chúng đã trở thành điều thường xuyên phải cần đến trong sự suy nghĩ và diễn đạt mà chúng được lặp đi lặp lại như một đơn vị cố sẵn. Sở dĩ các từ nào đó thường kết hợp với nhau để tạo nên các quán ngữ là do nhiều nguyên nhân phức tạp như phong tục tập quán, truyền thống văn hóa lịch sử, đặc điểm tâm lý và nhiều nguyên nhân khác. Đáng tiếc, về vấn đề này cho đến nay còn ít người chú ý đến.

2. PHÂN LOẠI CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG VỀ MẶT CHỨC NĂNG

Các cụm từ có tính hoàn chỉnh về nghĩa được coi là các đơn vị từ vựng, chúng được hệ thống hóa trong các từ điển. Xét về mặt chức năng, có thể chia thành hai loại:

A. Ngũ định danh

Đó là các tên gọi của những sự vật, hiện tượng hay quan hệ nào đó. Nó bao gồm những tổ hợp từ mà trước nay vẫn thường gọi là từ ghép như *xe đạp, máy tiện, cá vàng, cà chua* v.v... và cả những tổ hợp từ thường được gọi là ngữ cố định như *dường*

đồng mức, phương nằm ngang, máy hơi nước v.v...

Mỗi sự vật, hiện tượng hay khái niệm có nhiều thuộc tính khác nhau. Khi đặt tên cho những sự vật, hiện tượng hay khái niệm đó, người ta thường dựa vào một hoặc một số thuộc tính nào đó của chúng làm căn cứ để hiểu toàn bộ sự vật, hiện tượng, khái niệm. Nhưng mỗi dân tộc những người sử dụng các ngôn ngữ khác nhau có cách nhìn nhận, phản ánh khác nhau đối với thực tế. Do vậy, cùng một đối tượng, có thể có những cách đặt tên khác nhau. Chẳng hạn, cái đối tượng mà người Việt gọi là *mặt trời*, thì người Tày - Nùng lại gọi là *tha vắn* (tức là *mặt ngày*).

Cái đối tượng được người Việt gọi là *dưa chuột* thì người Nga gọi là *огурец*, đối tượng được người Việt gọi là *dưa bở* thì người Nga gọi là *дыня*. Những tên Nga này được mượn từ tiếng Hy Lạp mà từ gốc của tên dưa chuột là *xupos* có nghĩa là chua chín, đây là thứ rau được ăn ở dạng còn chua chín, đối lập với *дыня* "dưa bở" - ăn ở dạng chín. Một loại cây cỏ trong tiếng Việt được gọi là "chút chít" thì người Anh dựa vào màu sắc hơi đỏ của thân cỏ nên gọi là *red weed* (nghĩa đen là *hồng thảo*); người Nga dựa vào vị của cây gọi là *щабель* mà tiếng Nga cỏ có nghĩa là chua. Trong tiếng Việt, ngoài tên mượn Hán *bồ công anh*, còn có tên *rau diếp trời*, tiếng Đức gọi loại cỏ này là *butterblume* (nghĩa đen là hoa vàng như bơ).

Ngay trong một dân tộc, vào những thời kì khác nhau, ở những địa phương khác nhau cũng có thể có những cách gọi tên khác nhau. Ví dụ, cái mà người miền Bắc Việt Nam gọi là *bao diêm* thì người miền Nam gọi là *hộp quet*. Những đối tượng

ngôn ngữ toàn dân gọi là *ớt chỉ thiên*, *mít dai*, *đậu đen*, *chuối tây*, *đậu đũa*, *cà dái dê* còn có những tên địa phương khác như: *ớt hiểm*, *mít ráo*, *đậu xanh lòng*, *chuối mốc*, *đậu dài áo*, *cà tím*; Những đối tượng như *tre dăng ngà*, *trinh nữ*, *phượng vĩ*, còn được gọi là *tre là ngà*, *cây xấu hổ*, *kim phượng*. Tất cả những hiện tượng ấy đều bắt nguồn từ cách định danh khác nhau tức là cách gắn cho kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm phản ánh các đặc trưng nào đó của đối tượng. Chính đi sâu vào cách đặt tên gọi sẽ khám phá ra quy luật vận động của tư duy mỗi dân tộc trong từng thời kì lịch sử khác nhau.

Nghiên cứu cách đặt tên gọi thực vật trong tiếng Việt, Cao Thị Thu⁽¹⁾ đã nêu dấu hiệu đặc trưng được người Việt sử dụng như sau:

1. Hình thức của sự vật khác. Ví dụ:

cải thìa, *bí đao*, *loa kèn*, *bầu nậm*, *chuối rẻ quạt*; *mâm xôi*, *cò sữa*, *cam giấy*, *bèo tấm*; *tàu bay*, *lá lốt*, *bầu sao*, *hoa đồng tiền*, *mảnh bát*, *đậu dài áo*, *sắn dây*, v.v...

2. Các đặc tính nào đó. Ví dụ:

dứa dại, *cần dại*, *lúa trời*, *ớt chỉ thiên*, *chuối mắn*, *chuối hoa*, *hành hoa*, *củ từ*, v.v...

3. Màu sắc. Ví dụ:

cà tím, *chò nâu*, *vàng tâm*, *cúc vàng*, *dền tía*, v.v...

4. Vai trò trong đời sống. Ví dụ:

(1) Cao Thị Thu, *Đặc điểm định danh và ngữ nghĩa của trường từ vựng tên gọi thực vật trong tiếng Việt*. Luận văn tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Hà Nội - 1995.

củ cải đường, cọ dầu v.v...

5. Nguồn gốc. Ví dụ:

khoai tây, cần tây, táo ta, hành ta, táo tàu, dưa xiêm, đậu Hà Lan, thuốc lào v.v...

6. Hình thức của thực vật khác. Ví dụ:

cà ổi, nghệ rậm, mía lau v.v...

7. Hình thức của động vật. Ví dụ:

bọ mắm, xoài voi, dưa chuột, củ gấu, rau sa v.v...

8. Đặc điểm kích cỡ. Ví dụ:

cà bát, chuối lùn, củ cải v.v...

9. Môi trường sống. Ví dụ:

dừa cạn, chua me đất, nấm rơm, dưa nước v.v...

10. Hình thức cơ thể động vật. Ví dụ:

hoa mồm chó, vôi voi, mào gà, móng rồng v.v...

11. Đặc điểm hình thức cấu tạo. Ví dụ:

dền gai, đào lộn hột, chuối hột v.v...

12. Hình thức cơ thể con người. Ví dụ:

vú sữa, cò tóc tiên, rau búng, khoai sọ, tai chua v.v...

13. Đặc điểm vị giác. Ví dụ:

cà chua, mướp đắng, khế ngọt, cải cay v.v...

14. Đặc tính của bộ phận thực vật được sử dụng. Ví dụ:

nhân nước, mít dai, dưa bở v.v...

15. Đặc điểm thời gian. Ví dụ:

lúa sớm, lúa thu, lúa xuân, hoa mười giờ v.v...

16. Vai trò trong y học. Ví dụ:

cà độc dược, dầu giun, ngải cứu v.v...

17. Đặc điểm mùi. Ví dụ:

rau thơm, mùi hương, nấm hương, tám thơm v.v...

18. Đặc điểm số lượng bộ phận của cây. Ví dụ:

ba gác, ba kích v.v...

Cách đặt tên phản ánh đặc điểm tư duy của dân tộc. Đặc điểm này bị quy định bởi nhiều yếu tố như hoàn cảnh lịch sử, môi trường và điều kiện sống, đặc điểm tâm lí của từng dân tộc. Sau khi so sánh với cách đặt tên gọi thực vật của tiếng Anh, tiếng Nga và tiếng Kazakstan, Cao Thị Thu nhận thấy tư duy của người Việt trong quá trình định danh thực vật gần với người Kazakstan hơn, sau đó là người Anh.

Những dấu hiệu được dùng làm căn cứ để đặt tên, trong ngôn ngữ học người ta gọi là "hình thái bên trong". Sau khi một tên gọi được hình thành thì vai trò của hình thái bên trong sẽ chấm dứt. Hình thái bên trong của tên gọi càng xa mờ bao nhiêu càng có lợi cho việc nhận thức ý nghĩa hoàn chỉnh của nó. Hiện tượng mất nghĩa của các từ *dai*, trong *dất dai, bù* và *nhìn* trong *bù nhìn, han* trong *hỏi han*, v.v... nằm trong xu thế chung như vậy.

B. Ngữ gọi tả

Đó không phải là các tên gọi của sự vật, hiện tượng hay quan hệ mà chỉ là những tổ hợp từ vừa có tính hoàn chỉnh về nghĩa lại vừa có giá trị gọi tả đối với cái mà nó biểu hiện. Nó

bao gồm những tổ hợp từ thường được gọi là các thành ngữ và những tổ hợp từ có quan hệ láy âm, thường được gọi là từ láy.

a) *Thành ngữ*: Thành ngữ là những cụm từ cố định vừa có tính hoàn chỉnh về nghĩa vừa có giá trị gọi tả. Tính hình tượng là đặc trưng cơ bản của thành ngữ. Thành ngữ biểu thị khái niệm nào đó dựa trên những hình ảnh, những biểu tượng cụ thể. Tính hình tượng của thành ngữ được xây dựng trên cơ sở của hiện tượng so sánh và ẩn dụ.

Thành ngữ so sánh khác với cụm từ so sánh tự do ở chỗ:

+ Nghĩa của thành ngữ so sánh là ý nghĩa hoàn chỉnh, nghĩa của từ được so sánh là một nghĩa hạn chế, chỉ bộc lộ khi kết hợp với từ so sánh mà thôi. Do đó, cái so sánh và cái được so sánh gắn bó chặt chẽ với nhau, cái được so sánh dường như là một thuộc tính riêng của cái so sánh. Thí dụ: *đen như mực*, *mực* chỉ biểu hiện một sắc thái về màu sắc khi được so sánh với *đen*, *bé hạt tiêu*, *hạt tiêu* chỉ biểu hiện thuộc tính khôn ngoan khi so sánh với *bé*.

+ Do cái được so sánh trong thành ngữ so sánh luôn luôn gắn bó với cái so sánh nhất định cho nên kết cấu của thành ngữ so sánh cũng khác với kết cấu của các cụm từ so sánh tự do. Kết cấu của cụm từ so sánh tự do thường phải đủ cả ba yếu tố: cái so sánh, cái được so sánh và từ so sánh, trong đó, cái so sánh có thể quan hệ với một vài cái được so sánh, và ngược lại. Thí dụ:

"Nó nhẹ nhàng, khoan thai như một câu nhắc nhở"

Nguyễn Chí Trung - *Bức thư làng Mực*

"Tiếng trống trường như thổi thúc, như giục giã mỗi chúng ta".

Trong thành ngữ so sánh, hình ảnh trong cái được so sánh luôn luôn gắn với cái so sánh riêng của mình nên kết cấu của thành ngữ so sánh có thể có ba dạng:

- Dạng đầy đủ: A như B. Thí dụ: *đen như mực, hôi như cú, lừ như ông từ vào đền, dai như đĩa, chậm như rùa* v.v...

- Dạng tỉnh lược A: (A) như B. So sánh: "Ông nhích *chậm như rùa*" (Phan Tứ) và "Anh Ba tới chỗ chạy thẳng lưng được vẫn còn *bò như rùa*" (Phan Tứ). Do mối quan hệ chặt chẽ giữa cái so sánh và cái được so sánh mà trong trường hợp A bị tỉnh lược, người ta vẫn hiểu cái so sánh là gì.

- Dạng tỉnh lược từ so sánh: AB. Thí dụ: *trẻ măng, dẻo kẹo, ngang cành búa, bé hạt tiêu* v.v... Do vắng từ so sánh nên kết cấu của thành ngữ bị trung hòa hóa với các kết cấu hạn định khác.

Các thành ngữ được xây dựng trên cơ sở ẩn dụ, có số lượng nhiều hơn các thành ngữ so sánh. Thực ra, ẩn dụ cũng là một kiểu so sánh, nhưng là so sánh ngầm, chỉ cái được so sánh tồn tại độc lập với tư cách một đơn vị ngôn ngữ. Có thành ngữ được hình thành trên cơ sở một hình ảnh, có thành ngữ được hình thành trên cơ sở hai hình ảnh bổ sung nhau. Chúng tôi gọi loại thành ngữ đầu là thành ngữ ẩn dụ đơn, thí dụ: *nuôi ong tay áo, chó ngáp phải ruồi, vắt cổ chày ra nước, rán sành ra mỡ, coi trời bằng vung, hàng thịt nguyệt hàng cá*, v.v... Loại thành ngữ được xây dựng trên cơ sở hai hình ảnh bổ sung nhau chúng tôi gọi là thành ngữ ẩn dụ kép. Thành ngữ ẩn dụ kép có thể gồm:

- Hai hình ảnh điệp ý; thí dụ: *áo mảnh quần manh, ăn trên ngồi trốc, nhà tranh vách đất, mẹ góa con côi, mèo mả gà đồng*,

ruộng sâu trâu nái, đầu bạc răng long v.v.:

- Hai hình ảnh đối ý, thí dụ: *xanh vỏ đỏ lòng, mẹ vò con nhện, con nhà lính tính nhà quan, vào sinh ra tử, miệng hùm gan sứa, già trái non hột v.v...*

Những hình ảnh trong thành ngữ tồn tại độc lập, song song với ý nghĩa của thành ngữ. Vì thế thành ngữ có giá trị gọi tả. Giá trị gọi tả này được củng cố ở thành ngữ ngay cả khi hình thái bên trong của thành ngữ bị lu mờ hoặc quên lãng. Thí dụ: *lang bạt kì hồ* là con sói đập cái học da ở trước cổ, lúng túng không đi được. Không mấy ai biết rõ ý nghĩa này, nhưng giá trị gọi tả, hình tượng của nó vẫn được duy trì nhờ ngữ điệu, kết cấu, thậm chí nhờ ngay những từ đã mờ nghĩa trong thành ngữ. Người Việt Nam, do liên tưởng với *lang bạt, lang thang* đã dùng thành ngữ trên với ý nghĩa khác hẳn: đi nơi này nơi khác không nhất định chỗ nào.

Do có tính hình tượng nên ý nghĩa của thành ngữ luôn luôn có tính cụ thể. Nó không có khả năng diễn đạt đồng thời quan hệ chung và loại, không có diện chung và diện riêng của ý nghĩa như các đơn vị định danh. Thí dụ: *xe đạp* là đơn vị định danh, vừa có thể biểu thị tổng loại xe đạp nói chung (diện chung của nghĩa) lại vừa có thể biểu thị một hoặc một vài cái xe đạp cụ thể (diện riêng của nghĩa). Thành ngữ *chạy long tốc gáy* không biểu thị khái niệm chạy nói chung mà biểu thị trạng thái chạy tiu tít bận rộn, khẩn cấp, *chạy long tốc gáy* khác với *chạy bờ hơi tai, chạy như cò lông công, chạy rống Bái công v.v...*

Bên cạnh nội dung trí tuệ, các thành ngữ bao giờ cũng kèm theo các sắc thái bình giá, cảm xúc nhất định; hoặc là kinh

trọng tán thành, hoặc là chê bai, khinh rẻ hoặc là ái ngại, xót thương. Chẳng hạn, thành ngữ *nói thánh nói tướng* vừa diễn đạt khái niệm "ba hoa, khoác lác", vừa kèm thêm thái độ chê bai, không tán thành; thành ngữ *thất lưng buộc bụng* vừa diễn đạt khái niệm "tiết kiệm" vừa bộc lộ thái độ tán thành; thành ngữ *chó cắn áo rách* vừa diễn đạt sự không may, vừa tỏ thái độ cảm thông.

Thành ngữ chỉ hình thành ở những phạm vi mà sự phản ánh đòi hỏi cần có sự bình giá và biểu cảm. Phạm vi phản ánh như vậy là tùy thuộc vào hoàn cảnh sống, vào kinh nghiệm và cách nhìn nhận của từng dân tộc. Thành ngữ của tiếng Việt chủ yếu biểu thị những hiện tượng thuộc đời sống sinh hoạt của con người như cách sống, phương thức đối nhân xử thế, tính cách, phẩm hạnh của người và vật. Đây chính là biểu hiện của tính dân tộc của thành ngữ.

Nhiều nhà ngôn ngữ học đã chứng minh ngôn ngữ là tấm gương thực sự của nền văn hóa dân tộc. Theo A.A. Leonchep, những đặc trưng dân tộc của văn hóa gồm các thành tố sau:

- các truyền thống, phong tục, nghi lễ
- tập quán sinh hoạt, đời sống văn hóa
- các thái độ, cử chỉ, hành vi

- hiện tượng được gọi là "bức tranh dân tộc về thế giới" - đó là sự phản ánh những đặc điểm tri giác hiện thực khách quan thông qua đặc điểm tâm lý và tư duy dân tộc của những người thuộc về nền văn hóa nào đó.

- Nghệ thuật cũng chỉ ra đặc trưng của nền văn hóa dân tộc,

bởi vì nguồn gốc của nghệ thuật gắn liền với nguồn gốc của nền văn hóa dân tộc ⁽¹⁾.

Hơn lĩnh vực ngôn ngữ nào khác, các thành ngữ tiếng Việt thể hiện đậm nét đặc trưng văn hóa dân tộc Việt Nam.

- Việt Nam là một nước nông nghiệp, những hình ảnh gợi ra trong các thành ngữ cũng chính là những hình ảnh có liên quan với nền sản xuất đó, ví dụ: *cày sâu cuốc bẫm, chân lấm tay bùn, dầm mưa dãi nắng, đồng chua nước mặn, nhà tranh vách đất, ăn ốc nói mò, liệu cơm gấp mắm, lo bò trắng răng, v.v...*

- Trong thành ngữ tiếng Việt cũng ẩn hiện những đặc điểm của lịch sử dân tộc, ví dụ : *con Hồng cháu Lạc, con rồng cháu tiên, nợ như chúa Chổm, vắng như chùa Bà Đanh, lử đừ như ông tử vào đền, v.v...*

- Thành ngữ tiếng Việt cũng phản ánh phong tục, tập quán, lối sống của người Việt, Ví dụ: *lệnh ông không bằng cồng bà, ông chẳng bà chuộc, có voi đòi tiên, mong như mong mẹ về chợ, luân quần như chèo đò đêm, hàng thịt nguyệt hàng cá, con ông cháu cha, cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, mẹ chồng nàng dâu, ba que xỏ lá v.v...*

- Trong thành ngữ tiếng Việt còn ẩn tàng những tri thức về văn hóa hình thành vào những thời kì lịch sử nhất định, ví dụ: *bói lông tìm vết, lá thắm chỉ hồng, da nghi như Tào Tháo, mặt của muớp đắng, v.v...* Để hiểu thành ngữ *bói lông tìm vết*, cần biết nó là một thành ngữ dịch từ thành ngữ Hán *xuy mao cầu*

(1) A.A. Léonchép, *Đặc điểm dân tộc của giao tiếp như một vấn đề liên ngành. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp của ngôn ngữ học tâm lý*. Trong cuốn *Đặc điểm văn hóa dân tộc của hành vi ngôn ngữ*, Matxcova, 1977.

à (thối lông tìm vết). Thành ngữ này bắt nguồn từ các hội thi chim, cách thức đánh giá chim trong các hội thi. Để hiểu thành ngữ *lá thắm chỉ hồng*, cần biết hai điển tích liên quan đến *lá thắm* và *chỉ hồng*. Tích *lá thắm* nói về mối tình của Hàn Thị và Vu Hựu. Đồi Đường, có một cung nữ là Hàn thị ở trong cung, nhân ngời buồn viết một bài thơ vào chiếc lá thắm thả theo dòng nước cho trôi ra ngoài. Vu Hựu nhặt được, họa lại bài thơ thả cho trôi vào. Chiếc lá này Hàn thị cũng nhặt được. Về sau, vua thả các cung nữ ra, trong số đó có Hàn thị. Hàn thị lấy chồng, không ngờ chồng nàng chính là Vu Hựu. Còn *chỉ hồng* (Xích thàng) là chuyện của Vi Cố đời Đường. Một hôm Vi Cố trông thấy một ông lão ngồi dưới trăng xem sách, bên cạnh có một cái giỏ đựng chỉ đỏ. Ông lão bảo cặp vợ chồng nào sẽ lấy nhau đã chếp sẵn ở trong sách, còn chỉ hồng trong giỏ là để buộc chân vợ chồng với nhau. Vi Cố hỏi vợ của mình sẽ là ai thì ông lão cho biết là con người ăn mày ngoài chợ. Hôm sau Vi Cố định giết chết con bé để mình khỏi phải kết duyên với con nhà ti tiện. Không ngờ Vi Cố chỉ làm con bé bị thương, mẹ nó bồng chạy thoát được. Về sau, Vi Cố lấy một người con quan làm vợ. Một hôm ngồi chơi, nhìn thấy cái sẹo trên đầu vợ, hỏi ra mới biết vợ Vi Cố chính là cô bé ngày xưa, đã được ông quan nọ xin về làm con.

- Đặc trưng văn hóa dân tộc của thành ngữ còn được thể hiện trong ý nghĩa biểu trưng của thành ngữ. Đó chính là việc sử dụng có tính chất biểu trưng biểu vật của các từ. Nhiều người đã bàn đến ý nghĩa biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt. Chẳng hạn, Hoàng Văn Hành cho các từ *tiên* và *nữ* trong *đẹp*

như tiên, chậm như rùa là có tính biểu trưng. Bùi Khắc Việt cho các từ *voi* và *chó* trong *lên voi xuống chó*, thậm chí có những thành ngữ được biểu trưng toàn bộ như *giẫm chân tại chỗ, bật đèn xanh*, v.v... Qua cách lý giải của các tác giả ta thấy dường như tất cả những ý nghĩa chuyển tiếp của các từ và ngữ đều được coi là có tính biểu trưng.

Theo chúng tôi nghĩ, đối với thành ngữ, cần phân biệt hai phương diện ý nghĩa: *ý nghĩa từ nguyên* là ý nghĩa hình thành từ nghĩa riêng của các thành tố theo quy tắc cú pháp và *ý nghĩa thực tại*. Ý nghĩa từ nguyên của thành ngữ *nước đổ lá khoai* là ý nghĩa do các từ *nước, đổ, lá, khoai* tạo ra theo quy tắc cú pháp, còn ý nghĩa thực tại của nó là "phí công, vô ích". Trong ngôn ngữ học, ý nghĩa từ nguyên còn được gọi là *hình thái bên trong*. Như vậy, những hình ảnh cụ thể trong các thành ngữ đã tạo ra hình thái bên trong của thành ngữ. Căn cứ vào hình thái bên trong người ta có thể giải thích lí do ngữ nghĩa của các ý nghĩa thực tại. Như trên đã phân tích, ý nghĩa thực tại của các thành ngữ tiếng Việt đều được hình thành thông qua các so sánh và ẩn dụ. Lí do dẫn đến các so sánh, ẩn dụ ấy là đa dạng, nào là đặc điểm của hoàn cảnh và điều kiện sống, nào là đặc trưng về lịch sử dân tộc, nào là đặc trưng về phong tục tập quán, lối sống, v.v... Nếu quy tất cả vào tính biểu trưng e rằng sẽ làm cho khái niệm này mất tính đặc thù của nó. Có lẽ chỉ nên coi những trường hợp sử dụng có tính chất ước lệ biểu vật của từ là có tính biểu trưng. Tính ước lệ ấy hình thành một cách lịch sử, gắn bó với tâm lý chung của dân tộc. Chẳng hạn, đối với người Nhật, *lá dương xỉ* là biểu trưng của lòng mong

muốn có nhiều thành đạt trong năm mới, còn *lá quít* là mong muốn lời nói của người khác hóm hỉnh, ý nhị, nhiều vần điệu; *lá thông* thì gắn với biểu tượng trường thọ. Đối với người Nga lại khác, biểu trưng cho sức mạnh là *cây sồi*, *cây dương xỉ* luôn luôn gây liên tưởng đến sự chết chóc, v.v... *Con gấu*, đối với người Nga thì biểu trưng cho tính thật thà và lòng tốt bụng, còn đối với người Việt, lại biểu trưng cho sự hỗn láo. Đó chính là cơ sở của thành ngữ so sánh *hỗn như gấu*. Chưa ai chứng minh sự tồn tại thực của *tiên* và *ma* nên các thành ngữ *đẹp như tiên*, *xấu như ma* cũng là có tính ước lệ biểu trưng.

b) *Ngữ láy âm*. Đó là những cụm từ được hình thành do sự lặp lại hoàn toàn hay lặp lại có kèm theo sự biến đổi ngữ âm nào đó của từ đã có. Đặc trưng ngữ nghĩa nổi bật của ngữ láy âm là giá trị gợi tả (biểu cảm, mô phỏng, tượng hình, tượng thanh). Cho nên ngữ láy âm là phương tiện tạo hình rất đặc lực của văn học, nhất là thơ ca:

*Cầu trắng phau phau đôi ván ghép
Nước trong leo lẻo một dòng thông
Cò gà lún phún leo quanh mép
Cá diếc le te lách giữa dòng*

(Hồ Xuân Hương)

*Thoắt trông nhòn nhợt màu da
Ăn gì cao lớn dầy đà làm sao
Trước xe lơ lửng là han chào.*

(Truyện Kiều)

Cao Bá Quát có một bài thơ thật độc đáo:

*Bào mã tây phương huếch hoác lai
Huênh hoang nhân tự thác đề bồi
Viên trung oanh chuyển khê khà ngữ
Dã ngoại đào hoa lấm tẩm khai
Xuân nhật bất văn sương lớp bộp
Thu thiên chi kiến vũ bài nhài
Khù khờ thi tú đa nhân thức
Khênh khạng tương lai vấn tú tài*

Ông đã dùng các ngữ láy âm xen lẫn vào một bài thơ chữ Hán. Tính sinh động và gợi cảm của ngữ láy âm càng bộc lộ rõ ràng hơn.

Nếu như thành ngữ có được giá trị gợi tả là nhờ tính hình tượng thì ngữ láy âm có được giá trị gợi tả nhờ sự hòa phối ngữ âm giữa từ gốc và từ được láy lại. Thí dụ, từ "thưa" chỉ truyền đạt khái niệm "không mau, không sí" một cách thuần túy, nhưng do chất nhạc ngữ âm sinh ra từ sự hòa phối với nhau của *lưu* và *thưa* mà *lưu thưa* có thể gợi tả một hình tượng cụ thể cho khái niệm *thưa*. Đây chính là một phương thức biểu hiện mang tính nhạc, cũng tương tự như phương thức thể hiện của các từ tượng thanh và từ mô phỏng. Cũng như trong âm nhạc, phương thức biểu hiện này mang một tính chất ước lệ nhất định. Nếu những thanh dùng làm phương tiện mô phỏng trong âm nhạc phải tuân theo những trật tự nhất định của điệu thức thì phương thức láy dùng làm phương tiện biểu hiện ý nghĩa trong ngôn ngữ cũng phải tuân theo những nguyên tắc nhất định của từng hệ thống ngôn ngữ.

Trong luận văn *Cấu trúc của từ láy trong tiếng Việt* năm 1966, chúng tôi thấy có 10 kiểu láy âm như sau:

I. Láy đôi:

- Lặp hoàn toàn: 1- *ồn ào, chiêm chiếp*
2- *khít khịt, sát sạt*
- Lặp bộ phận: 3- *lầm nhàm, lừa thùa*
4- *hồn hển, tùm tùm*
5- *đất đai, đẹp đẽ*

II. Láy ba:

6- *sạch sành sanh*

III. Láy tư:

7- *vất va vất vưởng*

8- *hăm hăm hở hở*

9- *bồi hồi bồi hồi*

10- *lơ thơ lẫn thẩn*

Mười kiểu láy âm trên đây được xem là những khả năng trùng lặp về ngữ âm giữa các từ. Với tư cách là phương tiện tạo nên tính gợi cảm, hình tượng, sự hòa phối ngữ âm trong ngữ láy âm phải có quy luật rõ ràng. Quy luật của sự hòa phối này không những thể hiện ở chỗ giống nhau mà còn thể hiện ở chỗ khác nhau đều đặn giữa các thành tố.

Trong giáo trình *Từ vựng tiếng Việt*, năm 1978, chúng tôi đã đưa ra nhiều bằng chứng để có thể nghi ngờ kiểu thứ 5 được cấu tạo theo phương thức láy. Phương thức láy là một biện pháp tạo ra tính gợi cảm, hình tượng cho đơn vị ngôn ngữ nên khi xác định những đơn vị cấu tạo theo phương thức này không thể chỉ căn cứ vào mặt hình thức thuần túy mà còn phải căn cứ vào nội dung ý nghĩa của chúng. Số lượng các âm trong mỗi ngôn ngữ là hữu hạn, trong khi số lượng các ý nghĩa cần diễn

đạt lại vô hạn nên tất yếu có sự trùng lặp các âm giữa các từ. Sự trùng hợp này có thể tạo ra những hiện tượng rất giống với các mô hình láy âm, chẳng hạn: *chào mào, ba ba, long tong, chơi bồi* v.v... Do tính ước lệ của phép láy trong từng ngôn ngữ nên cần chú ý đến những liên hệ sẵn có trong tâm lí của người Việt mà nhờ đó có thể dùng sự hòa phối ngữ âm để diễn tả ý nghĩa. Trong hệ thống thận kinh, các trung khu cảm giác vốn có quan hệ với nhau, và sinh hoạt đã xác lập giữa các cảm giác của ta những mối liên hệ rất phức tạp. Khi chưa minh xác được những mối liên hệ phức tạp ấy chỉ nên coi là láy âm những tổ hợp được cấu tạo theo một quy luật đều đặn, rõ ràng, tức là nếu biết từ gốc và phương thức láy có thể xác lập ngay được đơn vị láy âm. Theo tinh thần đó, việc xác lập các từ láy của chúng tôi khá chặt chẽ.

Láy đôi

Về kiểu láy hoàn toàn, chúng tôi xác định đây là những tổ hợp có sự tương ứng hoàn toàn giữa hai thành tố, như: *âm âm, ào ào, oang oang, khò khò, v.v...*

Do hiện tượng phát âm lướt nhẹ ở âm tiết đầu nên có thể xảy ra hiện tượng biến thanh, biến vần; nhưng phải biến thanh, biến vần theo những quy luật chặt chẽ.

Các thanh trắc bao giờ cũng chuyển sang thanh bằng ở cùng âm vực. Ví dụ:

tím tím → *tim tim*

mởn mởn → *mơn mơn*

vạnh vạnh → *vành vạnh*

chỗm chỗm → *chòm chòm*

Các phụ âm tắc và vô thanh p, t, k, ch sẽ chuyển sang các phụ âm mũi cùng cặp:

p → m như: *chiêm chiếp, cầm cặp, bìm bíp*
t → n như: *chan chát, rần rật, san sát*
k → ng như: *eng éc, ùng ục, rùng rục*
ch → nh như: *chênh chéch, bình bịch, sênh sệch*

Cần chú ý rằng hiện tượng biến thanh biến vần không có tính chất bắt buộc nên trong khá nhiều trường hợp có hai biến thể cùng song song tồn tại. Ví dụ:

khác·khác → *khang khác*
dặc·dặc → *dằng dặc*
bịch·bịch → *bình bịch*
chiếp·chiếp → *chiêm chiếp*
sế·sế → *se sế*

Về kiểu láy vần (kiểu 3), chúng tôi xác định đây là những tổ hợp mà cả hai yếu tố phải giống nhau hoàn toàn về phần vần và thanh điệu, còn âm đầu thì phối hợp với nhau thành từng cặp theo quy luật: hai âm đầu trong mỗi cặp phải khác nhau về phương thức cấu âm và bộ vị cấu âm. Đáng lưu ý là khoảng 1/2 tổng số đơn vị láy kiểu này có âm đầu [l] ở từ láy lại. (Rất có thể [l] là một phụ âm bên, đối lập với tất cả các phụ âm còn lại). Ví dụ:

l - b : *lầu bầu, lèm bèm, lều bều*
l - k : *lịch kịch, luẩn quẩn, lũng cùng*
l - đ : *lác đác, lốm đốm, lờ đờ*

- l - d : *lờ dờ, lim dim, lờ dờ*
- l - h : *lúi húí, loay hoay*
- l - ch : *lổ chổ, lũng chùng, lòng chông*
- l - kh : *lênh khênh, lòng không, lom khom*
- l - m : *lề mề, lơ mơ, lan man*
- l - nh : *lèm nhèm, lất nhất, lằng nhằng*
- l - ng : *lớ ngớ, lộc ngọc, lơ ngơ*
- l - ph : *lơ phơ, lún phún, lất phất*
- l - r : *lạo rạo, liu riu, làm ràm*
- l - s : *lạt sạt, lì sì, lục sục*
- l - đ : *láu táu, lè tè, lèo tèo*
- l - th : *luta thuta, lèm bèm, lều bều*
- l - v : *làng vắng, lờn vờn*
- l - x : *lãng xãng, loảng xoảng*

Về kiểu láy âm đầu, chúng tôi xác định đó là những tổ hợp mà hai yếu tố chẳng những có âm đầu trùng nhau mà âm cuối và thanh điệu cũng trùng nhau; còn âm chính thì tương ứng với nhau theo quy luật. Quy luật đó là luôn luôn có sự luân phiên giữa những nguyên âm khác dòng và phổ biến nhất là sự luân phiên giữa những cặp nguyên âm cùng độ mở. Ví dụ:

[u] - [i]	[ô] - [ê]	[o] - [e]
<i>tùm tùm</i>	<i>ngô nghé</i>	<i>cò kè</i>
<i>mũm mĩm</i>	<i>hỗn hển</i>	<i>ho he</i>

<i>hú hí</i>	<i>xồ xề</i>	<i>cót két</i>
<i>rung rinh</i>	<i>xộc xệch</i>	<i>long lanh</i>

Những kiểu trên đây chiếm 40% tổng số loại láy đôi khác nhau ở âm chính. Ngoài ra, còn có sự luân phiên giữa:

[ê] - [a] như: *hẻ hả, nhuế nhóa, xuề xòa*

[u] - [ã] như: *hục hặc, trục trặc, tung tăng, vừng vằng*

[ô] - [a] như: *hốc hác, mọc mọc*

[i] - [a] như: *rỉ rà, hỉ hả, xí xóa*

Trong số luân phiên như vừa nói, đáng chú ý là kiểu luân phiên [ê] - [a], chiếm 20%.

Các nhà Việt ngữ học liệt vào từ láy đôi cả những tổ hợp chỉ giống nhau ở âm đầu, còn thanh điệu thì chỉ tuân theo luật phù trầm thôi, thí dụ: *đất đai, đẹp đẽ* (kiểu 5). Trong cuốn *Từ vựng tiếng Việt* xuất bản năm 1978 và *Từ vựng học tiếng Việt* xuất bản năm 1985, chúng tôi đã đưa ra nhiều bảng chứng để có thể hoài nghi cách xử lý này. Tựu trung, có thể nêu những lí do sau:

- Về mặt ngữ âm, chúng không được cấu tạo theo một nguyên tắc đều đặn, chặt chẽ.

Những tổ hợp chỉ giống nhau ở âm đầu có thể tìm thấy ở ngay các tổ hợp được gọi là từ ghép, thí dụ: *rỏ rá, tôm tép, rơm rạ* v.v...

Nếu nói rằng những tổ hợp loại này tuân theo luật phù trầm về thanh điệu thì cũng có thể nêu ra nhiều ngoại lệ, thí dụ:

bền bỉ, phình phờ, nông nổi, chán chường, ve vãn, dòm dò, nài nỉ, đã động, mình mẩy, tình tứ, táo tợn, dư dật, câu kệ, kinh

kê, lương lậu, nhỏ nhặt, quý quýet v.v...

Sự luân phiên của vần trong các tổ hợp điệp âm không có tính quy tắc rõ ràng. Số liệu thống kê của chúng tôi cho thấy hầu như mọi vần của tiếng Việt đều xuất hiện trong loại tổ hợp này. Tất cả tạo thành 1100 cặp vần đi với nhau. Nguyên tắc hiệp vần với nhau ở đây chỉ có thể nêu được là: những vần có nguyên âm đôi không đi với vần có nguyên âm đôi và vần có âm đệm. Một nguyên tắc quá rộng rãi như vậy không nói lên được điều gì cả. Người ta có thể hỏi vì sao chỉ nói *to tát* chứ không nói *to tan, to tác*... Sự hạn chế đó có thể liên quan đến ý nghĩa của *tát* mà ta chưa biết.

Ở một số tổ hợp thuộc loại này, trật tự các tiếng có thể thay đổi dễ dàng, thí dụ: *thiết tha / tha thiết, thần thờ / thờ thần, vẫn vợ / vợ vẫn, là lời / lời là, dò dẫn / dẫn dò, dẫn đo / đo dẫn, lòng lơ / lơ lòng, thốt tha / tha thốt, ngơ ngẩn / ngẩn ngơ, đau đớn / đớn đau v.v...*

Về mặt ý nghĩa, trong nhiều trường hợp vẫn có thể xác định được giá trị ý nghĩa riêng cho những yếu tố thường được coi là sản phẩm lấy lại. Điều này chúng tôi đã nói kĩ ở chương 4. Ở đây, chỉ xin nêu thêm một hiện tượng cùng một từ gốc có thể cấu tạo nhiều đơn vị điệp âm có ý nghĩa khác nhau như: *lạnh - lạnh lùng, lạnh lẽo; tròn - tròn trịa, tròn trặn, tròn trĩnh; nhỏ - nhỏ nhẹ, nhỏ nhặt, nhỏ nhen, nhỏ nhắn, nhỏ nhoi v.v...* Hiện tượng này khiến chúng ta không thể không nghĩ đến ý nghĩa riêng của từng yếu tố tham gia cấu tạo.

Với hai lý do về ngữ âm và ngữ nghĩa trên đây, chúng tôi nghĩ rằng, những tổ hợp thường được gọi là từ điệp âm, có

nhều nét giống với các đơn vị cấu tạo theo phương thức ghép. Sự trùng nhau ở âm đầu xảy ra giữa những tổ hợp này có thể chỉ là do ngẫu nhiên, hoặc do quy luật đồng hóa ngữ âm trong quá trình cố định hóa chúng. Do đó nên xếp chúng vào loại đơn vị có tính chất trung gian giữa ngữ định danh và ngữ láy âm.

Láy ba

Về kiểu láy ba, chúng tôi xác định đó là những đơn vị được cấu tạo bằng cách lặp lại ba lần một từ gốc với sự biến đổi nhất định về thanh điệu.

Điều đáng chú ý là bên cạnh các dạng láy ba, nhiều trường hợp còn có sự tồn tại song song của các hình thức láy đôi tương ứng. Ví dụ:

<i>khít khìn khịt</i>	-	<i>khít khịt</i>
<i>xốp xòm xộp</i>	-	<i>xốp xộp</i>
<i>sát sần sạt</i>	-	<i>sát sạt</i>
<i>sạch sành sanh</i>	-	<i>sạch sanh</i>
<i>dùng dùng dung</i>	-	<i>dùng dung</i>
<i>còn còn con</i>	-	<i>còn con</i>
<i>tèo tèo teo</i>	-	<i>tèo teo</i>
<i>cuống cuồng cuồng</i>	-	<i>cuống cuồng</i>
<i>nhũn nhùn nhun</i>	-	<i>nhũn nhùn</i>
<i>nhẻo nhèo nhèo</i>	-	<i>nhẻo nhèo</i>

Một câu hỏi đặt ra là: nếu thừa nhận *xốp xộp*, *dùng dung*, *khít khịt*, v.v... tồn tại với tư cách là một kiểu láy hoàn toàn thì

tại sao số lượng của nó lại quá ít như vậy? Chúng tôi chỉ thống kê được khoảng vài chục đơn vị như thế. Bên cạnh đó, quy luật cấu tạo của chúng cũng không hoàn toàn rõ ràng: yếu tố gốc khi thì đứng trước (*khít khít, xốp xốp*), khi thì đứng sau (*còn còn, dùng dùng*). Quy luật hài thanh ở đây cũng không phải luôn luôn đều đặn. Bên cạnh sự tương ứng thanh sắc và thanh nặng như thường gặp (ví dụ: *khít khít, sát sát, tất tất* v.v...), còn có nhiều sự tương ứng lẻ tẻ khác nữa. Chẳng hạn: *mày may, cuống cuồng, nhũn nhũn, tí tí*, v.v...

Những hình thức láy đôi như vừa nói lại có nhiều nét liên quan rõ rệt với các tổ hợp láy ba. Số lượng của chúng ít hơn số lượng các tổ hợp láy ba. Về mặt ngữ nghĩa, chúng đều có sắc thái nhấn mạnh, tăng cường mức độ như ở các đơn vị láy ba. Tinh rời rạc, không hệ thống trong quy luật hài thanh của chúng hoàn toàn có thể giải thích được nếu đặt trong cấu trúc của đơn vị láy ba tương ứng. Các đơn vị láy ba, dù có hình thức láy đôi tương ứng hay không, đều cấu tạo theo một khuôn thanh điệu nhất định:

- Yếu tố thứ hai thường mang thanh bằng (phổ biến là thanh huyền).

- Yếu tố thứ nhất và thứ ba phải đối lập nhau hoặc về mặt bằng / trắc hoặc về mặt âm vực cao / thấp.

Chẳng hạn, ở những đơn vị sau đây yếu tố thứ nhất và thứ ba đối lập nhau về mặt bằng trắc: *dùng dùng dùng, còn còn còn, mày mày may, khỏe khỏe khỏe, tí tí tí, tèo tèo tèo. tình tình tình, nhũn nhũn nhũn, nhẽo nhẽo nhẽo* v.v...; Ở những đơn vị sau đây yếu tố thứ nhất và yếu tố thứ ba đối lập nhau về mặt

âm vực: *khít khìn khịt, trơ trờ trờ, xốp xôm xộp, sát sần sát, v.v...*

Khi có đối lập về bằng trắc thì yếu tố thứ nhất thường mang thanh trắc, yếu tố thứ ba mang thanh bằng. Khi có đối lập về âm vực thì yếu tố thứ nhất thường ở âm vực cao, yếu tố thứ ba ở âm vực thấp. Tùy theo yếu tố gốc có thanh bằng hay thanh trắc, ở âm vực cao hay âm vực thấp mà nó sẽ đứng ở vị trí thứ nhất hay thứ ba sao cho phù hợp với khuôn thanh điệu vừa trình bày ở trên.

Nếu lược bỏ yếu tố thứ hai trong các đơn vị lấy ba đi, ta sẽ có những hình thức lấy đôi tương ứng. Như vậy, các đơn vị lấy ba không phải là được cấu tạo trên cơ sở của hình thức lấy đôi mà là do lấy lại ba lần một từ gốc, theo một quy luật hài thanh nhất định. Các hình thức lấy đôi như *khít khịt, xốp xộp, dùng dùng* không phải là một kiểu lấy hoàn toàn mà chỉ là kết quả của việc rút gọn các đơn vị lấy ba.

Lấy tư

Hình thức lấy tư thường được cấu tạo trên cơ sở các đơn vị song tiết. Có bốn kiểu lấy tư chủ yếu sau đây:

- Đại bộ phận trường hợp được cấu tạo theo kiểu *hấp ta hấp tấp, lúng ta lúng túng v.v...* Nguyên tắc cấu tạo của chúng như sau: Lặp lại hai lần từ lấy đôi cơ sở; trong khi lặp, đối vận của yếu tố thứ hai thành *a* hoặc *à* sao cho phù hợp với âm vực và thanh điệu của vần bị thay thế.

Ví dụ:

hấp tấp → *hấp tấp hấp tấp* → *hấp ta hấp tấp*

hì hục → *hì hục hì hục* → *hì hà hì hục*

Nếu đơn vị cơ sở có khuôn thanh điệu là hỏi hỏi hoặc ngã ngã thì khi cấu tạo dạng láy tư, có thể dùng cả *a* lẫn *à*. Ví dụ:

lùng cùng → *lùng ca lùng cùng*
lùng cà lùng cùng
đùng đình → *đùng đa đùng đình*
đùng dà đùng đình

Nếu yếu tố thứ nhất của đơn vị cơ sở có nguyên âm [ơ] hoặc [â] thì khi cấu tạo láy tư, yếu tố thứ hai có thể mang vần *a*, *à* hay *ơ*. Ví dụ:

hót hải → *hót ha hót hải*
hót hơ hót hải
vất vường → *vất va vất vường*
vất vơ vất vường

- Kiểu láy tư thứ hai là kiểu như *bồi hỏi bồi hỏi, làm nhâm làm nhâm*, v.v... Nguyên tắc cấu tạo kiểu này là: Lặp lại hai lần đơn vị cơ sở, trong khi lặp, biến đổi thanh điệu sao cho hai yếu tố đầu mang thanh điệu thuộc âm vực cao, hai yếu tố sau mang thanh điệu thuộc âm vực thấp. Cụ thể, chúng nằm trong hai khuôn thanh điệu sau đây:

hỏi hỏi huyền huyền: *làm nhâm làm nhâm*

sắc sắc nặng nặng: *loáng choáng loạng choạng*

Nếu đơn vị cơ sở có thanh điệu thuộc âm vực cao thì nó đứng trước, còn nếu như âm vực của thanh điệu là âm vực thấp thì nó đứng sau.

- Kiểu lấy tu thứ ba gồm những trường hợp như *lơ thơ lẫn thân, lờn nhòm loàm nhoàm*. Nguyên tắc cấu tạo như sau: Tách đôi đơn vị cơ sở, ghép thêm vào mỗi yếu tố một âm tiết điệp vần với nó. Ví dụ:

thơ thân → *lơ thơ lẫn thân*

xơ xác → *xơ rơ xác rác*

- Kiểu lấy tu cuối cùng có mô hình cấu tạo là AB → AABB, ví dụ:

hùng hổ → *hùng hùng hổ hổ*

vội vàng → *vội vội vàng vàng*

hăm hở → *hăm hăm hở hở*

trùng điệp → *trùng trùng điệp điệp*.

Ngoài ra, cũng được coi là hình thức lấy tu một số hình thức khác còn có tính chất lẻ tẻ, chưa thành hệ thống như: *bông lông ba la, tùm lum tà la, bù lu bù loa, khoe khỏe khòe khoe, xua xua xua*, v.v...

3. PHÂN LOẠI CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG VỀ MẶT NGŨ NGHĨA

Đặc trưng quan trọng nhất phân biệt đơn vị từ vựng với các kiểu tổ hợp từ khác là tính hoàn chỉnh về nghĩa. Mức độ hoàn chỉnh về nghĩa của các đơn vị không giống nhau. Có thể phân làm hai loại: có tính nhất thể về nghĩa và không có tính nhất thể về nghĩa. Thế lưỡng phân này có thể tìm thấy ở cả ngũ định danh, ngũ lấy âm, thành ngữ và biểu hiện như sau:

A- Ngữ định danh hợp kết và ngữ định danh hòa kết

a) Ngữ định danh hợp kết

Đó là các tổ hợp từ mà ý nghĩa của chúng có thể phân tích thành những yếu tố nghĩa tương ứng với ý nghĩa của từng bộ phận tạo thành. Thuộc tính trên đây còn có thể được gọi là *tính phân tích về nghĩa* (không nhất thể về nghĩa).

Trên những nét chung nhất có thể thấy cơ chế tạo nghĩa của chúng như sau:

+) Dựa vào một thuộc tính chung chỉ ra tổng loại của đối tượng và một hoặc một số thuộc tính riêng có giá trị phân biệt đối tượng ấy với các đối tượng khác trong cùng một tổng loại.

Nếu đối tượng cần đặt tên là sự vật thì thuộc tính chung chỉ ra tổng loại sự vật, còn các thuộc tính riêng được nêu ra để phân biệt những sự vật trong cùng một tổng loại. Ví dụ:

- *xe đạp, xe lửa, xe tải... (xe chỉ tổng loại)*
- *nhà văn, nhà báo, nhà thơ... (nhà chỉ tổng loại)*
- *cá rô, cá chép, cá diếc... (cá chỉ tổng loại)*

Nếu đối tượng cần đặt tên là hoạt động thì thuộc tính chung biểu thị ý nghĩa trừu tượng về hoạt động, còn thuộc tính riêng thì chỉ đối tượng, tính chất, cách thức, mục đích, kết quả của hoạt động. Ví dụ:

- *làm duyên, làm nũng, làm lành*
- *ăn xin, ăn cắp, ăn non, ăn cắp*
- *phòng bệnh, trả lời, đánh đổ.*

Nếu đối tượng cần đặt tên là một tính chất thì thuộc tính

chung biểu thị tính chất còn thuộc tính riêng biểu thị phạm vi thể hiện của tính chất hoặc gia thêm một sắc thái về mức độ và gọi tả. Ví dụ:

- *vui tính, vui tai, vui lòng*
- *cao tay, mát tay, nhanh tay*
- *đỏ thắm, trắng nhợt, xanh biếc*

+) Dựa vào những thuộc tính riêng có quan hệ tương đồng, tương phản hay cùng cấp⁽¹⁾ để biểu đạt những khái niệm chung hơn, trừu tượng hơn, khái quát hơn. Ví dụ:

- *tranh đấu, thay đổi, xinh đẹp, vui sướng*
- *thành bại, khen chê, khó dễ, đêm ngày*
- *ếch nhái, thuyền bè, phố phường, chùa chiền*

Nếu đối tượng cần gọi tên là một sự vật thì những thuộc tính được dựa vào để gọi tên cũng phải mang tính sự vật. Ví dụ: *nhà cửa, thóc lúa, đất nước...* Nếu đối tượng cần gọi tên là một hành động thì những thuộc tính được dựa vào cũng phải mang tính hành động. Ví dụ: *thay đổi, mua bán, tìm kiếm...* Nếu đối tượng cần gọi tên là một thuộc tính, tính chất thì những thuộc tính được dựa vào cũng phải chỉ tính chất. Ví dụ: *cay đắng, ngọt bùi, to lớn...*

b) *Ngữ định danh hòa kết*

Đó là các cụm từ mà ý nghĩa của chúng không thể phân tích thành các yếu tố nghĩa tương ứng với ý nghĩa của các bộ phận tạo thành. Nói cách khác, ý nghĩa của các bộ phận tạo thành

(1) Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Hà Nội, 1981, tr.55.

mất tính độc lập, hòa lẫn với nhau để cùng biểu thị một khái niệm. Ví dụ: *mất cá* với nghĩa "đầu xương chồi ra ở đầu cổ chân". Không thể phân tích ý nghĩa của *mất cá* thành ý nghĩa của *mất* + ý nghĩa của *cá*. Ý nghĩa của *mất* và *cá* không tồn tại độc lập, chúng đã hòa vào nhau để cùng biểu thị một ý nghĩa duy nhất "đầu xương chồi ra ở gần cổ chân". Thuộc tính này còn được gọi là *tính tổng hợp về nghĩa (tính nhất thể về nghĩa)*.

Ở ngữ định danh hòa kết, đối tượng cần được gọi tên đã nhận tên gọi của một đối tượng khác thông qua một ẩn dụ. Do đó, những nét nghĩa dùng làm cơ sở của tên gọi không phản ánh những thuộc tính của đối tượng mới này. Ví dụ: Phần trên cái dạ dày được gọi là *cổ hũ*. Ở đây đã diễn ra sự chuyển hóa từ ý nghĩa "phần trên của dạ dày" đến ý nghĩa "bộ phận eo thắt của một số đồ vật bằng sành dùng để đựng" là ý nghĩa vốn đã có tên gọi *cổ hũ*. *Cổ hũ* lúc này cũng sẽ là tên gọi của phần trên dạ dày. Về mặt lịch sử, *cổ hũ* với ý nghĩa "bộ phận của cái hũ" phải là cái có trước (ký hiệu là *cổ hũ 1* còn *cổ hũ* với ý nghĩa "phần trên của dạ dày" phải có sau (ký hiệu *cổ hũ 2*). Thế nhưng đặt trong quá trình sản sinh đơn vị từ vựng, tức là quá trình chuyển hóa từ ý nghĩa đến âm thanh thì *cổ hũ 1* lại là kết quả chuyển hóa của *cổ hũ 2* nên nó được gọi là đơn vị hậu ngữ nghĩa (postsemantic)⁽¹⁾.

Tóm lại, cơ chế cấu tạo của ngữ định danh hòa kết là như sau: đối tượng cần đặt tên chuyển hóa thành một đơn vị ngữ nghĩa khác ở bậc hậu ngữ nghĩa, rồi đơn vị hậu ngữ nghĩa này sẽ lại được cấu tạo như những ngữ định danh hợp kết.

W.I. Chafe, *Meaning and structure of language*, Chicago and London, 1971 tr. 50-100.

B. Thành ngữ hợp kết và thành ngữ hòa kết

a) Thành ngữ hợp kết

Thành ngữ hợp kết cũng có tính phân tích về nghĩa như các ngữ định danh hợp kết. Ví dụ: Trong thành ngữ *rách như tổ đĩa*, *rách* biểu thị một thuộc tính chung về tính chất, còn *tổ đĩa* phản ánh một thuộc tính riêng về mức độ của tính chất đó. Trong thành ngữ *anh hùng rơm* thì *anh hùng* biểu thị đối tượng ở dạng khái quát, dạng chung, còn *rơm* biểu thị một thuộc tính riêng của đối tượng. *Anh hùng rơm* là kẻ huênh hoang cố làm ra vẻ có khí phách, nhưng thực chất lại là hèn nhát.

b) Thành ngữ hòa kết

Thành ngữ hòa kết cũng có tính nhất thể hay tính tổng hợp về nghĩa như ngữ định danh hòa kết. Nghĩa là nó cũng được hình thành trên cơ sở ẩn dụ toàn bộ. Ví dụ: Thành ngữ *chó ngáp phải ruồi* có ý nghĩa chung biểu thị sự gặp may. Ý nghĩa này được thể hiện thông qua một quá trình chuyển hóa thành đơn vị hậu ngữ nghĩa khác là *chó ngáp phải ruồi*. Đơn vị hậu ngữ nghĩa này lại được biểu hiện trong các đơn vị ngữ âm cụ thể. Do đó các ý nghĩa của *chó*, *ngáp*, *phải*, *ruồi* chỉ trực tiếp cấu thành đơn vị hậu ngữ nghĩa chứ không trực tiếp phản ánh những thuộc tính của khái niệm gặp may. Có thể nói ý nghĩa của chúng đã hòa vào nhau để biểu thị một khái niệm mới. Những thành ngữ như *nuôi ong tay áo*, *công rắn cắn gà nhà*, *nước đổ lá khoai*, *ngã vào vũng đào*, *chuột sa chĩnh gạo*, *cá đối bằng dầu*, *rán sành ra mỡ*, v.v... đều thuộc loại thành ngữ hòa kết.

C. Ngũ láy đơn nhất và ngũ láy mô hình

a) Ngũ láy đơn nhất

Ngũ láy đơn nhất không phải là ngũ láy được cấu tạo theo một kiểu láy cá biệt, không sản sinh mà vẫn được cấu tạo theo các kiểu láy bình thường, nhưng hiệu quả ngữ nghĩa của nó có tính chất đơn nhất, tức là mỗi ngũ láy có ý nghĩa riêng của mình, không có nét nào chung với nghĩa của các ngũ láy khác cùng kiểu cấu tạo. Ví dụ:

- *leng keng, đôm đốp, lách tách, đen đét, loảng xoảng*

- *bìm bịp, bình bịch, bươm bướm, châu chấu, chuồn chuồn, chong chóng*

- *lúng túng, bỡ ngỡ, tròng trành, lỗ chỗ, lấm tẩm, dăm dăm, chong chong*

Ý nghĩa của ngũ láy đơn nhất có tính nhất thể, nghĩa là không thể phân tích thành các yếu tố nghĩa tương ứng với những thành tố cấu tạo của chúng.

b) Ngũ láy mô hình

Đó là những ngũ láy mà ý nghĩa của chúng không có tính nhất thể. Người ta có thể phân tích ý nghĩa của chúng thành những yếu tố nghĩa, trong đó có yếu tố thì tương ứng với ý nghĩa của từ gốc, có yếu tố thì do mô hình cấu trúc đưa lại. Yếu tố nghĩa do mô hình cấu trúc đưa lại có tính chất chung cho nhiều từ. Có thể nêu ra những yếu tố nghĩa chung như sau:

- Tính liên tục, lặp đi lặp lại của sự vật, hành động, ví dụ:

người người: nhiều người và người nào cũng thế⁽¹⁾

(1) Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Hà Nội, 1981, tr.49.

ngày ngày: nhiều ngày và ngày nào cũng thế

lắc lắc: lắc đi lắc lại nhiều lần với cường độ giảm dần.

gật gật: gật nhiều lần với cường độ giảm dần.

Những đơn vị sau đây cũng có ý nghĩa tương tự như vậy: *chiều chiều, đêm đêm, chốc chốc, đời đời, kiếp kiếp, gõ gõ, vẩy vẩy, cười cười*.

- Giảm cường độ hoạt động và mức độ của tính chất.

Ví dụ: *yêu yêu*: hơi yêu, yêu vừa thôi.

Ngày trước còn khí yêu yêu

Về sau chùi mắng ra điều tôn com.

Những đơn vị như: *buồn buồn, thỉnh thích, sờ sờ, ngại ngại, kinh kinh...* cũng có cấu trúc nghĩa tương tự. Những đơn vị như *nhỏ nhỏ, đêm đẹp, tôn tốt, xinh xinh, vui vui, cứng cứng, khang khác, m... mận, dăng dăng...* biểu thị mức độ thấp, mờ của tính chất. Chẳng hạn:

Nao nao dòng nước uốn quanh

Nhịp cầu nhỏ nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

(Truyện Kiều)

Tai nương nước giọt mái nhà

Nghe trời nắng nắng, nghe ta buồn buồn

(Huy Cận)

- Tăng cường, nhấn mạnh vào mức độ của thuộc tính, trạng thái. Hãy so sánh:

(đen) sì - (đen) sì sì

(xanh) lè - (xanh) lè lè

(đỏ) *lòm* - (đỏ) *lòm lòm*

(đen) *láy* - (đen) *lay láy*

(trắng) *phau* - (trắng) *phau phau*

(thơm) *phức* - (thơm) *phưng phức*

Các cấu tạo láy 3, láy 4 đều mang nét nghĩa tăng cường, nhấn mạnh ý nghĩa do từ gốc biểu thị:

sạch - *sạch sành sanh*: rất sạch

xốp - *xốp xòm xốp*: rất xốp

hấp tấp - *hấp ta hấp tấp*: rất hấp tấp

vội vàng - *vội vội vàng vàng*: rất vội vàng

lúng túng - *lúng ta lúng túng*: rất lúng túng

Những câu tạo như *cồn con*, *dùng dùng*, *teo teo*, *hôm hôm*, *mồm mồm*... cũng mang nét nghĩa chung này.

III- CÁC TỔ HỢP TRUNG GIAN XÉT VỀ MẶT CẤU TRÚC CỤ PHÁP

1. PHƯƠNG THỨC GHÉP VÀ PHƯƠNG THỨC LÁY

Trong phần trên, chúng ta đã tìm hiểu cấu trúc ngữ nghĩa của những đơn vị từ vựng do tiếng kết hợp với tiếng mà thành. Ở bậc cấu trúc ngữ nghĩa, các nét nghĩa tạo nên một hình thể ngữ nghĩa phi tuyến tính. Thí dụ: các nét nghĩa "học" và "trò" khi chúng kết hợp với nhau để tạo nên ý nghĩa "học trò" là không nằm theo một chiều hình tuyến. Không có một cơ sở nào để khẳng định "học" phải đứng trước "trò" hay "trò" phải

đứng trước "học". Do đó, giữa các nét nghĩa cũng không có quan hệ cú pháp. Tình hình tuyến và quan hệ cú pháp giữa các nét nghĩa chỉ có được sau khi cấu trúc ngữ nghĩa đã trải qua quá trình tuyến hóa và thể hiện ra trên cấu trúc nổi. Tìm hiểu cấu trúc cú pháp của những đơn vị từ vựng do các từ cấu tạo nên là tìm hiểu cấu trúc nổi, cấu trúc hình thức của những đơn vị đó.

Trong các công trình nghiên cứu về tiếng Việt, mặc dù cách phân loại, miêu tả và đặt tên cho những tổ hợp mang tính chất trung gian giữa từ vựng và cú pháp không hoàn toàn giống nhau, nhưng mọi người đều thừa nhận có hai phương thức kết hợp các tiếng để tạo nên một đơn vị từ vựng mới: phương thức ghép (các đơn vị khác nhau) và phương thức láy (láy lại một đơn vị đã có). Nhiều nhà Việt ngữ học nhận thấy quan hệ giữa các thành tố trong các đơn vị từ vựng này phản ánh khá trung thành các quan hệ cú pháp và đã dựa vào bảng phân loại quan hệ cú pháp để phân loại chúng. Đại thể người ta thường chia ra làm hai loại quan hệ chính: quan hệ chính phụ và quan hệ đẳng lập. Mỗi quan hệ như vậy lại bao gồm khá nhiều kiểu nhỏ khác nhau. Chẳng hạn, có thể chia nhỏ quan hệ chính phụ ra thành:

- quan hệ hạn định: *học trò, hải quân, bệnh viện* v.v...
- quan hệ động bổ: *vệ sinh, phòng bệnh, cứu thương* v.v...
- quan hệ động trạng: *cải tiến, đả đảo, lạc hậu* v.v...

Nếu coi quan hệ chủ vị cũng là một loại quan hệ chính phụ thì không phải không có các đơn vị từ vựng cấu tạo theo quan hệ này. Thí dụ: *nhân tạo, thiên tạo, gà gáy* v.v...

Có người phân loại chi tiết quan hệ chính phụ như sau:

- danh từ + tính từ: *thuốc đỏ, bí xanh, đục tròn, đậu đen, nhạc vàng, suối vàng* v.v...

- danh từ + danh từ: *gấu ngựa, giếng nước, táo tàu, thuốc Lào, đường đời, dao cau* v.v...

- danh từ + động từ: *bánh chưng, máy bay, dao cạo, áo choàng* v.v...

- động từ + danh từ: *cướp cò, trả lời, ăn khớp* v.v...

- động từ + động từ: *ăn cướp, bắt chẹt, đánh cắp, ăn hại* v.v...

- động từ + tính từ: *ăn bản, ăn mừng, chữa hoang, xơi tái* v.v...

- tính từ + danh từ: *cao mưu, mát tay, vui tính, bê mặt, bằng vai*, v.v...

- tính từ + động từ: *đen thui, êm ru, khó coi* v.v...

- tính từ + tính từ: *sắc ngọt, dốt đặc, đau điếng* v.v...

Hiện tượng láy không phải chỉ riêng có ở tiếng Việt mà còn có ở nhiều ngôn ngữ khác trong vùng Đông Nam Á. Tuy vậy, trong mỗi ngôn ngữ, hiện tượng này vẫn có những đặc điểm riêng. Chẳng hạn, Indônêxia, bên cạnh những hiện tượng láy giống như trong tiếng Việt, ví dụ:

labuch "con nhện" → *labuch labuch* "những con nhện"

fotsy "trắng" → *fotsy fotsy* "trắng trắng"

api "lừa" → *api api* "bao diêm"

wama "màu" → *wamawarni* "màu khác nhau"

Còn có nhiều hiện tượng láy khác chỉ đung chạm đến một

bộ phận nào đó của từ mà thôi, ví dụ:

laki "chồng" → *lelaki* "người đàn ông"

lara "ốm" → *lelara* "bệnh nhân"

Trong phép lấy trên, phần lấy [le] **chi** là phụ âm của âm tiết thứ nhất của từ gốc, cộng với nguyên âm [e] mà thôi.

Trong tiếng Indônêxia, phương thức lấy thường được dùng đồng thời với các phụ tố, ví dụ:

ka (tiền tố) + *nais* "sự mong muốn" + *nais* = *kanaisnais* "thích hợp, như ý muốn"

Ke + *djaga* "người thao thức" + *djaga* + *an* = *kedjagadjagaan* "bệnh mất ngủ"

tanam "trồng trọt" + *me* + *tanam* = *tanammetanam* "chiếm hữu ruộng đất".

Như vậy, đơn vị cấu tạo theo phương thức lấy trong tiếng Indônêxia có hình thức của từ.

Đối với tiếng Việt, đơn vị được cấu tạo nhờ phương thức lấy bao giờ cũng là sự lặp lại của các từ ngữ đã có, nên nó luôn luôn có hình thức của cụm từ.

Trong tiếng Việt những đơn vị cấu tạo theo phương thức lấy, xét về mặt cú pháp cũng là những cấu trúc đẳng lập. So sánh với những cấu tạo có quan hệ đẳng lập rõ ràng, Cao Xuân Hạo nhận thấy các đơn vị cấu tạo theo phương thức lấy có sự tương đồng về công dụng, thái độ cú pháp và cả về ngữ nghĩa nữa:

khó nhọc / *khó khăn*, *nhọc nhàn*

lạnh nhạt / *lạnh lùng*

chán nản, chán ngán / chán chường

thiệt bại, thua thiệt / thiệt thòi.

Nguyễn Tài Căn cũng thấy sự tương đồng giữa các cấu tạo có quan hệ đẳng lập và các cấu tạo có quan hệ láy âm. Ông gọi những cấu tạo có quan hệ đẳng lập là từ ghép láy nghĩa, bên cạnh từ láy âm là những cấu tạo theo phương thức láy.

2. TÍNH ĐẲNG CẤU VÀ SỰ KHU BIỆT GIỮA NGŨ ĐỊNH DANH, NGŨ LÁY ÂM VÀ THÀNH NGŨ

A. Ngũ định danh và thành ngữ

Ngũ định danh và thành ngữ đều được cấu tạo theo phương thức ghép, đều có quan hệ đẳng lập hoặc quan hệ chính phụ giữa các thành tố. Sự khác nhau giữa chúng thể hiện ở những điểm sau đây:

+ Ở ngũ định danh, hầu như rất ít gặp quan hệ chủ vị, còn ở thành ngữ thì quan hệ này lại chiếm tới 7%. Ví dụ: *anh hùng không có đất dụng võ, ăn mày đòi xôi gấc, bìm bịp bắt gà sống thối, bò chết chẳng khỏi rơm, bọ chó mùa bắc, châu chấu đá voi, bụt chùa nhà không thiêng, cà cuống chết đến đít còn cay, v.v...*

+ Thành ngữ có cấu trúc đẳng lập khác với ngũ định danh cùng kiểu cấu trúc cả về lượng lẫn về chất.

Về số lượng, thành ngữ có quan hệ đẳng lập chiếm 70% tổng số thành ngữ, còn ngũ định danh có quan hệ đẳng lập chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ so với những đơn vị có quan hệ chính phụ.

Về mặt chất lượng, thành tố cấu tạo của ngữ định danh chỉ gồm 1 từ; trong khi đó thành tố cấu tạo của thành ngữ đẳng lập gồm nhiều từ, có cấu trúc riêng của mình.

- HoặC là cả hai thành tố đều có quan hệ chính phụ:

<i>am thanh / cảnh vắng</i>	<i>ăn chay / niệm Phật</i>
<i>ăn cho đều / tiêu cho sòng</i>	<i>ăn bớt / ăn xén</i>
<i>ăn bữa hôm / lo bữa mai</i>	<i>bán bò / tậu ếch ương</i>

- HoặC là cả hai thành tố đều có quan hệ chủ vị:

<i>bụng làm / dạ chịu</i>	<i>chanh chua / khế cũng chua</i>
<i>chân yếu / tay mềm</i>	<i>chiêm khế / mùa thối</i>
<i>cốc mò / cò xơi</i>	<i>cú nói có / vợ nói không</i>

Để liên hệ hai vế của thành ngữ, có khi dùng từ nối. Ví dụ: "chanh chua khế cũng chua"; "con có khóc mẹ mới cho bú"; "húng mọc tía tô cũng mọc" v.v...

+ Trong số các thành ngữ có quan hệ chính phụ thì trên một nửa là có quan hệ so sánh: thành tố của thành ngữ so sánh có thể là một từ (ví dụ: *câm như hến, hôi như cú, hiền như bụt* v.v...), có thể là một kết cấu chính phụ (ví dụ: *lúng túng như ngậm hột thị, luẩn quẩn như chèo đò đêm...*), thậm chí có thể là một kết cấu chủ vị (ví dụ: *lù khù như ông từ vào đền, đùng đĩnh như chính trời sông, lúng túng như gà mắc tóc, v.v...*)

+ Ở ngữ định danh, thành tố chính thường chỉ có một thành tố phụ bổ sung nghĩa cho nó, còn ở thành ngữ thì thành tố chính thường có hơn một thành tố phụ. Ví dụ: *ăn chó cả lông*. Trong thành ngữ này, *ăn* là thành tố chính, biểu thị một hành

động, *chó* là bổ tố, và *cà lông* là trạng tố. Những thành ngữ sau đây cũng có cấu trúc tương tự: *ăn thịt người không tanh, bán trời không vẫn tự.*

B. Ngữ định danh, ngữ láy âm và thành ngữ

Sơ với ngữ định danh và thành ngữ - những đơn vị do các từ ghép lại mà thành, cũng có thể coi ngữ láy âm là một hiện tượng ghép đặc biệt: một đơn vị được ghép với chính nó để tạo ra đơn vị mới. Nếu như ở ngữ định danh và thành ngữ có hiện tượng láy nghĩa với những mức độ khác nhau (ví dụ: *mẹ tròn + con vuông, buôn + bán; khó + dễ. xinh + đẹp, v.v..*) thì trong ngữ láy âm, chẳng những có hiện tượng láy âm mà còn có cả hiện tượng láy nghĩa. Chính sự hòa phối ngữ âm của từ gốc và sản phẩm láy lại của nó khiến cho ngữ láy âm phát huy cao độ được giá trị của âm thanh và nhịp điệu, trở thành một loại đơn vị có sức gợi cảm, hình tượng.

Về mặt ý nghĩa, ngữ láy âm gần với thành ngữ hơn bởi vì cả ngữ láy âm và thành ngữ đều có giá trị gợi cảm, hình tượng, đều có tính cụ thể, sinh động.

Về mặt cấu trúc, có thể coi quan hệ trong ngữ láy âm cũng là một dạng của quan hệ đẳng lập, nhưng hình thái bên trong của nó không quy định giá trị biểu cảm, hình tượng của nó. Chính điều này khiến ngữ láy âm xích lại gần với ngữ định danh hơn là thành ngữ.

Trong ngữ láy âm, các từ hòa phối lẫn nhau về âm thanh theo quy luật nhất định. Đây là đặc trưng khu biệt của ngữ láy âm với ngữ định danh và thành ngữ.

Thành tố của ngữ định danh có quan hệ đẳng lập bao giờ

cũng chỉ gồm 1 từ, hãn hữu mới có trường hợp trên hai thành tố trực tiếp (ví dụ: *công nông binh*). Thành tố của ngũ lá âm có thể là một từ, nhưng số thành tố trực tiếp có thể là: hai trong lá đôi (ví dụ: *lác đác, lúa thủa, hôn hên...*), là ba trong lá ba (ví dụ: *khít khìn khịt, sạch sành sanh, dùng dùng dùng...*) thậm chí là bốn như: *khoe khoe khoe khoe, xưa xưa xưa xưa*. Thành tố của ngũ lá âm có thể là hai từ như:

hấp tấp → *hấp ta / hấp tấp*

bồi hồi → *bồi hồi / bồi hồi*

thơ thẩn → *lơ thơ / lẩn thẩn*

trùng điệp → *trùng trùng điệp điệp*.

Trong trường hợp này, ngũ lá âm gần gũi với các thành ngữ đẳng lập bốn âm tiết. So sánh:

hấp ta hấp tấp

một lòng một dạ

vội vội vàng vàng

ăn sung mặc sướng

lúng ta lúng túng

ba cọc ba đồng

hót hơ hót hải

ba chân bốn cẳng

Quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố trong ngũ định danh và thành ngữ dễ nhận ra. Ở ngũ lá âm, quan hệ ngữ âm giữa các thành tố là quan hệ nổi bật nhất, chủ chốt nhất. Có khi cái quan hệ ngữ âm đó có tác dụng mạnh đến nỗi nó làm cho sự liên hệ giữa tổ hợp với yếu tố có nghĩa bị mờ dần, khó nhận ra được nữa, thậm chí không thể nhận ra được nữa. Ví dụ: *lâm nhâm, lúng túng, bồi rối, ba ba, lác đác, bấn khoăn, bâng khuâng* v.v...

3. TÍNH PHI CÚ PHÁP TRONG QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH TỔ CỦA CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG

Ngữ định danh, ngữ láy âm, thành ngữ đều là những cụm từ mang tính chất trung gian giữa bậc từ vựng và bậc cú pháp. Một mặt chúng được cấu tạo theo những mô hình cú pháp, nhưng mặt khác lại hoạt động như những đơn vị từ vựng cho nên chúng vừa giống vừa khác với cụm từ tự do và các từ điển hình. Ở đây có sự tương quan chặt chẽ của nhân tố từ vựng và nhân tố ngữ pháp. Các cụm từ tự do được cấu tạo theo những mô hình cấu trúc bậc cú pháp của ngôn ngữ, tức là một lớp những quan hệ nhất định tồn tại giữa tối thiểu hai lớp từ vựng - ngữ pháp của các từ. Ngữ định danh, ngữ láy âm và thành ngữ được cấu tạo theo mô hình của các cụm từ⁽¹⁾ nhưng do được dùng như những đơn vị từ vựng, do tính hoàn chỉnh về nghĩa của chúng mà quan hệ giữa các thành tố của chúng trở nên có tính chất phi mô hình cú pháp.

Phi cú pháp không phải là không có quan hệ cú pháp mà là có quan hệ đã di trệch khỏi những mô hình cú pháp bình thường của tiếng Việt hiện đại.

A. Tính phi cú pháp ở các ngữ định danh

Tính phi cú pháp của các ngữ định danh thể hiện ở chỗ:

(1) Không nên nghĩ rằng mỗi cụm từ từ vựng hóa đều có một cụm từ tự do làm cơ sở. Những tổ hợp cú pháp chỉ dùng làm mô hình, mô hình đó tạo khả năng phát triển những tổ hợp được gọi là các cụm từ cố định. Nói cách khác, không phải mỗi cụm từ cố định nhất thiết đều được tạo thành từ một nhóm từ có tính cú pháp. Số lớn các cụm từ cố định đã xuất hiện như là sự cấu tạo tương tự. (Có thể xem: Telija VN. *Thành ngữ học là gì?* Matxcova, 1966).

+ Các từ kết hợp với nhau không theo mô hình cú pháp bình thường của tiếng Việt hiện đại. Đây chính là những trường hợp thường được gọi là có trật tự ngược cú pháp tiếng Việt như: *vấn học, cao điểm, lão hóa, hải quân, bệnh viện, công nghiệp, nông nghiệp* v.v...

+ Các từ kết hợp với nhau theo mô hình cú pháp bình thường của tiếng Việt hiện đại, nhưng bị hạn chế về khả năng cải biến. Ví dụ:

cà chua (+) → cà rất chua (-)

trả lời (+) → lời phải trả (-)

dấu vết (+) → vết dấu (-)

ếch nhái (+) → ếch và nhái (-)

ái quốc (+) → quốc thì ái (-)

Dù ngữ định danh có hình thức cú pháp nào đi nữa thì bao giờ nó cũng có ít nhất một trường hợp không thể dùng trong cấu trúc vốn có đối với cụm từ tự do cũng thuộc một kiểu từ vựng - cú pháp. Các nhà Việt ngữ học hoàn toàn có lý khi họ sử dụng thủ pháp cải biến để phân biệt cụm từ tự do với những ngữ định danh mà họ gọi là từ đa tiết. Nhưng họ coi đó là biểu hiện của tính cố định mà thực ra tính chất hạn chế về khả năng cải biến là biểu hiện của tính phi mô hình cú pháp.

+ Nếu như các quan hệ cú pháp chỉ được quan niệm là những liên hệ hình tuyến thì bất cứ tổ hợp tiếng nào cũng có. Nhưng tính hình tuyến chỉ là một trong những cách liên hợp ngôn ngữ được quan sát thấy trong lời nói. Các quan hệ cú pháp có hệ biến hóa của mình - "cây phái sinh" và những

nguyên tắc "sản sinh" nó. Về mặt này, chúng ta thấy trong nhiều ngữ định danh của tiếng Việt đã xảy ra quá trình "phân bố lại" các quan hệ cú pháp⁽¹⁾. So sánh *cà chua* (một ngữ định danh hợp kết) với *càng cua* (một ngữ định danh hòa kết), ta thấy ở *cà chua* ý nghĩa quan hệ giữa *cà* và *chua* còn lộ ra khá rõ, do đó có thể dùng thủ pháp biến đổi cấu trúc để kiểm nghiệm tính phi cú pháp của nó. Còn ở *càng cua* (hiện tượng viêm tấy ở kẽ ngón tay) ý nghĩa vốn có của *càng*, *cua* và quan hệ vốn có của chúng trên hình tuyến chỉ còn là hình thức. Ở đây đã có hiện tượng phân bố lại quan hệ cú pháp. Quả vậy, ở *càng cua* với tư cách cụm từ tự do thì *càng* là thành tố chính, *cua* là thành tố phụ (càng của cua). Còn như *càng cua* (hiện tượng viêm tấy ở kẽ ngón tay) thì, do tính nhất thể về nghĩa, chúng ta không còn có thể nói thành tố nào là chính, thành tố nào là phụ. Chúng đã hòa vào nhau để chỉ một đối tượng. Đây chính là trường hợp nội dung và hình thức không phù hợp với

(1) Hiện tượng "phân bố lại" tiếng Nga gọi là *переразложение*, tiếng Pháp - *métanalyse*, tiếng Anh - *metanalysis*. Các nhà ngôn ngữ thường quan niệm hiện tượng phân bố lại như sau: trong trí não của các cá nhân vào thời gian nào đó (với một số điều kiện), các từ không được liên tưởng với những bộ phận tương đồng mà trong trí não của họ vào thời kỳ trước đã liên tưởng với các từ ấy. Hiện tượng phân bố lại trong tiếng Nga có thể thấy ở những cách nói kiểu: *хранить молчание* "im lặng", *читать мораль* "răn dạy". Ở đây, động từ chuyển chức năng của mình cho danh từ, còn danh từ hoàn thành vai trò của một hình vị từ vựng. Hiện tượng phân bố lại các quan hệ cú pháp còn thấy cả ở những thành ngữ kiểu *бить баклуши* "làm việc vớ vẩn, ăn không ngồi rồi". Trong các thành ngữ kiểu này, ý nghĩa thực của các thành tố không có vai trò gì, cũng giống như ý nghĩa thực của các hình thức và các quan hệ (các hình thức và các quan hệ chỉ giữ lại dấu tích của sự phân chia theo hình tuyến). Hiện tượng phân bố lại diễn ra mạnh mẽ trong tiếng Pháp, ở đây có thể ghi nhận sự xuất hiện của mô hình hình thái học đề cấu tạo các động từ kiểu phân tích tính, thí dụ: *faire part* "giấy báo".

nhau⁽¹⁾. Tất cả những ngữ định danh hòa kết đều thuộc loại như vậy. Bên cạnh tính hoàn chỉnh về nghĩa, không phải tính cố định⁽²⁾ mà chính là tính phi cú pháp mới là đặc trưng để phân biệt ngữ định danh với cụm từ tự do.

Thực tế ranh giới giữa ngữ định danh với cụm từ tự do rất phức tạp. Bên cạnh những đơn vị có cả tính hoàn chỉnh về nghĩa lẫn tính phi cú pháp và những đơn vị không có tính chất nào trong hai tính chất đó (cụm từ tự do) vẫn tồn tại rất nhiều trường hợp trung gian, hoặc chỉ có tính chất này, hoặc chỉ có tính chất khác. Ví dụ:

- Trường hợp chỉ có tính hoàn chỉnh về nghĩa mà không có tính phi cú pháp, như: *áo quần, cây cỏ, bát đĩa, củ khoai, bắp ngô, lúa chiêm, cá rô, cá chép, làm hồng, đánh võ, làm phiền...*

- Trường hợp chỉ có tính phi cú pháp mà chưa có tính hoàn chỉnh về nghĩa như: *công nông lâm ngư nghiệp, y bác sĩ, hải lục không quân, v.v...* Những cụm từ này được cấu tạo theo trật tự ngược cú pháp tiếng Việt, nhưng đó chỉ là những cách nói gộp, chưa có tính hoàn chỉnh về nghĩa.

B. Tính phi cú pháp ở các thành ngữ

Tính phi cú pháp của thành ngữ bộc lộ rõ nhất ở tính đối xứng của các thành tố. Số lượng thành tố của thành ngữ thường là số chẵn. Theo tài liệu của chúng tôi thì:

(1) Hiện tượng này, trong các tài liệu ngôn ngữ học còn được gọi là "công thức". Chẳng hạn LBloomfield đã gọi những tổ hợp kiểu *How do you do* là những công thức. Trong tổ hợp này, ý nghĩa thực của các hình thức không đóng vai trò gì, do đó chúng mất những thuộc tính của các bậc mà sự phân tích đã được tiến hành bằng các thuật ngữ của bậc đó.

(2) Ở trên chúng tôi đã chứng minh tính chất không rõ ràng của tính cố định.

Thành ngữ gồm 4 từ chiếm 70%

Thành ngữ gồm 5 từ chiếm 9%

Thành ngữ gồm 6 từ chiếm 10%

Thành ngữ gồm 7 từ chiếm 4%

Thành ngữ gồm 8 từ chiếm 4%

Như vậy, những thành ngữ gồm 4 từ chiếm đa số thành ngữ tiếng Việt, chúng tạo ra sự bất thường về số kiểu loại quan hệ trong các đơn vị đó.

Thành ngữ thường có cấu trúc xen lồng vào nhau của các thành tố, tạo ra nhiều cặp đối ứng khác nhau trong một đơn vị. Nếu gọi A, B, C, D là các từ của thành ngữ (loại gồm 4 từ) thì có thể có các cặp đối xứng AB/CD, AC/BD, A/C; B/D. Ví dụ: *vào luôn ra cúi; vào ra/luôn cúi; ra / vào; luôn / cúi.*

Về mặt ý nghĩa, A và C, B và D thường thuộc cùng một trường:

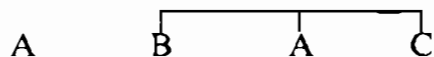
cùng trường nghĩa



cùng trường nghĩa

Có khi A và C trùng nhau dẫn đến mô hình:

cùng trường nghĩa



Ví dụ: *ba cọc ba đồng, một lòng một dạ, cùng hội cùng thuyền, bằng chị bằng em, kém chúng kém bạn.*

Như vậy, quan hệ giữa các từ trong thành ngữ không theo một chiều của các thành tố trực tiếp như trong cụm từ tự do mà có tính chằng chéo, phức tạp, tạo ra tinh cổ đĩnh của thành ngữ.

Để tạo ra sự đối ứng chặt chẽ, nhiều khi những trật tự cú pháp thông thường trong thành ngữ lại bị thay đổi. Ví dụ, theo logic và trật tự thông thường thì phải nói *xa chạy cao bay*, nhưng người ta có thể (và vẫn hay) nói là *cao chạy xa bay*. Những trường hợp sau đây cũng tương tự như vậy:

Trật tự thông thường - Trật tự trong thành ngữ

đổ nước lá khoai → *nước đổ lá khoai*

đổ nước dầu vẹt → *nước đổ dầu vẹt*

mất tiền mang tật → *tiền mất tật mang*

ba lá xô que → *ba que xô lá*

Thành ngữ còn có sự hòa phối của thanh điệu các từ khiến cho thành ngữ trở nên có tính nhạc, có nhịp điệu. Ví dụ.

nhà tranh vách đất BBTT (B - thanh bằng, T - thanh trắc)

áo măng quần manh TTBB

mẹ góa con côi TTBB

mẹ vò con nhện TBBT

ruộng sâu trâu nái TBBT

xanh vỏ đỏ lòng BTTB

ăn cám trả vàng BTTB

Tính chất đối ứng của thành ngữ có thể bắt nguồn từ lối nói, lối viết liền ngẫu ngày xưa mà nay không còn được ưa chuộng

nữa. Sự duy trì cấu trúc có tính chất đối xứng và cân xứng làm cho thành ngữ có tính cố định hơn.

Tính phi cú pháp của thành ngữ cũng có biểu hiện ở sự hạn chế của khả năng cải biến cấu trúc của nó. Ví dụ:

anh hùng rơm (+) → *anh hùng như rơm* (-)

mẹ tròn con vuông (+) → *mẹ thì tròn con thì vuông* (-)

bê hành bê tỏi (+) → *bê củ hành bê củ tỏi* (-)

đen như mực (+) → *mực thì đen* (-)

Đối với các thành ngữ hòa kết như: *nước đổ lá khoai*, *chó ngáp phải ruồi*, *kiến bò bụng*, *vất cổ chày ra nước*, *gậy ông đập lưng ông*, v.v... tính phi cú pháp còn thể hiện ở chỗ ý nghĩa thực tế của chúng không phù hợp với sự phân chia rời rạc các yếu tố trên hình tuyến.

Trong thực tế, giữa thành ngữ và cụm từ tự do cũng tồn tại những trường hợp trung gian, có tính chất quá độ. Ví dụ:

- Trường hợp chỉ có tính hoàn chỉnh về nghĩa nhưng không có tính phi cú pháp, như: *đất như vàng*. Cấu trúc này được dùng lặp đi lặp lại nhiều lần, trong nhiều ngôn bản khác nhau, với một nội dung ổn định là "đất đỏ", "rất đắt", cho nên nó đã trở thành một đơn vị hoàn chỉnh. Thế nhưng kết cấu cú pháp của *đất như vàng* không khác gì kết cấu cú pháp của một cụm từ so sánh tự do. Vì *vàng* thì hiếm, quý, đắt tiền cho nên có thể nói *đất hơn vàng*, *đất gấp đôi vàng*, *đất bằng mấy vàng*... Những cụm từ như: *đẹp như tiên*, *buồn như cha chết*, *gầy như xác ve*, *hôi như chuột chù*, *đen như bồ hóng*, v.v... cũng là những cụm từ tương tự như vậy.

- Trường hợp có tính chất phi cú pháp nhưng không có tính hoàn chỉnh về nghĩa là trường hợp của những cụm từ được cấu tạo theo mô hình thành ngữ nhưng ý nghĩa của chúng vẫn là ý nghĩa của từng thành tố hợp lại. Ví dụ: *buôn gian bán lận, bàn đi tính lại, đi ra đi vào, bàn mưu tính kế, bàn tới bàn lui, dầm sương dãi gió, trẻ người non dạ, v.v...* Nhiều sáng tạo ngôn ngữ của cá nhân do có tính đối ứng nhiều khi cũng được nhận thức là những thành ngữ, ví dụ: trong *Truyện Kiều* có thể gặp hàng loạt trường hợp như vậy: *tháng đợi năm chờ, gìn vàng giữ ngọc, phu quý phụ vinh, trắng túi hoa sầu, then phấn tui hồng...*

C. Tính phi cú pháp ở các ngữ láy âm

Ở bậc cú pháp, cái hiện tượng có thể đem đối chứng với các ngữ láy âm chính là hiện tượng điệp từ. Ví dụ:

Trước còn chị, chị, anh, anh đó

Nay đã ông, ông, mẹ, mẹ rồi

(thơ cổ)

Thở còn thơ ngày hai buổi tới trường

Yêu quê hương qua từng trang sách nhỏ

Ai bảo chăn trâu là khổ

Tôi mơ màng nghe chim hót trên cao

Những ngày trốn học, đuổi bướm bờ ao

Mẹ bắt được chưa đánh roi nào đã khóc

Có cô bé nhà bên nhìn tôi cười khúc khích

Mắt đen tròn, thương, thương quá đi thôi

(Giang Nam)

Ở điệp từ, từ được lặp lại tách biệt nhau rõ ràng bởi chỗ ngừng, dấu phẩy, hoặc các từ khác, trong khi đó ở ngữ láy âm,

từ gốc và sản phẩm lấy lại hòa phối lẫn nhau thành một thể thống nhất, tạo nên một đơn vị từ vựng mới.

Ở điệp từ, cái quan trọng, nổi bật là ý nghĩa được lặp lại, được nhấn mạnh, trong khi ở ngữ láy âm, cái quan trọng nổi bật là sự hòa phối ngữ âm giữa hai từ tạo nên hiệu quả ngữ nghĩa mới. Do đó ý nghĩa của từ gốc hòa vào ý nghĩa chung của tổ hợp và nó có xu hướng mờ đi, nhiều từ không còn nhận ra nghĩa gốc nữa. Như thế, hình thức tuyến tính của ngữ láy âm không phù hợp với nội dung hoàn chỉnh của nó. Đây chính là biểu hiện của tính phi cú pháp trong quan hệ giữa các thành tố của ngữ láy âm.

Tuy nhiên cũng có những trường hợp mang tính chất trung gian:

Thuộc vào số trường hợp trung gian cần kể đến hiện tượng iếc hóa: *phở phiếc, đi điếc, sai siếc, xe đạp xe điếc, câu lạc bộ câu lạc biếc, v.v...* Những đơn vị được iếc hóa thường có thêm sắc thái không xác định, phù định, hoặc mỉa mai, đùa bỡn. Hầu như bất cứ đơn vị từ vựng nào cũng có thể iếc hóa, do đó chúng không được coi là đơn vị cố sẵn của ngôn ngữ mà chỉ là đơn vị lâm thời trong lời nói.

Những trường hợp láy với vần - *ung* hay vần - *ang* (ví dụ: *lớp lang, đàn ông đàn ang, vại vung, hoa tai hoa tung,...*) cũng một tính chất với hiện tượng iếc hóa, nhưng chúng có phạm vi hẹp hơn.

Ngoài ra, trong tiếng Việt còn có một số hiện tượng láy từ khác cũng có giá trị nhấn mạnh ý nghĩa như ngữ láy âm. Ví dụ:

đen đen là đẹp ơi là đẹp
sợ sợ là thương ơi là thương
vui vui là ngoan thật là ngoan
thương thương là

Những cấu trúc trên cũng có tính tái hiện đến một chừng mực nào đó nhưng ý nghĩa của chúng vẫn là ý nghĩa của các cụm từ.

IV- QUÁ TRÌNH TỪ VỰNG HÓA VÀ SỰ NHẬN THỨC LẠI MÔ HÌNH CẤU TRÚC

1. NHỮNG SỰ BIẾN ĐỔI TRONG TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

Các tổ hợp tiếng với tư cách là những đơn vị từ vựng (mang tính chất trung gian giữa từ điển hình và cụm từ tự do) hiện tồn chẳng những chỉ là kết quả của những phương thức cấu tạo khác nhau mà còn là kết quả của những quá trình biến đổi khác nhau.

Các đơn vị từ vựng được cấu tạo theo phương thức nào đó không phải bao giờ cũng giữ nguyên trạng thái như khi mới cấu tạo. Trong quá trình hoạt động và phát triển, chúng có thể chịu ảnh hưởng của những biến đổi về hình thức, ý nghĩa và cả những biến đổi có tính chất ngôn ngữ học chi ngoại.

A. Sự biến đổi về cách dùng

Có nhiều từ trước đây được dùng độc lập nhưng hiện nay bị hạn chế vào những tổ hợp nhất định. Thí dụ:

<i>dống dài:</i>	Hoàn rằng già lão nói <i>dống</i> (<i>Thiên Nam ngữ lục</i>)
<i>giúp dập:</i>	<i>Dập</i> chúa hàng ngày liên cần (<i>Quốc âm thi tập</i>)
<i>rục rở:</i>	<i>Rở</i> mình lạ về cần đai (<i>Truyện Kiều</i>)
<i>đùng đình:</i>	<i>Đình</i> ngoài người đắp chơi bởi ngâm thi (<i>Thiên Nam ngữ lục</i>)
<i>vành vạnh:</i>	Mặt son <i>vạnh</i> tựa Hằng Nga (<i>Thiên Nam ngữ lục</i>)
<i>lo âu:</i>	Quân tử hãy lăm bền chí cũ Chẳng <i>âu</i> ngật chẳng <i>âu</i> già (<i>Quốc âm thi tập</i>)
<i>ciu mang:</i>	Thôi đừng rước dữ <i>ciu</i> hờn Làm chi lỗ nhịp cho đàn ngang cung (<i>Truyện Kiều</i>)
<i>chiếm cú:</i>	Ta về <i>cú</i> đẩy để mà giữ ngôi (<i>Thiên Nam ngữ lục</i>)
<i>bán chác:</i>	Túi đã không tiền khôn <i>chác</i> rượu (<i>Quốc âm thi tập</i>)
<i>chùa chiền:</i>	Hoa cỏ đưa tặng đến cửa <i>chiền</i> (<i>Lâm tuyền kỳ ngộ</i>)
<i>giữ gìn:</i>	Ta <i>gìn</i> nhân nghĩa chớ loạn đần (<i>Quốc âm thi tập</i>)

- hỏi *han*: Trước xe lời là *han* chào
 Vâng lời nàng mới bước vào tận nơi
 (*Truyện Kiều*)
- song *le*: Trần công lòng cũng sấm dè
Le con chẳng có làm thì như không
 (*Thiên Nam ngữ lục*)
- e lệ*: Phu nhân nửa *lệ* nửa buồn
 (*Nhị độ mai*)
- phiền *muộn*: Nào gương cất *muộn* nào gương soi tà
 (*Đào Duy Từ Tư dung vãn*)
- đất *đai*: Vững nọ ghe khi làm bãi cát
 Doi kia có thừa lút hòn *đai*
 (*Nguyễn Bỉnh Khiêm*)
- phàn *nàn*: Lộc trời cho đã có ngần
 Tua hay thuở phàn chớ có *nàn*
 (*Quốc âm thi tập*)
- inh *ôi*: Còn bàn chi nữa *ôi* tai
 (*Ngọc Kiều Lê*)
- xông *pha*: Quân Ân phải lối ngựa *pha*
 Nát ra như nước tan ra như bèo
 (*Thiên Nam ngữ lục*)
- tiêu *pha*: Giữ thuở phong lưu *pha* thuở khó
 Lấy khi phú quý đắp khi hàn
 (*Quốc âm thi tập*)

nghĩa là người nằm trờ mình: *blun* khi đó có nghĩa là lật đảo, lẫn một vật gì không đứng vững. Với nghĩa đó ngày nay dùng từ *lăn*, còn *trăn* chỉ dùng trong *trăn trở*⁽¹⁾.

Từ *chào mào* hiện nay có nơi còn gọi là *chúc mào*, *chúc mào* lại là biến âm của *trốc mào* tức là con chim có mào ở trên đầu (*trốc* là đầu).

Khi kết hợp với từ khác để tạo nên các đơn vị từ vựng mới, các từ có thể biến đổi theo quy luật đồng hóa và dị hóa ngữ âm. Thí dụ:

Nguồn gốc của từ *sặc sỡ* hiện nay có thể là *sắc sỡ*, nghĩa là màu sắc khác nhau (theo A de Rhodes). *Sỡ* còn có hình thức ngữ âm là *rỡ*, bởi vì hai âm *s* và *r* là biến thể của nhau: *sờ* - *rờ*, *sầu* - *rầu*... mà từ *rỡ* thì nay vẫn còn hiện diện trong *rực rỡ*, *mừng rỡ*, *rỡ ràng*... Tương tự, *yếu ớt* bắt nguồn từ *yếu nớt*, nghĩa là người yếu cả thể xác lẫn tâm hồn (*nớt*: sinh đẻ thiếu tháng), *khấn khứa* bắt nguồn từ *khấn húa* nghĩa là *khấn* và *húa*, có thể do quy luật đồng hóa ngữ âm mà *sắc sỡ* → *sặc sỡ* (thanh nặng và thanh ngâ cùng âm vực); *khấn húa* → *khấn khứa*, *yếu nớt* → *yếu ớt*.

Cùng thuộc hiện tượng như vậy, có thể kể những trường hợp sau:

mê mệt → *mê mệt*

hoàng mang → *hoang mang*

chấp nệ → *chấp nệ*

huyền hoặc → *huyền hoặc*

nhỏ nhẹ → *nhỏ nhẹ*

tiếp thụ → *tiếp thụ*

(1) Lê Trung Hoa, *Tim hiểu một số thành tố mất nghĩa trong các từ ghép qua cuốn "Dictionarium Anamiticum - Lusitanum - Latinum"* (1651), "Ngôn ngữ", số phụ, 2, 1982.

quen mùi → *quen mùi*

lãng loạn → *lãng loan*

mỏng manh → *mong manh*

hoài bảo → *hoài bảo*

C. Sự biến đổi về nghĩa

Theo giáo sư Đào Duy Anh, ý nghĩa gốc của hai từ *lang* và *chạ* là *làng* và *xã* (chiềng làng chiềng chạ, chùa ba chạ). *Lang chạ* vốn để chỉ cái gì chung cho cả làng cả xã. Từ khi lễ giáo phong kiến thịnh hành, cái nghĩa chung cho mọi người đã mang thêm cái sắc thái không tốt và cuối cùng dùng để chỉ người đàn bà con gái không chính chuyên, không đúng đắn. Từ *lang* hiện nay biểu thị hiện tượng ngoài da có đám trắng lẫn vào (*lợn lang, mặt lang*), hoặc hiện tượng lẫn sang chỗ khác (*đề lang, ngũ lung*), còn từ *chạ* có nghĩa là hỗn tạp (chỗ ấy *chạ* người qua). Những tổ hợp *làm chạ, nói chạ* tức là làm bậy, nói bậy cũng được hình thành theo xu hướng chuyển nghĩa như thế⁽¹⁾. *Thọ thùng* lúc đầu có nghĩa là thọ làm thùng, sau được dùng như thọ nói chung, do đó *thùng* trong *thọ thùng* mất dần mối liên hệ với từ *thùng* hoạt động độc lập. Từ *đều* vốn có nghĩa là phu gánh và *cáng* có nghĩa là phu cáng. Ngày nay, *đều cáng* lại biểu hiện một tính cách xấu xa, hèn hạ.

D. Sự thay đổi của những điều kiện văn hóa - lịch sử

Mỗi đơn vị ra đời trong một hoàn cảnh nhất định, gắn liền với những điều kiện văn hóa - lịch sử nào đó. Vì thế, sự thay đổi của những điều kiện văn hóa, lịch sử cũng làm cho phẩm chất của các từ ngữ bị thay đổi. Thí dụ: *ăn năn* nghĩa đen là ăn cỏ năn (một loại cỏ đắng). Dùng tổ hợp này để biểu thị sự hối

(1) Đào Duy Anh, *Đề hiểu từ nghĩa cần biết từ nguyên*, "Ngôn ngữ", số 4, 1978.

hận, biết làm lỗi, muốn sửa chữa là xuất phát từ hình phạt thời trước, bắt tội phạm quỳ gối, ăn cỏ năn như súc vật. Tổ hợp *cẩn rơm cẩn cỏ* cũng bắt nguồn từ lối nói khiêm tốn trước mặt ai hầu xin ân huệ, dường như xưng mình là súc vật. *Phân bua* hay *phân vua* vốn có nghĩa là van nài vua. Ngày nay không có vua nữa nên ta không hiểu vì sao *phân vua* lại có nghĩa là thanh minh, phân trần. Ngày xưa, trong thời kì để tang cha, mẹ hay chồng, đàn bà phải cắt một phần tóc ở phía trên và phía trước đầu. Ngày nay phong tục cắt tóc để tang không còn nữa nên ta không hiểu lý do của tổ hợp *tang tóc*.

2. HỆ QUA CỦA NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

Khi tham gia cấu tạo các tổ hợp, các từ vẫn có ý nghĩa rõ ràng, nhưng với thời gian, do sự biến đổi về các mặt vừa phân tích ở trên, ý nghĩa của nhiều từ đã bị lu mờ. Trong trạng thái tiếng Việt hiện nay, người ta không nhận ra ý nghĩa vốn có của chúng, nhất là khi chúng là những từ Hán Việt. Nhưng nếu cố gắng ngược dòng lịch sử, ta vẫn có thể phục nguyên được. Thí dụ:

tao khang: "Người vợ lấy từ thuở hàn vi, cũng chỉ tình nghĩa vợ chồng gắn bó từ thuở còn nghèo hèn" vốn bắt nguồn từ *tao* là bã rượu, *khang* là cám gạo.

biển thủ: "lấy cắp tài sản công mà mình có trách nhiệm coi giữ" vốn bắt nguồn từ *biển* là lừa dối, phỉnh nịnh và *thủ* là giơ tay mà lấy.

ngụy biện: "Cố ý dùng những lý lẽ bề ngoài có vẻ đúng nhưng

thật ra là sai, để rút ra những kết luận xuyên tạc sự thật" vốn bắt nguồn từ *ngụy* là dối và *hiện* là xét rõ để phân biệt.

Tương tự, *châm chước* gồm *châm* là rót chén rượu qua, *chước* là rót chén rượu lại, cốt cho hai bên đều bằng nhau.

bao biếm gồm *bao* là khen, *biếm* là chê.

manh nha gồm *manh* là bắt đầu, *nha* là mầm non.

can đảm gồm *can* là cái gan, *đảm* là cái mật.

can qua gồm *can* là cái mộc, *qua* là cái mác.

tần tảo gồm *tần* là rau tần, *tảo* là rau tảo.

đỉnh chung gồm *đỉnh* là cái vạc, *chung* là cái chuông.

hàn huyên gồm *hàn* là lạnh, *huyên* là ấm.

Các đơn vị từ vựng do tiếng kết hợp với tiếng mà thành, về mặt lịch sử, đều có lịch sử cấu tạo cụ thể. Mối liên hệ giữa hình thức và ý nghĩa của chúng là có lý do (về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa và những điều kiện ngôn ngữ học chi ngoại). Trong quá trình hoạt động và phát triển, do những biến đổi về hình thức, về ngữ nghĩa cũng như những thay đổi của những điều kiện xã hội và lịch sử mà mối liên hệ giữa ý nghĩa và hình thức ngữ âm trở nên vô đoán hóa. Quá trình biến đổi từ những đơn vị có lý do sang những đơn vị vô đoán cũng chính là quá trình từ vựng hóa: từ những tổ hợp tiếng vốn là những cụm từ, có thể giải thích lý do kết hợp của chúng một cách dễ dàng, đã tạo thành những đơn vị hoàn chỉnh về nghĩa, hoạt động với tư cách là những đơn vị tương đương với các từ.

Quá trình từ vựng hóa không diễn ra đồng đều ở tất cả các tổ hợp. Có thể chia thành ba loại như sau:

- Những tổ hợp có tính vô đoán hoàn toàn.

Thí dụ: *đuôi ươi, bù nhìn, bồ hóng, hàn huyền, can qua, can dầm, châm chúc, tao kang v.v...*

Đứng trước những tổ hợp này, nếu không nghiên cứu từ nguyên, người ta không thể căn cứ vào mặt âm thanh cũng như mặt ý nghĩa của các thành tố để giải thích ý nghĩa toàn thể của chúng.

- Những tổ hợp có tính võ đoán không hoàn toàn, người ta có thể giải thích ý nghĩa chung của tổ hợp phần nào thông qua ý nghĩa của từng thành tố. Thí dụ: *đất đai, khách khứa, tuổi tác, đẹp đẽ, hẹp hòi, chơi bời, non nớt, tre pheo, v.v...*

- Những tổ hợp có quan hệ lấy âm như *lác dác, băng khuâng, bắn khoán, hỗn hển, dùng đình, lỗi thời, trùng trùng, loay hoay v.v...* có tính chất trung gian giữa hai loại trên: Vì ý nghĩa của từ gốc bị lu mờ nên ý nghĩa của chúng có tính nhất thể, nhưng sự hòa phối ngữ âm của các thành tố trong các tổ hợp trên lại có liên quan đến giá trị gợi tả, biểu cảm của chúng.

3. SỰ NHẬN THỨC LẠI MÔ HÌNH CẤU TRÚC

Nhiều tổ hợp vốn là những cụm từ cấu tạo theo phương thức ghép nghĩa hoặc lấy âm, do quá trình võ đoán hóa nên đã bị từ hóa cao độ. Đó là trường hợp những tổ hợp mà tất cả các tiếng đều lu mờ ý nghĩa như: *đuôi ươi, bù nhìn, can qua, hàn huyền, châm chúc, tao kang, ..., lác dác, băng khuâng, bắn khoán, hỗn hển v.v...* Những tổ hợp này chỉ có hình thức của cụm từ, còn các mặt khác thì hoàn toàn giống với các từ điển hình. Việc xếp chúng vào loại nào là tùy thuộc vào quan điểm miêu tả của từng nhà nghiên cứu. Song tác giả nào cũng phải dựa vào áp lực của hệ thống: Những tổ hợp lấy âm, mặc dù không xác định được tiếng gốc, nhưng căn cứ vào mô hình cấu

tạo, đa số người vẫn xếp cùng một loại với những tổ hợp láy âm còn xác định được tiếng gốc. Những tổ hợp không láy âm, người thì coi là từ đơn, người thì coi là từ ghép ngẫu kết. Chúng tôi vẫn coi đây là các ngữ, nhưng là ngữ đặc biệt, gọi là *đặc ngữ*. Bản chất của chúng là những cụm từ từ vựng hóa cao độ.

Hiện tượng trùng lặp ngữ âm giữa các thành tố cấu tạo có thể xảy ra ở cả những đơn vị cấu tạo theo phương thức ghép. Thí dụ: *rõ rá, buôn bán, đèn đài, tướng tá, đèn đóm, nam nữ, vĩnh viễn, mặt mũi, mồm mép, v.v...* những tổ hợp này vừa có quan hệ láy âm vừa có quan hệ láy nghĩa. Khi có hiện tượng lu mờ ý nghĩa của các thành tố, những tổ hợp này dễ dàng được nhận thức như những đơn vị được cấu tạo theo phương thức láy.

Trong các phần trên chúng tôi đã phân tích nguồn gốc của các từ *khách khứa, chùa chiền, giữ gìn, tuổi tác, hẹp hòi, rục rờ, phau phau, vui vầy, ăn năn, sặc sỡ, khẩn khứa, nhỏ nhẹ, chào mào, vui vẻ, dầm dúm, nhăn nhúm, nhăn nheo v.v...*

Còn nhiều tổ hợp khác mới nhìn tưởng chỉ là sản phẩm của hiện tượng láy âm, nhưng nếu so sánh với các ngôn ngữ trong khu vực, hoặc so sánh với các tiếng địa phương ta sẽ thấy nguồn gốc ghép nghĩa của chúng. Thí dụ:

- dột* (dại dột) - tiếng Tày: *pột* "dại"
- dụm* (dành dụm) - tiếng Tày: *dom* "dành"
- tăm* (tối tăm) - tiếng Tày: *tăm* "tối"
- hào* (hỗn hào) - tiếng Tày: *hào* "ồn ào, lộn xộn"
- chấn* (chắc chắn) - tiếng Tày: *mấn* "chắc"
- móc* (mua móc) - tiếng Tày: *móc* "sương"
- dại* (để dãi) - tiếng Tày: *ngài* "để"
- chóc* (chim chóc) - tiếng Tày: *chóc* "chim"

- nang* (nờ nang) - tiếng Tày: *pháng* "nờ nang"
thiết (thân thiết) - tiếng Tày: *xiết* "xót, đau"
xỏ (xin xỏ) - tiếng Tày, tiếng Thái: *xo* "xin"
mẻ (mới mẻ) - tiếng Kor: *mẻ* "mới"
- tiếng Pacô, tiếng Katu: *tame* "mới"

Trong giáo trình *Từ vựng học tiếng Việt* (1985) chúng tôi coi những tổ hợp điệp âm đầu là một loại đơn vị trung gian giữa ngữ định danh và ngữ láy âm.

CHƯƠNG KẾT

NHỮNG ĐIỀU CÒN LẠI SAU MỘT GIẢI THUYẾT

Giải thuyết coi từ của tiếng Việt trùng với cái đơn vị thường được gọi là "tiếng" đã gây ra một cuộc tranh luận sôi nổi trên tạp chí *Ngôn ngữ* vào những năm đầu của thập kỷ 80. Năm tháng trôi qua, mọi người có dịp suy ngẫm về cái mạnh, cái yếu trong giải thuyết của mình.

Trong các chương trên, chúng tôi đã trình bày rõ ràng cơ sở lí luận của việc coi mỗi tiếng là một từ. Ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng cách giải thuyết đó chẳng những không trái với lí luận của ngôn ngữ học đại cương mà còn phù hợp với truyền thống ngữ văn của ta từ trước tới nay.

Trước hết, đó là truyền thống từ điển học. Trừ những cuốn từ điển mới xuất hiện gần đây, các từ điển tiếng Việt thường lấy *tiếng* hay *chữ* (tự) làm đơn vị cơ sở để miêu tả và giải thích. Chính *tiếng* hay *chữ* được nhận thức như từ của các ngôn ngữ khác. Thí dụ: *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của xếp mỗi tiếng, kể cả tiếng có nghĩa rõ ràng lẫn tiếng mờ nghĩa, trống nghĩa (ví dụ: *mẽ* trong *mạnh mẽ*, *lè* trong *xanh lè* v.v...) thành một mục riêng để giải thích. Trong mỗi mục, sau khi giải

thích "tự" rồi, tác giả liệt kê những đơn vị được cấu tạo từ chữ đó. Chẳng hạn, sau mục *bào* là cái nhau, tác giả nêu các kết hợp: *bào thai, bào huynh, bào đệ, đồng bào* v.v... Sau mục *bào* là dụng cụ nghề mộc, tác giả nêu các kết hợp: *bào cóc, bào soi, cái bào, bào rì* v.v... Trong *Đồng âm tự vị*, Nguyễn Văn Mai cũng lấy "tự" làm đơn vị cơ bản, giải nghĩa các "tự" đồng âm bằng tiếng Việt và tiếng Pháp, có liệt kê các tổ hợp chứa dụng cụ các từ đó. Ví dụ: sau mục *ất* có: *ất là, chũa ất, ất hẳn*, v.v... Trong *Nhất thiên tự, Tam thiên tự, Ngũ thiên tự* ta lại thấy hiện tượng dùng một chữ Nôm để giải thích một chữ Hán tương đương:

Thiên trời *địa* đất

Cử cát *tồn* còn

Tử con *tôn* cháu

Lục sáu *tam* ba

Gia nhà *quốc* nước

Tiền trước *hậu* sau

Ngưu trâu *mã* ngựa

(*Tam thiên tự*)

Thiên trời, *địa* đất *vân* mây

Vũ mưa, *phong* gió, *trú* ngày, *dạ* đêm

Tinh sao, *lộ* móc, *tường* điềm

Hưu lành, *khánh* phúc, *tăng* thêm, *đa* nhiều

(*Nhất thiên tự*)

Trong văn chương (thơ, phú, câu đối), tiếng Hán Việt cũng như tiếng thuần Việt, tiếng rõ nghĩa cũng như tiếng mờ nghĩa

cùng nằm trong một hệ liên tưởng với nhau. Ví dụ:

Hung hổ hổ bụng hùm

Thủ thi chén đầu lợn

Hung cũng có nghĩa là *bụng*, *hổ* cũng có nghĩa là *hùm*, *thủ* cũng có nghĩa là *đầu*, *thi* cũng có nghĩa là *lợn*. Rồi lại có thể hiểu *hung hổ* và *thủ thi* như hai đơn vị tượng hình.

Con trai Văn *Cốc*, lên dốc *bắn cò*, đứng *lăm le*, cười *khánh khách*.

Con gái Bát *Chàng*, bán hàng *thịt ếch*, ngồi *châu châu*, nói *ương ương*.

Câu đối gọi liên tưởng đến tên của các loài chim *cốc*, *cò*, *le*, *khách*.

Con *công* đi qua chùa *Kênh*, nó nghe tiếng *cồng* nó *kênh* *cổ* ra.

Con *cóc* leo cây *vọng cách*, nó rơi đánh *cọc*, nó *cạch* đến già.

Câu này lại gọi liên tưởng đến các tổ hợp láy âm: *cóc cách*, *cọc cạch*, *công kênh*, *cồng kênh*.

Câu: Kiến *đậu* cành *cam* bò *quần* *quít*

Ngựa về làng *Bưởi*, chạy *lạnh* *chanh*

gọi đến tên các loài *cam*, *quít*, *bưởi*, *chanh*.

Nói chung, hiện tượng chơi chữ trong tiếng Việt đều liên quan đến các đơn vị gọi là tiếng. Thí dụ:

- Sử dụng các từ cùng âm đầu:

Mênh mông muôn mẫu một màu mưa

Mỏi mắt miên man mãi mịt mờ

Mông mị mòi mòn mai một một
Mỹ miều may mắn mây mà mơ
(Tú Mỗ)

- Xếp đặt các từ sao cho tuy xa nhau nhưng vẫn liên tưởng để tạo thành một câu:

Nhất sinh tôi, bác biết nhau rồi
Định đoạt hơn thua phó mặc trời
Chúng mãi công danh ki cốp chạy
Ta nhìn mây nước nhe nhàng trôi
Theo quan ngàn mấy câu chề lá
Vẽ xã huồn thay cảnh thị xôi
Lê gậy theo trăng vào quán tro
Ninh trà nạt thuốc chuốc nhau chơi

- Nói lái cũng liên quan đến các tiếng

Quán Sứ sao mà khách vắng teo
Hỏi thăm sư cụ đảo nơi neo
Chày kinh tiểu để sông không dấm
Tràng hạt vải lần đếm lại đeo

Nguyên tắc hiệp vần trong thơ Việt Nam cũng lấy các đơn vị gọi là tiếng làm chuẩn để so sánh: hai tiếng khác nhau âm đầu chỉ trùng nhau phần vần mới được coi là hiệp vần với nhau. Thi dụ:

Đuề huề lưng túi gió trắng
Sau chân theo một vài thằng con con.
Tuyết in sắc ngựa câu giòn
Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời

Hai tiếng giống nhau cả âm đầu lẫn phần vần đi với nhau là ép vần:

Vân rằng: "Chị cũng nục cười"

*Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa
Rằng: "Hồng nhan tự nghìn xưa
Cái điều bạc mệnh có chừa ai dâu*

...

*Lương xuân dù quyết hẹp hòi,
Công deo đuổi chẳng thiết thòi lăm ru?
Lặng nghe lời nói như ru,
Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngùng.*

...

*Huyền già dưới gối gieo mình
Khóc than mình kể sự mình dâu đuôi*

...

*Khí dâu êm ái xuân tình,
Ay hồn Thục Đế hay mình đỏ quỳnh?
Trong sao châu rõ duềnh quỳnh
Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới dông!*

Những liên tưởng: *Oétmôlen - Vết mỡ lợn, Mắc côt - Ma cô, Măcnamara - Măcrama, restorăng - rét tới răng, hotel - hô teo v.v...* cũng nói lên vai trò to lớn của cái đơn vị gọi là tiếng trong tâm thức của người Việt.

Xét về mặt thực tiễn, việc coi tiếng là từ của tiếng Việt chẳng những phù hợp với truyền thống ngữ văn Việt Nam mà còn có nhiều cái lợi khác nữa.

Trước hết, cách giải thích này đã làm nổi rõ hơn đặc điểm loại hình của tiếng Việt hiện nay là: từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, có hình thức ngữ âm là âm tiết.

Thứ hai, cách giải thích này đã góp phần làm sáng tỏ hơn bản chất của quá trình Việt hóa từ ngữ tiếng Việt. Các từ ngoại lai muốn nhập hệ phải biến đổi về ngữ âm, ngữ nghĩa sao cho

gần gũi với các từ điển hình của tiếng Việt, càng giống với các từ điển hình thì mức độ Việt hóa càng cao. Chẳng hạn, các từ *săm, lớp, xích, lip, buồn, buồn, đầu*, v.v... dù là ngoại lai nhưng đã hoạt động giống như các từ bản ngữ khác. Ghi nhận sự tồn tại của các từ hình thức và các đặc ngữ tức là ghi nhận một khâu chuyển tiếp giữa vùng tâm và vùng biên của từ vựng tiếng Việt. Những từ ngoại lai, nếu chưa Việt hóa được hoàn toàn có thể Việt hóa về mặt hình thức, giống như các đặc ngữ của tiếng Việt. Thí dụ:

glayơn → *luyơn* → *gơn*

kilôgram → *kilôgam* → *kilô* → *kí* (lò)

Về mặt giáo dục, việc coi từ của tiếng Việt nhất loạt trùng với tiếng khiến cho có thể bỏ bớt những khái niệm không cần thiết khi dạy tiếng Việt cho học sinh, đồng thời nó lại kích thích việc tìm hiểu ý nghĩa từ nguyên của những từ mờ nghĩa, trống nghĩa. Đứng trước những tổ hợp như *bờ hóng, bù nhìn, can qua, hàn huyền* v.v... người ta không mặc nhiên chấp nhận như những tổ hợp ngẫu kết nữa mà cố gắng truy tìm lí do ngữ nghĩa của chúng.

Cái băn khoăn lớn nhất khiến cho nhiều nhà Việt ngữ học không thừa nhận mỗi tiếng là một từ là nếu làm như vậy thì dường như trong tiếng Việt không có phạm trù hình thái học, từ và hình vị (đơn vị nhỏ nhất có nghĩa) không phân biệt nhau. Nhưng sự kiện này cũng chẳng phải là cái gì mới mẻ, chỉ xảy ra trong tiếng Việt. Đối với tiếng Hán và một vài tiếng khác, các nhà ngôn ngữ học đã nêu ra và thảo luận về nó từ lâu (xem chương ba, tr. 109). Miêu tả tiếng Việt vừa phải nêu lên cái gì là chung giữa nó với các ngôn ngữ khác, vừa phải nói rõ nó

khác với các ngôn ngữ khác ở chỗ nào.

Cao Xuân Hạo đã chứng minh trong nhiều thú tiếng, trong đó có tiếng Nhật, tiếng Malagasi, tiếng Misteco, tiếng Tienn An Âu, tiếng Slave cổ, và hầu hết các ngôn ngữ đơn lập, đại lượng ngữ âm có tư cách âm vị là âm tiết chứ không phải là âm tố như trong các ngôn ngữ Âu châu hiện đại. Nếu thuyết ấy đúng thì trong tiếng Việt, tiếng vừa là âm vị, vừa là hình vị vừa là từ và "nếu ta có thể hình dung một ngôn ngữ Âu châu như một cơ chế hoạt động trên ba cái trục chính - âm vị, hình vị và từ, thì tiếng Việt dường như gộp ba cái trục ấy lại làm một: cái trục hợp nhất ấy là tiếng"⁽¹⁾. Cũng theo Cao Xuân Hạo, "Một cơ chế ngôn ngữ như thế không những không có gì là kỳ quặc mà còn có phần hợp lẽ tự nhiên hơn một cơ chế kiểu Âu châu nữa. Vì thể hiện mỗi đơn vị có nghĩa trong một đơn vị ngữ âm có diện mạo và có biên giới tự nhiên nhất, và kết hợp các đơn vị như thế bằng một kiểu quan hệ thống nhất, rõ ràng là "tự nhiên" hơn thể hiện các đơn vị có nghĩa vào những cái vỏ âm thanh bất kì khó nhận diện và nhiều khi không thể phát ra thành tiếng được, rồi lại dùng hai thứ quan hệ kết hợp khác nhau buộc phải chia mỗi đơn vị có nghĩa ra thành một dạng từ và một dạng hình vị từ tố. Ít ra, cách tổ chức này không nhất thiết phải có trong mọi ngôn ngữ, và một ngôn ngữ mà không có hình thái học, không có sự phân biệt giữa hình vị và từ, thì tuyệt nhiên không phải vì thế mà không còn là ngôn ngữ nữa, và cũng không phải vì thế mà thua kém các ngôn ngữ khác như nhiều người trong chúng ta có xu hướng nghĩ"⁽²⁾.

(1) Cao Xuân Hạo, *Về cương vị ngôn ngữ học của "tiếng"*, "Ngôn ngữ", số 2, 1985.

(2) Cao Xuân Hạo, *Le problème du phonème en Vietnamien. Etudes Vietnamiennes*, N° 40, 1973.

Lời bạt

NHẬN XÉT CỦA GS.TS. NGUYỄN LAI

Đại học Quốc gia Hà Nội

Trước hết, có thể nói rằng việc nhận diện và phân loại các đơn vị từ vựng tiếng Việt, từ nhiều năm nay, đã trở thành một vấn đề thời sự nóng bỏng của giới ngữ học trong nước. Bởi lẽ: 1. Nó liên quan đến vấn đề nghiên cứu lí thuyết về mặt loại hình của tiếng Việt, 2. Về mặt thực hành, nó trực tiếp liên quan đến vấn đề "Từ - Tiếng - Hình vị" - một vấn đề vừa có ý nghĩa từ vựng lại vừa có tính chất ngữ pháp; nó là đầu mối tạo ra chỗ khó đối với quá trình phân tích cấu trúc cú pháp của tiếng Việt không biến hình, 3. Và còn điều bao trùm chung đáng nói hơn là: cho đến nay, việc kiến giải vấn đề đặt ra tuy kéo dài nhưng chưa có những kết luận có thể tạo ra sự thống nhất nhận thức ngay trong giới ngữ học.

Với cách đặt vấn đề như trên thì bản thân hướng đề tài ta đang có quả có tầm quan trọng đặc biệt không thể chối cãi (nhất là với đơn vị có chức năng nghiên cứu khoa học cơ bản như trường ĐHTH Hà Nội).

Đi vào nội dung đích thực của công trình, tôi xin nêu một số nhận xét cơ bản sau đây:

1. Ưu điểm nổi bật đầu tiên cần phải nói ngay là: khi đi vào hướng đề tài phức tạp, vốn có nhiều tồn tại chưa giải quyết xong như loại đề tài này, tác giả đã biết coi trọng việc phân tích, đánh giá và hệ

thống hóa những quan điểm khác nhau. Công đoạn này được tác giả thực hiện một cách công phu, tỉ mỉ và khách quan. Ba chương đầu dành cho công đoạn này theo tôi là hoàn tác xác đáng. Phải nói thêm rằng ở đây tác giả đã phát huy đúng mức chỗ mạnh trong chuyên môn sâu của mình. Một người khác, dù nhiệt tình đến đâu, không thể thay được cho tác giả. Khi xem xét công trình, tôi đánh giá cao chỗ mạnh rất cơ bản trên.

2. Ưu điểm tiếp theo là: trong khi vừa phê phán vừa kế thừa, tác giả đã chủ động có những quan điểm riêng rất nhất quán. Tính nhất quán này được biểu lộ một cách có sức thuyết phục khoa học gắn liền với quá trình kiến giải một loạt những vấn đề cụ thể như: vấn đề chức năng định danh, vấn đề cấu trúc biểu niệm, vấn đề tính liên thông, vấn đề tính hình thái bên trong, tính hoàn chỉnh và tính vô đoán về nghĩa, vấn đề tính thành ngữ, tính cố định và tính độc lập. Vấn đề trường nghĩa, vấn đề hệ thống chức năng trong cấu tạo, vấn đề tính từ loại và quan hệ cú pháp, vấn đề tổ hợp trung gian và nhiều vấn đề khác...

3. Nhưng thực ra, tác giả không dừng lại ở tính số lượng của vấn đề: Điều đặc biệt quan trọng hơn là tác giả, trong khi giải quyết những vấn đề khó khăn cụ thể, đã làm nổi rõ những chính kiến khoa học có ý nghĩa phương pháp luận của mình. Cụ thể chẳng hạn:

a) Tác giả nhìn mối quan hệ giữa Từ - Tiếng - Hình vị từ góc nhìn động, tổng hợp gắn với quá trình phát triển lịch sử. Theo tôi, đây là một trong những chỗ mới so với nhiều người khác (thậm chí so ngay với chính tác giả qua những công trình trước kia). Về phương diện này, có thể nói tác giả đã có cái nhìn thật quán xuyên. Không phải ngẫu nhiên mà tác giả nhấn mạnh rằng: "Bằng ngôn ngữ, con người không chỉ thông báo tri thức và cảm xúc mà cả một số lượng vô hạn các trạng thái, quan hệ, đối tượng và sự kiện ở bên trong cũng như bên ngoài con người đang phát triển. Hệ thống các từ đơn tiết vốn

có trong tiếng Việt không đủ để biểu thị một số lượng lớn như thế các khái niệm, hiện tượng khác nhau. Nhu cầu tất yếu là phải cấu tạo các đơn vị từ vựng trên cơ sở những từ đã có...". Theo tôi, đây là một trong những chiếc chìa khóa mở ra chân trời động trong cách nhận dạng những hình thái mới tất yếu phải có của từ tiếng Việt.

b) Điều thú vị là từ cách nhìn trên, tác giả điều chỉnh mình để hướng tới (một cách tâm đắc) vấn đề hệ thống và chức năng trong cấu tạo. Tôi luôn theo dõi vấn đề này từ góc độ thao tác trong mối liên hệ với phương pháp và phương pháp luận, vì thế khi gặp luận điểm này của tác giả tôi hết sức thú vị. Theo tôi, khi nghiên cứu từ vựng trên quan điểm động gắn với quá trình hình thành và phát triển, nếu không đề cập đến sự biến động ngay trong hệ thống cấu trúc nội tại thì thực ra cái gọi là "động" ấy chỉ mới dừng lại ở tuyên ngôn. Theo tôi, chỗ mới về mặt phương pháp luận của luận điểm đã đích thực khúc xạ thành thao tác. Chỗ mạnh tuyệt đối này chính đã giải thoát được đúng chỗ bế tắc mà yêu cầu đề tài đã hướng tới. Đánh giá thành công của đề tài, theo tôi, không thể không nói đến điểm mạnh tuyệt đối - quán xuyên từ phương pháp luận đến thao tác - thông qua sự nhận thức *rất có ý thức về lí luận của tác giả*.

4. Ưu điểm tiếp theo chúng tôi muốn nêu là: Tuy đây là một đề tài trừu tượng, nhưng khi xác định kết quả, tác giả đã cố gắng nêu ra được hàng loạt những định nghĩa, những tiêu chí và những mô hình cụ thể. Chẳng hạn, tiêu chí phân loại năm lớp từ; tiêu chí định nghĩa về từ cùng với hàng loạt mô hình thống kê dưới dạng sơ đồ. Theo tôi, *khả năng tư duy trừu tượng* của tác giả ở đây đã được tập trung tối đa trong quá trình lí giải ranh giới giữa "từ điển hình" và "cụm từ tự do". Vì đây là vấn đề trừu tượng nhưng phải giải quyết cụ thể. Và về một phương diện nào đó thì đây cũng chính là thước đo kết quả cuối cùng có thể có của công trình. Tại đây, tác giả đã xác định như sau: 1. Từ giữa hai ranh giới trên là một đơn vị mang tính chất trung

gian giữa bậc từ vựng và bậc cú pháp, chúng được cấu tạo theo mô hình của các cụm từ nhưng lại được sử dụng "với chức năng của từ", 2. Đặc trưng của loại đơn vị trung gian này được tác giả tiêu chí hóa a) hoàn chỉnh về nghĩa b) quan hệ giữa các thành tố là quan hệ phi cú pháp... Nhìn chung, cách xác định trên có quan hệ đúng mức đến phẩm chất ngữ nghĩa nhưng không xem nhẹ tính hình thái. Tính hợp lý này, hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc lí luận đại cương "cú pháp bao giờ cũng mang tính ngữ đoạn nhưng ngược lại, không phải ngữ đoạn nào cũng mang quan hệ cú pháp" (theo cách nói của Saussure).

5. Tôi xin có vài lưu ý để cùng suy nghĩ với tác giả. Chẳng hạn: 1) Nên tận dụng triệt để nguyên tắc "khái niệm giá trị bao trùm khái niệm đơn vị" để làm sáng tỏ một số phẩm chất chức năng mới, 2) Bên cạnh các tiêu chuẩn của từ tiếng Việt, nên bổ sung thêm vào cho rõ hơn tiêu chuẩn về hiện tượng đa tiết (tác giả gọi là "phạm quy tắc") gắn với xu thế phát triển của tiếng Việt.

Nhìn chung, kết quả cụ thể của công trình có ý nghĩa thiết thực về mặt sư phạm; đồng thời thông qua cách nhìn động, tổng hợp, đồng đại không tách rời với lịch đại, nó gợi ra nhiều hướng đi có ý nghĩa về mặt phương pháp và phương pháp luận đối với quá trình nghiên cứu "tính đơn vị" (vốn là vấn đề hết sức phức tạp) trong ngôn ngữ học.

Đây là công trình nghiên cứu nghiêm túc, có chất lượng khoa học cao, xứng đáng được chính thức coi như là một giáo trình hoàn chỉnh, có thể cho in để công bố chính thức dùng làm giáo trình và tài liệu tham khảo cho sinh viên cũng như cán bộ nghiên cứu chuyên ngành từ vựng hiện nay.

NHẬN XÉT CỦA PGS. PTS. NGUYỄN ĐỨC TÒN

Viện Ngôn ngữ học

Trung tâm Khou học xã hội và nhân văn Quốc gia

Nội dung chính của công trình là bàn đến hai vấn đề cơ bản của từ vựng tiếng Việt. Đó là:

1) Nhận diện hay định nghĩa từ tiếng Việt.

2) Phân loại các đơn vị từ vựng tiếng Việt.

Trong hai vấn đề đó, khó khăn nhất là vấn đề thứ nhất. Đó không chỉ là vấn đề nan giải trong tiếng Việt, mà còn là vấn đề nan giải trong lí luận chung của ngôn ngữ học thế giới. Đặc biệt, tiếng Việt lại là ngôn ngữ không biến đổi hình thái, tình hình càng trở nên phức tạp hơn nhiều. Giải quyết tốt vấn đề này sẽ tạo tiền đề cho vấn đề thứ hai như một hệ quả tất yếu.

Bởi vậy, công trình của tác giả Nguyễn Thiện Giáp có ý nghĩa lớn về mặt lí luận đại cương trong việc giải quyết vấn đề ranh giới từ trong các ngôn ngữ đơn lập.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu được trình bày trong công trình hiển nhiên có giá trị thực tiễn không nhỏ đối với việc giảng dạy bộ môn từ vựng tiếng Việt trong trường phổ thông cũng như ở đại học.

Để giải quyết vấn đề, tác giả đã chọn phương pháp làm việc khá hợp lí là miêu tả, chứng minh theo phương pháp quy nạp. Trước hết, người viết đã liệt kê tất cả mọi kiểu loại tiếng, cùng các kiểu kết hợp của chúng có thể có trong tiếng Việt hiện đại. Từ đó chứng minh và chỉ ra phẩm chất của từng loại tiếng, từng kiểu kết hợp để đi đến kết luận "từ của tiếng Việt là một chỉnh thể nhỏ nhất có nghĩa dùng để tạo câu nói; nó có hình thức của một âm tiết, một "chữ" viết liền." Chính nhờ cách làm việc như vậy mà tác giả đã bao quát hết được phạm vi đối tượng nghiên cứu của mình. Đồng thời, cách làm việc đó

đã giúp cho tác giả tránh được những thiên kiến chủ quan mà nhiều người đã phạm phải. Đó là tiền giả định những đơn vị từ vựng nào đó là từ tiếng Việt để chỉ ra những đặc điểm từ của nó, hay lại chứng minh tính chất từ của nó v.v...

Tính lôgic của công trình còn thể hiện ở trong quá trình lập luận chặt chẽ, triệt để của tác giả. Trên cơ sở phân tích phê phán, tiếp thu có chọn lọc những kết quả nghiên cứu của người đi trước, tác giả đã tìm ra được những cơ sở lí thuyết hợp lí, coi đó là lập trường xuất phát của mình khi giải quyết vấn đề. Trung thành với cơ sở lí thuyết ấy, tác giả lần lượt khảo sát, phân tích, đánh giá từng hiện tượng ngôn ngữ trong tiếng Việt. Bởi vậy, dù cho có ai đó không đồng tình với kết luận cuối cùng của tác giả (do có quan điểm riêng), song nếu như thừa nhận những luận điểm xuất phát, nghĩa là có cùng lập trường với người viết, thì không thể không thừa nhận những kết luận mà tác giả đã rút ra trong quá trình lập luận. Người đọc công trình có thể thấy những kết luận mà tác giả rút ra như là một kết quả tất yếu, không thể khác.

Sở dĩ như vậy là vì trong cách làm việc, tác giả đã có cái nhìn biện chứng đối với các hiện tượng ngôn ngữ. Người viết đã nhận thấy và xử lí hợp lí các thể đối lập chứ không cực đoan hóa chúng. Đó là các thể đối lập giữa nội dung và hình thức, giữa cấu trúc và chức năng, giữa ngôn ngữ và lời nói, giữa đồng đại và lịch đại, giữa cái chung của mọi ngôn ngữ và cái riêng của tiếng Việt. Đặc biệt, tác giả đã vận dụng sáng tạo vấn đề lí thuyết tâm và biên vào việc giải quyết vấn đề từ tiếng Việt. Chỉ có vận dụng lí thuyết này mới có thể giải quyết được ranh giới của các hiện tượng ngôn ngữ vốn cũng không rạch ròi gì như các hiện tượng tự nhiên mà P. Ăngghen đã chỉ ra.

Vấn đề tâm và biên không chỉ được dùng để nghiên cứu tổ chức trường từ vựng - ngữ nghĩa, mà còn được sử dụng để nghiên cứu tổ chức của cấu trúc ý nghĩa từ.

Khi vận dụng vào nghiên cứu từ tiếng Việt, tác giả đã chỉ ra một cách đúng đắn rằng: trong tiếng Việt có những đơn vị nằm ở tâm - đó là những từ điển hình. Còn những đơn vị khác có tính chất trung gian (giữa từ vựng và cú pháp) thì nằm ở biên.

Do bản chất của đối tượng nghiên cứu rất phức tạp - không thuần nhất giữa các ngôn ngữ và ngay trong phạm vi một ngôn ngữ, cho nên mỗi tác giả có thể xuất phát từ những lập trường khác nhau, cách hiểu khác nhau về một tiêu chuẩn nào đó mà có những quan điểm khác nhau về từ tiếng Việt. Chân lí chỉ có tính tương đối. Bởi vậy, không thể nói mỗi quan điểm khác nhau là sai hoặc đúng hoàn toàn. Mỗi quan điểm phản ánh cách nhìn khác nhau về cùng một đối tượng. Vì vậy, trong số các mô hình lí thuyết mà các nhà nghiên cứu đưa ra, mô hình tối ưu là mô hình gần với thực tế hơn. Về phương diện này, có thể xem mô hình mà tác giả đưa ra trong công trình này về từ tiếng Việt thuộc loại như vừa nói. Bởi vì giải thuyết coi từ tiếng Việt trùng với các tiếng không những không trái với lí luận đại cương mà còn phù hợp với truyền thống ngữ văn của ta. Đó là truyền thống từ điển học vốn trước đây thường lấy tiếng hay chữ (tự) làm đơn vị cơ sở để giải thích. Trong văn chương, lối chơi chữ nói lái, hiệp vần đều bằng các tiếng. Giải thuyết này còn làm nổi bật hơn đặc điểm riêng của loại hình tiếng Việt. Khi dạy học sinh, nếu như sử dụng giải thuyết này, có thể bỏ bớt những khái niệm không cần thiết, thậm chí không phải giải quyết những vấn đề mà lí luận cũng không bao giờ giải quyết được (phân biệt từ ghép với cụm từ cố định) vốn do việc vay mượn hoặc du nhập từ việc nghiên cứu các ngôn ngữ Ấn Âu.

Thực ra, quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp không phải bây giờ mới có. Quan điểm ấy đã từng được nhà ngôn ngữ học Mỹ B. Eménau đưa ra từ năm 1951. Vì vậy, sự đóng góp cơ bản của công trình là ở chỗ góp thêm cứ liệu và những ý kiến để ủng hộ, bảo vệ cho quan điểm ấy. Nhiều tiêu chuẩn để nhận diện từ tiếng Việt

tường như ai cũng biết, ai cũng hiểu, song thực ra vẫn chưa được xác định rõ ràng và hiểu thống nhất. Chính qua cách phân tích của tác giả, người đọc có thể thấy được những chỗ giống và khác nhau trong cách hiểu của từng nhà nghiên cứu và thấy được nên hiểu như thế nào thì đúng hơn v.v...

Trong số 5 loại tiếng của tiếng Việt được tác giả coi là từ, loại 3 (các yếu tố Hán Việt: *quốc, gia, v.v...*), loại 4 (tiếng trong tổ hợp láy: *lèo, lùng, v.v...*) và loại 5 (*bù, nhìn, bờ, hóng, v.v...*) có lẽ bị các tác giả khác phản đối. Lý do được nêu ra là: 1) Chúng không có nghĩa; 2) Chúng không được dùng độc lập hoặc không thể giữ chức năng cú pháp nào trong câu.

Ngoài những lập luận có sức thuyết phục mà tác giả đã trình bày, chúng tôi còn thấy khi khẳng định một tiếng nào đó là không có nghĩa, cần phải chỉ rõ:

1) Nó không có nghĩa trong ngôn ngữ nào. Chẳng hạn, *au, ngất, lè, v.v...* có thể là không có nghĩa trong tiếng Việt hiện nay, nhưng lại có nghĩa trong các ngôn ngữ dân tộc thiểu số tiếp xúc với tiếng Việt. Nếu như vậy, có thể coi *au, ngất, lè, v.v...* cũng là những từ Việt, nhưng là từ vay mượn.

2) Tiếng ấy vô nghĩa trong giai đoạn lịch sử nào của tiếng Việt. Chẳng hạn, *chiền* và *cá* (giá cả) vốn trước đây là có nghĩa, dùng độc lập. Ngày nay, chúng đã lụi vào quá khứ hoặc do bị biến đổi ngữ âm mà người ta không còn nhận ra ý nghĩa của chúng. Như vậy, về mặt nhận thức luận, cái mà ta không biết hoặc chưa biết không phải là cái không có. Nếu như vậy, ngoại trừ các âm tiết trong từ vay mượn Ấn Âu (muốn biết nghĩa của chúng phải tìm ở ngôn ngữ gốc), còn các âm tiết tiếng Việt còn lại đều là có nghĩa cả. Chỉ có điều ta có nhận thức được hay không mà thôi.

Còn về khả năng dùng độc lập và giữ chức năng cú pháp thì ngay

các kết cấu được người ta coi là từ thực sự cũng có những đơn vị không dùng để lập hay giữ chức năng cú pháp trực tiếp (như tác giả đã trình bày).

Ví dụ: *hách hóa* (dùng hạn chế trong một số tổ hợp) Các thứ hàng tiêu dùng (nói tổng quát).

Ái quốc (củ, dùng phụ sau d.) *Yêu nước*.

Trong khi đó, các tiếng loại 3, 4, 5 có tính độc lập về ngữ âm và chữ viết, lại hoàn chỉnh về cấu tạo; Khi có hoàn cảnh giao tiếp thích hợp thì chúng có thể dùng một mình. Về mặt chức năng cú pháp, chúng thường đảm nhận các chức năng cú pháp gián tiếp thông qua các kết hợp mà chúng tham gia...

Tóm lại, công trình *Từ và nhân diện từ tiếng Việt* của tác giả Nguyễn Thiện Giáp đã được hoàn thành một cách công phu, đạt chất lượng tốt, có đóng góp không nhỏ vào việc giải quyết một vấn đề hết sức quan trọng nhưng cũng cực kì nan giải của ngôn ngữ học. Đồng thời, chuyên khảo còn có thể phục vụ rất tốt cho việc giảng dạy bộ môn từ vựng học tiếng Việt trong nhà trường. Công trình đã tổng kết khá đầy đủ các ý kiến cùng những thành tựu nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học trong và ngoài nước về vấn đề từ tiếng Việt trong suốt mấy chục năm qua. Bởi vậy, đó cũng là một tài liệu tham khảo rất tốt cho các nghiên cứu sinh và những ai quan tâm tới vấn đề này.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Ăngghen, *Phép biện chứng của tự nhiên*, Hà Nội, 1963.
2. Lênin V.I., *Bút ký triết học*, Hà Nội, 1962.
3. Hồ Chi Minh, *Bàn về văn hóa văn nghệ*, Hà Nội, 1964.
4. Alpatôv D.M., *Về những tiêu chuẩn để phân xuất từ trong tiếng Nhật*. Trong "Những luận điểm của các báo cáo của đoàn đại biểu Xô Viết trong hội nghị các nhà khoa học các nước xã hội chủ nghĩa lần thứ hai về đề tài *Những vấn đề lí thuyết của các ngôn ngữ Á - Phi*. Varsava - Krakôv, từ 9 - 16 tháng 11 năm 1981.
5. Apresjan Ju. D., *Về những khái niệm và phương pháp của từ vựng học kết cấu*. "Những vấn đề của ngôn ngữ học kết cấu". Matxcôva, 1962.
6. Apresjan Ju. D., *Các phương pháp hiện đại trong việc nghiên cứu nghĩa và một số vấn đề của ngôn ngữ học kết cấu*. Matxcôva, 1963.
7. Apresjan Ju. D., *Ngữ nghĩa học từ vựng. Các phương tiện đồng nghĩa của ngôn ngữ*. Matxcôva, 1974.
8. Arutjunova. N.D., *Chức năng thông báo và ý nghĩa của từ*, "Filologicheskie nauki" số 3, 1973.
9. Bloomfield L., *Language*, London, 1935.
10. Cao Xuân Hạo, *Một loại từ mô phỏng của tiếng Việt hiện đại* (Báo cáo khoa học, ĐHTH Hà Nội, 1963).
11. Cao Xuân Hạo, *The problem of phoneme in Vietnamese*, Vietnamese studies, N^o40.

12. Cao Xuân Hạo, *Về cương vị ngôn ngữ học của "tiếng", "Ngôn ngữ"*, Hà Nội, số 2, 1985.
13. Cao Thị Thu, *Đặc điểm định danh và ngữ nghĩa của trường từ vựng tên gọi thực vật trong tiếng Việt*, Luận văn tốt nghiệp, ĐHTH Hà Nội, 1995.
14. Cù Đình Tú, *Góp ý kiến về sự phân biệt thành ngữ với tục ngữ*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 1, 1973.
15. Chaf. W.L., *Meaning and the structure of language*, Chicago and London, 1971.
16. Đỗ Hữu Châu, *Giáo trình Việt ngữ*, tập 2 (từ hội học), Hà Nội, 1962.
17. Đỗ Hữu Châu, *Tính cụ thể và tính trừu tượng của từ và từ tiếng Việt* (luận án PTS Ngữ văn), 1979.
18. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Hà Nội, 1981.
19. Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1986.
20. Đỗ Hữu Châu, *Từ và tiếng*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 3, 1985.
21. Đinh Trọng Lạc, *Giáo trình Việt ngữ*, tập 3 (tu từ học), Hà Nội, 1964.
22. Đinh Văn Đức, *Về một cách hiểu ý nghĩa của từ loại trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 2, 1978.
23. Đinh Văn Đức, *Góp một vài suy nghĩ vào vấn đề thảo luận: "từ - hình vị - tiếng trong tiếng Việt"*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 1, 1985.
24. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, Hà Nội, 1977.

25. Đoàn Thiện Thuật, *Đóng góp vào việc giới định từ đa tiết bằng tiêu chí trọng âm trong tiếng Việt*, "Thông báo khoa học Ngũ Văn, ĐHTH Hà Nội, 1964-1965".
26. Dái Xuân Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Hà Nội, 1978.
27. Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974.
28. Đào Duy Anh, *Để hiểu từ nghĩa cần biết từ nguyên*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 1, 1978.
29. Đào Thàn, *Những đặc điểm của từ láy tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 1, 1970.
30. Emeneau M.B., *Studies in Vietnamese grammar*, University of California, 1951.
31. Gac. V.G., *Từ vựng học so sánh*, Matxcova, 1977.
32. Gac.V.G., *Ngữ pháp lí thuyết của tiếng Pháp*, Hình thái học, Matxcova, 1979.
33. Galkina - Fedoruk, *Từ và khái niệm*, Matxcova, 1956.
34. Glêbôva L.I., *Mấy suy nghĩ về ranh giới các đơn vị cấp độ hình vị và từ vị trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 4, 1975.
35. Hoàng Cao Cương, *Nhận xét về một đặc điểm ngữ âm các từ láy đôi tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", số 4, 1984.
36. Hoàng Cao Cương, *Thanh điệu trong từ láy đôi tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", số 4, 1985.
37. Hoàng Phê, *Phân tích ngữ nghĩa*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 2, 1973.
38. Hoàng Phê, *Lôgich ngôn ngữ học*. Hà Nội. 1989.

39. Hoàng Tuệ, Lê Cận và Cù Đình Tú, *Giáo trình về Việt ngữ*, tập 1, Hà Nội, 1962.
40. Hoàng Tuệ, *Về những từ gọi là từ láy trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 3, 1978.
41. Hoàng Tuệ, *Về quan hệ giữa từ pháp và cú pháp trong sự cấu tạo từ ghép tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 1, 1982.
42. Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt (Câu)*, Hà Nội, 1980.
43. Hoàng Văn Hành, *Đặc trưng của những đơn vị từ vựng như **au**, **ngắt** trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 2, 1973.
44. Hoàng Văn Hành, *Từ láy trong tiếng Việt*, Hà Nội, 1985.
45. Hoàng Văn Hành, *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, Hà Nội, 1991.
46. Hoàng Văn Hành (chủ biên), Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang, *Từ và cấu trúc của từ tiếng Việt*, Công trình cấp Bộ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1996.
47. Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1976.
48. Hồ Lê, *Thảo luận về vấn đề ranh giới giữa từ ghép và cụm từ*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 2, 1972.
49. Hồ Lê, *Vị trí của âm tiết, nguyên vị và từ trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", số 2, 1985.
50. Hồ Hải Thụy, *Mấy nhận xét về vấn đề từ loại của các từ lặp láy trong tiếng Việt*, "Thông báo khoa học Ngữ văn", DHTH Hà Nội, 1962.

51. Hồng Giao, *Thủ tìm hiểu một số đặc điểm của tiếng Việt, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 1 và 2, 1994.*
52. Hallig R und Wartburg W, *Begriffssystem als Grundlage für die Lexikographie*, Berlin, 1963.
53. Iskos A., Lenkowa. A., *Deutsche Lexikologie*, L.1963.
54. Iskos. A, Lenkowa. A., *Lesestoffe zur deutschen Lexikologie*, L.1975.
55. Jakhontov S.B., *Về ý nghĩa của thuật ngữ "từ"*. Trong "Kết cấu hình thái học của từ trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau" M.L, 1963.
56. Ivanova. I.P., *Về vấn đề khả năng định nghĩa từ một cách thống nhất*. Trong "Kết cấu hình thái học của từ trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau", M-L, 1963.
57. Kacnel'son D., *Nội dung của từ, ý nghĩa và sự biểu thị*, M-L, 1965.
58. Klinenko A.P., *Những vấn đề nghiên cứu tâm lí ngôn ngữ học của ngữ nghĩa học*, Minsk, 1970.
59. Kurilovich E.P., *Nhận xét về ý nghĩa của từ*, "Những vấn đề ngôn ngữ học", số 3, 1953.
60. *Kết cấu ngữ nghĩa của từ.*, Những công trình về tâm lí ngôn ngữ học, Matxcova, 1971.
61. Kolsanskiy G.V., *Các hệ thống kí hiệu khác nhau thế nào*, "Những vấn đề triết học", số 5, 1961.
62. Korotkov. N.N., *Những đặc điểm cơ bản của hệ thống hình thái học tiếng Hán*, Matxcova, 1968.

63. Kodukhov. V.I., *Ngôn ngữ học đại cương*, Matxcôva, 1974.
64. Lê Văn Lý, *Le parler Vietnamien*, Paris, 1948.
65. Lê Trung Hoa, *Tìm hiểu một số thành tố mất nghĩa trong các từ ghép qua cuốn "Dictionarivm Annamiticvmy lusitanvm et latinvm" (1651) của A de Rhôde*. "Ngôn ngữ" (số phụ) số 2, 1982.
66. Lưu Văn Lăng, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 3, 1970.
67. Lưu Văn Lăng, *Cần phân biệt hình (trong từ vựng) với tiếng (trong ngữ pháp)*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 4, 1980.
68. Levkovskaja. K.A., *Các lí thuyết về từ. Những nguyên tắc cấu tạo từ và các diện nghiên cứu tài liệu từ vựng*, Matxcôva, 1962.
69. Maspéro H., *Etudes sur la phonétique historique la langue Annamite*. "Bulletin de l'école Française d'extreme orient", 1912, Hà Nội.
70. Mel'chuk. I.A., *Về các thuật ngữ "tính cố định" và "tính thành ngữ"*, "Những vấn đề ngôn ngữ học", số 4, 1960.
71. Mukhin A.M., *Phân tích ngôn ngữ học*, Matxcôva, 1976.
72. Nguyễn Đức Dương, *Về hiện tượng "ởng", "chũ", "ngoài"*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 1, 1974.
73. Nguyễn Đức Dương, *Về các tổ hợp song tiết tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 2, 1974.
74. Nguyễn Hàm Dương. *Âm tiết tiếng Việt, một đơn vị tín hiệu*

- cơ bản, "Thông báo khoa học", ĐHTH Hà Nội, 1966.
75. Nguyễn Kim Thành, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, Hà Nội, 1963.
76. Nguyễn Kim Thành, *Động từ trong tiếng Việt*, Hà Nội, 1977.
77. Nguyễn Nguyên Trứ, *Một số suy nghĩ xung quanh việc xác định từ láy đôi trong tiếng Việt hiện đại*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 2, 1970.
78. Nguyễn Phú Phong, *Le syntagme Verbal en Vietnamien*, The Hague - Paris: Mouton, 1976.
79. Nguyễn Phú Phong, *Vấn đề từ láy trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 2, 1977.
80. Nguyễn Quang Hồng, *Truyền thống ngôn ngữ học châu Âu và Trung Quốc với vấn đề xác lập các đơn vị ngôn ngữ*, "Ngôn ngữ" số 2, 1981.
81. Nguyễn Quang Hồng, *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, Hà Nội, 1994.
82. Nguyễn Tài Cẩn, *Xung quanh mối quan hệ giữa moocphem và âm tiết*, Thông báo khoa học Ngữ văn, ĐHTH Hà Nội, 1967.
83. Nguyễn Tài Cẩn, *Dựa vào đoạn ngữ để cải tiến công tác phân định từ loại, tiểu loại*. Thông báo khoa học, ĐHTH Hà Nội, tập 3, 1968.
84. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng - từ ghép - đoạn ngữ*, Hà Nội, 1975.
85. Nguyễn Văn Tu, *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1968.

86. Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, 1976.
87. Nguyễn Văn Thạc, *Nhận xét về sự phân biệt tính độc lập - không độc lập trong các đơn vị cơ bản của tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", số 3, 1978.
88. Nguyễn Thiện Giáp, *Một vài suy nghĩ về hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 4, 1971.
89. Nguyễn Thiện Giáp, *Về khái niệm thành ngữ trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 3, 1975.
90. Nguyễn Thiện Giáp, *Những khái niệm cơ bản về ngôn ngữ*, ĐHTH Hà Nội, 1976.
91. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng tiếng Việt*, ĐHTH Hà Nội, 1978.
92. Nguyễn Thiện Giáp, *Hoạt động của từ lớp láy tiếng Việt trong các phong cách chức năng khác nhau*, trong "Chuẩn hóa tiếng Việt", ĐHTH Hà Nội, 1979.
93. Nguyễn Thiện Giáp, *Những quan điểm khác nhau về từ trong tiếng Việt*, Thông báo khoa học, ĐHTH Hà Nội, 1980.
94. Nguyễn Thiện Giáp, *Những quan điểm khác nhau về hình vị trong tiếng Việt*, Thông báo khoa học, ĐHTH Hà Nội, 1981.
95. Nguyễn Thiện Giáp, *Tính chuẩn xác và hiệu lực của những tiêu chuẩn để xác định từ ghép trong tiếng Việt*, Thông báo khoa học, ĐHTH Hà Nội, 1982.
96. Nguyễn Thiện Giáp, *Vấn đề xác định ranh giới trong những*

đơn vị thường được gọi là từ của tiếng Việt, Luận án PTS DHTH Hà Nội, 1983.

97. Nguyễn Thiện Giáp, *Về mối quan hệ giữa từ và tiếng trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", số 3, 1984.
98. Nguyễn Thiện Giáp, *Trong tiếng Việt có tồn tại những hình vị mà đường ranh giới đi qua âm tiết hay không*, Tạp chí khoa học, ĐHTH Hà Nội, số 1, 1985.
99. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*. Hà Nội, 1985.
100. Nguyễn Thiện Giáp, *A propos des morphèmes subsyllabiques en Vietnamien*. Cahiers d'Etudes Vietnamiennes, N^o9, Université de Paris VII 1987-1988.
101. Nguyễn Thiện Giáp, *Le phénomène de quasi-homosynonymie en Vietnamien*. Cahiers d'Etudes Vietnamiennes, N^o9, Université de Paris VII.
102. Nguyễn Thiện Giáp, *Tìm hiểu cách sử dụng thành ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Hà Nội, 1988.
103. Nguyễn Thiện Giáp, *Ngôn ngữ văn hóa và ngôn ngữ văn chương*, Tạp chí khoa học, ĐHTH Hà Nội, số 1, 1989.
104. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ điển biểu ý và từ điển biểu ý tiếng Việt*, Thông báo khoa học của các trường Đại học, Hà Nội, 1992.
105. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Hà Nội, 1994.
106. Nguyễn Thị Hai, *Từ láy tượng thanh trong sự tương ứng giữa âm và nghĩa*, "Ngôn ngữ", số 4, 1982.

107. Nguyễn Thị Hai, *Mối quan hệ giữa các tiếng lấy đôi (so sánh với ghép song song)*, "Ngôn ngữ", số 2, 1988.
108. *Những vấn đề thành ngữ học*, M-L, 1964.
109. *Những nguyên tắc miêu tả các ngôn ngữ thế giới*, Matxcova, 1976.
110. Nazarjan A.G., *Thành ngữ học tiếng Pháp hiện đại*, Matxcova, 1976.
111. Phạm Hùng Việt, *Bước đầu khảo sát các yếu tố mất nghĩa trong từ đa âm tiếng Việt*. Luận văn tốt nghiệp ĐHTH, Hà Nội, 1978.
112. Phi Tuyết Hinh, *Thủ tìm hiểu từ lấy song tiết dạng X "ấp" + Xy*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 4, 1977.
113. Panfilov. V.Z., *Mối tương quan giữa ngôn ngữ và tư duy*, Matxcova, 1971.
114. Ponov R.N., *Thành ngữ có các ý nghĩa và hình thức cổ của từ trong tiếng Nga hiện đại*, Matxcova, 1976.
115. Reznikov L.O., *Khái niệm và từ*, Leningrat, 1958.
116. Reformatxkiy A.A., *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Matxcova, 1960.
117. Sapir E, *Language, An introduction to the study of speech*, NewYork, 1949.
118. Saussure F de, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Hà Nội, 1973.
119. Shanskiy N.M., *Từ vựng học tiếng Nga hiện đại*, Matxcova, 1972.

120. Shchur G.S., *Các lí thuyết trường trong ngôn ngữ học*, Matxcova, 1974.
121. Sheptulin, *Hệ thống các phạm trù của phép biện chứng*, Matxcova, 1967.
122. Shippan Thea, *Einführung in die Semasiologie*, Leipzig, 1975.
123. Smelev D.N., *Những vấn đề phân tích ngữ nghĩa của từ vựng*. Matxcova, 1973.
124. Stepanova M.D, Chernysheva I.I, *Lexikologie der deutschen Gegenwartssprache*, Matxcova. 1975.
125. Stepanov Ju. S., *Những cơ sở của ngôn ngữ học*, Matxcova, 1966.
126. Stepanov M.D., *Những phương pháp phân tích từ vựng đồng đại (trên tài liệu tiếng Đức hiện đại)*, Matxcova, 1968.
127. Sunik O.P., *Lí thuyết đại cương về các từ loại*, M- L, 1966.
128. Sunik O.P., *Từ, thân từ và căn tố của từ với tư cách những phạm trù hình thái học khác nhau*, trong "Kết cấu hình thái học của từ trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau", M- L, 1963.
129. Telija V.N., *Thành ngữ học là gì*, Matxcova, 1966.
130. Thompson L.C., *Vietnamese grammar*, Seattle, 1965.
131. Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế, 1963.
- 1332 Trương Đông San, *Thành ngữ so sánh trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 1, 1974.

133. Ufimceva A.A., *Từ trong hệ thống từ vựng ngữ nghĩa của ngôn ngữ*, Matxcova, 1968.
134. Ullmanns, *The principles of semantics*, Clascow, 1957.
135. Võ Bình, *Một vài nhận xét về từ ghép song song tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 2, 1971.
136. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, *Ngôn ngữ học đại cương. Các hình thức tồn tại, các chức năng lịch sử của ngôn ngữ*. Matxcova, 1970.
137. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, *Ngôn ngữ học đại cương. Kết cấu bên trong của ngôn ngữ*, Matxcova, 1972.
138. Vương Lộc, *Nguồn gốc một số yếu tố mất nghĩa trong từ ghép đẳng lập*, "Ngôn ngữ", Hà Nội, số 2, 1970.
139. Vinogradov V.V., *Các kiểu ý nghĩa từ vựng chủ yếu của từ*, V.ja, số 5, 1953.
140. Xolntxev V.M., Lekomcev Ju.K, Mkhitarjan. T.T., Glebova I.I, *Tiếng Việt Nam*, Matxcova, 1960.
141. Zhirmunskiy V.M., *Ranh giới của từ*, V, ja, số 3, 1961.
142. Zhukov V.P., *Ngữ nghĩa của thành ngữ*, Matxcova, 1978.
143. Zvegincev V.A., *Ngữ nghĩa học*, Matxcova, 1957.

Các từ điển đã được sử dụng

144. Akhmanôva D.S., *Từ điển các thuật ngữ ngôn ngữ học*, Matxcova, 1966.
145. Alexandre de Rhodes, *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*, Hà Nội, 1991.

146. Bửu Kế, *Tầm nguyên từ điển*, Sài Gòn, 1967.
147. Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*, Sài Gòn, 1957.
148. Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974.
149. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội, 1992.
150. Huỳnh Tịnh Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*, Sài Gòn 1885.
151. Khai Trí Tiến Đức, *Việt Nam tự điển*, Hà Nội, 1931.
152. Lê Văn Hòe, *Tầm nguyên từ điển*, Hà Nội, 1941.
153. Nguyễn Văn Mai, *Đồng âm tự vị*, Sài Gòn, 1912.
154. Nguyễn Lục, Lương Văn Đang, *Thành ngữ tiếng Việt*, Hà Nội, 1979.
155. Nguyễn Như ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Hà Nội, 1993.
156. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội, 1967.
157. Vũ Dung, Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Hà Nội, 1995.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
<i>Chương một</i>	
NHỮNG QUAN NIỆM KHÁC NHAU VỀ TỪ TRONG TIẾNG VIỆT	7
<i>Chương hai</i>	
MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ THUYẾT TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TỪ	28
I. Nội dung và hình thức	28
II. Cấu trúc và chức năng	37
III. Ngôn ngữ và lời nói	40
IV. Đồng đại và lịch đại	44
V. Tâm và biên	48
VI. Phân tích và miêu tả	51
<i>Chương ba</i>	
HIỆU LỰC CỦA NHỮNG TIÊU CHUẨN ĐÃ ĐƯỢC DÙNG ĐỂ NHẬN DIỆN TỪ TIẾNG VIỆT	59
I. Những tiêu chuẩn về ngữ nghĩa	59
1. Chức năng định danh	59
2. Khái niệm	60
3. Ý nghĩa biểu niệm	60
4. Tính hoàn chỉnh về nghĩa	64

A. Tính võ đoán về nghĩa	66
B. Tính thành ngữ	72
C. Tính hoàn chỉnh về nghĩa	75
II. Những tiêu chuẩn về hình thức	77
1. Tính cố định hay tính vững chắc về cấu tạo	77
2. Tính độc lập của từ	84
3. Tính từ loại và quan hệ cú pháp	98

Chương bốn

TỪ TRONG TIẾNG VIỆT	108
I. Những quan niệm xuất phát	108
1. Từ là đơn vị cơ bản của tiếng Việt	108
2. Từ là đơn vị tâm lí - ngôn ngữ học	112
3. Cần phải khảo sát từ một cách toàn diện từ các mặt khác nhau, đồng thời chú ý đến những đặc điểm của từ trong mỗi ngôn ngữ riêng biệt	114
II. Tính tách rời của từ tiếng Việt	115
1. Có ý nghĩa	116
2. Ý nghĩa của từ là ý nghĩa từ vựng - ngữ pháp	116
3. Tính hoàn chỉnh về ngữ âm	118
4. Tính hoàn chỉnh về chữ viết	120
5. Tính hoàn chỉnh về cấu tạo	120
III. Tính đồng nhất của từ tiếng Việt	122
1. Biến thể ngữ âm của từ tiếng Việt	124
2. Biến thể từ vựng - ngữ nghĩa của từ tiếng Việt	126
IV. Nhận diện từ tiếng Việt	139
1. Phân loại cái đơn vị gọi là "tiếng"	139
2. Cương vị ngôn ngữ học của tiếng hoạt động tự do	140
3. Cương vị ngôn ngữ học của các tiếng không hoạt động tự do	147
A. Những tiếng loại 3	147
B. Những tiếng loại 4	150

C. Những tiếng loại 5	158
4. Những từ ngữ phản quy tắc	163
V. Đặc điểm của từ tiếng Việt	165

Chương năm

NGŨ - ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI TỪ CỦA TIẾNG VIỆT	170
I. Nhận xét chung	170
II. Các tổ hợp trung gian xét về mặt chức năng ngữ nghĩa	173
1. Tính hoàn chỉnh về nghĩa là đặc trưng quan trọng nhất để phân biệt đơn vị từ vựng với các kiểu tổ hợp từ khác	174
A. Phân biệt đơn vị từ vựng với tục ngữ	174
B. Phân biệt đơn vị từ vựng với quán ngữ	175
2. Phân loại các đơn vị từ vựng về mặt chức năng	176
A. Ngữ định danh	176
B. Ngữ gợi tả	180
a) Thành ngữ	181
b) Ngữ láy âm	188
3. Phân loại các đơn vị từ vựng về mặt ngữ nghĩa	200
A. Ngữ định danh hợp kết và ngữ định danh hòa kết	201
a) Ngữ định danh hợp kết	201
b) Ngữ định danh hòa kết	202
B. Thành ngữ hợp kết và thành ngữ hòa kết	204
a) Thành ngữ hợp kết	204
b) Thành ngữ hòa kết	204
C. Ngữ láy đơn nhất và ngữ láy mô hình	205
a) Ngữ láy đơn nhất	205
b) Ngữ láy mô hình	205
III. Các tổ hợp trung gian xét về mặt cấu trúc cú pháp	207
1. Phương thức ghép và phương thức láy	207
2. Tính đẳng cấu và sự khu biệt giữa ngữ định danh, ngữ láy âm và thành ngữ	211
A. Ngữ định danh và thành ngữ	211

B. Ngữ định danh, ngữ láy âm và thành ngữ	213
3. Tính phi cú pháp trong quan hệ giữa các thành tố của các đơn vị từ vựng	215
A. Tính phi cú pháp ở các ngữ định danh	215
B. Tính phi cú pháp ở các thành ngữ	218
C. Tính phi cú pháp ở các ngữ láy âm	222
IV. Quá trình từ vựng hóa và sự nhận thức lại mô hình cấu trúc	224
1. Những sự biến đổi trong từ vựng tiếng Việt	224
A. Sự biến đổi về cách dùng	224
B. Sự biến đổi về ngữ âm	227
C. Sự biến đổi về nghĩa	229
D. Sự thay đổi của những điều kiện văn hóa lịch sử	229
2. Hệ quả của những biến đổi trong từ vựng tiếng Việt	230
3. Sự nhận thức lại mô hình cấu trúc	232

Chương kết

NHỮNG ĐIỀU CÒN LẠI SAU MỘT GIẢI THUYẾT	235
--	-----

Lời bạt

1. Nhận xét của GS.TS. Nguyễn Lai - Đại học Quốc gia Hà Nội	242
2. Nhận xét của PGS PTS. Nguyễn Đức Tồn - Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia	246
Danh mục sách tham khảo	251
Mục lục	264

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc **PHẠM VĂN AN**

Tổng biên tập **NGUYỄN NHƯ Ý**

Biên tập và sửa bản in :

VŨ THÚY ANH

Trình bày bìa :

VĂN SÁNG

In 1000 cuốn tại Cơ sở 16 Hàng Chuối, Nhà in DHQGHN.
Giấy phép xuất bản số 122/CXB 481 do Cục Xuất bản cấp
ngày 17 tháng 1 năm 1996.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1996.



GS-PTS NGUYỄN THIỆN GIÁP

Sinh năm 1944 tại thôn Vân Môn, xã Trung Châu, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây.

Tốt nghiệp Đại học Ngữ văn tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1966. Bảo vệ luận án PTS năm 1983, được Nhà nước phong PGS năm 1991 và GS năm 1996.

Liên tục làm công tác giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ học tại Đại học Tổng hợp Hà Nội, tham gia giảng dạy ở Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh và ở nhiều trường Đại học và Viện nghiên cứu khác.

Năm 1986-1988 thỉnh giảng tại Đại học Paris VII, Cộng hòa Pháp.

Tác phẩm chính

- *Từ vựng tiếng Việt*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1978.
- *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.
- *Dẫn luận ngôn ngữ học* (chủ biên), NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994.
- *Từ điển bách khoa địa danh Hải Phòng* (đồng tác giả), Hải Phòng, 1996.

Giá : 20.000đ